

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 3566/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

VỀ QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH*Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003, Luật Đất đai ngày 26/11/2003;**Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ “Về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất”; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất”; Thông tư số 145/2007/TT -BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính “Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;**Căn cứ Nghị quyết số 111/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XII kỳ họp thứ 11 “Về việc phê duyệt phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2014”;**Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 882/TTr-TNMT ngày 24/10/2013,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Nay quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2014 như sau:

1. Giá đất ở.

1.1. Bảng giá đất ở được quy định tại Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

1.2. Việc xác định giá đất ở của thửa đất có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

a) Đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá đất được tính bằng 1,2 lần mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất theo vị trí quy định tại bảng giá quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này (trừ các ô đất vị trí góc đã được quy định giá cụ thể trong bảng giá). Trường hợp sau khi tính hệ số mà mức giá cao hơn mức tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

b) Đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3m trở lên thì giá đất được tính bằng 1,1 lần mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất theo vị trí quy định tại bảng giá quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này (trừ các ô đất vị trí góc đã được quy định giá cụ thể trong bảng giá). Trường hợp sau khi tính hệ số mà mức giá cao hơn mức tối đa của khung Chính phủ cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

c) Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới xây dựng trở vào):

- Từ 2m đến dưới 3m giá đất tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí, cùng khu vực quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này.

- Từ 3m trở lên giá đất tính bằng 70% giá đất ở cùng vị trí, cùng khu vực quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này.

Trường hợp giá đất xác định theo quy định nêu trên thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định đã giảm trừ 20% thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

2.1. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

2.2. Quy định về chia lớp theo chiều sâu thửa đất để tính giá đối với thửa đất có chiều sâu lớn hơn 30m:

a) Lớp 1: Tính từ mặt đường (Chỉ giới giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất của mặt bám đường chính) vào sâu 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất theo vị trí, khu vực quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này;

b) Lớp 2: Trên 30m đến 100m, giá đất được xác định bằng 75% giá đất của lớp 1;

c) Lớp 3: Trên 100m giá đất được xác định bằng 50% giá đất của lớp 1.

d) Mặt bám đường chính là cạnh của thửa đất tiếp giáp với vị trí đường có mức giá cao nhất.

2.3. Quy định việc áp dụng vị trí tính giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đối với một số trường hợp đặc thù:

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với 2 mặt đường trở lên thì áp dụng giá đất của vị trí bám đường có mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất có đường vào (đường nằm trong ranh giới giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất) tính từ điểm tiếp giáp với mặt bám đường chính vào đến khu đất dài từ trên 30m thì giá đất của lớp 1 và lớp 2 sau khi xác định theo quy định tại mục a, b điểm 2.2 khoản 2 Điều này được tính giảm trừ 20%. Giá đất của lớp 3 được tính bằng 50% giá đất của lớp 1 (trước khi giảm trừ) theo nguyên tắc quy định tại mục c điểm 2.2 khoản 2 Điều này.

c) Đối với thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới xây dựng trở vào) được xác định theo nguyên tắc quy định tại mục c, điểm 1.2 khoản 1 Điều này và tính theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

2.4. Trường hợp giá đất xác định theo quy định tại điểm 2.2, 2.3 nêu trên thấp hơn mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định đã giảm trừ 20% thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.

3. Giá đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất nông nghiệp gồm: đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối được quy định tại Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

b) Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn; giá đất nông nghiệp trong phạm vi phường:

- Giá đất vườn, ao trong cùng một thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở bằng 120% mức giá đất đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cao nhất trong cùng phường, xã, thị trấn.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn, trong phạm vi phường (không phải là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở) bằng mức giá đất nông nghiệp cùng loại cao nhất trong cùng phường, xã, thị trấn.

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; trường hợp khu dân

cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

c) Giá các loại đất nông nghiệp khác.

- Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng mức giá đất rừng sản xuất qui định tại xã, phường, thị trấn đó.

- Đất nông nghiệp khác quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 26/10/2004 của Chính phủ được tính bằng mức giá đã qui định cho loại đất nông nghiệp liền kề hoặc bằng mức giá đã qui định cho loại đất nông nghiệp ở khu vực lân cận trong cùng vùng (nếu không có đất liền kề).

Trường hợp liền kề với loại đất nông nghiệp có mức giá khác nhau thì tính bằng mức giá cao nhất.

4. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo vị trí hoặc khu vực có thửa đất quy định tại điểm 2.1 Khoản 2 Điều này.

Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản (hồ, đầm nội địa) có cùng vị trí, khu vực.

5. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng theo qui định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở) tính bằng 80% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo vị trí hoặc khu vực có thửa đất quy định tại điểm 2.1 Khoản 2 Điều này.

6. Giá đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, đất xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp xác định theo quy định tại điểm 2.1 Khoản 2 Điều này.

7. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp.

Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp tính bằng giá đất ở:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị thì căn cứ vào giá đất ở đô thị đã được qui định trong bảng giá đối với vị trí hoặc khu vực có thửa đất đó.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp tại nông thôn thì căn cứ vào giá đất ở tại nông thôn đã được qui định trong bảng giá đối với vị trí hoặc khu vực có thửa đất đó.

8. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác theo qui định của Chính phủ tại điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai (gồm đất có các công trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) tính bằng 60% giá đất ở của thửa đất liền kề hoặc vị trí lân cận gần nhất nếu không có liền kề và được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ có một thửa đất ở liền kề hoặc chỉ có một thửa đất ở gần nhất (nếu không có đất liền kề) thì tính theo giá của thửa đất đó, nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

- Trường hợp liền kề với nhiều thửa đất ở có mức giá khác nhau thì tính theo mức bình quân số học giá đất ở của các thửa đất đó.

9. Giá đất chưa sử dụng.

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây) xác định bằng 90% mức giá tính theo phương pháp bình quân số học các mức giá của các loại đất liền kề được quy định kèm theo Quyết định này.

Giá đất chưa sử dụng để phục vụ mục đích tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo qui định của pháp luật; Xác định giá trị làm cơ sở xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do Chính phủ quy định, UBND cấp huyện xây dựng báo cáo UBND tỉnh quy định bổ sung vào quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 của Quyết định này được sử dụng:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của Pháp luật;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định ở Điều 1 Quyết định này.

3. Giá đất quy định trong Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

- Tổ chức theo dõi, điều tra, khảo sát thu thập thông tin giá chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất trên địa bàn phục vụ cho việc xây dựng bảng giá đất hàng năm và giá đất theo quy định tại Điều 11 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ. Thực hiện công tác báo cáo đột xuất, báo cáo định kỳ đúng thời gian quy định.
- Bố trí kinh phí để đảm bảo cho công tác xây dựng giá đất năm 2015 và công tác theo dõi, thống kê tình hình biến động giá các loại đất tại địa phương (cấp huyện và cấp xã) năm 2014 trong dự toán chi ngân sách địa phương, trường hợp trong dự toán chưa được bố trí thì phải bố trí kinh phí bổ sung (trừ trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án giá đất được bố trí nguồn kinh phí riêng).

2. Trường hợp trong năm 2014 cần phải điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất thì Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng phương án giá đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng các cơ quan liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định để sửa đổi, bổ sung vào bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này.

Trường hợp xác định lại giá đất theo Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ "Về quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư" thì Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng phương án giá gửi Sở Tài chính chủ trì cùng các cơ quan liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định riêng, không điều chỉnh, bổ sung vào bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

Điều 5. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế Quảng Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành chức năng, các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Như Điều 5;
- CT,P1,P2,3,P4;
- V0,V1,V2,V3,TM2;
- Lưu: VT, TM2.

Nguyễn Văn Thành

PHỤ LỤC SỐ I

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3566/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở , ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II)

1. PHƯỜNG HỒNG GAI

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	PHƯỜNG HỒNG GAI		
1	Đường Lê Thánh Tông		
1.1	Đường Lê Thánh Tông đoạn từ Bến phà đến hết trụ sở Công ty Than Hòn Gai		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.000.000	2.400.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.600.000	960.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.2	Đường Lê Thánh Tông đoạn hết trụ sở Công ty Than Hòn Gai đến sân Rạp Bạch Đằng		
	- Mặt đường chính	30.000.000	18.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	12.000.000	7.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.500.000	1.500.000
	- Khu còn lại	850.000	510.000
2	Đường 25/4 (trộn đường)		
	- Mặt đường chính	34.000.000	20.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	16.000.000	9.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	8.000.000	4.800.000
3	Đường Trần Quốc Nghiễn đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến chân cầu Bài Thơ		
	- Mặt đường chính	13.200.000	7.920.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.600.000	3.960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
4	Đường Ba Đèo đoạn từ đầu Hàng Than đến hết phố (giáp phường Bạch Đằng)		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
5	Đường Đặng Bá Hát		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
6	Phố Hàng Than đoạn từ giáp phố Ba Đèo đến hết khu tập thể máy tính		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
7	Phố Nguyễn Du		

7.1	Phố Nguyễn Du đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến đầu đường Lê Văn Tám		
	- Mặt đường chính	12.200.000	7.320.000
7.2	Phố Nguyễn Du đoạn từ đầu đường Lê Văn Tám đến Tỉnh Đoàn Quảng Ninh		
	- Mặt đường chính	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
8	Phố Dốc học, Lê Văn Tám đoạn từ phố Nguyễn Du đến hết T.173 và 337 tờ BĐĐC 17		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.300.000	1.980.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.700.000	1.020.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
9	Phố chợ cũ đoạn từ đầu phố (thửa 82 tờ BĐĐC 17) đến cuối phố (thửa 274 tờ BĐĐC 18)		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.300.000	1.980.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.700.000	1.020.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
10	Phố Hàng Nồi		
10.1	Phố Hàng Nồi đoạn từ đầu phố đến hết thửa 163 tờ BĐ18		
	- Mặt đường chính	13.200.000	7.920.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	660.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
10.2	Phố Hàng Nồi đoạn từ hết thửa 163 tờ BĐ18 đến cuối phố (giáp phường Bạch Đằng)		
	- Mặt đường chính	30.000.000	18.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	12.000.000	7.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.500.000	1.500.000

	- Khu còn lại	850.000	510.000
11	Phố Thương Mại, phố Nhà hát đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến cuối phố		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.600.000	960.000
	- Khu còn lại	750.000	450.000
12	Phố Cây Tháp		
12.1	Phố Cây Tháp đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Rạp hát		
	- Mặt đường chính	25.000.000	15.000.000
	Phố Cây Tháp đoạn còn lại		
	- Mặt đường chính	15.000.000	9.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000	780.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
13	Đường trước cổng trường Lê Văn Tám, đoạn từ thửa 173 tờ BĐDC 17 đến hết thửa 316 tờ BĐDC 17		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.300.000	1.980.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.700.000	1.020.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000

2. PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
II	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG		
1	Đường Lê Thánh Tông		
1.1	Đường Lê Thánh Tông đoạn từ Sân rạp Bạch Đằng đến Cột đồng hồ		
	- Mặt đường chính	34.000.000	20.400.000
1.2	Đường Lê Thánh Tông đoạn từ Cột đồng hồ đến ngã 5 Kênh Niêm		

	- Mặt đường chính	26.000.000	15.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.000.000	6.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.000.000	3.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.000.000	1.200.000
	- Khu còn lại	850.000	510.000
1.3	Đường nhánh của đường Lê Thánh Tông (sườn đồi cao) đoạn từ Cột đồng hồ đến ngã 5 Kênh Niêm		
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.500.000	2.700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000	780.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000
2	Đường 25/4 trọn đường		
	- Mặt đường chính	34.000.000	20.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	16.000.000	9.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.000.000	1.800.000
	- Khu còn lại	850.000	510.000
3	Đường Tuệ Tĩnh		
3.1	Đường Tuệ Tĩnh đoạn từ chân dốc Bưu điện đến ngã 3 Trung tâm chính hình		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
3.2	Đường Tuệ Tĩnh đoạn từ ngã 3 Trung tâm chính hình đến ngã 3 trường Y cũ		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
3.3	Đường Tuệ Tĩnh đoạn từ ngã 3 trường y cũ đến hết hội trường Công đoàn cũ		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000

	- Khu còn lại	650.000	390.000
4	Đường Kênh Niêm đoạn từ ngã 5 Kênh Niêm đến ngã 3 Công an Cứu Hỏa		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
5	Đường Liên phường đoạn từ đường Kênh Niêm đến giáp Trần Hưng Đạo		
	- Mặt đường chính	9.000.000	5.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.800.000	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000
6	Phố Đoàn Thị Điểm		
6.1	Phố Đoàn Thị Điểm đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Rạp hát		
	- Mặt đường chính	25.000.000	15.000.000
6.2	Phố Đoàn Thị Điểm đoạn từ phố Rạp hát đến đường 25/4		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
7	Phố Đoàn Thị Điểm đoạn từ ngã 3 đầu phố Rạp hát đến đường 25/4		
	- Mặt đường chính	17.500.000	10.500.000
8	Phố Rạp hát đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Đoàn Thị Điểm		
	- Mặt đường chính	23.000.000	13.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.500.000	5.700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.800.000	2.880.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000
	- Khu còn lại	800.000	480.000
9	Phố Long Tiên		
9.1	Phố Long Tiên đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến cổng Chùa		
	- Mặt đường chính	25.000.000	15.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.000.000	6.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.000.000	3.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.000.000	1.200.000
	- Khu còn lại	850.000	510.000
9.2	Phố Long Tiên đoạn từ cổng Chùa đến cổng Khách thủy		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.000.000	4.800.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.600.000	960.000
	- Khu còn lại	750.000	450.000
10	Phố Bến Tàu		
10.1	Phố Bến tàu đoạn từ đường Long Tiên đến cổng Công ty Thủy sản		
	- Mặt đường chính	13.200.000	7.920.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000	780.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
10.2	Phố Bến tàu dây bảm Khách thủy		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
11	Phố Lê Quý Đôn		
11.1	Lê Quý Đôn đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Kim Hoàn		
	- Mặt đường chính	30.000.000	18.000.000
11.2	Lê Quý Đôn đoạn từ phố Kim Hoàn đến cổng Chùa		
	- Mặt đường chính	25.000.000	15.000.000
12	Phố Kim Hoàn đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Lê Quý Đôn		
	- Mặt đường chính	34.000.000	20.400.000
13	Ngõ 1, 2 phố Kim Hoàn đoạn từ thửa 16, thửa 92 tờ BĐĐC 19 đến phố Lê Quý Đôn		
	- Mặt đường chính	10.600.000	6.360.000
14	Phố Vạn Xuân		
	- Mặt đường chính	13.200.000	7.920.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000	780.000
15	Bám Vườn hoa trước trụ sở Công an phường		
	- Mặt đường chính	25.000.000	15.000.000
16	Bám Quảng trường chợ Hạ Long I		
	- Mặt đường chính	36.000.000	21.600.000
17	Khu tự xây Quảng trường chợ (trừ bám Quảng trường chợ)		
	- Mặt đường chính	13.200.000	7.920.000
18	Phố Hồng Ngọc, Lê Ngọc Hân, Lê Hoàn trọn phố (trừ bám		

	Quảng trường chợ)		
	- Mặt đường chính	27.000.000	16.200.000
19	Phố Hồng Long, Cảng mới, Trần Quốc Tảng, Truyền Đăng trộn phố (trừ tám Quảng trường chợ)		
	- Mặt đường chính	25.000.000	15.000.000
20	Phố Nhà Thờ		
20.1	Phố Nhà Thờ đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến cổng Nhà Thờ		
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
20.2	Phố Nhà Thờ đoạn từ cổng nhà thờ đến bể nước		
	- Mặt đường chính	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
21	Đường khu tập thể phía đông hội trường Công đoàn và xuống đường Lê Thánh Tông đoạn từ Hội trường Công đoàn đến đường Lê Thành tông		
	- Mặt đường chính	1.100.000	660.000
22	Khu dân cư cầu đất cũ trộn khu	6.000.000	3.600.000
23	Phố Bạch Long ngõ 1, 2, 3		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
24	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ chân dốc nhà thờ đến trụ sở UBND phường Trần Hưng Đạo		
	- Mặt đường chính	28.000.000	16.800.000
25	Khu QH dân cư đô thị Hòn Cặp Bè, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (trộn khu) - Trừ dây tám đường Trần Quốc Nghiễn	10.000.000	6.000.000
26	Đường Trần Quốc Nghiễn, đoạn từ giáp Hồng Hải đến hết Khu QH dân cư đô thị Hòn Cặp Bè	16.000.000	9.600.000

3. PHƯỜNG HỒNG HẢI

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
III	PHƯỜNG HỒNG HẢI		
1	Đường Kênh Niêm đoạn từ ngã 5 Kênh Niêm đến ngã 3 Công an cứu hỏa		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (khu phía đôi)		
2.1	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ ngã 5 Kênh Niêm đến Trường THPT Hòn Gai		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
	Đường Nguyễn Văn Cừ (khu phía đôi) đoạn từ ngã 5 Kênh Niêm đến Trường THPT Hòn Gai		
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.800.000	2.280.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.000.000	1.200.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000
2.2	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Trường THPT Hòn Gai đến đường lên Thành đội		
	- Mặt đường chính	16.000.000	9.600.000
	Đường Nguyễn Văn Cừ (khu phía đôi) đoạn từ Trường THPT Hòn Gai đến đường lên Thành đội		
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.400.000	3.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.600.000	960.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
2.3	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường lên Thành đội đến tiếp giáp Hồng Hà		
	- Mặt đường chính	14.000.000	8.400.000
	Đường Nguyễn Văn Cừ (khu phía đôi) đoạn từ đường lên Thành đội đến tiếp giáp Hồng Hà		
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.600.000	2.760.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.300.000	1.380.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	660.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
3	Đường Kênh Niêm - Cột 8		
3.1	Đường Kênh Niêm - Cột 8 đoạn từ ngã 5 Kênh Niêm đến Xí		

	nghiệp nước Hồng Gai		
	- Mặt đường chính	16.000.000	9.600.000
3.2	Đường Kênh Niêm - Cột 8 đoạn từ hết Xí nghiệp nước Hồng Gai đến giáp Hồng Hà		
	- Mặt đường chính	14.500.000	8.700.000
4	Khu đô thị bãi biển phía nam đường Nguyễn Văn Cừ trọn khu (bao gồm cả khu dân cư hiện hữu)	10.600.000	6.360.000
5	Bám đường Trần Quốc Nghiễn đoạn từ giáp phường Bạch Đằng đến tiếp giáp Hồng Hà	13.200.000	7.920.000
6	Đường lên đồi Ngân hàng		
6.1	Đường lên đồi Ngân Hàng đoạn từ chân dốc đến hết thửa 106 tờ BĐDC 7		
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000
6.2	Đường lên đồi Ngân hàng đoạn từ hết thửa 106 tờ BĐDC 7 đến hết thửa 75 tờ BĐDC 7		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.100.000	1.260.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.050.000	630.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
6.3	Đường lên đồi Ngân hàng đoạn từ hết thửa 75 tờ BĐDC 7 đến cổng khu TT Ngân hàng		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
7	Phố Đông Hồ trọn phố	13.200.000	7.920.000
8	Khu tự xây đồi Văn Nghệ (trừ dây bám đường Nguyễn Văn Cừ)		
8.1	Dây 24 ÷ 4	5.900.000	3.540.000
8.2	Dây 5,6	4.800.000	2.880.000
8.3	Dây còn lại	4.200.000	2.520.000
9	Khu tự xây đồi Thị đội, Truyền thanh Dây 2 ÷ 4		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
10	Đường trước Văn phòng Công ty than Đông Bắc đoạn từ ngã 3 với đường Kênh Niêm - Cột 8 đến Đường Trần Quốc Nghiễn		
	- Mặt đường chính	13.200.000	7.920.000

11	KTX phía Tây trụ sở Điện lực Quảng Ninh (dãy phía trong - khu vực phường Hồng Hải)		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
12	Khu đô thị đổi T5 (trộn khu)	5.000.000	3.000.000
13	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 7A (trộn khu)	5.300.000	3.180.000
14	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 9, 10 (trộn khu)	5.000.000	3.000.000

4. PHƯỜNG HỒNG HÀ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
IV	PHƯỜNG HỒNG HÀ		
1	Đường Nguyễn Văn Cừ		
1.1	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ giáp Hồng Hải đến hết trụ sở Báo Quảng Ninh		
	- Mặt đường chính	10.600.000	6.360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.200.000	2.520.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.100.000	1.260.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	660.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.2	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ hết trụ sở Báo Quảng Ninh đến hết Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.000.000	1.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.3	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh đến Công an tỉnh		
	- Mặt đường chính	5.600.000	3.360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.4	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Công an tỉnh đến Cầu Trắng		
	- Mặt đường chính	5.000.000	3.000.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
2	Khu đô thị bãi biển phía nam đường Nguyễn Văn Cừ (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)		
2.1	Khu đô thị bãi biển phía nam đường Nguyễn Văn Cừ (bao gồm cả khu dân cư bám đường dự án) đoạn từ giáp Hồng Hải đến đường rẽ Hải đội (giáp Trường PTTH dân lập Lê Thánh Tông)	8.000.000	4.800.000
2.2	Khu đô thị bãi biển phía nam đường Nguyễn Văn Cừ (bao gồm cả khu dân cư bám đường dự án) đoạn từ đường rẽ Hải đội (giáp Trường dân PTTH dân lập Lê Thánh Tông) đến Mì con cua	5.300.000	3,180.000
3	Bám đường bao biển lán bè - Cột 8 (tuyến đường giáp biển)		
3.1	Bám đường Trần Quốc Nghiễn (tuyến đường giáp biển) đoạn từ giáp Hồng Hải đến đường rẽ Hải đội (giáp trường dân tộc Lê Thánh Tông)	13.200.000	7.920.000
3.2	Bám đường Trần Quốc Nghiễn (tuyến đường giáp biển) đoạn từ đường rẽ Hải đội (giáp trường dân tộc Lê Thánh Tông) đến Mì con cua	10.600.000	6.360.000
4	Khu tự xây liền kề chợ Cột 8 (gd1)		
4.1	Khu tự xây liền kề chợ Cột 8 (gd1) các ô bám 01 mặt đường		
	- Mặt đường chính	2.200.000	1.320.000
4.2	Khu tự xây liền kề chợ Cột 8 (gd1) các ô bám 02 mặt đường, 01 mặt giáp đường Cầu Trắng - Cột 5 theo quy hoạch		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
4.3	Khu tự xây liền kề chợ Cột 8 (gd1) các ô tiếp giáp 02 mặt đường còn lại tiếp giáp đường khu dân cư theo quy hoạch		
	- Mặt đường chính	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhựa sau tỉnh ủy đoạn từ Báo Quảng Ninh đến Xưởng sửa chữa xe Tỉnh ủy		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
6	Khu tự xây đồi Sân bay trọn khu (trừ bám đường Nguyễn Văn Cừ)	4.000.000	2.400.000
7	Đường vào Sở Lao động đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Sở Lao động		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
8	Đoạn đường 18A cũ (qua sở Điện lực)		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.000.000	1.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
9	Đường xuống Mì con cua		
9.1	Đường xuống Mì con cua đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã 4 đường tàu cũ		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
9.2	Đường xuống Mì con cua đoạn từ tiếp giáp ngã từ đường tàu cũ đến cổng Phân xưởng cảng - Công ty Kho vận Hồng Gai		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
10	Đường tàu cũ		
10.1	Đường tàu cũ đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư đường tàu cũ		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
10.2	Đường tàu cũ đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường tàu cũ đến đường rẽ Trại gà		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
10.3	Đường tàu cũ đoạn từ đường rẽ Trại gà đến cổng Nhà sàng		
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	750.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
11	Đường 336 đoạn từ ngã 3 đến giáp Hà Trung		
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	750.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
12	Đường vào nhà sàng đoạn từ cầu Trắng đến cổng Nhà Sàng		
	- Mặt đường chính	1.650.000	990.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	750.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
13	Khu đô thị đổi T5 (trộn khu) - Trừ khu TĐC	5.000.000	3.000.000
	Khu tái định cư	2.350.000	1.410.000
14	Phố Lê Thanh Nghị đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (đối diện trụ sở UBND tỉnh) đến đường Trần Quốc Nghiễn		
	Mặt đường chính	10.000.000	6.000.000

5. PHƯỜNG HÀ TU

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
V	PHƯỜNG HÀ TU		
1	Đường 18A		
1.1	Đường 18A đoạn từ Cầu Trắng đến ngã 3 lối rẽ đường 18 cũ		
	- Mặt đường chính	4.800.000	2.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
1.2	Đường 18A đoạn từ lối rẽ đường 18 cũ đến giáp Hà Phong		

	- Mặt đường chính	2.700.000	1.620.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2	Đường vào Nhà sàng đoạn từ trụ sở Công ty Hoa Sen đến cổng nhà sàng		
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
3	Đường vào khai trường mỏ Núi Béo đoạn từ đường vào nhà sàng đến Trạm điện 110Kv		
	- Mặt đường chính	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
4	Khu tự xây Lũr đoàn 170		
4.1	Khu tự xây Lũr đoàn 170 trọn khu (khu gần nghĩa trang liệt sĩ)	1.500.000	900.000
4.2	Khu tự xây Lũr đoàn 170 trọn khu (khu gần Stop Hải quân 1.6152 ha)	2.000.000	1.200.000
5	Đường vào Khe Cá		
5.1	Đường vào Khe Cá đoạn từ đường 18A đến đường lên trường Vũ Văn Hiếu		
	- Mặt đường chính	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
5.2	Đường vào Khe Cá đoạn từ đường lên trường Vũ Văn Hiếu đến hết khu tập thể Viện Thiết kế		
	- Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	750.000	450.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000

	- Khu còn lại	350.000	210.000
5.3	Đường vào Khe Cá đoạn từ hết khu tập thể Viện Thiết kế đến ngã 3 xuống Khe Cá		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
6	Đường Xọc Lồ		
6.1	Đường Xọc Lồ đoạn từ bến xe mỏ đến đường tàu		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
6.2	Đường Xọc Lồ đoạn từ đường tàu đến đường đi mỏ Than Núi Béo		
	- Mặt đường chính	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
7	Đường Vận tải mỏ		
7.1	Đường Vận tải mỏ đoạn từ đường 336 đến đường Xọc Lồ		
	- Mặt đường chính	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
7.2	Đường Vận tải mỏ đoạn từ đường Xọc Lồ đến đi mỏ Than Núi Béo		
	- Mặt đường chính	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
8	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu		

8.1	Đường vào khai trường mở Hà Tu đoạn từ đường 18A đến Bến xe mở		
	- Mặt đường chính	2.300.000	1.380.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	950.000	570.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
8.2	Đường vào khai trường mở Hà Tu đoạn từ Bến xe mở đến đường tàu		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
8.3	Đường vào khai trường mở Hà Tu đoạn từ đường tàu đến ranh giới khai trường		
	- Mặt đường chính	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
9	Đường 18A cũ đoạn từ ngã 3 đến giáp Hà Phong		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
10	Tuyến đường tàu cũ đoạn từ đường vào Nhà sàng đến đường rẽ đường 18		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
11	Đường 336 đoạn từ đường 18A đến Giáp Hà Trung		
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000

- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000
- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000
- Khu còn lại	400.000	240.000

6. PHƯỜNG HÀ PHONG

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
VI	PHƯỜNG HÀ PHONG		
1	Đường 18A cũ		
1.1	Đường 18A cũ đoạn từ giáp Hà Tu đến ngã 3 Gốc phượng		
	- Mặt đường chính	850.000	510.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
1.2	Đường 18A cũ đoạn từ ngã 3 Gốc phượng đến Trường Minh Khai		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2	Đường 18A mới		
2.1	Đường 18A mới đoạn từ giáp Hà Tu đến cầu Lộ Phong		
	- Mặt đường chính	2.300.000	1.380.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	950.000	570.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2.2	Đường 18A mới đoạn từ cầu Lộ phong đến chân dốc Đèo Bụt		
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000

	- Khu còn lại	350.000	210.000
3	Đường vào mỏ Tân Lập		
3.1	Đường vào mỏ Tân Lập đoạn từ đường 18A đến ngã 4 cầu Gổ		
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
3.2	Đường vào mỏ Tân Lập đoạn từ ngã 4 cầu Gổ đến UBND phường		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
3.3	Đường vào mỏ Tân Lập đoạn từ UBND phường đến Văn phòng mỏ Tân Lập		
	- Mặt đường chính	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
3.4	Đường vào mỏ Tân Lập đoạn từ Văn phòng mỏ Tân Lập đến Trường Cao đẳng công nghiệp xây dựng QN		
	- Mặt đường chính	550.000	330.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	440.000	264.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
4	Đường vào NM Xi măng		
4.1	Đường vào NM Xi măng đoạn từ đường 18A đến cổng Nhà máy Xi măng		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000

	- Khu còn lại	350.000	210.000
4.2	Đường vào NM Xi măng đoạn từ cổng Nhà máy Xi măng đến Trại giam		
	- Mặt đường chính	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
5	Đường dọc suối vào Khe cá đoạn từ đường 18A đến khu đất nông nghiệp		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
6	Đường Cầu gỗ đoạn từ đường 18A đến đường vào mỏ Tân Lập		
	- Mặt đường chính	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
7	Khu Tái định cư Khe cá của Công ty cổ phần Than Núi Béo, đã đầu tư cơ sở hạ tầng		
	Các ô bóm một mặt đường	1.120.000	672.000
	Các ô bóm hai mặt đường	1.350.000	810.000

7. PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
VII	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO		
1	Đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã 3 Cột đồng hồ đến ngã 4 Loong Toòng (riêng bên phải tuyến tính đến hết thửa 22 tờ BĐDC số 3)		
	- Mặt đường chính	28.000.000	16.800.000
2	Khu tự xây kho than 3 trợn khu (cả đường Giếng Đồn)		

	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
3	Đường bê tông đoạn từ sau Bảo Minh đến đường Cao Thắng (hết thửa 38 tờ BĐDC 3)		
	- Mặt đường chính	12.000.000	7.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.000.000	3.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.500.000	1.500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	660.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
4	Phía sau đường Giếng Đồn		
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
5	Đường Trần Nguyên Hãn và đường vào trụ sở Công an phường		
	Đường Trần Nguyên Hãn và đường vào trụ sở Công an phường đoạn từ Trụ sở UB đến nhà trẻ cũ		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
5.2	Đường Trần Nguyên Hãn và đường vào trụ sở Công an phường đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến nhà trẻ cũ (đi qua trụ sở Công an phường)		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
5.3	Đường Trần Nguyên Hãn và đường vào trụ sở Công an phường đoạn từ nhà trẻ cũ đến nhà trẻ liên cơ		
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000

	Đường Trần Nhật Duật		
6.1	Đường Trần Nhật Duật đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết 5 tầng lô 8		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
6.2	Đường Trần Nhật Duật đoạn từ hết 5 tầng lô 8 đến hết nhà trẻ liên cơ		
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
7	Đường Tô Hiến Thành đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ		
	- Mặt đường chính	15.800.000	9.480.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.400.000	3.840.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000	780.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000
8	Khu tự xây vườn rau Yết Kiêu		
8.1	Khu A	10.600.000	6.360.000
8.2	Khu C, D	9.250.000	5.550.000
9	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu đoạn từ Nhà trẻ liên cơ đến giáp Yết Kiêu		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.100.000	1.260.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
10	Đường Cao Thắng đoạn từ thửa 48 tờ BĐĐC 3 đến thửa 20 tờ BĐĐC4		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.000.000	1.200.000

	- Khu còn lại	700.000	420.000
11	Đường Tuệ Tĩnh		
11.1	Đường Tuệ Tĩnh đoạn từ chân dốc Bưu Điện đến ngã 3 Trung tâm chính hình		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
11.2	Đường Tuệ Tĩnh đoạn từ ngã 3 Trung tâm chính hình đến ngã 3 Trường y (cũ)		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
12	Đường vào Dịch tế đoạn từ phố Tuệ Tĩnh đến cổng Dịch tế		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
13	Đường liên phường Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Cao Thắng đến giáp Bạch Đằng		
	- Mặt đường chính	9.000.000	5.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.800.000	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000
14	Khu tái định cư 5 tầng trọn khu		
	- Mặt đường chính	9.300.000	5.580.000
15	Khu dân cư tám đường khu tái định cư 5 tầng		
	- Mặt đường chính	9.300.000	5.580.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.700.000	2.220.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.900.000	1.140.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000
16	Khu vực phía sau Nhà hàng Hương Lan (trộn khu)		

- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.400.000	3.840.000
- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.200.000	1.920.000
- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000	780.000

8. PHƯỜNG CAO XANH

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
VIII	PHƯỜNG CAO XANH		
1	Đường Trần Phú		
1.1	Đường Trần Phú (TL337) đoạn từ ngã 4 Loong Toòng đến Cầu 1		
	- Mặt đường chính	16.000.000	9.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.500.000	900.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.2	Đường Trần Phú (TL337) đoạn từ ngã 4 Loong Toòng đến Ủy ban phường Cao Xanh (cũ) (bên trái tuyến hết thửa 127 tờ BĐDC 40)		
	- Mặt đường chính	14.000.000	8.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.600.000	3.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.3	Đường Trần Phú (TL337) đoạn từ UBND phường (cũ) đến Nội thất Hạ Trang (bên phải tuyến hết thửa 201 tờ BĐDC 20, Bên trái tuyến hết thửa 25 tờ BĐDC 19)		
	- Mặt đường chính	10.000.000	6.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.000.000	1.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.4	Đường Trần Phú (TL337) đoạn từ Nội thất Hạ Trang (bên phải tuyến hết thửa 201 tờ BĐDC 20, bên trái tuyến hết thửa 25 tờ BĐDC 19) đến Đường lên Xưởng chè		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	950.000	570.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.5	Đường Trần Phú (TL337) đoạn từ đường lên Xưởng chè đến giáp Hà Khánh		
	- Mặt đường chính	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
2	Khu bắc Loong Toòng đoạn từ đường Cao Xanh đến giáp mương		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.100.000	1.260.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
3	(Dãy bám mặt đường BTông giáp P.CThắng)		
3.1	(Dãy bám mặt đường BTông giáp P.CThắng) đoạn từ đường 336 đến giáp mương		
	- Mặt đường chính	8.500.000	5.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	950.000	570.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
3.2	(Dãy bám mặt đường BTông giáp P.CThắng) phía bên kia mương		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
4	Đường lên Rạp 5/8 cũ		
4.1	Đường lên Rạp 5/8 cũ đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến chân dốc		
	- Mặt đường chính	5.600.000	3.360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.300.000	1.380.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
4.2	Đường lên Rạp 5/8 cũ đoạn từ chân dốc đến hết Rạp 5/8		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
5	Khu tự xây cầu 1, cầu 3 trọn khu	4.000.000	2.400.000
6	Đường vào Sa Tô		
6.1	Đường vào Sa Tô đoạn đường Trần Phú (TL337) đến ngã 3 lương thực		
	- Mặt đường chính	4.800.000	2.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.900.000	1.140.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
6.2	Đường vào Sa Tô khu còn lại của đảo		
	- Mặt đường chính	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	850.000	510.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
6.3	Đường vào Sa Tô đoạn từ thửa 291, thửa 272 tờ BĐĐC 30 đến hết thửa 9 tờ BĐĐC 24		
	- Mặt đường chính	2.200.000	1.320.000
7	Khu tự xây xí nghiệp xe khách trọn khu (trừ tám đường Cao Xanh)	4.000.000	2.400.000
8	Đường vào Lò Bát đoạn từ ngã 3 KTX xe khách đến ngã 3 giếng nước công cộng		
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
9	Đường lên BV Y học dân tộc cũ		

9.1	Đường lên BV Y học dân tộc cũ đoạn từ chân dốc đến ngã 3 Trường đăng		
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
9.2	Đường lên BV Y học dân tộc cũ đoạn từ ngã 3 trường đăng đến BV Y học dân tộc cũ		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
10	Đường vào Vườn ổi đoạn từ giáp khu tự xây xe khách đến ngã 3 lên vườn ổi		
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
11	Đường lên xưởng chè đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến Cổng xưởng chè		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
12	Khu tự xây Hà Khánh A		
	Đường Trần Thái Tông	5.500.000	3.300.000
	Khu còn lại	3.800.000	2.280.000
13	Khu tự xây Hà khánh B		
	Đường Trần Thái Tông	5.000.000	3.000.000
	Khu còn lại	3.400.000	2.040.000
14	Đường vào Bệnh viện K67		
14.1	Đường vào Bệnh viện K67 đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến hết tập thể Bệnh viện cũ		

	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
14.2	Đường vào Bệnh viện K67 đoạn từ cổng Bệnh viện đến chân núi		
	- Mặt đường chính	2.000.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
15	Khu phía sau cổng Cầu đổ		
15.1	Khu phía sau cổng Cầu đổ đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến hết cổng phía trong		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
15.2	Khu phía sau Cổng cầu đổ đoạn còn lại		
	- Mặt đường chính	2.000.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
16	Đường vào Cổng cầu đổ đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến hết cổng phía trong		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
17	Đường vào cổng hai cô		
17.1	Đường vào cổng hai cô đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến Cổng hai cô		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000

17.2	Đường vào Cổng hai cô đoạn từ Cổng hai cô đến giáp P.CThắng		
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
18	Khu tự xây Trường Nguyễn Viết Xuân trọn khu		
	- Mặt đường chính	3.200.000	1.920.000
19	Khu tự xây đoàn địa chất 905 trọn khu		
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000
20	Khu ĐDC và Nhà văn hóa khu 6		
	- Các ô đất bóm 1 mặt đường QH rộng 7,5m	2.970.000	1.782.000
	- Các ô đất bóm 1 mặt đường QH rộng 10,5m	3.270.000	1.962.000
	- Các ô bóm 1 mặt đường và một mặt thoáng: Ô số 13 lô 1, ô số 14 lô 2	3.270.000	1.962.000
	- Các ô bóm 1 mặt đường và một mặt thoáng: Ô số 33 lô 3, ô số 34 lô 4	3.600.000	2.160.000
21	Đường Trần Thái Tông đoạn từ ngã 3 lương thực cũ đến giáp phường Yết Kiêu		
	- Mặt đường chính	5.500.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000

9. PHƯỜNG GIẾNG ĐÁY

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
IX	PHƯỜNG GIẾNG ĐÁY		
1	Đường 18A mới		
1.1	Đường 18A mới đoạn từ cổng khu Công nghiệp cảng Cái Lân đến ngã 4 Ao Cá		
	- Mặt đường chính	9.200.000	5.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.700.000	2.220.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000

	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.2	Đường 18A mới đoạn từ ngã 4 Ao Cá đến giáp Hà Khẩu		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
2	Đường Hạ Long đoạn từ ngã 4 Ao Cá đến ngã 3 Kênh Đồng (bên trái tuyến hết thửa 1 tờ BĐDC 47)		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	2.300.000	1.380.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
3	Đường 279		
3.1	Đường 279 đoạn từ Trụ sở UBND phường đến đường vào Trụ sở VP Công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN (bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐDC37)		
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
3.2	Đường 279 đoạn từ đường vào Trụ sở VP Công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN đến giáp Hà Khẩu		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.100.000	1.260.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
4	Đường Giếng Đáy đoạn từ đường 18A đến Trụ sở UBND phường		
	- Mặt đường chính	6.400.000	3.840.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000

5	Đường vào Nhà máy đóng tàu đoạn từ đường Giếng Đáy đến cổng nhà máy Đóng Tàu		
	- Mặt đường chính	6.400.000	3.840.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
6	Phố Lê Văn Hưu đoạn từ chợ Ba Lan đến cổng nhà máy gạch CT		
	- Mặt đường chính	6.400.000	3.840.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
7	Phố Kênh Đồng đoạn từ ngã 3 Kênh Đồng đến cổng Trường Lý Thường Kiệt		
	- Mặt đường chính	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
8	Đường vào Trụ sở VP Công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN		
8.1	Đường vào Trụ sở VP Công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN đoạn từ đường 279 đến đầu Bãi xe (bên phải tuyến đến hết thửa 6 tờ BĐDC29)		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
8.2	Đường vào Trụ sở VP Công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN đoạn từ đầu Bãi xe đến thửa 01 tờ BĐDC 04		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	700.000	420.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	550.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
9	Đường vào Ga Hạ Long		

9.1	Đường vào Ga Hạ Long đoạn từ đường Hạ Long đến cổng sau Văn phòng nhà ga (hết thửa 11 tờ BĐDC 54)		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
9.2	Đường vào Ga Hạ Long đoạn từ cổng sau Văn phòng nhà ga (hết thửa 11 tờ BĐDC 54) đến tiếp giáp Hà Khẩu		
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
10	Khu tự xây đồi Bạch Đàn (trộn khu)	3.000.000	1.800.000
11	Khu đô thị mới phía đông ga Hạ Long của Công ty xây dựng số 2 QN trộn khu (trừ mặt đường 18A mới)	4.000.000	2.400.000
12	Khu đô thị nam ga Hạ Long (đã được đầu tư cơ sở hạ tầng) trộn khu	2.000.000	1.200.000
13	Khu tái định cư khu công nghiệp Cái Lân trộn khu	2.000.000	1.200.000

10. PHƯỜNG BÃI CHÁY

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
X	PHƯỜNG BÃI CHÁY		
1	Đường 18A mới đoạn từ đường vào Cảng Cái Lân đến ngã 4 Ao Cá		
	- Mặt đường chính	9.200.000	5.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.700.000	2.220.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
2	Đường 18A cũ		
2.1	Đường 18A cũ đoạn từ Bến phà cũ đến hết thửa 11 tờ BĐDC 74		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
2.2	Đường 18A cũ đoạn từ hết thửa 11 tờ BĐĐC74 đến ngã 3 đường vào cảng Cái Lân		
	- Mặt đường chính	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
2.3	Đường 18A cũ đoạn từ ngã 3 đường vào cảng cái Lân đến Trạm điện (ngã 3 với đường 18A mới)		
	- Mặt đường chính	7.000.000	4.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.500.000	900.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
3	Đường Hạ Long		
3.1	Đường Hạ Long đoạn từ Bến phà cũ đến Ngã 3 Bưu điện		
	- Mặt đường chính	20.500.000	12.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.500.000	5.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.200.000	2.520.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.100.000	1.260.000
	- Khu còn lại	800.000	480.000
3.2	Đường Hạ Long đoạn từ ngã 3 Bưu điện đến hết Nhà trẻ đóng tàu (trừ khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long)		
	- Mặt đường chính	15.500.000	9.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.500.000	900.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
3.3	Đường Hạ Long đoạn từ Nhà trẻ đóng tàu đến hết đường Nguyễn Công Trứ		
	- Mặt đường chính	12.500.000	7.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.000.000	3.000.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000	780.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
3.4	Đường Hạ Long đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến ngã 4 Ao Cá		
	- Mặt đường chính	9.200.000	5.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.800.000	2.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.900.000	1.140.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	950.000	570.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
4	Đường Bãi Cháy (đường Hậu cần cũ)		
4.1	Đường Bãi Cháy (đường Hậu cần cũ) đoạn từ ngã 3 (đối diện Công ty XD số 2) đến hết khu tái định cư số 3		
	- Mặt đường chính	12.000.000	7.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.000.000	3.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000	780.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
4.2	Đường Bãi Cháy (đường Hậu Cần cũ) đoạn từ hết khu tái định cư số 3 đến hết Khách sạn Địa Chất		
	- Mặt đường chính	9.000.000	5.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.800.000	2.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.900.000	1.140.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	950.000	570.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
4.3	Đường Bãi Cháy (đường Hậu Cần cũ) đoạn từ hết Khách sạn Địa Chất đến ngã 3 xuống nhà nghỉ 368		
	- Mặt đường chính	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
5	Đường Trường Đoàn đoạn từ Khu tự xây Ao Cá Kênh Đồng đến đường 18A		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
6	Đường Nguyễn Công Trứ		
6.1	Đường Nguyễn Công Trứ đoạn từ đường Hạ Long đến Khu Văn công (hết thửa 103 tờ BĐỒ số 80)		
	- Mặt đường chính	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
6.2	Đường Nguyễn Công Trứ đoạn từ Khu Văn công (hết thửa 103 tờ BĐĐC 80 đến trong núi		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
7	Đường Cái Dăm		
7.1	Đường Cái Dăm đoạn từ đường Hạ Long đến Hồ sen (hết thửa 77 tờ BĐ ĐC số 96)		
	- Mặt đường chính	6.500.000	3.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
7.2	Đường Cái Dăm đoạn từ Hồ sen (hết thửa 77 tờ BĐĐC số 96) đến trong núi		
	- Mặt đường chính	4.500.000	2.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
8	Đường lên dốc Hương Trầm đoạn từ chân dốc đến hết khách sạn Hải Long		
	- Mặt đường chính	7.500.000	4.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.500.000	900.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
9	Đường Vườn Đào		
9.1	Đường Vườn Đào đoạn từ Bưu điện đến ngã 3 vào Vườn Đào		
	- Mặt đường chính	18.000.000	10.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.500.000	4.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.600.000	2.160.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.800.000	1.080.000
	- Khu còn lại	800.000	480.000
9.2	Đường Vườn Đào đoạn từ ngã 3 vào Vườn Đào đến hết Công ty Xây dựng 2		
	- Mặt đường chính	14.000.000	8.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.600.000	3.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
9.3	Đường Vườn Đào đoạn từ hết Công ty Xây dựng 2 đến ngã 3 Hải quân		
	- Mặt đường chính	8.500.000	5.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.400.000	2.040.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	950.000	570.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
10	Đường qua Nhà nghỉ 368		
10.1	Đường qua Nhà nghỉ 368 đoạn từ đường Hạ Long đến hết khu tự xây Thương Mại		
	- Mặt đường chính	4.200.000	2.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
10.2	Đường qua Nhà nghỉ 368 đoạn từ hết khu tự xây Thương Mại đến đường Hậu Cần		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	850.000	510.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
11	Đường khu 6		
11.1	Đường khu 6 đoạn từ Nhà trẻ đóng tàu đến hết ngã 3 rẽ sang khu 7		
	- Mặt đường chính	6.500.000	3.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
11.2	Đường khu 6 đoạn từ hết ngã ba đến Kè chắn đất Công ty Việt Mỹ		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	850.000	510.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
12	Đường dẫn cầu Bãi Cháy đoạn từ giáp cầu chính đến đường vào cảng Cái Lân		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
13	Phố Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Hạ Long đến Sở Giao thông (cũ)		
	- Mặt đường chính	14.000.000	8.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.600.000	3.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
14	Phố Anh Đào		
14.1	Phố Anh Đào đoạn từ Nhà nghỉ xây dựng đến ngã 3 vào chợ Vườn Đào		
	- Mặt đường chính	14.000.000	8.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.600.000	3.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
14.2	Phố Anh Đào đoạn từ đường Vườn Đào đến chợ Vườn Đào		
	- Mặt đường chính	14.000.000	8.400.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.600.000	3.360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
14.3	Phố Anh Đào bám xung quanh chợ Vườn Đào		
	- Mặt đường chính	12.000.000	7.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.800.000	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000	720.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
15	Riêng đất ở của các hộ thuộc dự án khu dịch vụ Hậu cần cảng Cái Lân		
	Dãy tám đường 18A	7.000.000	4.200.000
	Dãy sau tám đường 18A	3.500.000	2.100.000
	Các khu vực còn lại	1.800.000	1.080.000
16	Khu tự xây Công ty kinh doanh nhà		
	Trộn khu	8.000.000	4.800.000
17	Khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long và dự án khu đô thị mới Cái Dăm		
	Dãy tám đường Hạ Long	16.000.000	9.600.000
	Lô N6 Khu A1	11.500.000	6.900.000
	Dãy tám biển	9.000.000	5.400.000
	Khu vực còn lại (trừ dãy tám biển)	7.500.000	4.500.000
18	Khu tự xây đóng tàu Hạ Long trộn khu (trừ mặt đường Hạ Long)	9.000.000	5.400.000
19	KTX cán bộ chiến sĩ gia đình quân nhân tình đội (khu Trại Vải cũ) trộn khu		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
20	Khu tự xây Đông Hùng Thắng trộn khu đoạn từ nhà trẻ đóng tàu đến đường Nguyễn Công Trứ (trừ mặt đường Hạ Long)		
	- Mặt đường chính	12.000.000	7.200.000
21	Khu TX đổi UBND phường Bãi Cháy		
21.1	Dãy đổi diện khu TĐC nút giao thông Cái Dăm và dãy đổi diện với khu quy hoạch Đông Hùng Thắng (các ô đã được đầu tư hạ tầng)	9.750.000	5.850.000
21.2	Các ô còn lại đã được đầu tư hạ tầng	8.000.000	4.800.000
22	Khu Tái định cư nút giao thông Cái Dăm	9.750.000	5.850.000

23	Khu tự xây Ao Cá Kênh Đồng trợn khu (trừ mặt đường Hạ Long)	6.000.000	3.600.000
24	Khu đất tái định cư dự án trường cấp 2 Bãi Cháy (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)		
	Ô số 1:	12.500.000	7.500.000
	Ô số 2; 5; 6; 7; 8:	6.250.000	3.750.000
	Ô số 3; 4:	6.900.000	4.140.000
25	Khu tái định cư chợ Cái Dăm (đã đầu tư cơ sở hạ tầng) trợn khu (trừ bảm đường Hạ Long)	9.750.000	5.850.000
26	Khu đô thị sân vườn Cái Dăm, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (trợn khu) - trừ dây bảm đường Cái Dăm	5.500.000	3.300.000
27	Khu biệt thự phía tây cầu Bãi Cháy, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (trợn khu) - trừ dây bảm đường 18A cũ	6.000.000	3.600.000
28	Khu biệt thự Cái Lân, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (trợn khu) - trừ dây bảm đường 18A cũ	2.500.000	1.500.000
29	Khu dân cư Tỉnh Đoàn, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (trợn khu)	13.200.000	7.920.000

11. PHƯỜNG HÀ KHẨU

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
XI	PHƯỜNG HÀ KHẨU		
1	Quốc lộ 18A mới		
1.1	Quốc lộ 18A mới đoạn từ giáp Giếng Đáy đến cổng trường Nguyễn Bình Khiêm		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
1.2	Quốc lộ 18A mới đoạn từ cổng trường Nguyễn Bình Khiêm đến hết Cửa hàng xăng 58		
	- Mặt đường chính	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
1.3	Quốc lộ 18A mới đoạn từ Cửa hàng xăng 58 đến giáp Đại Yên		

	- Mặt đường chính	4.800.000	2.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.900.000	1.140.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
2	Quốc lộ 18A cũ đoạn từ ngã 4 Hà Khẩu (cạnh UBND phường) đến đường 18A		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
3	Đường 279		
3.1	Đường 279 đoạn từ giáp Giếng Đáy đến hết UBND phường (bên trái tuyến hết thửa 165 tờ BĐDC 67)		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
3.2	Đường 279 đoạn từ hết UBND phường (bên trái tuyến hết thửa 165 tờ BĐDC 67) đến giáp Việt Hưng		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
4	Đường vào Xí nghiệp Giếng Đáy 2		
4.1	Đường Đồi Cao (đường vào Xí nghiệp Giếng Đáy 2) đoạn từ ngã 4 Hà Khẩu (cạnh UBND phường) đến đường lên trường học, bên trái tuyến hết thửa 16 tờ BĐDC 68		
	- Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
4.2	Đường Đồi Cao (đường vào Xí nghiệp Giếng Đáy 2) đoạn từ đường lên trường học đến hết địa phận phường		

	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	700.000	420.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
5	Đường vào trường Giao Thông đoạn từ đường 279 đến cổng trường Giao thông		
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	700.000	420.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
6	Khu tái định cư tự xây phía tây TP Hạ Long tại khu 7, khu 8 (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)		
	Các ô đất thuộc Lô K1 -L1	4.500.000	2.700.000
	Các ô đất Lô K1-L2; K1-L3; K1-L4	3.000.000	1.800.000
	Các ô đất thuộc Lô K2-L1; K2-L2; K2-L3; K2-L4; K3-L1; K3-L2	2.700.000	1.620.000
7	Khu đô thị đầu đường Tuần Châu đã được đầu tư cơ sở hạ tầng của Công ty cổ phần Tàu Quốc (trừ dây bám mặt đường 18A)		
	Lô A1	4.200.000	2.520.000
	Lô A2	3.360.000	2.016.000
	Lô A3	3.000.000	1.800.000
8	Khu nhà ở CBCNV của Công ty cổ phần Xây lắp Hạ Long II (trộn khu)	2.340.000	1.404.000

12. PHƯỜNG HÙNG THẮNG

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
XII	PHƯỜNG HÙNG THẮNG		
1	Đường 18A mới		
1.1	Đường 18A mới đoạn từ ngã 4 Ao cá đến cổng trường Nguyễn Bình Khiêm		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.2	Đường 18A mới đoạn từ cổng trường Nguyễn Bình Khiêm đến hết ranh giới phường		
	- Mặt đường chính	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
2	Đường Hùng Thắng đoạn từ đầu đường vào (thửa 31 tờ BĐDC số 24) đến hết khu TĐC và tự xây Hùng Thắng		
	- Mặt đường chính	5.500.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
3	Tuyến đường giáp ranh giữa khu dân cư và ranh giới đất của Công ty đầu tư PT sản xuất Hạ Long (trừ khu nằm trong ranh giới đất đã giao cho Công ty đầu tư PTSX Hạ Long)		
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000
4	Đường ven Ao Cá		
4.1	Đường ven Ao Cá đoạn từ cổng thoát nước giáp ranh tổ 16 (thửa 1 tờ BĐDC số 4) đến khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng		
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
4.2	KTX của dự án Đông Nam Hùng Thắng	4.000.000	2.400.000
5	Khu tái định cư và khu tự xây Khu đô thị Hùng Thắng (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)		
5.1	* Lô biệt thự NV1, NV2 (các ô tám đường có dải cây xanh):	6.500.000	3.900.000
5.2	* Lô biệt thự NV1, NV2 Các ô còn lại	6.000.000	3.600.000
5.3	Lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6, LK7, LK8, LK10, LK11, Lô EC		
	Các ô tám đường rộng từ 10,5m trở lên	5.800.000	3.480.000
	Các ô còn lại	4.800.000	2.880.000

	Lô LK9 (trộn lô)	4.800.000	2.880.000
6	Khu đô thị của Công ty đầu tư PTSX Hạ Long, đã đầu tư cơ sở hạ tầng		
	Bám mặt đường Hoàng Quốc Việt	10.000.000	6.000.000
	Khu còn lại	8.000.000	4.800.000

13. PHƯỜNG CAO THẮNG

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
XIII	PHƯỜNG CAO THẮNG		
1	Mặt đường 336		
1.1	Mặt đường 336 đoạn từ Công an thành phố đến hết ngã 3 Công an Cứu hỏa		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.800.000	1.080.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000
1.2	Mặt đường 336 đoạn từ hết ngã 3 Công an Cứu hỏa đến hết khu tự xây HTX rau Chiến Thắng (bên trái tuyến hết thửa 469 tờ ĐĐC 29)		
	- Mặt đường chính	11.500.000	6.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.500.000	2.700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
1.3	Mặt đường 336 đoạn từ hết khu tự xây HTX rau Chiến Thắng đến giáp Hà Lầm		
	- Mặt đường chính	7.200.000	4.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
2	Đường Kênh Niêm đoạn từ ngã 3 Công an Cứu hỏa đến giáp Hồng Hải		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.000.000	1.200.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000
3	Đường Bãi Muối		
3.1	Đường Bãi Muối đoạn từ đường 336 đến ngã 3 vào Trường học (bên trái tuyến hết thửa 211 tờ BĐDC 22, bên phải tuyến hết thửa 161 tờ BĐDC 23)		
	- Mặt đường chính	5.600.000	3.360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.300.000	1.380.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
3.2	Đường Bãi Muối đoạn từ ngã 3 vào trường học đến hết cổng trường cấp 1, cấp 2 Cao Thắng		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
3.3	Đường Bãi Muối đoạn từ ngã 3 vào trường học đến ngã 3 Bãi Muối (bên phải tuyến hết thửa 174, bên trái tuyến hết thửa 176 tờ BĐDC17)		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
3.4	Đường Bãi Muối đoạn từ ngã 3 Bãi Muối đến Kênh thoát nước giáp phường Hà Khánh		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
4	Khu bãi muối, làng Hồi Hương trọn khu	1.300.000	780.000
5	Đường ngõ 5		
5.1	Đường ngõ 5 đoạn từ đường 336 đến hết thửa 265 (phải		

	tuyến), thửa 231 (trái tuyến) tờ BĐĐC 42		
	- Mặt đường chính	4.500.000	2.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.900.000	1.140.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
5.2	Đường ngõ 5 đoạn còn lại		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
6	Đường dọc mương nước phía giáp đôi đoạn từ thửa 5 tờ BĐĐC 41 đến Thửa 01 tờ BĐĐC 40		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
7	Đường vào Trường 5/8 đoạn từ đường 336 đến mương (hết thửa 147 tờ BĐĐC 27)		
	- Mặt đường chính	4.200.000	2.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.700.000	1.020.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
8	Dọc đường mương đoạn từ thửa 40 tờ BĐĐC số 35 đến thửa 163 tờ BĐĐC số 34		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
9	Đường lên đôi tạp phẩm		
9.1	Đường lên đôi tạp phẩm đoạn từ đường 336 đến cổng Trường Lê Thánh Tông		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
9.2	Đường lên đồi tạp phẩm đoạn từ cổng Trường Lê Thánh Tông đến hết thửa 163 tờ BĐDC 27		
	- Mặt đường chính	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
10	Đường vào đập nước đoạn từ Đường 336 đến Rẽ đập nước (Trái tuyến hết thửa 56 tờ BĐDC 38)		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
11	Đường vào Trường Ngô Quyền đoạn từ đường 336 đến đường rẽ Trường Ngô Quyền		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
12	Đường vào Ba Toa		
12.1	Đường vào Ba Toa đoạn từ đường 336 đến hết thửa 28 tờ BĐDC 30 (trái tuyến), hết thửa 321 tờ BĐDC 24 (phải tuyến)		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
12.2	Đường vào Ba Toa Đoạn từ hết thửa 28 tờ BĐDC 30, thửa 321 tờ BĐDC 24 đến hết thửa 87 tờ BĐDC 24		
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000
13	Khu tự xây Kho than 4 tron khu (trừ tám đường Cao Thắng)	8.500.000	5.100.000
14	Khu tự xây Bãi xít tron khu (trừ mặt đường 336)		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000
15	Khu tự xây Vườn hoa Thị chính Tron khu (trừ mặt đường 336)	5.000.000	3.000.000
16	Khu dân cư Ao Cá Tron khu	5.000.000	3.000.000
17	Khu tự dân cư tự xây HTX rau Chiến Thắng (sau cây xăng Cao Thắng)	4.700.000	2.820.000

14. PHƯỜNG HÀ LẦM

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
XIV	PHƯỜNG HÀ LẦM		
1	Đường 336		
1.1	Đường 336 đoạn từ giáp Cao Thắng đến đường lên K47 (phải tuyến hết thửa 147, trái tuyến hết 86 tờ BĐDC 20)		
	- Mặt đường chính	7.200.000	4.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.900.000	1.740.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000
1.2	Đường 336 đoạn từ đường lên K47 đến đường vào VP mở Hà Lầm (bên trái tuyến hết thửa 246 tờ BĐDC 21)		
	- Mặt đường chính	8.600.000	5.160.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	650.000	390.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000

1.3	Đường 336 đoạn từ đường vào VP mỏ Hà Lâm đến giáp Hà Trung		
	- Mặt đường chính	4.300.000	2.580.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000
2	Đường lên Viện K47		
2.1	Đường lên Viện K47 đoạn đường 336 đến Cụm quân báo C42		
	- Mặt đường chính	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2.2	Đường lên Viện K47 đoạn từ cổng Cụm quân báo C42 đến hết đường (hết thửa 9 tờ BĐDC 37)		
	- Mặt đường chính	800.000	480.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
3	KTX viện K47 trọn khu	1.100.000	660.000
4	Đường xuống cầu Nước mặn		
4.1	Đường xuống cầu Nước mặn đoạn từ đường 336 đến hết chợ Hà Lâm (bên trái tuyến đến hết thửa 93 tờ BĐDC 20)		
	- Mặt đường chính	5.700.000	3.420.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.300.000	1.380.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
4.2	Đường xuống cầu Nước mặn đoạn từ hết chợ Hà Lâm đến giáp Hà Khánh		
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000

	- Khu còn lại	350.000	210.000
5	Đường vào VP mở Hà Lầm		
5.1	Đường vào VP mở Hà Lầm đoạn từ đường 336 đến hết Văn phòng mở		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
5.2	Đường vào VP mở Hà Lầm đoạn còn lại		
	- Mặt đường chính	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	480.000	288.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
6	Đường lên Công trường 28 mở Hà Lầm đoạn từ đường 336 đến cổng công trường 28		
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.700.000	1.020.000
7	Đường lên Khu đồi cao Văn hóa đoạn từ đường 336 đến thửa 81 tờ bản đồ 29		
	- Mặt đường chính	1.700.000	1.020.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
8	Các phố Minh Khai, Hoàng Hoa Thám, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Hoàng Văn Thụ và các đường cắt ngang trọn phố		
	- Mặt đường chính	4.300.000	2.580.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
9	Phố Vinh Quang đoạn từ cầu Vinh Quang đến Trạm Y tế Công ty CP Than Hà Lầm		
	- Mặt đường chính	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
10	Phố Độc Lập đoạn từ thửa 85, 58 tờ BĐĐC 23 đến hết thửa 11, thửa 44 tờ BĐĐC 15		
	- Mặt đường chính	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh 3m trở lên	550.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
11	Phố Đoàn Kết đoạn từ thửa 74, 75 tờ BĐĐC 20 đến hết thửa 133, 116 tờ BĐĐC 10		
	- Mặt đường chính	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
12	Trộn khu tự xây phân xưởng cơ điện		
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.700.000	1.020.000

15. PHƯỜNG TUẦN CHÂU

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
XV	PHƯỜNG TUẦN CHÂU		
1	Khu dân cư trên đảo		
1.1	Đường Tuần Châu		
1.1.1	Đường Tuần Châu đoạn từ đầu đường ra đảo đến Trường học (trái tuyến hết thửa 28, phải tuyến hết thửa 14 tờ BĐĐC18)		
	- Mặt đường chính	3.100.000	1.860.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000
1.1.2	Đường Tuần Châu đoạn từ Trường học đến ngã 3 (phải tuyến hết thửa 57 tờ BĐĐC 8, trái tuyến hết thửa 1 tờ BĐĐC 15)		

	- Mặt đường chính	2.900.000	1.740.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000
1.2	Xóm Kèo, xóm Cát, xóm Đình, xóm Đông (trục đường chính xóm)		
1.2.1	Xóm Kèo, xóm Cát, xóm Đình, xóm Đông (trục đường chính xóm) đoạn từ ngã 3 đến hết thửa 7 (trái tuyến), thửa 14 (phải tuyến) tờ BĐĐC 8		
	- Mặt đường chính	2.100.000	1.260.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000
1.2.2	Đường Tuần Châu đoạn từ ngã 3 đến hết thửa 37 tờ BĐĐC15		
	- Mặt đường chính	2.100.000	1.260.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000
1.2.3	Đường Tuần Châu đoạn từ thửa 37 tờ 15 đến hết thửa 51 tờ BĐĐC13		
	- Mặt đường chính	1.400.000	840.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	750.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000
1.3	Đường sang Văn phòng Công ty Âu Lạc đoạn từ đường vào phường (thửa 26 T18) đến hết thửa 8 tờ BĐĐC33		
	- Mặt đường chính	2.100.000	1.260.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000
1.4	Đường vào đồn Biên phòng		
	Bám đường	3.100.000	1.860.000

	Dãy 2	2.500.000	1.500.000
1.5	Đường vào tổ 22 khu 5 (đường vào xóm nam cũ)		
	Bám đường	2.200.000	1.320.000
	Dãy 2	1.800.000	1.080.000
	- Khu còn lại	1.500.000	900.000
2	Khu Công ty Âu Lạc		
	Khu giao 98 ha, trọn khu	4.400.000	2.640.000
	Khu đông nam đảo Khu biệt thự số 4,5	6.600.000	3.960.000
	Khu đông nam đảo Khu biệt thự số 1,2,3	5.500.000	3.300.000
	Khu còn lại	4.400.000	2.640.000
3	Khu QH khu Âu tàu của Công ty Âu Lạc, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (trọn khu)	7.000.000	4.200.000

16. PHƯỜNG HÀ TRUNG

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHĨEP (Đ/M ²)
XVI	PHƯỜNG HÀ TRUNG		
1	Đường 336		
1.1	Đường 336 đoạn từ giáp Hà Lâm đến đường vào Lán 14 (bên trái tuyến hết thửa 78 tờ BĐDC 20)		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
1.2	Đường 336 đoạn từ đường vào Lán 14 đến đường vào chợ mới (hết thửa 74, 111 tờ BĐDC 30)		
	- Mặt đường chính	4.300.000	2.580.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
1.3	Đường 336 đoạn từ đường vào chợ mới đến giáp Hồng Hà		
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2	Đường Khu tự xây Trường Nguyễn Bá Ngọc trọn khu	1.500.000	900.000
3	Đường vào Lán 14		
3.1	Đường vào Lán 14 đoạn từ đường 336 đến cổng Lán 14 (hết thửa 79, 87 tờ BĐDC 29)		
	- Mặt đường chính	1.900.000	1.140.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
3.2	Đường vào Lán 14 đoạn cổng Lán 14 đến hết thửa 26, 29 tờ BĐDC 27		
	- Mặt đường chính	1.400.000	840.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
4	Đường vào khu chợ mới trọn đường (đến hết thửa 230 tờ BĐDC 30)		
	- Mặt đường chính	2.300.000	1.380.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	950.000	570.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
5	Khu tự xây Moong Cảnh sát trọn khu (trừ tám mặt đường 336)	1.500.000	900.000
6	Đường Xọc lõ đoạn từ đường 336 đến giáp Hà Tu		
	- Mặt đường chính	850.000	510.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
7	Đường liên phường Hà Trung – Hồng Hà		
	- Mặt đường chính	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000

- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
- Khu còn lại	350.000	210.000

17. PHƯỜNG HÀ KHÁNH

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
XVII	PHƯỜNG HÀ KHÁNH		
1	Đường Trần Phú		
1.1	Đường Trần Phú (TL 337) đoạn từ cầu Trắng đến đường vào Đèo Sen (thửa 29 tờ BĐDC 37 và ô số 133 KTX Hà Khánh)		
	- Mặt đường chính	4.200.000	2.520.000
1.2	Đường Trần Phú (TL 337) đoạn từ đường lên Đèo Sen đến Cầu đôi cây II		
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
1.3	Đường Trần Phú (TL 337) đoạn từ Cầu đôi cây II đến Cầu Bang		
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2	Đường 337 cũ		
2.1	Đường 337 cũ đoạn từ thửa 6 tờ BĐDC 32 đến thửa 16 tờ BĐDC 34		
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2.2	Đường 337 cũ đoạn từ thửa 24 tờ BĐDC 23 đến hết thửa 7		

	tờ BĐĐC 20		
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2.3	Đường 337 cũ đoạn từ Nhà văn hóa khu 5 đến cầu Suối Lại		
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
3	Đường vào Trạm 110 đoạn từ đường Trần Phú (TL 337) đến cổng trạm		
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000
4	Đường khu dân đoạn từ đường vào trạm điện 110 đến đường Bãi Muối		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
5	Đường Bãi Muối đoạn từ K67 đến đường ra cầu Nước mặn		
	- Mặt đường chính	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
6	Đường cầu nước mặn		
6.1	Đường cầu nước mặn đoạn từ giáp Hà Lầm đến hết thửa 8, thửa 12 tờ BĐĐC 70)		
	- Mặt đường chính	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
6.2	Đường cầu nước mặn đoạn từ thửa 4, 7 tờ BĐĐC 70 đến		

	cổng phân xưởng Đông Bình Minh		
	- Mặt đường chính	700.000	420.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
7	Đường vào Đèo Sen		
7.1	Đường vào Đèo Sen đoạn từ đường Trần Phú (TL 337) đến cổng Đèo Sen		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
7.2	Đường vào Đèo Sen đoạn từ cổng Đèo Sen đến hết thửa 5 tờ BĐ 58		
	- Mặt đường chính	800.000	480.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
8	Đường tổ 21 khu 3, đoạn từ đường lên Đèo Sen (thửa 6 tờ BĐĐC 47) đến hết thửa 8 tờ BĐĐC 31		
	- Mặt đường chính	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
9	Khu tự xây Hà Khánh B		
	Đường Trần Thái Tông	4.200.000	2.520.000
	Khu còn lại	2.800.000	1.680.000
10	Đường vào khu tập thể Công nhân Hoá chất Mỏ đoạn từ đường 337 đến hết khu tập thể		
	- Mặt đường chính	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	450.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000

	- Khu còn lại	350.000	210.000
11	Khu tự xây Hà khánh C		
	Đường Trần Thái Tông	3.500.000	2.100.000
	Khu còn lại	2.400.000	1.440.000
12	Khu dân cư tự xây và TĐC cho các dự án phía Đông thành phố, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (trộn khu) - Trừ dây bám đường Trần Phú (TL 337)	2.500.000	1.500.000
13	Khu dân cư Công ty cổ phần Tuấn Thành, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (trộn khu) - Trừ dây bám đường Trần Phú (TL 337)	2.500.000	1.500.000
14	Khu dân cư nhà máy bột cá, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Trộn khu) - Trừ dây bám đường Trần Phú (TL 337)	2.800.000	1.680.000

18. PHƯỜNG YẾT KIỀU

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
XVIII	PHƯỜNG YẾT KIỀU		
1	Đường Lê Lợi		
1.1	Đường Lê Lợi đoạn từ ngã 4 Loong Toòng đến ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy		
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000
1.2	Đường Lê Lợi đoạn từ ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy đến chân dốc Kho gạo (đường vào khu TĐC cầu Bãi Cháy và đường liên phường)		
	- Mặt đường chính	10.600.000	6.360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.200.000	2.520.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	660.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.3	Đường Lê Lợi đoạn chân dốc Kho gạo đến bên trái tuyến Nhà máy bia, bên phải tuyến hết thửa 58 tờ BĐDC 13		
	- Mặt đường chính	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.4	Đường Lê Lợi đoạn từ Nhà máy Bia đến bên phải tuyến hết C.ty Kinh doanh than, bên trái tuyến hết thửa 86 tờ BĐDC 12		

	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
1.5	Đường Lê Lợi đoạn từ hết Công ty kinh doanh than đến Bến phà		
	- Mặt đường chính	4.800.000	2.880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.950.000	1.170.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
2	Phố Dã Tượng		
2.1	Phố Dã Tượng đoạn từ chân dốc đến ngã 3 tổ 7		
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
2.2	Phố Dã Tượng đoạn từ ngã 3 tổ 7 đến cổng Trường Võ Thị Sáu		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
2.3	Phố Dã Tượng đoạn từ cổng Trường Võ Thị Sáu đến tập thể Công ty gỗ		
	- Mặt đường chính	1.200.000	720.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
3	Khu tự xây Vườn rau Yết Kiêu khu B	9.200.000	5.520.000
4	Khu Tự xây Lâm trường trọn khu	9.200.000	5.520.000
5	Đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ đường Lê Lợi đến cổng Công ty gỗ		

	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
6	Khu tự xây Ao Cá trọn khu	2.600.000	1.560.000
7	Các hộ dân giáp khu tự xây Ao Cá		
7.1	Các hộ dân giáp khu tự xây Ao Cá bám đường khu tự xây (trừ đường liên phường)		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
7.2	Các hộ dân giáp khu tự xây Ao Cá không bám đường khu tự xây (trừ đường liên phường)	1.100.000	660.000
8	Đường Liên phường		
8.1	Đường Liên phường đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu tự xây Ao Cá		
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
8.2	Đường Liên phường đoạn từ hết đường khu Ao Cá đến giáp Trần Hưng Đạo		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
9	Khu CIENCO 5		
9.1	Khu CIENCO 5 bám đường Trần Thái Tông	7.000.000	4.200.000
9.2	Còn lại các lô A	4.800.000	2.880.000
9.3	Dãy còn lại	3.800.000	2.280.000
10	Khu tái định cư cầu Bãi Cháy (cả khu)	4.800.000	2.880.000
11	Khu tự xây CT Thương mại và khu tự xây công nghiệp Tàu thủy		
	Trọn khu	3.200.000	1.920.000
12	Khu dân cư bám đường Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây CN Tàu thủy		
	- Mặt đường chính	3.200.000	1.920.000

13	Khu dân cư bám đường cống CIENCO 5 và Khu tái định cư cầu Bãi Cháy trừ bám đường Lê Lợi		
	- Mặt đường chính	2.200.000	1.320.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	650.000	390.000
14	Bám đường Trần Phú (TL 337) đoạn từ Loong Toòng đến Cầu 1		
	- Mặt đường chính	16.000.000	9.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.000.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.000.000	1.800.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
15	Đường khu tự xây Cầu 1		
15.1	Đường khu tự xây Cầu 1 đoạn từ Trạm điện đến Lò mổ		
	- Mặt đường chính	2.400.000	1.440.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
15.2	Đường khu tự xây Cầu 1 đoạn từ Cầu 1 đến Lò mổ		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
15.3	Đường khu tự xây Cầu 1 đoạn từ Lò mổ (bám biển) đến Công ty thương mại		
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
15.4	Đường Khu tự xây Cầu 1 đoạn từ Lò mổ (Bám núi) đến Tập thể Công ty Chế biến gỗ		
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
16	Bám đường dẫn cầu Bãi Cháy đoạn từ ngã 3 đèn đỏ rẽ vào đường Lê Lợi đến Trụ cầu P5		
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
17	Bám đường dẫn lên cầu Bãi Cháy		
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000
18	Các hộ dân bám đường dự án khu tái định cư 5 tầng phường Trần Hưng Đạo		
	- Mặt đường chính	9.200.000	5.520.000
19	Khu tự xây bám bám Hồ điều hòa Yết Kiêu		
	Trộn khu	9.200.000	5.520.000
20	Phố Nguyễn Thái Học, đoạn từ Nhà văn hóa khu 5 đến hết thửa 1 tờ BĐDC 5	3.800.000	2.280.000

19. PHƯỜNG VIỆT HƯNG

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
XIX	PHƯỜNG VIỆT HƯNG		
1	Đường Đồng Đăng		
1.1	Đường Đồng Đăng đoạn từ giáp Hà Khẩu đến ngã 3 Bưu điện		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000

1.2	Đường Đồng Đăng đoạn từ ngã 3 Bưu điện đến cầu số 2		
	- Mặt đường chính	2.500.000	1.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	950.000	570.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
1.3	Đường Đồng Đăng đoạn cầu số 2 đến đập hồ Yên Lập		
	- Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2	Đường Hữu Nghị		
2.1	Đường Hữu Nghị đoạn từ ngã 3 Bưu điện đến hết Trạm Y tế phường		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	400.000	240.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2.2	Đường Hữu Nghị đoạn từ hết Trạm Y tế phường đến giáp Hoàn Bồ		
	- Mặt đường chính	2.000.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
3	Đoạn đường 18A cũ		
3.1	Đoạn đường 18A cũ đoạn từ KTX Công ty dược đến ngã 4 với đường Hữu Nghị		
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
3.2	Đoạn đường 18A cũ đoạn từ ngã 4 với đường Hữu Nghị đến Nhà văn hóa khu 11		

	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	420.000	252.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
4	Khu TĐC thuộc Dự án Trường mầm non Việt Hưng, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (trộn khu)	2.400.000	1.440.000

20. PHƯỜNG ĐẠI YÊN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
XX	PHƯỜNG ĐẠI YÊN		
1	Đường 18A		
1.1	Đường 18A đoạn từ giáp phường Hà Khẩu đến cầu Đại Yên		
	- Mặt đường chính	3.400.000	2.040.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
1.2	Đường 18A đoạn từ cầu Đại Yên đến hết cầu Yên Lập 2		
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.150.000	690.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000
2	Các hộ bám đường sắt (song song với đường 18A) đoạn từ thửa 1 tờ BĐDC 128 đến cầu Yên Lập 2	1.600.000	960.000
3	Đường vào cái Mắm		
3.1	Đường vào Cái Mắm đoạn từ đường 18A đến đường tàu		
	- Mặt đường chính	1.400.000	840.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000

3.2	Đường vào Cái Mắm đoạn từ đường tàu đến giáp Việt Hưng		
	- Mặt đường chính	900.000	540.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	380.000	228.000
	- Khu còn lại	350.000	210.000

Ghi chú: Khu vực còn lại là những khu trên đồi cao hoặc thung lũng sâu, đi lại khó khăn, không đi được xe thô sơ.

2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	PHƯỜNG THANH SƠN		
1	Đất bám đường Trần Nhân Tông (Từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sến và đoạn đường từ đập tràn vòng lên đầu phía Tây cầu Sông Sinh I)		
1.1	Đất bám đường đoạn từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sến	10.400.000	6.240.000
1.1.1	Các vị trí bám đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.500.000	2.100.000
1.1.2	Các vị trí bám đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.300.000	1.380.000
1.1.3	Các vị trí bám nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	1.500.000	900.000
1.1.4	Các vị trí bám đường rộng nhỏ hơn 3m (kể cả lề đường), mặt đường đất	1.200.000	720.000
1.2	Đất bám đường đoạn từ đập tràn vòng lên đầu phía Tây cầu Sông Sinh I	3.300.000	1.980.000
1.3	Khu dân cư từ sau dãy bám (phía Bắc) đường Trần Nhân Tông đến đường sắt (phía Đông giáp đường Tuệ Tĩnh, phía Tây giáp khách sạn Đức Phúc)	4.500.000	2.700.000
2	Đất bám đường phố Tuệ Tĩnh (từ quốc lộ 18A đến cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển)		
2.1	Đất bám đoạn từ quốc lộ 18A đến ngã ba phố Thanh Sơn	7.800.000	4.680.000
2.1.1	Các vị trí bám đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	780.000
2.1.2	Các vị trí bám đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả	700.000	420.000

	lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa		
2.2	Các vị trí bám đoạn từ ngã ba phố Thanh Sơn đến ngã ba đường rẽ vào Cảng Thụy Điển		
2.2.1	Các vị trí bám đoạn từ ngã ba phố Thanh Sơn đến ngã ba đường rẽ vào Cảng Thụy Điển mặt đường chính	6.800.000	4.080.000
2.2.2	Các vị trí bám đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	780.000
2.2.3	Các vị trí bám đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	420.000
2.3	Các vị trí bám đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Cảng Thụy Điển đến cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển		
2.3.1	Các vị trí bám đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Cảng Thụy Điển đến cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển (mặt đường chính)	9.000.000	5.400.000
2.3.2	Các vị trí bám đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	780.000
2.3.3	Các vị trí bám đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	420.000
3	Đất bám phố Trần Hưng Đạo (từ ngã ba phố Thanh Sơn đến cầu Sông Sinh 2)		
3.1	Các vị trí bám đoạn từ ngã ba phố Thanh Sơn đến hết đường đôi phía trước UBND thành phố		
3.1.1	Các vị trí bám đoạn từ ngã ba phố Thanh Sơn đến hết đường đôi phía trước UBND thành phố (mặt đường chính)	7.800.000	4.680.000
3.1.2	Các vị trí bám đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	780.000
3.1.3	Các vị trí bám đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	420.000
3.2	Đất bám đoạn từ cuối đường đôi đến cầu Sông Sinh 2		
3.2.1	Đất bám đoạn từ cuối đường đôi đến cầu Sông Sinh 2 (mặt đường chính)	6.800.000	4.080.000
3.2.2	Các vị trí bám đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	780.000
3.2.3	Các vị trí bám đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	420.000
4	Đất bám phố Thanh Sơn (từ ngã ba rẽ xuống đập tràn đến ngã ba phố Tuệ Tĩnh)		
4.1	Đất bám đoạn từ ngã ba rẽ xuống đập tràn đến ngã ba phố Trần Hưng Đạo		
4.1.1	Đất bám đoạn từ ngã ba rẽ xuống đập tràn đến ngã ba phố Trần Hưng Đạo (mặt đường chính)	10.400.000	6.240.000
4.1.2	Các vị trí bám đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.500.000	2.100.000

4.1.3	Các vị trí bóm đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.300.000	1.380.000
4.1.4	Các vị trí bóm đường rộng nhỏ hơn 3m, mặt đường đất	1.200.000	720.000
4.2	Đất bóm đoạn từ ngã ba phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba phố Lý Thường Kiệt		
4.2.1	Đất bóm đoạn từ ngã ba phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba phố Lý Thường Kiệt (mặt đường chính)	6.800.000	4.080.000
4.2.2	Các vị trí bóm đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	780.000
4.2.3	Các vị trí bóm đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	420.000
4.2.4	Các vị trí bóm đường rộng nhỏ hơn 3m, mặt đường đất	400.000	240.000
4.3	Đất bóm đoạn từ ngã ba phố Lý Thường Kiệt đến ngã ba đường rẽ lên trường THCS Nguyễn Trãi	4.500.000	2.700.000
4.4	Đất bóm đoạn từ ngã ba đường rẽ lên trường THCS Nguyễn Trãi đến ngã ba rẽ lên đường phía Đông đối Đỉnh Viên	3.500.000	2.100.000
4.5	Đất bóm đoạn từ ngã ba rẽ lên đường phía Đông đối Đỉnh Viên đến ngã ba phố Tuệ Tĩnh	5.600.000	3.360.000
5	Phố Hoàng Hoa Thám	3.500.000	2.100.000
6	Phố Trần Quang Khải	4.000.000	2.400.000
7	Đất bóm phố Lý Thường Kiệt (từ ngã 3 phố Tha nh Sơn đến ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt)	3.000.000	1.800.000
8	Đất bóm phố Hoàng Quốc Việt (từ cầu Sông Sinh 3 đến ngã 3 phố Tuệ Tĩnh)		
8.1	Đất bóm đoạn từ cầu Sông Sinh 3 đến ngã 3 đường đi Bãi Dài	4.500.000	2.700.000
8.2	Đất bóm đoạn từ ngã 3 đường đi Bãi Dài đến ngã 3 lối rẽ vào Cảng Thụy Điển	3.300.000	1.980.000
8.3	Đất bóm đoạn từ ngã 3 lối rẽ vào Cảng Thụy Điển đến ngã 3 phố Tuệ Tĩnh	5.600.000	3.360.000
9	Đất bóm phố Hữu Nghị (từ ngã ba phố Tuệ Tĩnh đến cổng phụ trường đào tạo nghề mỏ Hữu Nghị)	3.000.000	1.800.000
10	Đất bóm đường từ quốc lộ 18A đến cổng chính Trường đào tạo nghề mỏ Hữu Nghị	7.800.000	4.680.000
11	Phố Bãi Dài (đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến trạm biển áp)		
11.1	Đất bóm đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến hết trường Trần Hưng Đạo	2.300.000	1.380.000
11.2	Đất bóm đoạn đường từ trường Trần Hưng Đạo đến trạm biển áp	1.200.000	720.000
11.3	Đất bóm đoạn đường từ trạm biển áp đến nhà máy gạch Tuy nen Thanh Sơn	700.000	420.000

12	Các vị trí còn lại (trừ khu dân cư đôi Đình Viên, Khu 3, phía Bắc Lý Thường Kiệt)		
12.1	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bê tông hoặc trải nhựa	2.000.000	1.200.000
12.2	Các vị trí đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.000.000	600.000
12.3	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	600.000	360.000
12.4	Các vị trí còn lại (thuộc khu 7, 8)	700.000	420.000
12.5	Các vị trí còn lại (thuộc khu 9, 10)	400.000	240.000
12.6	Các vị trí còn lại (thuộc khu 1, 2, 11)	900.000	540.000
12.7	Các vị trí còn lại (thuộc khu 3, 4, 5, 6)	500.000	300.000
13	Đất bám đoạn đường từ trường THCS Nguyễn Trãi đến khu tập thể giáo viên giáp đường phía Đông đôi Đình Viên (phố Nguyễn Trãi)	3.000.000	1.800.000
14	Đất bám đường bờ kè Hồ Công Viên từ cầu Sông Sinh 2 đến Đập Trần	3.500.000	2.100.000
15	Khu dân cư phía sau đoạn từ trạm đăng kiểm đến đường sắt cổng trường Hữu Nghị	3.000.000	1.800.000
16	Khu quy hoạch mới xây dựng nhà ở dân cư: Đôi Đình Viên, Khu 3, phía Bắc Lý Thường Kiệt		
16.1	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường) đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.500.000	2.100.000
16.2	Các vị trí đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.300.000	1.380.000
16.3	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	1.200.000	720.000
17	Các vị trí nằm trong khu quy hoạch khu dân cư đô thị 18.1		
17.1	Đất bám đường gom nhìn ra dải cây xanh phía quốc lộ 18A	8.000.000	4.800.000
17.2	Các vị trí đất liền kề còn lại	5.800.000	3.480.000
17.3	Đất biệt thự nhà vườn ô bắm 1 mặt đường	4.000.000	2.400.000
18	Các vị trí đất phía sau lô 1 đường Trần Nhân Tông thuộc khu 11 (phía nam ga Ông Bí C)	6.000.000	3.600.000
19	Phố Trần Bình Trọng	3.500.000	2.100.000
20	Phố Trần Khánh Dư	3.200.000	1.920.000
21	Phố Hải Thượng Lãn Ông	3.500.000	2.100.000
II	PHƯỜNG QUANG TRUNG		
1	Đất bám đường Quang Trung (đường nội thị đến dưới từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sông Ông)		
1.1	Đất bám đoạn từ cầu Sông Sinh I đến cầu Gậy	17.300.000	10.380.000

1.2	Đất bám đoạn từ cầu Gãy đến cầu Sông Ưông	15.000.000	9.000.000
1.3	Các vị trí bám đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa (kể cả lề đường)	3.600.000	2.160.000
1.4	Các vị trí bám đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa (kể cả lề đường)	2.600.000	1.560.000
1.5	Các vị trí bám đường rộng nhỏ hơn 3m, mặt đường đất	1.500.000	900.000
2	Đất bám Quốc lộ 18A mới (đoạn từ cầu Sông Sinh đến cầu Sông Ưông)	8.400.000	5.040.000
3	Đất bám phố Nguyễn Du (từ đường sắt quốc gia qua ngã ba đường Quang Trung đến cầu qua kênh nước nóng)	9.500.000	5.700.000
3.1	Các vị trí bám đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.300.000	1.980.000
3.2	Các vị trí bám đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	1.440.000
4	Đất bám phố Đồng Tiến (từ ngã ba đường Quang Trung đến kênh nước nóng)	8.400.000	5.040.000
5	Đất bám phố Trần Quốc Toàn (từ ngã ba đường Quang Trung đến quốc lộ 18A mới)	7.100.000	4.260.000
5.1	Các vị trí bám đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	1.440.000
5.2	Các vị trí bám đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000	1.080.000
6	Đất bám phố Trần Nhật Duật		
6.1	Đất bám phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba khách sạn Sentosa đến quốc lộ 18A mới)	7.100.000	4.260.000
6.1.1	Các vị trí bám đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	1.440.000
6.1.2	Các vị trí bám đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000	1.080.000
6.2	Đất bám phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba quốc lộ 18A mới đến hết khu tập thể Lilama)	6.000.000	3.600.000
7	Đất bám phố Thương Mại (từ ngã ba Xô số đến hết Nhà Sinh hoạt cộng đồng khu 12)		
7.1	Đất bám đoạn từ ngã ba Xô số đến đường sắt Quốc gia		
7.1.1	Đất bám đoạn từ ngã ba Xô số đến đường sắt Quốc gia (mặt đường chính)	7.100.000	4.260.000
7.1.2	Các vị trí bám đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	1.440.000
7.1.3	Các vị trí bám đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000	1.080.000
7.2	Đất bám đoạn từ đường sắt Quốc gia đến Nhà Sinh hoạt cộng đồng khu 12	2.400.000	1.440.000

8	Đất bấp phố Quyết Tiến (từ ngã 5 Cột đồng hồ đến ngã ba đường Bắc Sơn)	1.500.000	900.000
9	Đất bấp phố Ngô Quyền (từ ngã 5 Cột đồng hồ đến ngã ba phố Đình Ưng)	7.700.000	4.620.000
9.1	Các vị trí bấp đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	1.440.000
9.2	Các vị trí bấp đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000	1.080.000
9.3	Các vị trí bấp đường rộng nhỏ hơn 3m, mặt đường đất	1.200.000	720.000
10	Đất bấp phố Trần Phú (từ ngã ba Công ty Than Nam Mầu đến cầu Sông Sinh 3)	7.700.000	4.620.000
10.1	Các vị trí bấp đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.400.000	1.440.000
10.2	Các vị trí bấp đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.800.000	1.080.000
10.3	Các vị trí bấp đường rộng nhỏ hơn 3m, mặt đường đất	1.200.000	720.000
11	Đất bấp phố Phan Đình Phùng (từ ngã ba phố Nguyễn Du đến ngã ba phố Quyết Tiến)		
11.1	Đất bấp đoạn từ ngã ba phố Nguyễn Du đến cống qua kênh nước nóng	4.500.000	2.700.000
11.2	Đất bấp đoạn từ cống qua kênh nước nóng đến ngã ba phố Quyết Tiến		
11.2.1	Đất bấp đoạn từ cống qua kênh nước nóng đến ngã ba phố Quyết Tiến (mặt đường chính)	2.900.000	1.740.000
11.2.2	Các vị trí bấp đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.200.000	720.000
11.2.3	Các vị trí bấp đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	900.000	540.000
12	Đất bấp phố Đình Ưng (từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến Nhà Sinh hoạt cộng đồng khu 9)	3.000.000	1.800.000
12.1	Lô 2 phố Đình Ưng	1.200.000	720.000
13	Đất bấp đường vào Lũng Xanh (từ ngã tư phố Trần Phú đến chân dốc vào Lũng Xanh)		
13.1	Đất bấp đoạn từ ngã tư phố Trần Phú đến ngã ba nhà ông Mộc	3.600.000	2.160.000
13.2	Đất bấp đoạn từ ngã ba nhà ông Mộc đến chân dốc vào Lũng Xanh (cạnh nhà ông Phường)	2.900.000	1.740.000
13.2.1	Lô 2 đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà hát đến chân dốc vào Lũng Xanh (cạnh nhà ông Phường)	1.400.000	840.000
13.3	Đất bấp đoạn từ ngã ba phố Trần Phú đến ngã ba nhà ông Mộc	2.900.000	1.740.000
14	Đất bấp đường vào cổng phụ phía Tây chợ Trung tâm	5.300.000	3.180.000

15	Khu dân cư phía Bắc chợ Trung tâm (đến kênh nước nóng)	1.500.000	900.000
16	Đất bám đường vận chuyển than (từ ngã ba phố Phan Đình Phùng đến dưới đầu cầu Chéo đến hết khu tái định cư Đồng Mây)	1.800.000	1.080.000
17	Đất bám đường Đồng Mây (đoạn đường qua khu 11 đến dưới từ quốc lộ 18A mới đến cổng Đồng Mây)	2.300.000	1.380.000
18	Đất bám đường từ phố Trần Nhật Duật qua chợ Quang Trung đến đường 18A mới	3.800.000	2.280.000
19	Khu dân cư đồi Lấp Ghép (trong phạm vi dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)	3.000.000	1.800.000
20	Đất bám đoạn đường từ ngã 5 Cột đồng hồ đến đập tràn Nhà máy điện	3.000.000	1.800.000
21	Đất bám đoạn từ đường Quang Trung đến cầu qua suối nước nóng (từ nhà ông Mạnh đến suối nước nóng khu 6)	4.500.000	2.700.000
22	Đất khu quy hoạch dự án Hồ Công Viên	2.400.000	1.440.000
23	Đất bám đoạn từ ngã ba Công ty than Nam Mẫu đến hết đoạn đường đã nâng cấp mở rộng	3.800.000	2.280.000
24	Các vị trí nằm trong khu tái định cư thuộc khu 5 (trừ các vị trí bám mặt đường vào Lũng Xanh)	2.500.000	1.500.000
25	Đất bám đường cạnh kênh nước nóng đoạn từ ngã ba kiểm lâm đến cổng đường sắt quốc gia (thuộc khu 8)	2.900.000	1.740.000
26	Đất bám đoạn từ khu tái định cư Đầm mây đến bờ đê Đầm thị	1.200.000	720.000
27	Đất bám đường nhánh đoạn từ đường Quang Trung đến kênh nước nóng (từ UBND phường đến suối nước nóng khu 8)	4.600.000	2.760.000
28	Đất bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường đất	2.600.000	1.560.000
29	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường đất	1.600.000	960.000
30	Đất nằm trong Khu quy hoạch dân cư thuộc khu 12	4.000.000	2.400.000
31	Đất bám đường vận chuyển than (từ cuối khu Tái định cư Đồng Mây đến cảng Điện công)	1.700.000	1.020.000
32	Đất bám đoạn từ Trạm bơm tuần hoàn nhà máy điện (đường 18 mới) đến giáp địa phận xã Điện Công	4.000.000	2.400.000
33	Đất còn lại thuộc khu 1, phía Đông Bắc đồi Hang Hùm	400.000	240.000
34	Các khu vực còn lại		
34.1	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.000.000	1.800.000
34.2	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.500.000	900.000
34.3	Các vị trí đất bám có đường rộng từ 2 đến dưới 3 m (kể cả	1.200.000	720.000

	lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa		
34.4	Các vị trí đất bám đường rộng nhỏ hơn 3m, mặt đường đất	900.000	540.000
34.5	Các vị trí còn lại	800.000	480.000
III	PHƯỜNG TRUNG VƯƠNG		
1	Đường Trưng Vương		
1.1	Đất bám đường nội thị đoạn từ cầu Sông Ông đến ngã ba quốc lộ 18A mới	9.800.000	5.880.000
1.2	Đất bám quốc lộ 18A mới đoạn từ đầu cầu Sông Ông đến giáp địa phận phường Nam Khê	6.800.000	4.080.000
2	Đất bám đường qua khách sạn Thanh Lịch (từ quốc lộ 18A đến cổng C.Ty than Uông Bí)	7.800.000	4.680.000
3	Đất bám Quốc lộ 18A cũ (từ ngã ba bằng tin đường Trưng Vương đến giáp địa phận phường Nam Khê) - Phố Thanh Niên		
3.1	Đất bám đoạn từ ngã ba bằng tin đến đường vào nghĩa địa cũ (nhà ông Muộn)	2.300.000	1.380.000
3.2	Đất bám đoạn từ đường vào nghĩa địa cũ đến nhà SHCĐ khu 7	1.800.000	1.080.000
3.3	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà SHCĐ khu 7 đến giáp địa phận phường Nam Khê	1.500.000	900.000
4	Phố Sông Ông		
4.1	Đất bám của đoạn từ ngã ba sân bóng Nhà máy điện đến nhà ông Bá và đoạn từ ngã ba chợ cũ đến đầu cầu Sông Ông	4.500.000	2.700.000
4.2	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà ông Bá đến đập tràn	2.300.000	1.380.000
5	Đất bám đường từ đầu cầu Sông Ông qua chợ mới đến đường sắt Quốc gia - Phố Bến Dừa		
5.1	Đất bám của đoạn đường từ đầu cầu sông Ông đến nhà SHCĐ khu 3	2.500.000	1.500.000
5.2	Đất bám của đoạn đường từ tiếp theo nhà SHCĐ khu 3 đến đường sắt Quốc gia	1.300.000	780.000
6	Đất bám đường từ ngã ba quốc lộ 18A cũ lên nghĩa trang	1.300.000	780.000
7	Đất bám đường Đồng Mương đến dưới đoạn từ ngã ba quốc lộ 18A mới đến kênh N2	1.300.000	780.000
8	Đất bám đường từ ngã ba đường Trưng Vương (nằm giữa Công an thành phố và XN May) đi qua tổ 29 đến ngã ba đường đập tràn - Phố Trưng Nhị	2.000.000	1.200.000
9	Đất bám của đường đi Bãi Soi đến dưới đoạn từ đầu đập tràn đến giáp địa phận phường Bắc Sơn	1.400.000	840.000
10	Đất bám đường rẽ từ đường 18A xuống đê Mai Hòa đến địa phận xã Sông Khoai		
10.1	Đoạn từ QL 18A đến kênh N2	3.400.000	2.040.000

10.2	Đoạn từ kênh N2 đến địa phận xã Sông Khoai	2.200.000	1.320.000
11	Khu đô thị mới Xuân Lâm		
11.1	Đất bám đường gom nhìn ra phía dải cây xanh đường 338 (đường Ưông Bí - cầu Sông Chanh)	1.850.000	1.110.000
11.2	Đất bám đường đôi rộng trên 15m	1.550.000	930.000
11.3	Các vị trí đất liền kề (mặt đường bê tông rộng trên 5m)	1.300.000	780.000
11.4	Các vị trí đất khu nhà vườn	1.050.000	630.000
12	Các khu vực còn lại		
12.1	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	780.000
12.2	Các vị trí đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	800.000	480.000
12.3	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	500.000	300.000
12.4	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
IV	PHƯỜNG NAM KHÊ		
1	Đất bám đường Bạch Đằng (quốc lộ 18A mới đến dưới từ giáp địa phận phường Trưng Vương đến giáp địa phận thị xã Quảng Yên)		
1.1	Đất bám đoạn từ giáp địa phận phường Trưng Vương đến cầu Trạ Khê II	6.800.000	4.080.000
1.2	Đất bám đoạn từ cầu Trạ Khê II đến giáp địa phận thị xã Quảng Yên	4.800.000	2.880.000
2	Đất bám đường vào cổng trường TH Kinh tế - Phố Lê Hoàn	4.800.000	2.880.000
3	Đất bám quốc lộ 18A cũ (từ ngã ba Bưu điện đến giáp địa phận phường Trưng Vương) - Phố Tre Mai		
3.1	Đất bám đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cổng Tre Mai	2.600.000	1.560.000
3.2	Đất bám đoạn từ cổng Tre Mai đến giáp địa phận phường Trưng Vương	1.700.000	1.020.000
4	Đất bám đường vào Công ty Xây dựng nhà ở Ưông Bí (cũ) - Phố Nam Sơn	3.400.000	2.040.000
5	Đất bám đường vào Công ty cổ phần Chế biến lâm sản Quảng Ninh (từ đường 18A đến hết đất Công ty Chế biến Lâm sản)	3.000.000	1.800.000
6	Đất bám đường bê tông vào trường bắn (đến đường sắt Quốc gia)	1.200.000	720.000
7	Đất bám đường rẽ từ đường 18A xuống đê Mai Hòa đến địa phận xã Sông Khoai		
7.1	Đoạn từ QL 18A đến kênh N2	3.400.000	2.040.000
7.2	Đoạn từ kênh N2 đến địa phận xã Sông Khoai	2.200.000	1.320.000

8	Khu dân cư trong khu vực Công ty XD nhà ở Uông Bí (cũ)	2.000.000	1.200.000
9	Đất bám đường vào cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội	1.200.000	720.000
10	Đất bám đường bê tông vào cổng trường Thực hành sư phạm phố Chu Văn An	2.500.000	1.500.000
11	Đất bám đường bê tông phía Đông và phía Tây khu vực Công ty xây dựng nhà ở Uông Bí	1.700.000	1.020.000
12	Đường vào ga Nam Trung (từ quốc lộ 18A đến đường sắt quốc gia)	1.700.000	1.020.000
13	Khu quy hoạch dân cư vườn vải thôn Trại Khê	2.600.000	1.560.000
14	Khu dân cư khu vực Trường mầm non Nam Khê	2.650.000	1.590.000
15	Các khu vực còn lại		
15.1	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.900.000	1.140.000
15.2	Các vị trí đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.400.000	840.000
15.3	Các vị trí có nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	700.000	420.000
15.4	Các vị trí đất; Đất bám có nền đường rộng dưới 3m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	500.000	300.000
15.5	Các vị trí còn lại	400.000	240.000
V	PHƯỜNG YẾN THANH		
1	Đất bám đường Trần Nhân Tông (từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sến)	10.400.000	6.240.000
1.1	Các vị trí đất: Đất bám có nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.000.000	1.800.000
1.2	Các vị trí đất: Đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.500.000	900.000
2	Đất bám quốc lộ 18A mới đoạn từ ngã ba vườn hoa đến cầu Sông Sinh mới	9.000.000	5.400.000
2.1	Các vị trí bám nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.000.000	1.200.000
2.2	Các vị trí bám nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	800.000	480.000
3	Đất bám phố Hòa Bình	6.800.000	4.080.000
4	Đất bám phố Yên Thanh	6.800.000	4.080.000
5	Đất bám các tuyến đường: Đường từ đường sắt đến cổng Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh. Phố Hòa Bình kéo dài (đường Lạc Thanh cũ - Từ ngã ba quốc lộ 18A mới đến kênh N2). Phố Yên Thanh kéo dài (đường Bí Giàng cũ - Từ ngã ba quốc lộ 18A mới đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông bà Tùng Tuệ)	2.600.000	1.560.000
6	Đất bám đường Phú Thanh (từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến hết đường phố Phú Thanh Tây)	3.000.000	1.800.000

7	Đất bám tuyến đường từ ngã ba nhà ông bà Tùng Tuệ đến Núi Sinh	700.000	420.000
8	Đất bám tuyến đường từ Núi Sinh đến giáp đê Vành Kiệu	600.000	360.000
9	Các vị trí bám tuyến đường nối từ nhà khách Hòa Bình đến quốc lộ 18A mới	6.800.000	4.080.000
9.1	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.000.000	1.200.000
9.2	Các vị trí đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	800.000	480.000
10	Khu đô thị mới Công Thành		
10.1	Đất bám đường gom nhìn ra dải cây xanh phía QL 18 A, đất lô D2	8.000.000	4.800.000
10.2	Đất bám đường đôi, mặt đường rộng 18m, đất lô D1, D3 (bám đường quy hoạch 7,5m)	7.500.000	4.500.000
10.3	Các vị trí liền kề còn lại	5.800.000	3.480.000
10.4	Đất biệt thự nhà vườn		
10.4.1	Các vị trí bám đường đôi, đường rộng 18m	4.600.000	2.760.000
10.4.2	Các vị trí còn lại	4.000.000	2.400.000
11	Các khu vực còn lại (trừ khu Núi Gạc, tổ 32 Đưng Cả cũ)		
11.1	Các vị trí đất bám nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.000.000	1.200.000
11.2	Các vị trí đất bám nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.000.000	600.000
11.3	Các vị trí đất bám nền đường nhỏ hơn 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	420.000
11.4	Các vị trí đất bám nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	600.000	360.000
11.5	Các vị trí còn lại		
11.5.1	Các vị trí đất thuộc khu 1 và tổ 33 khu cầu Sến cũ	1.000.000	600.000
11.5.2	Các vị trí đất thuộc khu Lạc Thanh, Bí Giàng, Phú Thanh Tây (trừ khu vực tổ 32 Đưng Cả cũ)	400.000	240.000
11.5.3	Các vị trí đất thuộc khu Phú Thanh Đông, khu núi Gạc, tổ 32 Đưng Cả cũ	300.000	180.000
VI PHƯỜNG BẮC SƠN			
1	Đất bám đường Bắc Sơn (từ ngã ba phố Quyết Tiến đến giáp địa phận phường Vàng Danh)		
1.1	Đất bám đoạn từ ngã ba phố Quyết Tiến đến cầu treo	1.100.000	660.000
1.2	Đất bám đoạn từ cầu treo đến đường sắt (nhà ông Thành)	800.000	480.000
1.3	Đất bám đoạn từ đường sắt (tiếp theo nhà ông Thành) đến giáp địa phận phường Vàng Danh	700.000	420.000
2	Đất bám của đoạn đường từ đầu đập tràn Nhà máy điện đến đường rẽ vào hồ nước ngọt	1.500.000	900.000

3	Đất bấp phố Quyết Tiến	1.500.000	900.000
4	Đất bấp đường vào chùa Am (từ đường Bắc Sơn đến hết nhà ông Nghĩa đến dưới tổ 11A khu 9)		
4.1	Đất bấp đoạn từ đường Bắc Sơn đến ngã ba đường rẽ đi tổ 11B khu 7 (cạnh bảng tin)	900.000	540.000
4.2	Đất bấp đoạn từ bảng tin đến hết nhà ông Nghĩa	800.000	480.000
5	Đất bấp đường Bãi Soi (từ giáp địa phận phường Trưng Vương đến hết nhà ông bà Bí Phi)		
5.1	Đất bấp đường từ Bãi Soi từ địa phận Trưng Vương đến Trạm điện khu 4 và bằng ngang với nhà ông bà Nụ Nhân	1.200.000	720.000
5.2	Đất bấp đường Bãi Soi tiếp từ Trạm điện và bằng ngang nhà bà Nụ Nhân đến hết nhà ông bà Bí Phi	900.000	540.000
6	Đất bấp đường 12 khe (từ cầu Hai Thanh đến đập tràn đến dưới gần nhà ông Phi)		
6.1	Đất bấp đoạn từ cầu Hai Thanh đến ngã ba cầu 4 thanh (cạnh nhà ông Thanh tổ 25 khu 6)	400.000	240.000
6.2	Đất bấp cửa đoạn từ ngã ba cầu 4 thanh đến đập tràn đến dưới gần nhà ông Phi	300.000	180.000
7	Đất bấp đường liên khu 9 (từ nhà bà Hải vòng qua phía sau Nhà Sàng đến giáp địa phận phường Quang Trung)	400.000	240.000
8	Đất bấp đường gom khu 2 từ nhà bà Vui đến hết nhà bà Hoa (đất bấp đường liên khu 8 cũ)	500.000	300.000
9	Khu dân cư phía Đông Nhà Sàng (tổ 10B đến dưới khu 7) + Khu quy hoạch tổ 16 khu 7	800.000	480.000
10	Khu quy hoạch khu dân cư khu 4 (Khu dân cư QH Thanh Thảo)	1.500.000	900.000
11	Đường bê tông liên khu 8 từ nhà ông Trần đến trạm biến áp		
11.1	Đường bê tông liên khu 8 từ nhà ông Trần đến nhà bà Mến	700.000	420.000
11.2	Các vị trí còn lại	600.000	360.000
12	Các khu vực còn lại		
12.1	Các vị trí đất bấp có nền đường rộng trên 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa (kể cả khu QH tại khu 4 do UBND phường đầu tư và lô 1 đường vào Nhà văn hóa khu 5)	900.000	540.000
12.2	Các vị trí đất bấp có nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	400.000	240.000
12.3	Các vị trí đất bấp có nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	300.000	180.000
12.4	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
VII	PHƯỜNG VÀNG DANH		

1	Đất bấp đoạn đường từ dốc Máng Nước đến cầu Lán Tháp	1.000.000	600.000
2	Đất bấp đoạn đường từ cầu Lán Tháp đến cầu sắt (giáp địa phận xã Thượng Yên Công)	800.000	480.000
3	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ cầu Lán Tháp đến hết nhà ông Nền khu 9)		
3.1	Đất bấp đoạn đường từ cầu Lán Tháp đến đập tràn 274	3.200.000	1.920.000
3.2	Đất bấp đoạn đường từ đập tràn 274 đến hết trường Hoàng Văn Thụ	4.600.000	2.760.000
3.3	Đất bấp đoạn đường từ tiếp theo trường Hoàng Văn Thụ đến hết nhà ông bà Tuyết Ban và từ ngã ba Uông Thượng đến Cầu Trắng	3.900.000	2.340.000
3.4	Đất bấp đoạn đường từ tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban đến cầu Khe Mai	2.200.000	1.320.000
3.5	Đất bấp đoạn từ cầu Chui đến hết nhà ông Nền (Khu 9)	900.000	540.000
4	Đất bấp đường kè 2 bên suối Vàng Danh (từ đập tràn 274 đến cầu Trắng)		
4.1	Đất bấp đoạn đường kè suối phía bờ Tây đoạn từ đập tràn 274 đến hết nhà SHCĐ Khu 4	3.200.000	1.920.000
4.2	Đất bấp hai bên đường kè suối bờ phía Tây đoạn từ tiếp theo nhà SHCĐ khu 4 đến cầu Trắng	1.300.000	780.000
4.3	Đất bấp đường kè suối bờ phía Đông đoạn từ Đập Tràn 274 đến nhà ông Phó (Khu 5)	2.600.000	1.560.000
4.4	Đất bấp đường kè suối bờ phía Đông đoạn từ tiếp theo cầu Máng Lao Vàng Danh đến hết nhà bà Bắc (khu 5A)	1.800.000	1.080.000
5	Đất bấp đường Lê Lợi		
5.1	Đất bấp đoạn đường từ gác chắn đường sắt đến Cổng chào khu 3	3.900.000	2.340.000
5.2	Đất bấp đoạn đường từ Cổng chào khu 3 đến trạm điện (nhà bà Hòa)	1.300.000	780.000
6	Đất bấp đoạn đường Uông Thượng (từ Cầu Trắng đến đập tràn Miếu Thán)		
6.1	Đất bấp đoạn đường từ Cầu Trắng đến hết khu tập thể Công ty than Đồng Vông	2.300.000	1.380.000
6.1	Đất bấp đoạn từ tiếp theo khu tập thể Công ty than Đồng Vông đến đập tràn Miếu Thán	1.500.000	900.000
7	Đất bấp đường tổ 19A đến dưới khu 4 (từ nhà ông Thông đến đường sắt)	2.300.000	1.380.000
8	Đất bấp quốc lộ 18B đoạn từ tràn cầu Đổ đến ga Lán Tháp	1.100.000	660.000
9	Đất bấp đoạn đường từ phía Đông đập tràn 274 đến hết đường bê tông của khu 5B	1.800.000	1.080.000
10	Đất bấp đoạn đường bê tông từ đầu cầu Máng Lao đến	2.200.000	1.320.000

	cổng phía Bắc chợ Vàng Danh		
11	Đất bám đường kho gạo cũ từ ngã ba gác chấn đến nhà ông Quý	3.200.000	1.920.000
12	Đất bám đoạn đường khu kiốt chợ đến đầu cầu Vàng Danh (phía Tây bắc chợ)	3.200.000	1.920.000
13	Các vị trí còn lại của khu 4	1.100.000	660.000
14	Khu tái định cư Máng Lao	2.000.000	1.200.000
15	Khu tái định cư khu 8 (đội Công đoàn)	2.350.000	1.410.000
16	Đất bám đường gom thuộc khu I (Khu ga Lán Tháp - Phía Tây đường sắt từ cầu Lán Tháp đến đường tàu cụt)	1.500.000	900.000
17	Đất bám đường bộ cải dịch (từ cầu Vành Lược đến cầu Lán Tháp)	1.000.000	600.000
18	Đất bám đoạn đường vận tải Khe Thần (đoạn từ nhà ông Hiếu đến hết nhà ông Đồng Xuân Luyện)	1.500.000	900.000
19	Các khu vực còn lại		
19.1	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.500.000	900.000
19.2	Các vị trí đất bám có nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	900.000	540.000
19.3	Các vị trí đất bám có nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	400.000	240.000
19.4	Các vị trí còn lại		
19.4.1	Các vị trí còn lại của khu dân cư thôn Đồng Bổng và Miếu Thán	400.000	240.000
19.4.2	Các vị trí còn lại	700.000	420.000
VIII	PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG		
1	Đất bám quốc lộ 18A mới (từ cầu Sến đến cầu Tân Yên đến dưới giáp địa phận huyện Đông Triều)		
1.1	Đất bám đoạn từ cầu Sến đến ngã tư đường rẽ vào UBND phường Phương Đông	8.100.000	4.860.000
1.2	Đất bám đoạn từ đường rẽ vào UBND phường đến cầu Cảnh Nghi	6.500.000	3.900.000
1.3	Đất bám đoạn từ cầu Cảnh Nghi đến cầu Tân Yên	3.100.000	1.860.000
2	Đất bám quốc lộ 10 (từ ngã ba quốc lộ 18A đến giáp địa phận phường Phương Nam)		
2.1	Đất bám của đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi	4.800.000	2.880.000
2.2	Đất bám của đoạn từ ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi đến giáp địa phận phường Phương Nam	3.000.000	1.800.000
3	Đất bám đường ra cảng Bạch Thái Bưởi (từ ngã tư Quốc lộ 18A đối diện lối rẽ vào UBND phường qua Trạm điện đến hết khu dân cư trên đường ra Cảng)		

3.1	Đất bấp của đoạn từ ngã tư quốc lộ 18A đến ngã tư quốc lộ 10	2.100.000	1.260.000
3.2	Đất bấp của đoạn từ ngã tư quốc lộ 10 đến hết khu dân cư	1.400.000	840.000
4	Đất bấp đường vào khu Trung tâm thương mại (đường Máng nước cũ đến dưới từ ngã ba cầu Sến đến dưới nhà ông Đo đến quốc lộ 10)	3.600.000	2.160.000
5	Đất bấp đoạn quốc lộ 18 cũ (từ đường sắt đến đường vào Yên Tử)	2.800.000	1.680.000
6	Đường vào Yên Tử (từ quốc lộ 18A đến dốc Chân Trục)		
6.1	Đất bấp đoạn từ quốc lộ 18A đến Trạm Kiểm lâm	2.300.000	1.380.000
6.2	Đất bấp đoạn từ tiếp theo Trạm kiểm lâm đến dốc Chân Trục	2.000.000	1.200.000
7	Đất bấp đường từ ngã tư quốc lộ 18A qua trụ sở UBND phường đến Hồ Yên Trung	3.600.000	2.160.000
8	Đất bấp đoạn từ đường Hồ Yên Trung đến đường đi Yên Tử	1.000.000	600.000
9	Đất bấp đường HCR (từ quốc lộ 18A đến giáp địa phận phường Phường Nam)	2.000.000	1.200.000
10	Đất bấp đoạn từ quốc lộ 18A mới đến cổng trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	4.900.000	2.940.000
11	Thôn Tân Lập		
11.1	Đất bấp các tuyến đường bê tông của thôn có chiều rộng mặt đường bê tông từ 2m trở lên, nền đường rộng trên 3m	1.000.000	600.000
11.2	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
12	Tiểu Khu Tân Lập 1		
12.1	Đất bấp tuyến đường bê tông của Tiểu khu (từ nhà ông Chiến đến hết khu dân cư)	800.000	480.000
12.2	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
13	Tiểu khu Tân Lập 2		
13.1	Đất bấp đường vào Nhà máy Cơ khí ô tô	1.500.000	900.000
13.2	Đất bấp đường bê tông lớn hơn 2m nền đường rộng trên 3m (bao gồm cả đất bấp đường vào khu Mất Ròng)	600.000	360.000
13.3	Các vị trí còn lại	500.000	300.000
14	Thôn Bí Trung 1		
14.1	Đất bấp đường bê tông nối quốc lộ 18A với quốc lộ 10	2.500.000	1.500.000
14.2	Đất bấp đường bê tông mặt đường lớn hơn 2m nền đường rộng trên 3m	1.300.000	780.000
14.3	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
15	Thôn Bí Trung 2		
15.1	Đất bấp của các tuyến đường: Đường cổng phụ chợ Yên	1.300.000	780.000

	Trung, đường giáp nhà ông Hủy và đường phía trước nhà ông Khinh, nhà ông Thi		
15.2	Đất bám đường có mặt đường bê tông lớn hơn 2m nền đường rộng trên 3m	1.000.000	600.000
15.3	Các vị trí còn lại	500.000	300.000
16	Thôn Đồng Minh		
16.1	Đất bám các tuyến đường giao thông chính của thôn: Đường từ cầu Cảnh Nghi đến hết khu dân cư, đường vào sân vận động và đường vào nhà ông Quân	1.300.000	780.000
16.2	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
17	Thôn Bí Thượng		
17.1	Đất bám các tuyến đường chính của thôn	800.000	480.000
17.2	Các vị trí còn lại	500.000	300.000
18	Thôn Cửa Ngăn		
18.1	Đất bám các tuyến đường chính của thôn	600.000	360.000
18.2	Các vị trí còn lại	500.000	300.000
19	Đất bám của đường bê tông Tiểu khu cầu Sến (từ tiếp giáp nhà bà Duyên đến đường sắt)	2.100.000	1.260.000
20	Tiểu khu Liên Phương		
20.1	Đất bám các tuyến đường bê tông của thôn có chiều rộng mặt đường bê tông từ 2m trở lên, nền đường rộng trên 3m	1.300.000	780.000
20.2	Các vị trí còn lại	600.000	360.000
21	Tiểu khu Dốc Đỏ 1		
21.1	Đất bám đường chính của khu: Đất bám đường bê tông có mặt đường lớn hơn 2m nền đường rộng trên 3m	1.000.000	600.000
21.2	Các vị trí còn lại	500.000	300.000
22	Tiểu khu Dốc Đỏ 2	500.000	300.000
23	Khu dân cư thuộc khu thương mại và dân cư cầu Sến (trong phạm vi dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)	3.500.000	2.100.000
24	Khu dân cư liền kề với dãy bám quốc lộ 18A đoạn từ cầu Sến đến ngã tư đường rẽ vào UBND phường Phương Đông	1.800.000	1.080.000
25	Khu dân cư thuộc khu tập thể Xí nghiệp Gia cầm Phương Đông cũ		
25.1	Lô 2 của các vị trí bám đường vào Hồ Yên Trung	800.000	480.000
25.2	Lô 8 (sau lô 2) của các vị trí bám đường vào Hồ Yên Trung	600.000	360.000
26	Các vị trí nằm trong Khu đô thị Yên Trung - Công ty Hà Khánh Anh (trừ các vị trí bám mặt đường 18A)	5.500.000	3.300.000
27	Các khu quy hoạch dân cư thôn Tân Lập (trừ các vị trí đất bám mặt đường từ ngã tư quốc lộ 18A qua trụ sở UBND	2.000.000	1.200.000

	phường đến Hồ Yên Trung)		
28	Các vị trí đất bám đường QH khu TĐC phía Bắc đường 18A	2.200.000	1.320.000
29	Đất bám đường bê tông có mặt đường rộng trên 2m nền đường rộng trên 3m (Khu vực xóm mới cầu sến)	1.300.000	780.000
IX	PHƯỜNG PHƯƠNG NAM		
1	Đất bám quốc lộ 10 (từ cầu Trắng đến cầu Đá Bạc)		
1.1	Đất bám đoạn từ cầu Trắng (giáp địa phận phường Phương Đông) đến ngã ba đường HCR	4.600.000	2.760.000
1.2	Đất bám đoạn từ ngã ba đường HCR đến cống qua sông Hang Ma	5.200.000	3.120.000
1.2.1	Các vị trí đất bám đường nhánh rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.600.000	960.000
1.2.2	Các vị trí đất bám đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.100.000	660.000
1.2.3	Các vị trí đất bám đường nhánh rộng trên 3m, mặt đường đất	900.000	540.000
1.3	Đất bám đoạn từ cống qua sông Hang Ma đến hết nhà ông Doanh	4.100.000	2.460.000
1.3.1	Các vị trí đất bám đường nhánh rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.200.000	720.000
1.3.2	Các vị trí đất bám đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.000.000	600.000
1.3.3	Các vị trí đất bám đường nhánh rộng trên 3m, mặt đường đất	800.000	480.000
1.4	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà ông Doanh đến hết nhà bà Đàm	3.600.000	2.160.000
1.4.1	Các vị trí đất bám đường nhánh rộng trên 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.000.000	600.000
1.4.2	Các vị trí đất bám đường nhánh rộng từ 3 - 5m, mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	900.000	540.000
1.4.3	Các vị trí đất bám đường nhánh rộng trên 3m, mặt đường đất	700.000	420.000
1.5	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà Đàm đến cầu Đá Bạc (đoạn đường có rào chắn)	2.100.000	1.260.000
2	Đất bám đường HCR (từ ngã ba quốc lộ 10 đến giáp địa phận phường Phương Đông)	2.100.000	1.260.000
3	Thôn Hiệp An 1		
3.1	Đất bám cửa đường từ quốc lộ 10 đến hết nhà Nguyễn của Thôn	1.000.000	600.000
3.2	Đất bám cửa đường từ quốc lộ 10 đến hết nhà ông Hai	900.000	540.000
3.3	Đất bám cửa đường từ quốc lộ 10 đến hết nhà bà An	900.000	540.000

3.4	Đất bảm của đường từ quốc lộ 10 đến hết nhà bà Toán	900.000	540.000
3.5	Đất bảm của đường từ quốc lộ 10 đến hết nhà bà Gươm	900.000	540.000
3.6	Đất bảm của các đoạn đường trong xóm còn lại	700.000	420.000
3.7	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
4	Thôn An Hải		
4.1	Đất bảm của đường vào Nhà SHCĐ thôn An Hải (từ quốc lộ 10 đến hết nhà ông Tranh)	1.300.000	780.000
4.2	Đất bảm của đường vào Phương Hải (từ quốc lộ 10 đến hết nhà ông Tiên)	1.300.000	780.000
4.3	Đất bảm của đoạn tiếp theo của 2 tuyến đường trên (4.1 và 4.2) đến cuối làng và 2 đường ngang trước nhà ông Hiệp	700.000	420.000
4.4	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
5	Thôn Phương An		
5.1	Đất bảm đoạn đường từ quốc lộ 10 đến hết sân bóng	900.000	540.000
5.2	Các vị trí còn lại của khu vực sân bóng và đất bảm đoạn đường từ quốc lộ 10 vào cổng 2 cửa của Đầm 2 (xóm bờ đề)	700.000	420.000
5.3	Đất bảm đoạn đường từ cổng 2 cửa của Đầm 2 đến đường Bạch Thái Bưởi và đường khu Lò Gạch (khu vực Nhà SHCĐ thôn Phương An)	500.000	300.000
5.4	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
6	Thôn Hiệp An 2 và thôn Hiệp Thái		
6.1	Đất bảm đường Hội trường (đoạn từ quốc lộ 10 đến trạm điện)	1.000.000	600.000
6.2	Đất bảm các tuyến đường xóm: Đường Cửa làng từ nhà ông Vóc đến chợ tạm, đường từ chợ tạm đến cầu sắt Hiệp Thái và đường chăn nuôi	500.000	300.000
6.3	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
7	Các thôn Hợp Thành, Bạch Đằng 1 và Bạch Đằng 2		
7.1	Đất bảm các tuyến đường: Đường Xí nghiệp (đoạn từ quốc lộ 10 vào đến góc của nhà ông Quang). Đường Trạm xá (đoạn từ quốc lộ 10 đến Trạm điện). Đường vào kho chiếu cói cũ (đoạn từ Quốc lộ 10 đến cổng cạnh nhà ông Điền). Đường (cũ) vào UBND Xã (đoạn từ Quốc lộ 10 đến nhà ông Dung)	1.300.000	780.000
7.2	Các vị trí còn lại thuộc khu vực ao phía Tây UBND phường, đất bảm đoạn đường từ nhà ông Điền đến cổng (cạnh nhà ông Bền)	900.000	540.000
7.3	Đất bảm các tuyến đường: Đường vào trường tiểu học Phương Nam B, đường Hợp Thành (từ tiếp theo nhà ông Quang đến cuối thôn), đường từ Trạm điện đến cổng (cạnh nhà ông Điền)	700.000	420.000

7.4	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
8	Thôn Phong Thái và thôn Hiệp Thanh		
8.1	Đất bám tuyến đường từ cầu Phong Thái đến nhà ông Hợp (cuối thôn Phong Thái)	900.000	540.000
8.2	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
9	Thôn Hồng Hà và thôn Hồng Hải		
9.1	Đường bê tông Hồng Hà		
9.1.1	Đất bám đoạn từ quốc lộ 10 đến nhà SHCĐ thôn Hồng Hải, đoạn từ QL 10 đến Nhà văn hóa thôn Hồng Hà	1.000.000	600.000
9.1.2	Đất bám đoạn từ tiếp theo nhà SHCĐ thôn Hồng Hải (từ nhà ông Lan) đến cuối thôn Hồng Hải	500.000	300.000
9.1.3	Đất bám đoạn sau nhà ông Hạ đến hết Phân hiệu tiểu học Phương Nam B	700.000	420.000
9.2	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
10	Thôn Đá Bạc và thôn Cẩm Hồng		
10.1	Đường bê tông Đá Bạc		
10.1.1	Đất bám đoạn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Xuân (thôn Đá Bạc)	1.500.000	900.000
10.1.2	Đất bám đoạn từ nhà ông Duyệt đến nhà ông Trị (thôn Đá Bạc)	1.000.000	600.000
10.1.3	Đất bám đoạn từ cổng 5 cửa đến nhà ông bà Thụ Vĩ	700.000	420.000
10.2	Đất bám đường phía Tây cầu Máng - Cẩm Hồng	500.000	300.000
10.3	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
11	Đất khu dân cư của Công ty xi măng và xây dựng Quảng Ninh: Các vị trí còn lại trong khu quy hoạch (trừ các vị trí bám mặt đường QL10)	2.500.000	1.500.000
12	Đất bám đường quy hoạch khu vực phía đông chợ Phương Nam	1.000.000	600.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	XÃ THƯỢNG YÊN CÔNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất bám quốc lộ 18B		
1.1	Đất bám đoạn từ cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh đến hết địa phận thôn Đồng Chanh	500.000	300.000
1.2	Đất bám đoạn từ tiếp theo thôn Đồng Chanh đến Đập tràn số 1	400.000	240.000

1.3	Đất bấp đoạn từ Đập tràn số 1 đến Đập tràn số 2	700.000	420.000
1.4	Đất bấp đoạn từ Đập tràn số 2 đến đập Bãi Dâu	500.000	300.000
1.5	Đất bấp đoạn từ đập Bãi Dâu đến cống Cửa Miếu	800.000	480.000
1.6	Đất bấp đoạn từ cống Cửa Miếu đến đập tràn Nam Mẫu (trừ các hộ Đất bấp bấp đường vào Yên Tử)	1.400.000	840.000
1.7	Đất bấp đoạn từ đập tràn Nam Mẫu đến nhà ông Lưu Văn Tới	1.100.000	660.000
1.8	Đất bấp đoạn từ tiếp theo nhà ông Tới đến đường rẽ vào nhà ông Hòa	500.000	300.000
1.9	Đất bấp đoạn từ tiếp theo đường rẽ vào nhà ông Hòa đến Khe Trăn	300.000	180.000
2	Thôn Quan Điền đến dưới Khe thần		
2.1	Đất bấp các tuyến đường chính của thôn	300.000	180.000
2.2	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
3	Thôn Đồng Chanh		
3.1	Đất bấp các tuyến đường chính của thôn	300.000	180.000
3.2	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
4	Thôn Tập Đoàn - Khe Giang		
4.1	Đất bấp các tuyến đường chính của thôn	300.000	180.000
4.2	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
5	Thôn Miếu Bồng		
5.1	Đất bấp đường bê tông vào Mỏ than Nam Mẫu (từ ngã ba miếu Bồng đến hết khu dân cư)	700.000	420.000
5.2	Đất bấp các tuyến đường chính của thôn	400.000	240.000
5.3	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
6	Thôn Nam Mẫu 1		
6.1	Đất bấp các tuyến đường chính của thôn	300.000	180.000
6.2	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
7	Thôn Nam Mẫu 2		
7.1	Đất bấp đường bê tông vào Trạm y tế xã đoạn từ quốc lộ 18B đến đường Yên Tử	800.000	480.000
7.2	Đất bấp các tuyến đường chính của thôn	300.000	180.000
7.3	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
8	Thôn Khe Sứ 1		
8.1	Đất bấp các tuyến đường chính của thôn	300.000	180.000
8.2	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
9	Thôn Khe Sứ 2		
9.1	Đất bấp các tuyến đường chính của thôn	300.000	180.000

9.2	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
10	Đường vào Yên Tử		
10.1	Đất bám đoạn từ cổng chân dốc Quảng Hải đến cổng Cây Dẻ	1.400.000	840.000
10.2	Đất bám đoạn từ cổng Cây Dẻ đến hết khu dân cư	1.600.000	960.000
10.3	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và phía Tây trụ sở UBND xã (trừ các vị trí đất thuộc lô 1)	700.000	420.000
II	XÃ ĐIỀN CÔNG (XÃ TRUNG DU)		
1	Thôn 1		
1.1	Đất bám tuyến đường bê tông trục chính (từ Cầu Trắng đến nhà ông Quân)	400.000	240.000
1.2	Đất bám các tuyến đường: Từ Trạm bơm đến nhà ông Quý, từ cổng đầu cầu qua Trạm bơm đến nhà bà Viễn, từ nhà ông Miền đến nhà bà Lúp	300.000	180.000
1.3	Đất bám các đoạn đường còn lại của thôn	200.000	120.000
1.4	Các vị trí còn lại	100.000	60.000
2	Thôn 2		
2.1	Đất bám tuyến đường bê tông trục chính (từ cầu Trắng đến nhà ông Ngạn)	400.000	240.000
2.2	Đất bám từ nhà ông Sâu đến nhà ông Đán	300.000	180.000
2.3	Đất bám các đoạn đường còn lại của thôn	200.000	120.000
2.4	Các vị trí còn lại	100.000	60.000
3	Thôn 3		
3.1	Đất bám đường từ địa phận phường đến cầu Ưng Bí 1 (đất bám dọc trục đường bờ kênh làm mát nhà máy điện cũ)	900.000	540.000
3.2	Đất bám tuyến đường từ nhà ông Minh đến nhà văn hóa thôn 3	500.000	300.000
3.3	Đất bám các đoạn đường còn lại của thôn	300.000	180.000
3.4	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
4	Khu xóm cảng Bo		
4.1	Đất bám đoạn đường từ Cảng sang xã	800.000	480.000
4.2	Đất bám tuyến đường dọc đường sắt	500.000	300.000
4.3	Các vị trí còn lại	400.000	240.000

3. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG

			NGHIỆP (Đ/M ²)
1	PHƯỜNG TRẦN PHÚ		
1	Đường đại lộ Hoà Bình: Từ cửa khẩu Bắc Luân đến giáp đường Hùng Vương		
1.1	Ô đất vị trí góc	20.300.000	12.180.000
1.2	Ô đất vị trí vuông	19.200.000	11.520.000
1.3	Ô đất nhà ống	18.100.000	10.860.000
2	Đường Trần Phú: Từ ngã ba Bưu Điện đến đại lộ Hòa Bình		
2.1	Ô đất vị trí góc	23.400.000	14.040.000
2.2	Ô đất vị trí vuông	22.300.000	13.380.000
2.3	Ô đất nhà ống	20.100.000	12.060.000
3	Đường Hùng Vương: Từ Bưu Điện đến Đại Lộ Hòa Bình		
3.1	Ô đất vị trí góc	20.300.000	12.180.000
3.2	Ô đất vị trí vuông	19.200.000	11.520.000
3.3	Ô đất nhà ống	18.100.000	10.860.000
4	Đường Triều Dương		
4.1	Giáp phố Thương Mại đến giáp Phố Vạn Ninh		
4.1.1	Ô đất vị trí góc	16.500.000	9.900.000
4.1.2	Ô đất vị trí vuông	15.300.000	9.180.000
4.1.3	Ô đất nhà ống	14.100.000	8.460.000
4.2.	Giáp phố Thương mại đến Đồn Biên phòng số 7		
4.2.1	Ô đất vị trí góc	10.600.000	6.360.000
4.2.2	Ô đất vị trí vuông	9.600.000	5.760.000
4.2.3	Ô đất nhà ống	8.800.000	5.280.000
4.3	Giáp Vạn Ninh đến Đại Lộ Hoà Bình		
4.3.1	Ô đất vị trí góc	10.600.000	6.360.000
4.3.2	Ô đất vị trí vuông	9.600.000	5.760.000
4.3.3	Ô đất nhà ống	8.800.000	5.280.000
5	Phố Đoàn Kết: Từ Đồn Biên phòng số 7 đến Đại Lộ Hòa Bình		
5.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000	5.760.000
5.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000	5.280.000
5.3	Ô đất nhà ống	8.000.000	4.800.000
6	Phố Xuân Diệu: Từ đường Triều Dương đến phố Hoàng Quốc Việt		

6.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000	5.760.000
6.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000	5.280.000
6.3	Ô đất nhà ống	8.000.000	4.800.000
7	Phố Lê Hồng Phong: Từ đường Triều Dương đến phố Hoàng Quốc Việt		
7.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000	5.760.000
7.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000	5.280.000
7.3	Ô đất nhà ống	8.000.000	4.800.000
8	Phố Ngô Gia Tự: Từ phố Lò Bát đến phố Hoàng Quốc Việt		
8.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000	5.760.000
8.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000	5.280.000
8.3	Ô đất nhà ống	8.000.000	4.800.000
9	Phố Lò Bát: Từ phố Thương Mại đến đường Triều Dương		
9.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000	5.760.000
9.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000	5.280.000
9.3	Ô đất nhà ống	8.000.000	4.800.000
10	Phố Đông trì		
10.1	Từ giáp phố Thăng Lợi đến phố Nguyễn Văn Trỗi		
10.1.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000	4.320.000
10.1.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000	3.960.000
10.1.3	Ô đất nhà ống	6.000.000	3.600.000
10.2	Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến Đại Lộ Hoà Bình		
10.2.1	Ô đất vị trí góc	8.200.000	4.920.000
10.2.2	Ô đất vị trí vuông liền kề Ô đất góc bóm ĐL Hoà Bình	10.000.000	6.000.000
10.2.3	Ô đất nhà ống	7.000.000	4.200.000
10.2.4	Vị trí các Ô đất vuông đoạn từ phố Đào Phúc Lộc đến Đại Lộ Hoà Bình	7.600.000	4.560.000
10.3	Đoạn từ đại lộ Hoà Bình đến giáp phường Hải Hòa	7.000.000	4.200.000
11	Phố Lê Văn Tám: Từ đường Hữu Nghị đến giáp phố Ngô Gia Tự		
11.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000	5.760.000
11.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000	5.280.000
11.3	Ô đất nhà ống	8.000.000	4.800.000
12	Từ đường Trần Phú đến đường Triều Dương		
12.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000	5.760.000

12.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000	5.280.000
12.3	Ô đất nhà ống	8.000.000	4.800.000
13	Phố Phan Đình Phùng: Từ phố Đông Trì đến đường Vân Đồn và đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến phố Thắng Lợi		
13.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
13.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000
13.3	Ô đất nhà ống	4.600.000	2.760.000
14	Phố Vạn Ninh		
14.1	Từ đường Hùng Vương đến đường Vân Đồn		
14.1.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
14.1.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000
14.1.3	Ô đất nhà ống	4.600.000	2.760.000
14.2	Từ đường Vân Đồn đến đường Vườn Trầu		
14.2.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000	4.800.000
14.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.200.000	4.320.000
14.2.3	Ô đất nhà ống	6.600.000	3.960.000
15	Phố Vĩnh An: Từ đường Đông Trì đến đường Triều Dương		
15.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000	3.000.000
15.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000	2.760.000
15.3	Ô đất nhà ống	4.200.000	2.520.000
16	Đường Vân Đồn		
16.1	Từ đường Hữu Nghị đến đường Trần Phú		
16.1.1	Ô đất vị trí góc	17.600.000	10.560.000
16.1.2	Ô đất vị trí vuông	16.300.000	9.780.000
16.1.3	Ô đất nhà ống	15.000.000	9.000.000
16.2	Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Đào Phúc Lộc		
16.2.1	Ô đất vị trí góc	12.600.000	7.560.000
16.2.2	Ô đất vị trí vuông	11.600.000	6.960.000
16.2.3	Ô đất nhà ống	10.800.000	6.480.000
16.3	Từ giáp đường Đào Phúc Lộc đến đường Nguyễn Văn Trỗi		
16.3.1	Ô đất vị trí góc	7.000.000	4.200.000
16.3.2	Ô đất vị trí vuông	6.500.000	3.900.000
16.3.3	Ô đất nhà ống	6.000.000	3.600.000
16.4	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Đại Lộ Hoà Bình		

16.4.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000	4.800.000
16.4.2	Ô đất vị trí vuông liền kề Ô đất góc bóm ĐL Hoà Bình	10.000.000	6.000.000
16.4.3	Ô đất nhà ống	8.800.000	5.280.000
17	Phố Thương Mại: Từ đường Vân Đôn đến Đại Lộ Hoà Bình		
17.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000	5.760.000
17.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000	5.280.000
17.3	Ô đất nhà ống	8.000.000	4.800.000
18.	Đường Vườn Trầu		
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Phúc Lộc		
18.1.1	Ô đất vị trí góc	12.800.000	7.680.000
18.1.2	Ô đất vị trí vuông	11.900.000	7.140.000
18.1.3	Ô đất nhà ống	11.000.000	6.600.000
18.2	Từ đường Đào Phúc Lộc đến giáp Đông Trì		
18.2.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000	4.800.000
18.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.200.000	4.320.000
18.2.3	Ô đất nhà ống	6.600.000	3.960.000
18.3	Từ nhà góc ông Hảo đến đại lộ Hoà Bình		
18.3.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000	4.800.000
18.3.2	Ô đất vị trí vuông	7.200.000	4.320.000
18.3.3	Ô đất nhà ống	6.600.000	3.960.000
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Hùng Vương đến đường Triều Dương		
19.1	Ô đất vị trí góc	10.600.000	6.360.000
19.2	Ô đất vị trí vuông	9.600.000	5.760.000
19.3	Ô đất nhà ống	8.800.000	5.280.000
20	Đường Đào Phúc Lộc Từ đường Hùng Vương đến phố Vườn Trầu		
20.1	Ô đất vị trí góc	10.600.000	6.360.000
20.2	Ô đất vị trí vuông	9.600.000	5.760.000
20.3	Ô đất nhà ống	8.800.000	5.280.000
21	Phố Hoàng Quốc Việt: Từ phố Thương mại đến phố Đoàn Kết		
21.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000	5.760.000
21.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000	5.280.000
21.3	Ô đất nhà ống	8.000.000	4.800.000
21.4	Từ giáp Trần Phú đến phố Thương Mại		

21.4.1	Ô đất vị trí góc	14.000.000	8.400.000
21.4.2	Ô đất vị trí vuông	13.000.000	7.800.000
21.4.3	Ô đất nhà ống	12.000.000	7.200.000
22	Đường Hữu Nghị: Từ cửa khẩu Ka Long đến cửa khẩu Bắc Luân		
22.1	Ô đất vị trí góc	10.800.000	6.480.000
22.2	Ô đất vị trí vuông	9.900.000	5.940.000
22.3	Ô đất nhà ống	9.000.000	5.400.000
23	Phố Lê Thị Hồng Gấm: Từ đường Trần Phú đến phố Vạn Ninh	9.000.000	5.400.000
24	Khu phía đông trường Chu Văn An lô đã quy hoạch		
24.1	Lô 1 khu phía đông trường Chu Văn An dãy tám đường 14m		
24.1.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000	4.800.000
24.1.2	Ô đất vị trí vuông	7.200.000	4.320.000
24.1.3	Ô đất nhà ống	6.600.000	3.960.000
24.2	Lô 1 phía đông trường Chu Văn An đã có đường bê tông		
24.2.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000	4.320.000
24.2.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000	3.960.000
24.2.3	Ô đất nhà ống	6.000.000	3.600.000
25	Đất ở của các khu còn lại giáp phường Hải Hòa	3.000.000	1.800.000
26	Ngõ 01 và 02 Đào Phúc Lộc	4.600.000	2.760.000
27	Đường Trần Phú kéo dài đoạn từ Đại Lộ Hoà Bình đến chợ ASEAN		
27.1	Ô đất vị trí góc	11.000.000	6.600.000
27.2	Ô đất vị trí vuông	10.000.000	6.000.000
27.3	Ô đất nhà ống	9.000.000	5.400.000
28	Các khu vực còn lại thuộc lô quy hoạch bắc Đại Lộ Hoà Bình (Lô D01, D02, D03, D04, D05, D06, D07, D08)		
28.1	Ô đất vị trí góc	9.100.000	5.460.000
28.2	Ô đất vị trí vuông	8.400.000	5.040.000
28.3	Ô đất nhà ống	7.000.000	4.200.000
29	Các khu vực còn lại của khu 1 (nhà ông Thăng sau khách sạn Tuấn Anh)	3.000.000	1.800.000
II	PHƯỜNG HOÀ LẠC		
1	Đường Đại Lộ Hoà Bình; Từ giáp đường Hùng Vương đến chân cầu Hoà Bình		
1.1	Ô đất vị trí góc	13.000.000	7.800.000

1.2	Ô đất vị trí vuông	12.000.000	7.200.000
1.3	Ô đất nhà ống	11.000.000	6.600.000
2	Đường Hùng Vương: Từ Bưu điện đến Đại Lộ Hòa Bình		
2.1	Ô đất vị trí góc	20.300.000	12.180.000
2.2	Ô đất vị trí vuông	19.200.000	11.520.000
2.3	Ô đất nhà ống	18.100.000	10.860.000
3	Đường Hữu Nghị		
3.1	Từ gầm cầu Ka Long đến cầu Hòa Bình		
3.1.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000	4.320.000
3.1.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000	3.960.000
3.1.3	Ô đất nhà ống	6.000.000	3.600.000
3.2	Từ cầu Hoà Bình đến Cảng Thọ Xuân		
3.2.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
3.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000
3.2.3	Ô đất nhà ống	4.500.000	2.700.000
3.3	Từ giáp Cảng Thọ Xuân đến bảng tin bến phà		
3.3.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
3.3.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000
3.3.3	Ô đất nhà ống	4.500.000	2.700.000
3.4	Từ đường Hữu Nghị đến nhà ông Chuyên (ô đất số 30 lô 11 TX)		
3.4.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
3.4.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
3.4.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
4	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Nguyễn Du đến đường Hữu Nghị		
4.1	Ô đất vị trí góc	18.000.000	10.800.000
4.2	Ô đất vị trí vuông	16.500.000	9.900.000
4.3	Ô đất nhà ống	15.000.000	9.000.000
5	Đường Nguyễn Du		
5.1	Từ Bưu điện đến giáp Chu Văn An		
5.1.1	Ô đất vị trí góc	9.600.000	5.760.000
5.1.2	Ô đất vị trí vuông	8.800.000	5.280.000
5.1.3	Ô đất nhà ống	8.000.000	4.800.000
5.2	Từ Chu Văn An đến Lý Tự Trọng		
5.2.1	Ô đất vị trí góc	8.000.000	4.800.000

5.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.200.000	4.320.000
5.2.3	Ô đất nhà ống	6.400.000	3.840.000
5.3	Từ Lý Tự Trọng đến chân cầu Hoà Bình		
5.3.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000	3.000.000
5.3.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000	2.760.000
5.3.3	Ô đất nhà ống	4.200.000	2.520.000
5.4	Từ chân cầu Hoà Bình đến giáp đường Thọ Xuân		
5.4.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
5.4.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
5.4.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
5.5	Từ phố Thọ Xuân đến nhà ông Chuyên (ô đất số 30 lô 11 TX)		
5.5.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
5.5.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
5.5.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
6	Đường Lý Tự Trọng: Từ đường Hữu Nghị đến đường Hùng Vương		
6.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000	4.320.000
6.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000	3.960.000
6.3	Ô đất nhà ống	6.000.000	3.600.000
7	Phố Võ Thị Sáu: Từ đường Hồ Xuân Hương đến Chu Văn An		
7.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
7.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
7.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
8	Phố Chu Văn An: Từ đường Hữu Nghị đến phố Đào Phúc Lộc		
8.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000	3.000.000
8.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000	2.760.000
8.3	Ô đất nhà ống	4.200.000	2.520.000
9	Phố Hoà Lạc: Từ đường Hữu Nghị đến đường Hùng Vương và đến giáp đường Lý Tự Trọng		
9.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000	3.000.000
9.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000	2.760.000
9.3	Ô đất nhà ống	4.200.000	2.520.000
10	Phố Thống Nhất: Từ đường Lý Tự Trọng đến phố Chu Văn An		
10.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000	3.000.000

10.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000	2.760.000
10.3	Ô đất nhà ống	4.200.000	2.520.000
11	Phố Kim Đồng: Từ đường Hùng Vương đến giáp Đại Lộ Hòa Bình		
11.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000	4.320.000
11.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000	3.960.000
11.3	Ô đất nhà ống	6.000.000	3.600.000
12	Phố Trần Quốc Toàn: Từ đường Lý Tự Trọng đến giáp Đại Lộ Hòa Bình		
12.1	Ô đất vị trí góc	7.200.000	4.320.000
12.2	Ô đất vị trí vuông	6.600.000	3.960.000
12.3	Ô đất nhà ống	6.000.000	3.600.000
13	Đường Đào Phúc Lộc: Từ giáp thành đội đến giáp đường Hùng Vương		
13.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000	3.000.000
13.2	Ô đất vị trí vuông	4.600.000	2.760.000
13.3	Ô đất nhà ống	4.200.000	2.520.000
13.4	Đoạn từ đường Đào Phúc Lộc đến ô 12 lô 14 Hoà Lạc		
13.4.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
13.4.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
13.4.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
14	Phố Dân Sinh: Từ giáp đường Nguyễn Du đến đường Hữu Nghị		
14.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
14.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
14.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
15	Phố Dân Chủ: Từ giáp đường Nguyễn Du đến đường Hữu Nghị		
15.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
15.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
15.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
16	Phố Dân Tiến: Từ đường Hữu Nghị đến phố Kim Liên		
16.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
16.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
16.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
17	Phố Phan Bội Châu: Từ phố Thọ Xuân đến đến ô đất số 52 lô 10 Thọ Xuân và đến đường Hữu Nghị		
17.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000

17.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
17.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
18	Phố Hoàng Văn Thù: Từ đường Hữu Nghị đến đường Nguyễn Du		
18.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
18.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
18.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
19	Phố Lê Quý Đôn: Từ đường Hữu Nghị đến ô đất 109 lô 5 Thọ Xuân		
19.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
19.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
19.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
20	Phố Thọ Xuân: Từ đường Hữu Nghị đến cổng Bình Thuận giáp Hải Xuân		
20.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
20.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
20.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
21	Phố Phan Chu Trinh: Từ đường Hữu Nghị đến đường Nguyễn Du		
21.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
21.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
21.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
22	Phố Kim Liên: Từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp phố Lê Quý Đôn		
22.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
22.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
22.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
23	Phố Trần Khánh Dư: Từ giáp đường Hoàng Văn Thù đến giáp đường Nguyễn Du		
23.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
23.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
23.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
24	Phố Lê Lợi: Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến phố Dân Tiến		
24.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
24.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
24.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
25	Phố Gốc Khế từ phố Phan Bội Châu đến ô đất số 76		

	lô 6 Thọ Xuân		
25.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
25.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
25.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
26	Phố Thảng Tám: Từ giáp phố Kim Liên đến Nhà ông Kim Toán (ô 120 lô 5)		
26.1	Ô đất vị trí góc	3.800.000	2.280.000
26.2	Ô đất vị trí vuông	3.500.000	2.100.000
26.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
27	Các quy hoạch mới khu Hoà Bình, khu Thọ Xuân		
27.1	Ô đất vị trí góc	3.400.000	2.040.000
27.2	Ô đất vị trí vuông	3.100.000	1.860.000
27.3	Ô đất nhà ống	2.800.000	1.680.000
28	Các khu vực còn lại khu Thọ Xuân	1.800.000	1.080.000
III	PHƯỜNG KA LONG		
1	Phố Sông Mang: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến hết lô 21 Ka Long		
1.1	Ô đất vị trí góc	3.400.000	2.040.000
1.2	Ô đất vị trí vuông	3.100.000	1.860.000
1.3	Ô đất nhà ống	2.800.000	1.680.000
2	Phố Thiệu Phong: Từ phố Sông mang đến phố 5-8		
2.1	Ô đất vị trí góc	3.400.000	2.040.000
2.2	Ô đất vị trí vuông	3.100.000	1.860.000
2.3	Ô đất nhà ống	2.800.000	1.680.000
3	Phố Lương Thế Vinh		
3.1	Từ đường Hùng Vương đến phố 5-8		
3.1.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
3.1.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000
3.1.3	Ô đất nhà ống	4.500.000	2.700.000
3.2	Từ phố Sông Mang đến 5-8		
3.2.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
3.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000
3.2.3	Ô đất nhà ống	4.500.000	2700.000
4	Phố Quang Trung: Từ đường Yết Kiêu đến đường Hùng Vương		
4.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
4.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000

4.3	Ô đất nhà ống	4.500.000	2.700.000
5	Phố Nguyễn Trãi: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi		
5.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
5.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
5.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
6	Phố Bê Văn Đàn: Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Mạc Đĩnh Chi		
6.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
6.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
6.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
7	Phố Phan Đình Giót: Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Bình Khiêm		
7.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
7.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
7.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
8	Phố Long Xuyên: Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi		
8.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
8.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
8.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
9	Phố Mạc Đĩnh Chi: Từ cổng Công ty Hồng Vận đến giáp phố Long Xuyên		
9.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
9.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
9.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
10	Đường bê tông chưa tên thuộc lô 27, lô 28 bắc Ka Long phía bắc đường Mạc Đĩnh Chi		
10.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
10.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
10.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
11	Phố Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Bê Văn Đàn đến giáp phố Phan Đình Giót		
11.1	Ô đất vị trí góc	3.400.000	2.040.000
11.2	Ô đất vị trí vuông	3.100.000	1.860.000
11.3	Ô đất nhà ống	2.800.000	1.680.000
12	Phố Tô Vĩnh Diện: Từ đường giáp tường trường Trần Phú đến giáp đường Lê Hữu Trác		

12.1	Ô đất vị trí góc	3.400.000	2.040.000
12.2	Ô đất vị trí vuông	3.100.000	1.860.000
12.3	Ô đất nhà ống	2.800.000	1.680.000
13	Đường Nguyễn Văn Cừ - Từ trường THPT Trần Phú đến giáp phố Châu Đốc		
13.1.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
13.1.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
13.1.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
14	Phố Tô Hiệu: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão		
14.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
14.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
14.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
15	Phố 5/8: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão		
15.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
15.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
15.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
16	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ Cổng công ty Hồng Vận đến giáp Phố Long Xuyên		
16.1	Ô đất vị trí góc	4.600.000	2.760.000
16.2	Ô đất vị trí vuông	4.200.000	2.520.000
16.3	Ô đất nhà ống	3.800.000	2.280.000
17	Đường Tuệ Tĩnh		
17.1	Giáp đường Hùng Vương đến đài Liệt sĩ		
17.1.1	Ô đất vị trí góc	9.000.000	5.400.000
17.1.2	Ô đất vị trí vuông	8.200.000	4.920.000
17.1.3	Ô đất nhà ống	7.500.000	4.500.000
17.2	Giáp Cty Lợi Lai đến giáp đại lộ Hoà Bình		
17.2.1	Ô đất vị trí góc	7.500.000	4.500.000
17.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.000.000	4.200.000
17.2.3	Ô đất nhà ống	6.500.000	3.900.000
17.3	Từ chân cầu Hoà Bình đến đường rẽ vào cây xăng Cty B12 (Nhà VH khu 6)		
17.3.1	Ô đất vị trí góc	4.200.000	2.520.000
17.3.2	Ô đất vị trí vuông	3.800.000	2.280.000
17.3.3	Ô đất nhà ống	3.500.000	2.100.000

17.4	Đường vào ngã rẽ cây xăng đến ngã 5 Ninh Dương	3.500.000	2.100.000
18	Đất ở phía đông sau dãy tám đường Tuệ Tĩnh từ giáp Lợi Lai đến cầu Hoà Bình		
18.1	Cách đường Tuệ Tĩnh trên 20m đến 50m đã có hạ tầng (tính từ chỉ giới xây dựng)		
18.1.1	Ô đất vị trí góc	4.800.000	2.880.000
18.1.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000	2.640.000
18.1.3	Ô đất nhà ống	4.000.000	2.400.000
18.2	Cách đường Tuệ Tĩnh trên 50m (tính từ chỉ giới xây dựng)	2.800.000	1.680.000
19	Khu đất sau dãy tám đường Tuệ Tĩnh về phía đông đến đường rẽ vào cây xăng Cty B12	1.500.000	900.000
20	Đường Hùng Vương: Từ cầu Ka Long đến UBND phường		
20.1	Ô đất vị trí góc	13.000.000	7.800.000
20.2	Ô đất vị trí vuông	12.000.000	7.200.000
20.3	Ô đất nhà ống	11.000.000	6.600.000
21	Đường giáp tường trường Trần Phú từ Nguyễn Văn Cừ đến phố Mạc Đĩnh Chi		
21.1	Ô đất vị trí góc	2.700.000	1.620.000
21.2	Ô đất vị trí vuông	2.500.000	1.500.000
21.3	Ô đất nhà ống	2.300.000	1.380.000
22	Phố Lê Hữu Trác: Từ Hát Kiếm Lâm đến giáp đường Mạc Đĩnh Chi		
22.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
22.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000
22.3	Ô đất nhà ống	4.500.000	2.700.000
23	Phố Hà Tiên: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi		
23.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
23.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
23.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
24	Phố Châu Đốc: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi		
24.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
24.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
24.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
25	Đường Yết Kiêu: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão		

25.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
25.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000
25.3	Ô đất nhà ống	4.500.000	2.700.000
26	Các khu vực còn lại sau dãy bám QL 18		
26.1	Phía bắc QL 18A đã có hạ tầng chưa có tên đường		
26.1.1	Ô đất vị trí góc	2.700.000	1.620.000
26.1.2	Ô đất vị trí vuông	2.500.000	1.500.000
26.1.3	Ô đất nhà ống	2.300.000	1.380.000
26.2	Đường kéo dài đường Yết Kiêu từ Phạm Ngũ Lão đến cây xăng		
26.2.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
26.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000
26.2.3	Ô đất nhà ống	4.500.000	2.700.000
26.3	Các đường nhánh chưa có tên thuộc qui hoạch lô 1, 2 sau tiểu khu biên phòng		
26.3.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
26.3.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
26.3.3	Ô đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
27	Từ ngã 5 Ninh Dương đến bến phà cũ (bám đường bê tông)		
27.1	Đất bám đường bê tông	1.800.000	1.080.000
27.2	Phía Bắc đường từ 50m đến 100m (tính từ chỉ giới xây dựng)	1.000.000	600.000
27.3	Phía Bắc đường trên 100m (tính từ chỉ giới xây dựng)	800.000	480.000
28	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến nhà máy dệt Hoàn cầu (bám đường bê tông)	2.500.000	1.500.000
29	Dãy sau đường Tuệ Tĩnh phía về phía đông đoạn từ đường vào nhà VH khu 7 đến đường ngã 5	1.000.000	600.000
30	Dãy sau đường Tuệ Tĩnh phía về phía đông đoạn từ đường vào nhà VH khu 6 đến nhà VH khu 7	800.000	480.000
31	Khu vực phía tây nhà máy nước, thuộc lô 29 Bắc Ka Long		
31.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
31.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
31.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
32	Phố Phạm Ngũ Lão		
32.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
32.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000

33	Khu đô thị mái Tây ka Long (các khu vực đã giải phóng xong mặt bằng và đã đầu tư cơ sở hạ tầng) trừ các Ô đất giáp đường Yết Kiêu, đường Lương Thế Vinh và Mục 26 trong bảng giá đất		
33.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
33.2	Ô đất vị trí vuông	5.000.000	3.000.000
33.3	Ô đất nhà ống	4.500.000	2.700.000
IV	PHƯỜNG NINH DƯƠNG		
1	Đường Tuệ Tĩnh		
1.1	Từ nhà ông Phương đến ngã tư đường Hòa Bình		
1.1.1	Ô đất vị trí góc	7.500.000	4.500.000
1.1.2	Ô đất vị trí vuông	7.000.000	4.200.000
1.1.3	Ô đất nhà ống và các ô đất còn lại	6.500.000	3.900.000
1.2	Từ ngã tư cầu Hòa Bình đến trạm điện 110KV Móng Cái	3.800.000	2.280.000
1.3	Từ trạm điện 110KV Móng Cái đến ngã 5		
1.3.1	Ô đất vị trí góc	4.200.000	2.520.000
1.3.2	Ô đất vị trí vuông	3.800.000	2.280.000
1.3.3	Ô đất nhà ống và các ô đất còn lại	3.500.000	2.100.000
2	Đường Đại Lộ Hoà Bình		
2.1	Từ chân cầu Hoà Bình đến hết cửa hàng xăng dầu B12		
2.1.1	Ô đất vị trí góc	6.000.000	3.600.000
2.1.2	Ô đất vị trí vuông	5.600.000	3.360.000
2.1.3	Ô đất nhà ống và các ô đất còn lại	5.200.000	3.120.000
2.2	Từ giáp cửa hàng xăng dầu B12 đến giáp QL 18A		
2.2.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000	3.300.000
2.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.200.000	3.120.000
2.2.3	Ô đất nhà ống và các ô đất còn lại	5.000.000	3.000.000
3	Khu Thượng Trung		
3.1	Từ cổng chào khu Thượng Trung đến nhà bà Tuyết (đường nhựa đi Hải Yên)	1.500.000	900.000
3.2	Từ nhà ông Nguyệt đến nhà ông Thoải	1.000.000	600.000
3.3	Đường từ sau Đậu Khang đến nhà ông Đặng Huyền (đường đất)	1.200.000	720.000
3.4	Từ ngã 5 Ninh dương đến ngã 3 rẽ cái Lầm bám đường nhựa đi Hải Yên (khu có QH)		
3.4.1	Ô đất vị trí góc	3.000.000	1.800.000
3.4.2	Ô đất vị trí vuông	2.800.000	1.680.000
3.4.3	Ô đất nhà ống và các ô đất còn lại	2.600.000	1.560.000

3.5	Từ ngã 3 rẽ Cái Lắm đến giáp khu 6 Hải Yên (bám đường nhựa)		
3.5.1	Từ ngã 3 rẽ Cái Lắm đến nhà bà Họa khu Hồng Kỳ	1.500.000	900.000
3.5.2	Từ sau nhà bà Họa đến giáp khu 6 Hải Yên	800.000	480.000
3.5.3	Từ ngã ba rẽ Cái Lắm đến cổng cửa ông Nam	800.000	480.000
3.6	Từ sau nhà ông Phương khu Thượng đến cổng cửa ông Tam khu thượng	1.300.000	780.000
3.7	Từ nhà ông Hồ khu Thượng (giáp mương Tràng Vinh) đến nhà ông Sinh rõ	1.300.000	780.000
3.8	Đất từ giáp nhà bà Kinh đến hết nhà ông Long đôi công nhân cũ	1.000.000	600.000
3.9	Các hộ còn lại khu Thượng Trung	700.000	420.000
3.10	Từ nhà Ông Dương đến nhà bà Phượng giáp sân bóng		
3.11	Các hộ bám mặt đường vào Công ty Điện Lực		
4	Khu Hồng Phong		
4.1	Các hộ bắc Đại Lộ Hoà Bình không bám mặt đường		
4.1.1	Đường bê tông (QH của ông Điền từ giáp đường Hoà Bình đến kênh Tràng Vinh)		
-	Ô đất vị trí góc	3.000.000	1.800.000
-	Ô đất vị trí vuông	2.800.000	1.680.000
-	Ô đất nhà ống	2.600.000	1.560.000
4.1.2	Đường QH của ông Điền chưa đầu tư hạ tầng		
-	Ô đất vị trí góc	2.500.000	1.500.000
-	Ô đất vị trí vuông	2.300.000	1.380.000
-	Ô đất nhà ống	2.000.000	1.200.000
4.1.3	Các hộ còn lại bắc đường Hoà Bình không bám đường	1.300.000	780.000
4.2	Đường vào qua XN gạch từ giáp đường Hoà Bình đến nhà ông Luận	1.300.000	780.000
4.3	Các hộ từ giáp nhà ông Luận đến đường nhựa Hải Yên	800.000	480.000
4.4	Đường từ cầu đá đến sau nhà ông Trớ	1.300.000	780.000
4.5	Đất từ nhà bà Lệ đến giáp đường nhựa Hải Yên	1.300.000	780.000
4.6	Từ nhà ông Thiết Phượng đến hết nhà ông Hiếu liền mương Tràng Vinh	1.000.000	600.000
4.7	Từ nhà ông Phú đến kênh Tràng Vinh	1.300.000	780.000
4.8	Các hộ còn lại khu Hồng Phong	700.000	420.000
5	Khu Hồng Kỳ		
5.1	Từ cổng cửa ông Nam đến hết nhà ông Thủy	600.000	360.000
5.2	Từ sau nhà ông Xá đến hết nhà ông Độ bám đường	600.000	360.000

	mường Trảng Vinh		
5.3	Từ cổng Trạm Y tế đến ngã ba ông Đáng	700.000	420.000
5.4	Các hộ còn lại	500.000	300.000
6	Khu hạ		
6.1	Từ ngã 5 Ninh Dương đến hết chợ Ninh Dương (bám đường nhựa)	3.000.000	1.800.000
6.2	Từ ngã 5 đến hết nhà ông Chí bến phà	1.800.000	1.080.000
6.3	Từ sau nhà ông Chí bến phà đến hết tập thể XN sành cũ	1.000.000	600.000
6.4	Từ sau tập thể XN sành cũ đến Nhà văn hoá khu	1.000.000	600.000
6.5	Từ sau Nhà văn hoá đến sau nhà ông Long	1.000.000	600.000
6.6	Từ sau nhà bà Bảy đến sau nhà bà Thúy	1.000.000	600.000
6.7	Từ sau nhà bà Vân đến giáp khu Hồng Kỳ (bám đường bê tông)	1.000.000	600.000
6.8	Đường sau trường tiểu học Ninh Dương đến nhà ông Tiểu	1.000.000	600.000
6.9	Các hộ còn lại	500.000	300.000
7	Khu Thác Hàn		
7.1	Từ giáp chợ Ninh Dương đến cầu Voi (bám đường nhựa)	1.500.000	900.000
7.2	Từ sau nhà ông Thanh đến cảng Thác Hàn	1.000.000	600.000
7.3	Từ sau nhà ông Kiên đến hết nhà ông Quyền	700.000	420.000
7.4	Từ giáp nhà ông Ruổi đến hết nhà ông Sơn (bám kênh N12)	550.000	330.000
7.5	Đất bám đường vào cảng Cty Đông Bắc	800.000	480.000
7.6	Đường bê tông từ nhà ông Đàn ra cánh đồng	600.000	360.000
7.7	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Lăng	700.000	420.000
7.8	Đất các hộ còn lại	400.000	240.000
8	Khu Hoà Bình		
8.1	Từ sau nhà ông Thuỷ đến hết nhà ông Bốn	350.000	210.000
8.2	Từ sau Nhà văn hoá đến giáp đường nhựa Hải Yên (đường đi Vĩnh Võ)	300.000	180.000
8.3	Đất các hộ còn lại	150.000	90.000
9	Khu Hồng Hà (đường Hùng Vương)		
9.1	Các hộ bám QL 18 từ giáp Ka Long đến giáp Hải Yên		
9.1.1	Ô đất vị trí góc	12.000.000	7.200.000
9.1.2	Ô đất vị trí vuông	11.500.000	6.900.000
9.1.3	Ô đất nhà ống	11.000.000	6.600.000
9.2	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (bắc QL18A)		

9.2.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
9.2.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
9.2.3	Đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
9.3	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (nam QL18A)		
9.3.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000	2.580.000
9.3.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
9.3.3	Đất nhà ống	3.600.000	2.160.000
10	Dãy B lô quy hoạch ngã 5 (sau dãy tám mặt đường Tuệ Tĩnh)		
10.1	Ô đất vị trí góc	2.600.000	1.560.000
10.2	Ô đất vị trí vuông	2.100.000	1.260.000
10.3	Ô đất nhà ống	1.900.000	1.140.000
11	Khu quy hoạch nam Đài truyền hình		
11.1	Ô đất vị trí góc	4.000.000	2.400.000
11.2	Ô đất vị trí vuông	3.600.000	2.160.000
11.3	Ô đất nhà ống	3.200.000	1.920.000
12	Khu đô thị mới Tây ka Long (các khu vực đã giải phóng xong mặt bằng và đã đầu tư cơ sở hạ tầng)		
12.1	Ô đất liền kề và đất biệt thự vị trí góc	4.300.000	2.580.000
12.2	Ô đất liền kề và đất biệt thự vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
12.3	Ô đất liền kề vị trí nhà ống	3.600.000	2.160.000
13	Quy hoạch dân cư khu Hạ Long phường Ninh Dương		
13.1	Ô đất vị trí góc	2.200.000	1.320.000
13.2	Ô đất vị trí vuông	2.000.000	1.200.000
13.3	Ô đất nhà ống	1.900.000	1.140.000
V	PHƯỜNG TRÀ CỔ		
1	Từ ngã 3 rẽ Bình Ngọc đến đường rẽ chùa Linh Khánh (bám đường quốc lộ)	800.000	480.000
2	Từ giáp chùa Linh Khánh đến hết nhà ông Khoa (bám đường QL)	1.500.000	900.000
3	Từ giáp nhà ông Khoa đến đường rẽ Bưu điện Trà cổ (bám QL)	3.000.000	1.800.000
4	Từ giáp Bưu điện Trà Cổ đến hết nhà thờ Trà cổ (bám QL)	3.200.000	1.920.000
5	Từ giáp nhà thờ Trà Cổ đến Sa Vĩ (bám QL)	2.800.000	1.680.000
6	Từ giáp nhà ông Khoa đến giáp biển (bám đường nhánh số 1)	1.500.000	900.000

7	Từ nhà bà Nhung đến giáp biển (bám đường nhánh số 2)	2.800.000	1.680.000
8	Từ nhà ông Tiếp (Nam Thọ) đến hết nhà ông Toán (Nam Thọ) (đường ven biển)	1.500.000	900.000
9	Từ nhà ông Bình đến giáp biển (bám đường nhánh số 3)	4.000.000	2.400.000
10	Từ giáp Bưu điện Trà Cổ đến giáp biển (bám đường nhánh số 4)	800.000	480.000
11	Từ nhà ông Phương (Đông Thịnh) đến hết nhà ông Dũng (bám đường vào Đài liệt sĩ)	600.000	360.000
12	Từ giáp nhà bà Thu (Nam Thọ) đến giáp Bình Ngọc (đường liên xã)	800.000	480.000
13	Từ giáp nhà ông Trung (Nam Thọ) đến giáp đình Trà cổ (bám đường nhựa)	800.000	480.000
14	Từ giáp nhà ông Đức đến hết trạm xá phường	500.000	300.000
15	Đất ở các hộ còn lại phía Tây Bắc sau dây bám QL	500.000	300.000
16	Đất ở các hộ còn lại phía Đông Nam sau dây bám QL	1.200.000	720.000
VI	PHƯỜNG HẢI YÊN		
1	Đường từ kênh N12 qua dốc trung đoàn đến bến 10 Hải Đông (Đường 4b cũ)	600.000	360.000
2	Đất bám đường Hoà Bình từ cổng Bản đến giáp QL 18A	5.000.000	3.000.000
3	Đường quốc lộ 18A		
3.1	Từ địa phận Ninh Dương đến cây xăng Hải Yên (bám QL18A)		
3.1.1	Ô đất vị trí góc	12.000.000	7.200.000
3.1.2	Ô đất vị trí vuông	11.500.000	6.900.000
3.1.3	Đất nhà ống	11.000.000	6.600.000
3.2	Từ giáp cây xăng đến đường rẽ cổng chào vào phường (bám QL18A)	7.260.000	4.356.000
3.3	Từ cổng chào đến cổng đường rẽ vào Bắc Sơn (bám quốc lộ 18A)	5.400.000	3.240.000
3.4	Từ cổng đường rẽ vào Bắc Sơn đến cầu khe Dè (bám QL18A)	3.600.000	2.160.000
3.5	Từ cầu Khe Dè đến giáp xã Hải Đông	2.400.000	1.440.000
4	Đường từ Cổng chào đi UBND phường Hải Yên		
4.1	Từ QL 18A (Cổng chào) rẽ cầu Trắng (kênh Tràng Vinh)	1.500.000	900.000
4.2	Từ cầu Trắng (kênh Tràng Vinh) đến kênh N10	1.000.000	600.000
4.3	Từ giáp kênh N10 đến giáp UBND phường Hải Yên cũ	800.000	480.000
5	Đất các hộ bám kênh Tràng Vinh và khu vực chợ cũ (khu 5 và 7)	500.000	300.000
6	Từ cổng đối diện rẽ Bắc Sơn đến giáp trục đường xã (khu 5)	500.000	300.000

7	Các khu còn lại khu 7	350.000	210.000
8	Các khu còn lại khu 5	200.000	120.000
9	Từ cổng chào Km7 đến đường tránh đi bến 10	800.000	480.000
10	Đất ở các hộ còn lại khu 3 và 4	200.000	120.000
11	Từ giáp cổng rẽ Bắc Sơn đến đồn 11 cũ (bám đường nhựa)	1.800.000	1.080.000
12	Đất ở các hộ còn lại của khu 2 trong khu CN Hải Yên	350.000	210.000
13	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A km3 sau dãy bám QL18A		
13.1	Ô đất vị trí góc	3.000.000	1.800.000
13.2	Ô đất vị trí vuông	2.500.000	1.500.000
13.3	Ô đất nhà ống	2.000.000	1.200.000
14	Các hộ bám trục đường đất từ QL18 vào 200m khu 2	500.000	300.000
15	Đất ở các hộ còn lại khai; khu 6; các hộ còn lại khu 2 ngoài khu CN Hải Yên	350.000	210.000
16	Đất các khu vực còn lại Khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long		
16.1	Ô đất vị trí góc	4.500.000	2.700.000
16.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000	2.400.000
16.3	Ô đất nhà ống	3.500.000	2.100.000
17	Đường ngăn cách giữa 02 khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long và quy hoạch Km3 Hải Yên; đoạn đường đôi thuộc khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long giáp quy hoạch khu dân cư dọc sông biên giới		
17.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000	3.000.000
17.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000	2.640.000
17.3	Ô đất nhà ống	4.000.000	2.400.000
18	Từ sau nhà ông Hỷ đến giáp kênh Tràng Vinh (đường bê tông)	800.000	480.000
VII	PHƯỜNG HẢI HOÀ		
1	Vị trí ô đất góc nhà ông Nam (đường đi Trà Cổ và đường đi Đồn Biên phòng số 5)	8.000.000	4.800.000
2	Đường tỉnh lộ 335		
2.1	Từ nhà bà Dương khu 8 đến Công ty Quốc Đạt (bám tỉnh lộ 335)	6.000.000	3.600.000
2.2	Từ giáp Công ty Quốc Đạt đến trạm xăng phường Hải Hòa (bám tỉnh lộ 335)	6.000.000	3.600.000
2.3	Từ giáp trạm xăng Hải Hoà đến cầu Bà Mai (bám tỉnh lộ 335)	5.000.000	3.000.000
2.4	Từ cầu Bà Mai đến đối diện điểm Bưu điện thôn 12 Hải	3.500.000	2.100.000

	Xuân (bám tỉnh lộ 335)		
2.5	Từ đối diện Bưu điện thôn 12 Hải Xuân đến bến đò (bám tỉnh lộ 335)	3.000.000	1.800.000
3	Đường đi đôn 5 đến ngã tư ông Liềng		
3.1	Từ giáp nhà ông Nam đường đi Trà Cổ đến trạm A50 (đường đi Đôn 5)	4.500.000	2.700.000
3.2	Từ giáp trạm A50 đến ngã tư ông Liềng khu 4 (đường đi Đôn 5)	4.500.000	2.700.000
4	Đường từ ngã tư ông Liềng đi Lục Lâm		
4.1	Từ sau ngã tư ông Liềng khu 4 đến hết nhà ông Vi (đường Ngã tư ông Liềng đi Lục Lâm)	1.800.000	1.080.000
4.2	Từ sau nhà ông Vi đến cổng khu 6 (đường ngã tư ông Liềng đi Lục Lâm)	1.500.000	900.000
4.3	Từ sau cổng khu 6 đến mốc biên giới số (1371) (đường ngã tư ông Liềng đi Lục Lâm)	500.000	300.000
5	Đường từ ngã tư ông Liềng đến đường ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm		
5.1	Từ giáp nhà ông Cơ khu 4 đến trường tiểu học khu C khu 5	1.800.000	1.080.000
5.2	Từ giáp trường tiểu học khu C khu 5 đến giáp đường ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm	1.400.000	840.000
6	Đường từ ngã ba Giếng Guốc đi bến Lục Lâm		
6.1	Từ ngã ba Giếng Guốc đến giáp đường rẽ trường THCS phường	1.200.000	720.000
6.2	Từ sau đường rẽ vào trường THCS phường đến đường rẽ khu 7	1.200.000	720.000
6.3	Từ đường rẽ khu 7 đến cổng chào khu 5 đi ngã tư ông Liềng	1.200.000	720.000
6.4	Từ ngã ba cổng chào khu 5 đi ngã tư ông Liềng đến cầu tràn Lục Lâm	1.000.000	600.000
7	Đường từ đường ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm đến trường THCS phường	1.000.000	600.000
8	Đường từ giáp tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm		
8.1	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 đến Nhà Văn hoá khu 8	2.500.000	1.500.000
8.2	Từ giáp nhà VH khu 8 đến cổng khu 1	1.800.000	1.080.000
8.3	Từ sau cổng khu 1 đến trường tiểu học khu A	1.500.000	900.000
9	Đường bê tông khu 1 từ giáp đường Ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm đến đường từ tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm	800.000	480.000
10	Đất khu 3		
10.1	Đất sau trụ sở CA phường Trần Phú đến giáp nhà bà	2.800.000	1.680.000

	Liên (đường đất)		
10.2	Từ sau nhà ông Thu Miên đến giáp đường đi Đồn 5 (đường đất)	1.200.000	720.000
10.3	Từ nhà bà Liềng đến giáp đường bê tông rẽ A50	3.000.000	1.800.000
10.4	Từ đường bê tông rẽ A50 đến giáp sau trường Chu Văn An	2.200.000	1.320.000
10.5	Đất bảm mặt đường từ nhà ông Hợp khu 3 (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	500.000	300.000
10.6	Từ nhà bà Thảo (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	600.000	360.000
10.7	Từ kênh Trảng Vinh đến nhà ông Loỏng	500.000	300.000
10.8	Đất bảm mặt đường từ sau nhà ông Trường đến mương Trảng Vinh	500.000	300.000
10.9	Đường từ nhà ông Huỳnh đến trạm bơm cũ	500.000	300.000
10.10	Đường bê tông từ nhà ông Hoàn (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	500.000	300.000
10.11	Đường bảm mương Trảng Vinh đoạn từ giáp khu công nghiệp Hải Hoà đến nhà ông Giệng khu 3	800.000	480.000
10.12	Đường bảm mương Trảng Vinh đoạn từ giáp nhà ông Giệng khu 3 đến nhà ông Tiến Huỳnh khu 4	600.000	360.000
10.13	Từ giáp đường vào Trường tiểu học khu B đến giáp đường cây Độc Lập		
10.13.1	Đoạn đã có đường bê tông	600.000	360.000
10.13.2	Đoạn chưa thi công đường bê tông	500.000	300.000
10.14	Đường từ nhà ông Huỳnh đến trạm bơm cũ	500.000	300.000
10.15	Đất các khu vực còn lại của khu 3	500.000	300.000
11	Đất khu 4		
11.1	Đất bảm mặt đường từ A50 đến chợ 4	1.700.000	1.020.000
11.2	Từ giáp khu 3 sau trường Chu Văn An đến cổng quay (đường Trần Phú kéo dài)	2.200.000	1.320.000
11.3	Từ nhà ông Tăng giáp đường đi Đồn 5 (ngã ba đường đất) đến nhà ông Thịnh giáp trường Chu Văn An	1.800.000	1.080.000
11.4	Từ nhà ông Thịnh đến cổng quay (đường đất giáp chợ ASEAN)	1.700.000	1.020.000
11.5	Từ nhà ông Hoa (giáp đường đi Đồn 5) đến nhà ông Hứa sau trường Chu Văn An (đường đất)	2.000.000	1.200.000
11.6	Từ giáp nhà ông Giệng giáp đường đi Đồn 5 đến giáp đường từ giáp tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ Ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lầm		
11.6.1	Đoạn đường đã đổ bê tông	800.000	480.000
11.6.2	Đoạn chưa thi công đường bê tông (đường đất)	500.000	300.000

11.7	Đất các khu vực còn lại của khu 4	500.000	300.000
12	Từ sau nhà ông Lộc khu 6 đến nhà ông Du khu 5	500.000	300.000
13	Các hộ mặt ngõ từ giáp đường khu 4 đi Lục Lâm đến hết nhà ông Mật khu 6	500.000	300.000
14	Đường khu 6 đi Đồng Ếch đoạn sau nhà ông Nhiên đến hết nhà ông Bắc	500.000	300.000
15	Đất các hộ bám đường bê tông khu 7	500.000	300.000
16	Đường đất từ đường bê tông khu 7 đến Bến bốc xếp hàng hoá (Cty Ngọc Hà)	500.000	300.000
17	Đất khu vực còn lại khu 5 và khu 6	300.000	180.000
18	Đất khu vực còn lại cửa khu 7	300.000	180.000
19	Đất khu vực còn lại khu 1 và khu 2	400.000	240.000
20	Đất ở của các khu vực còn lại của Khu 8	600.000	360.000
21	Từ ngầm Lục Lâm đến ngã 3 đường rẽ Đoàn 327 đến trạm Biên phòng Lục Lâm		
21.1	Các hộ bám đường bê tông	400.000	240.000
21.2	Các hộ còn lại dây sau	300.000	180.000
22	Đất ở còn lại từ sau đường rẽ vào Đoàn 327		
22.1	Các hộ bám đường bê tông	300.000	180.000
22.2	Các hộ còn lại dây sau	200.000	120.000
22.3	Quy hoạch lô 2 khu Khí Tượng cũ (dây không bám tỉnh lộ 335)		
22.3.1	Ô đất vị trí góc	2.500.000	1.500.000
22.3.2	Ô đất vị trí vuông	2.000.000	1.200.000
22.3.3	Ô đất nhà ống	1.500.000	900.000
23	Quy hoạch lô 6, 7, 8 sau cây xăng khu 8		
23.1	Ô đất vị trí góc	2.500.000	1.500.000
23.2	Ô đất vị trí vuông	2.300.000	1.380.000
22.3	Ô đất nhà ống	2.000.000	1.200.000
24	Quy hoạch lô 1, 2, 3, 4, 5 sau cây xăng khu 8		
24.1	Ô đất vị trí góc	3.600.000	2.160.000
24.2	Ô đất vị trí vuông	3.300.000	1.980.000
24.3	Ô đất nhà ống	3.000.000	1.800.000
25	Các đường đất liên khu còn lại chưa có tên thuộc khu 1, 2, 5, 6	400.000	240.000
26	Đất quy hoạch giữa Công ty Quang Phát đến kênh thoát nước bần		
26.1	Ô đất vị trí góc	2.500.000	1.500.000

26.2	Ô đất vị trí vuông	2.000.000	1.200.000
26.3	Ô đất nhà ống	1.500.000	900.000
27	Từ giáp đường nhựa trục chính của phường đến nhà bà Ty khu 2	600.000	360.000
28	Đường Đông trì kéo dài (đoạn từ giáp phường Trần Phú đến đường đi đôn 5)	7.000.000	4.200.000
29	Đường quy hoạch lô 1 Đại Lộ Hòa Bình (đoạn từ giáp UBND phường đến nhà ông Bao)	6.000.000	3.600.000
30	Đường bê tông trong khu 1 đoạn từ nhà bà Châu Quý (giáp đường ngã ba giếng guốc đi Lục Lâm) đến nhà ông Quyền (giáp đường cây cao đi trường trung học cơ sở)	500.000	300.000
VIII	PHƯỜNG BÌNH NGỌC		
1	Từ ngã ba Trà Cổ - Bình Ngọc đến nhà ông Rị thôn 4 (bám đường nhựa)	800.000	480.000
2	Từ giáp nhà ông Rị thôn 4 đến nhà ông Hoàn thôn 4 (bám đường nhựa)	1.000.000	600.000
3	Từ nhà ông Cương 4 đến Đài tưởng niệm	1.000.000	600.000
4	Từ ngã tư thôn 4 đến giáp Trà Cổ (liên thôn) (mới mở rộng đường)	600.000	360.000
5	Từ ngã tư thôn 4 đến giáp nhà ông Huấn thôn 4 (liên thôn)	400.000	240.000
6	Các khu vực còn lại thôn 4	300.000	180.000
7	Từ giáp Đài tưởng niệm thôn 4 đến hội trường thôn 1 (bám đường nhựa)	700.000	420.000
8	Từ giáp hội trường thôn 1 đến đường rẽ cảng Núi Đỏ (bám đường nhựa)	800.000	480.000
9	Đất bám đường đến cảng Núi Đỏ	400.000	240.000
10	Đất các khu vực còn lại của thôn 3	300.000	180.000
11	Từ ngã ba rẽ cảng Núi Đỏ đến nhà ông Dũng Nhâm thôn 1 (bám đường nhựa)	800.000	480.000
12	Từ giáp nhà ông Dũng Nhâm thôn 1 đến nhà bà Hồng thôn 1 (bám đường nhựa)	1.000.000	600.000
13	Từ giáp nhà bà Hồng thôn 1 đến nhà ông Biên Tám thôn 1	500.000	300.000
14	Đất các khu vực khác còn lại của thôn 1 và thôn 2	300.000	180.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)

I	XÃ QUẢNG NGHĨA (MIỀN NÚI)		
1	Từ ngã tư Tiến Thành đi bến cá	200.000	120.000
2	Từ ngã tư Tiến Thành đi Hải Tiến	200.000	120.000
3	Từ ngã tư Tiến Thành đi nhà ông Quỳnh thôn 2	200.000	120.000
4	Từ nhà ông Quỳnh thôn 2 qua cầu Treo đến QL 18A (km 21)	300.000	180.000
5	Các hộ còn lại trong thôn 1	150.000	90.000
6	Các hộ từ trạm điện thôn 5 đến nhà ông Khai thôn 4	150.000	90.000
7	Các hộ từ UB xã đến nhà ông Hải (thôn 3)	150.000	90.000
8	Các hộ từ chợ cũ đến nhà ông Tác (thôn 3)	150.000	90.000
9	Các hộ còn lại của các khu (trừ trung tâm thôn Pát Cạp và lòng cống)	130.000	80.000
10	Từ giáp Hải Tiến đến nhà ông Kế	550.000	330.000
11	Từ hộ giáp phía tây nhà ông Kế đến giáp huyện Hải Hà	350.000	210.000
12	Các hộ trong xóm Pát Cạp và lòng cống	100.000	60.000
13	Đất các khu vực còn lại của thôn 2	100.000	60.000
II	XÃ HẢI TIẾN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Các vị trí đường ra cảng Dân Tiến:		
1.1	Từ QL 18A đến đồi cây nhà ông Thất thôn 3B	550.000	330.000
1.2	Từ giáp đồi cây nhà ông Thất thôn 3B đến ngã tư đường cắt đi bến tàu	350.000	210.000
1.3	Từ ngã tư đường cắt đi bến tàu đến hết thôn 1	230.000	140.000
2	Từ QL 18A vào khu thủy nông cũ	500.000	300.000
3	Từ QL 18A vào Rạp cũ	500.000	300.000
4	Từ Rạp cũ đến khu thủy nông cũ	350.000	210.000
5	Từ QL 18A đến nhà ông Quế thôn 8	450.000	270.000
6	Từ QL 18A đến đại đội 7 (UBND huyện Hải Ninh cũ)	500.000	300.000
7	Từ QL 18A đến Đài liệt sĩ (nghĩa trang)	330.000	200.000
8	Từ QL 18A đến nhà ông Bàng thôn 5	550.000	330.000
9	Từ giáp nhà ông Bàng thôn 5 đến HTX Trà Bình	450.000	270.000
10	Từ giáp sau ông Bàng thôn 5 đến ông Ba thôn 3A	350.000	210.000
11	Từ nhà ông Đà thôn 4 đến nhà ông Bùi An thôn 4	350.000	210.000
12	Từ giáp cống ông Bùi An đến giáp đường Bến tàu	450.000	270.000
13	Từ cầu khe Giát đến cầu Thính Coóng (bám QL 18A)	2.000.000	1.200.000
14	Từ ngã 3 trước UBND xã đến đường rẽ thôn 4 (đường đi bến tàu)	950.000	570.000
15	Từ giáp đường rẽ thôn 4 đến khu thương nghiệp cũ	750.000	450.000

16	Từ đầu thôn 3B đến cửa ông Non thôn 3A (bám đường nhựa)	400.000	240.000
17	Từ sau cửa ông Non đến Bến tàu (bám đường nhựa)	250.000	150.000
18	Từ QL 18 đến nhà ông Hân đội 9	230.000	140.000
19	Từ cửa Xí nghiệp Thủy lợi 11 đến đường vào đập Tràng Vinh	230.000	140.000
20	Từ QL 18A đến bến Cát thôn 6	300.000	180.000
21	Các hộ bám đường thôn 1 và thôn 2	150.000	90.000
22	Từ QL 18A đến trường tiểu học đội 8 cũ	400.000	240.000
23	Từ giáp Hạt đường Mười cũ đến nhà bà Hợi thôn 7 (bám QL)	500.000	300.000
24	Từ giáp nhà bà Hợi thôn 7 đến nhà ông Tú thôn 7 (bám QL)	300.000	180.000
25	Từ nhà ông Liệu thôn 7 đến giáp Quảng Nghĩa (bám QL)	260.000	160.000
26	Từ QL18A đến giáp thôn Phú Hải (gồm hai đường cấp phối)	200.000	120.000
27	Từ nhà ông Lan thôn 5 đến nhà ông Bành thôn 5	150.000	90.000
28	Từ nhà ông Thủ thôn 5 đến nhà ông Hồng thôn 5	150.000	90.000
29	Từ nhà bà Phương thôn 5 đến nhà ông Trường thôn 5	150.000	90.000
30	Từ nhà ông Lộc thôn 5 đến nhà ông Mão thôn 5	130.000	80.000
31	Từ nhà ông Lâm thôn 3B đến nhà bà Tài thôn 3B (giáp kênh Tràng Vinh)	200.000	120.000
32	Từ nhà ông Sênh Ròng thôn 3B đến giáp đường ra Cồn Rắn thôn 3B	200.000	120.000
33	Các khu còn lại	100.000	60.000
III	XÃ HẢI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ bến 10	500.000	300.000
2	Từ ngã ba (QL 18A) đến trường THCS Hải Đông	550.000	330.000
3	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào đập Quất Đông	400.000	240.000
4	Từ chợ cầu Khe Giát rẽ vào nhà ông Mộc	350.000	210.000
5	Từ ngã ba QL đến nhà ông Thôn thôn 9	350.000	210.000
6	Từ thôn 3 đến giáp Hải Tiến theo trục đường tránh	250.000	150.000
7	Từ ngã tư trường học đến ngã tư XN Muối	250.000	150.000
8	Từ ngã ba (QL18) rẽ vào trường cấp 3 cũ	350.000	210.000
9	Các khu vực còn lại thuộc thôn 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9 và thôn 10	150.000	90.000
10	Đường quốc lộ 18A		
10.1	Từ chợ Khe Giát đến lương thực cũ (bám QL 18A) đường rẽ vào trường cấp 3 cũ	2.000.000	1.200.000
10.2	Từ lương thực cũ đến ngã 3 rẽ đi thôn 10 (bám QL)	2.000.000	1.200.000
10.3	Từ đường rẽ vào trường cấp 3 cũ đến cửa hàng dưng cũ	2.000.000	1.200.000

10.4	Từ ngã ba đi bến 10 đến giáp phường Hải Yên (bám QL)	2.000.000	1.200.000
11	Các hộ xung quanh chợ Km9	450.000	270.000
12	Khu vực núi độc và thôn 1, 2	150.000	90.000
13	Từ giáp QL 18A đến đường tránh nhà ông Lưu thôn 6	350.000	210.000
14	Các hộ xung quanh chợ Km12	350.000	210.000
IV	XÃ VẠN NINH (XÃ TRUNG DU)		
1	Từ cầu Voi đến Đài tưởng niệm (liên thôn)	1.250.000	750.000
2	Từ nhà ông Chinh thôn bắc đến nhà ông Châu Dữ thôn Bắc (liên thôn)	270.000	160.000
3	Từ cầu số 4 đến nhà ông Nôm thôn Bắc	180.000	110.000
4	Từ giáp nhà ông Nôm thôn Bắc đến XN Gạch cũ	180.000	110.000
5	Từ nhà ông Xuyên Hùng thôn Bắc đến nhà ông Thất thôn Bắc	180.000	110.000
6	Từ nhà ông Cánh thôn Bắc đến nhà Lương Bảy thôn Bắc (liên thôn)	180.000	110.000
7	Từ nhà ông Cửu Đông thôn Bắc đến nhà ông Thanh thôn Bắc (liên thôn)	270.000	160.000
8	Từ nhà ông Chuyên thôn Bắc đến nhà ông Giàng thôn Trung (liên thôn)	270.000	160.000
9	Từ nhà giáp ông Giàng thôn Trung đến nhà ông Báo thôn Trung (Liên thôn)	270.000	160.000
10	Từ nhà bà Hồng thôn Trung đến bến Hưng Đạo	190.000	110.000
11	Từ nhà ông Cương thôn Trung đến nhà ông Kế thôn Nam	190.000	110.000
12	Từ nhà ông Đề thôn Nam đến sau nhà ông Sinh thôn Nam	180.000	110.000
13	Từ Giếng khoan thôn Trung đến hết thôn Đông	180.000	110.000
14	Từ trường mầm non thôn Bắc đến khu dân dân Thoi Phi	180.000	110.000
15	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Chi đến bến cá thôn Đông	180.000	110.000
16	Từ Đài tưởng niệm Liệt sĩ đến nhà ông Chinh thôn Bắc	270.000	160.000
17	Từ nhà ông Báo Thôn trung đến nhà ông Châu Dữ	270.000	160.000
18	Đất các khu vực còn lại	180.000	110.000
V	XÃ HẢI XUÂN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Từ cầu Máng đến nhà ông Huấn thôn 6 (đường liên thôn)	500.000	300.000
2	Từ giáp nhà ông Huấn đến nhà ông Gia thôn 2 (liên thôn)	400.000	240.000
3	Đường gom giáp vườn hoa Đại Lộ Hoà Bình đoạn từ nhà bà Thời đến Quảng trường thành phố	6.000.000	1.575.000
4	Từ nhà ông Nghĩa thôn 9 đến nhà ông Tuyên thôn 9 (đường đi Trà cổ)	6.000.000	1.575.000
5	Từ Bảng tin Thọ Xuân đến cầu Máng (bám đường nhựa)	3.000.000	1.575.000

6	Từ nhà ông Gia thôn 2 đến nhà ông Phúc thôn 4	300.000	180.000
7	Từ Cầu Máng đến nhà thờ Xuân Ninh	400.000	240.000
8	Từ giáp cổng nhà thờ Xuân Ninh đến nhà ông Quỳnh thôn 7	300.000	180.000
9	Từ trạm xá xã đến giáp nhà bà Lưu thôn 10B	700.000	420.000
10	Từ cổng Bình Thuận đến khu đình Vạn Xuân cũ (liên thôn)	800.000	480.000
11	Từ đình Vạn Xuân đến tỉnh lộ 335	1.000.000	600.000
12	Từ lối rẽ đình Vạn Xuân đến giáp khu tái định cư thôn 9	800.000	480.000
13	Đường tỉnh lộ 335 đoạn từ đường rẽ cầu Xuân Lan đến cầu bà Mai	5.000.000	1.575.000
14	Đất khu quy hoạch tái định cư thôn 9		
14.1	Ô đất vị trí góc	2.700.000	1.575.000
14.2	Ô đất vị trí vuông	2.600.000	1.560.000
14.3	Đất nhà ống	2.500.000	1.500.000
15	Đất các khu vực còn lại của thôn 9	600.000	360.000
16	Đất các khu vực còn lại của thôn 10A và thôn 10B	500.000	300.000
17	Từ ngã ba rẽ cầu Máng đến nhà ông Sung thôn 10A	1.700.000	1.020.000
18	Từ giáp nhà ông Sung thôn 10A đến nhà bà Vân thôn 5	1.000.000	600.000
19	Đường xuống chùa Xuân Lan đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 đến giáp nhà bà Vân	1.200.000	720.000
20	Từ nhà ông Hồng giáp Nhà văn hoá thôn 5 đến đài khí tượng thuỷ văn	1.000.000	600.000
21	Đất ở các khu vực khác còn lại của thôn 5	500.000	300.000
22	Từ Đài tưởng niệm chùa Xuân Lan đến ngã ba Giếng Guốc, chia ra:		
22.1	Từ Đài tưởng niệm đến cổng 8/3	600.000	360.000
22.2	Từ giáp cổng 8/3 đến Giếng Guốc	1.000.000	600.000
23	Đất các khu vực còn lại thôn 12	500.000	300.000
24	Từ cổng UBND xã đến Nhà văn hóa thôn 8	500.000	300.000
25	Từ giáp sân kho Hồ Viết đến nhà ông Thành thôn 8	400.000	240.000
26	Đường tỉnh lộ 335 đoạn từ giáp khu đô thị Phượng Hoàng giai đoạn 1 đến giáp đất Bình Ngọc	3.000.000	1.575.000
27	Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Đình thôn 13	500.000	300.000
28	Đất các khu vực còn lại thôn 13	400.000	240.000
29	Đường tỉnh lộ 335 đoạn từ giáp cầu bà Mai đến điểm Bưu điện Văn hoá xã (bám tỉnh lộ 335)	3.500.000	1.575.000
30	Đất từ nhà ông Quỳnh thôn 6 đến nhà ông Hậu thôn 11 (liên thôn)	400.000	240.000
31	Đất từ nhà ông Lân thôn 6 đến nhà ông Phúc thôn 11 (liên	400.000	240.000

	thôn)		
32	Đất ở còn lại của các thôn:		
32.1	- Thôn 1; 2; 3; 4	300.000	180.000
32.2	- Thôn 6; 8 và 11	350.000	210.000
33	Từ trước nhà ông Quỳnh thôn 7 đến nhà ông Phó Thắng	350.000	210.000
34	Từ nhà ông Thuật đến nhà bà Thân thôn 9	2.000.000	1.200.000
35	Từ thổ công nhà bà Thân đến nhà ông Hin (mặt đối diện khu tái định cư)	1.500.000	900.000
36	Từ thổ công Hồ Nam (nhà VH thôn 2) đi vòng Tân Xương	250.000	150.000
37	Đất khu đô thị Phụng Hoàng giai đoạn 1		
37.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335		
37.1.1	Ô đất góc	4.000.000	1.575.000
37.1.2	Ô đất liền kề	3.500.000	1.575.000
37.2	Các khu vực còn lại		
37.2.1	Ô đất góc	3.000.000	1.575.000
37.2.2	Ô đất liền kề	2.800.000	1.575.000
38	Đường tỉnh lộ 335 ô đất góc nhà bà Thời	8.000.000	1.575.000
39	Từ thổ công thôn 9 đến nhà bà Chu Thị Tựu	800.000	480.000
40	Đường nội thôn 13 đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 (nhà ông Mễ) đến Nhà văn hoá thôn 13	600.000	360.000
41	Từ nhà ông Sơn ngã ba chợ chiều xuống bến chợ chiều	1.500.000	900.000
42	Đường nội thôn 10A đoạn từ sau nhà ông Đô qua trường mầm non Hải Xuân đến nhà bà Minh giáp đường từ bảng tin xuống cầu Máng	600.000	360.000
43	Đường nội thôn 10A đoạn từ sau nhà ông Phụng đến giáp đường từ trạm xá xã đến nhà bà Lưu thôn 10B	600.000	360.000
VI	XÃ VĨNH TRUNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Từ nhà ông Trần Văn Long qua UBND xã đến nhà ông Đặng Văn Vi	170.000	102.000
2	Từ nhà ông Phạm Văn Vân đến nhà ông Phạm Văn Hạ	150.000	90.000
3	Từ nhà ông Trần Văn Long đến nhà ông Vương Văn Yên giáp xã Vĩnh Thực	150.000	90.000
4	Từ UBND xã ra Cái Vọ thôn 2	150.000	90.000
5	Từ nhà ông Hạ đến hết thôn 4 cửa Đài	130.000	80.000
6	Từ nhà ông Vương Văn Xuân ra bãi bến hèn	150.000	90.000
7	Đường thôn 3 từ Nhà văn hoá thôn 3 đến nhà ông Lê Văn Cừ	130.000	80.000
8	Các khu vực còn lại	100.000	60.000
VII	XÃ VĨNH THỰC (XÃ MIỀN NÚI)		

1	Khu cảng Vạn gia đến đầu dốc nhà ông Lê Huấn	300.000	180.000
2	Từ giáp dốc nhà ông Lê Huấn qua khu ngã ba đến đường rẽ vào xóm đình	250.000	150.000
3	Từ nhà ông Hoàng Quyến đến đường rẽ ra bến Hèn	170.000	100.000
4	Từ đường rẽ bến Hèn đến giáp Vĩnh Trung	130.000	80.000
5	Từ đấm mái đến đường rẽ ra biển nhà ông Lê Xuân	100.000	60.000
6	Từ nhà ông Lê Xuân qua UBND xã ra đầu đông	200.000	120.000
7	Các khu vực còn lại trong xã	100.000	60.000
VIII XÃ HẢI SƠN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ trạm xá đến trạm bảo dưỡng đường bộ (đường nhựa)	200.000	120.000
2	Từ trạm bảo dưỡng đường bộ đến giáp xã Quảng Đức và từ trạm xá đến xã Bắc Sơn	170.000	100.000
3	Các hộ khác còn lại trong xã	100.000	60.000
IX XÃ BẮC SƠN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ Hải Sơn đến đường rẽ vào bản Hợp Long	200.000	120.000
2	Từ đường rẽ bản Hợp Long đến đường rẽ bản 10 hộ Thán Phún	170.000	100.000
3	Từ 10 bản 10 hộ Thán Phún đến giáp Hải Sơn	170.000	100.000
4	Từ đường 341 đến dốc Cao Lan	150.000	90.000
5	Từ ngã ba Cao Lan đến dốc Lý La	150.000	90.000
6	Từ ngã ba rẽ trại chăn nuôi đoàn 42	100.000	60.000
7	Các khu vực còn lại trong xã	100.000	60.000

4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI III)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
1	PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG		
1	Đoạn đường 18A (các hộ tám mặt đường)		
1.1	Từ giáp Cửa ông đến lối rẽ vào cảng hóa chất	2.000.000	1.200.000
1.2	Từ cảng hóa chất đến tiếp giáp nhà ông Toàn	2.200.000	1.320.000
1.3	Từ nhà ông Toàn đến lối rẽ vào ngã 3 gốc phượng	2.600.000	1.560.000
1.4	Từ lối rẽ vào ngã 3 gốc phượng đến cổng trạm xá xây lắp cũ	3.000.000	1.800.000
1.5	Từ cổng trạm xá xây lắp cũ đến cổng trường THCS	3.500.000	2.100.000

	Mông Dương		
1.6	Từ cổng trường THCS Mông Dương đến cổng trường tiểu học Mông Dương	4.200.000	2.520.000
1.7	Từ cổng trường tiểu học Mông Dương đến hết gốc cây si (khu 2 mới) lối rẽ vào nhà ông Giang	3.900.000	2.340.000
1.8	Từ gốc cây si (khu 2 mới) lối rẽ vào nhà ông Giang đến cổng trào vào Nhà văn hóa khu 3	3.600.000	2.160.000
1.9	Từ cổng trào vào Nhà văn hóa khu 3 đến đầu cầu sắt làng mỏ	3.200.000	1.920.000
1.10	Từ đầu cầu sắt làng mỏ đến đầu cầu trạm điện	2.400.000	1.440.000
1.11	Từ đầu cầu trạm điện đến cổng (nhà ông Dũng Mùi)	2.600.000	1.560.000
1.12	Từ cổng nhà ông Dũng Mùi đến đầu cầu trắng	2.600.000	1.560.000
1.13	Từ đầu cầu trắng đến đầu cầu ngầm	3.900.000	2.340.000
1.14	Từ đầu cầu ngầm đến hết trụ sở công an phường	4.500.000	2.700.000
1.15	Từ tiếp giáp công an phường đến cổng chào vào Công ty than Khe Chàm	4.000.000	2.400.000
1.16	Từ cổng chào Công ty than Khe Chàm đến ngã 3 đường 257 về Tiên Yên	3.800.000	2.280.000
1.17	Từ ngã 3 đường 257 về Tiên Yên đến bến xe công nhân Công ty than Khe Chàm	3.800.000	2.280.000
1.18	Từ bến xe công nhân Công ty than Khe Chàm đến hết trường Mầm non (phân hiệu 2)	3.800.000	2.280.000
1.19	Từ tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2) đến cổng cạnh nhà ông Tịnh Hạt	3.500.000	2.100.000
1.20	Từ tiếp giáp cổng nhà ông Tịnh Hạt đến lối rẽ vào tổ 145 khu 8 (mới)	3.200.000	1.920.000
1.21	Từ đường rẽ vào tổ 145 khu 8 (mới) đến đầu bãi xe 257	3.100.000	1.860.000
1.22	Từ đầu bãi xe 257 đến lối rẽ vào cụm cảng Cẩm Y	2.800.000	1.680.000
1.23	Từ đầu cầu 1 Cẩm Y đến giáp xã Cẩm Hải		
1.23.1	Từ lối rẽ vào cụm cảng Cẩm Y đến chân dốc nhà ông Hùng Bảy	1.600.000	960.000
1.23.2	Từ chân dốc nhà ông Hùng Bảy đến lối rẽ vào nhà ông Thắng Hoa	1.800.000	1.080.000
1.23.3	Từ lối rẽ vào nhà ông Thắng Hoa đến tiếp giáp xã Cẩm Hải	1.200.000	720.000
2	Đường 326		
2.1	Đoạn giáp xã Dương Huy đến đầu cầu trắng	600.000	360.000
2.2	Từ đầu cầu trắng Bàng Tây trong đến chân dốc đá Bàng Tây trong	800.000	480.000
2.3	Từ chân dốc đá Bàng Tây trong đến lối rẽ đường ra cầu bà Nguyễn	500.000	300.000

2.4	Từ lối rẽ đường ra cầu bà Nguyễn đến nhà ông Ngô Văn Bình (Diện)	800.000	480.000
2.5	Từ nhà ông Ngô Văn Bình (Diện) đến giáp đất nhà ông Vũ Việt Hùng	900.000	540.000
2.6	Từ nhà ông Vũ Việt Hùng đến ngã 4 trạm gác phường	1.200.000	720.000
2.7	Từ trạm gác phường đến nhà ông Duân	1.700.000	1.020.000
2.8	Từ nhà ông Duân đến tiếp giáp nhà ông Luyện	2.600.000	1.560.000
2.9	Từ nhà ông Luyện đến hết nhà ông Hoà	3.200.000	1.920.000
3	Trục đường liên khu		
3.1	Đoạn đường từ lối rẽ ngã 3 gốc phượng (nhà ông Đậu Vù) đến tiếp giáp nhà ông Tuyên	1.500.000	900.000
3.2	Từ nhà ông Tuyên đến cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	1.300.000	780.000
3.3	Từ cổng trạm xá Công ty than Mông Dương đến góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	1.200.000	720.000
3.4	Từ góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương đến cổng trạm gác 1 Văn phòng Công ty Than Mông Dương	1.300.000	780.000
3.5	Từ trạm gác 1 văn phòng Công ty than Mông Dương đến đường lên lộ vỉa H10	1.000.000	600.000
3.6	Từ cổng chào khu phố 3 vào Văn phòng Công ty than Mông Dương đến hết vườn hoa chéo		
3.6.1	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cổng chào khu phố 3 đến hết vườn hoa chéo	2.600.000	1.560.000
3.6.2	Những hộ trước vườn hoa chữ nhật Công ty than Mông Dương	2.000.000	1.200.000
3.7	Đường tổ 21 khu 2 mới	3.800.000	2.280.000
3.8	Đoạn đường từ cầu trắng Vũ Môn đến lối rẽ vào nhà ông Đăng tổ 242 khu 13 (mới)	1.500.000	900.000
3.9	Từ lối rẽ vào nhà ông Đăng tổ 242 khu 13 (mới) đến cửa lò Vũ Môn		
3.9.1	Những hộ bám mặt đường bê tông từ lối rẽ vào nhà ông Đăng tổ 242 khu 13 mới đến Cửa lò Vũ Môn	1.500.000	900.000
3.10	Từ nhà ông Hùng Nhật đến hết trạm gác 1 Công ty than Khe Chàm		
3.10.1	Từ nhà ông Hùng Nhật đến hết nhà bà Mười	3.000.000	1.800.000
3.10.2	Từ nhà bà Mười đến hết trạm gác 1 Công ty than Khe Chàm	2.600.000	1.560.000
3.11	Từ trạm gác 1 Công ty than Khe Chàm đến nhà bà Minh Thanh	1.000.000	600.000
3.12	Từ tiếp giáp nhà bà Minh Thanh đến trạm bơm tròn	800.000	480.000
3.13	Từ trạm bơm tròn đến đầu cầu bà Nguyễn	500.000	300.000

3.14	Từ đầu cầu bà Nguyễn đến ngã 3 dốc đá Bàn Táy	500.000	300.000
3.15	Từ trạm gác II Công ty than Khe Chàm đến giáp khai trường Công ty Than Cao Sơn	300.000	180.000
3.16	Từ cổng chào Công ty than Khe Chàm đến đầu cầu vào Văn phòng Công ty Than Khe Chàm	2.500.000	1.500.000
3.17	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cầu vào Văn phòng Cty than Khe Chàm đến hết sân bóng Công ty Than Khe Chàm	2.000.000	1.200.000
3.18	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Văn đến nhà ông Thuận Chí	500.000	300.000
3.19	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Thuận Chí đến nhà ông Chi Anh	500.000	300.000
3.20	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Thuận Chí đến đất nhà ông Quy	500.000	300.000
3.21	Từ ngã 4 trạm gác phường đến hết nhà bà Trình	1.400.000	840.000
3.22	Từ tiếp giáp nhà bà Trình đến trạm gác lâm trường Cẩm Phả	1.500.000	900.000
3.23	Từ trạm gác lâm trường Cẩm Phả đến đầu cầu sắt Đồng Mỏ	1.000.000	600.000
3.24	Từ nhà ông Khoa đến khu vực Đồng Mỏ con (bao gồm cả khu vực đá bàn Đồng Mỏ)	450.000	270.000
3.25	Từ đầu cầu sắt Đồng Mỏ đến ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	750.000	450.000
3.26	Từ ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ đến cầu trắng	650.000	390.000
3.27	Từ cầu trắng đến tiếp giáp Ba Chẽ	550.000	330.000
3.28	Đường bê tông lên đồi 79 sau hộ mặt đường 18A đến bể nước cũ	500.000	300.000
3.29	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào trường Mầm non (phân hiệu 2) đến ngã tư 257	1.000.000	600.000
3.3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà bà Thanh đến hết nhà ông Long Đào	500.000	300.000
3.31	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Ngo đến hết nhà ông Nhị	500.000	300.000
3.32	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Tạo đến hết nhà ông Mười	500.000	300.000
3.33	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà bà Lựu đến hết nhà ông Hợp	500.000	300.000
3.34	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào tổ 145 khu 8 (mới) đến hết hộ nhà ông Hoàng Hiền	500.000	300.000
3.35	Những hộ bám mặt đường bê tông lên đồi 35 (cũ) đến hết hộ nhà ông Triện Phượng	400.000	240.000
3.36	Từ tiếp giáp nhà ông Triện Phượng đến hết đường bê tông	400.000	240.000

3.37	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Trung đến hết nhà ông Vũ Văn Nhật	500.000	300.000
3.38	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Hiến Xuân đến hết nhà ông Tập Giang	500.000	300.000
4	Các vị trí còn lại từ khu 1 đến khu 8		
4.1	Khu trại gà và khu kho gạo cũ	500.000	300.000
4.2	Khu mặt bằng Cty than Mông Dương	2.000.000	1.200.000
4.3	Khu mặt bằng chợ Sép (cũ)	1.200.000	720.000
4.4	Khu mặt bằng XN xây lắp mỏ (cũ)	1.200.000	720.000
4.5	Khu đồi bể nước (tổ 44, 45 khu III mới)	500.000	300.000
4.6	Khu mặt bằng sau rạp công nhân tổ 42, 43 khu 3 (mới)	1.000.000	600.000
4.7	Khu ĐIEREN những hộ bám mặt đường bê tông	500.000	300.000
4.8	Khu trạm điện xưởng trộn	800.000	480.000
4.9	Khu mặt bằng mỏ	500.000	300.000
4.10	Khu tập thể Cty than Khe Chàm (2 tầng)	800.000	480.000
4.11	Khu ao cá, khu làng mỏ (tổ 32, 35, khu 2 (mới)		
4.11.1	Khu ao cá những hộ bám mặt đường bê tông	800.000	480.000
4.11.2	Khu làng mỏ (tổ 32, 35, khu 2 (mới)	800.000	480.000
4.12	Đường lên trạm xá (cũ) đến nhà ông Góp tổ 86, 87 khu 5 (mới) dọc hai bên đường	500.000	300.000
4.13	Đường từ nhà ông Góp đến hết đường bê tông đỉnh dốc dọc hai bên đường	400.000	240.000
4.14	Đường lên Ủy ban phường Mông Dương (cũ) hết nhà ông Yến Thường	800.000	480.000
4.15	Khu đồi 79 (tổ 127, 128, 129, 130, 131, 132, khu 7) (mới)	350.000	210.000
4.16	Dọc hai bên đường lên ao cá đến tiếp giáp nhà ông Huân Nguyệt	800.000	480.000
4.17	Từ nhà ông Huân Nguyệt đến hết đường bê tông lên khu ao cá	400.000	240.000
4.18	Đường ra cảng hóa chất	800.000	480.000
4.19	Các hộ dân trong quy hoạch cụm cảng Cẩm Y, tổ 148 - khu 8 (Dự án nhà máy nhiệt điện)	800.000	480.000
4.20	Các khu dân cư còn lại	500.000	300.000
4.21	Khu tái định cư (phần giao cho công ty cổ phần than Mông Dương): Hai lô bám mặt đường từ đường 18A ra cảng Hóa chất		
4.21.1	Các ô bám mặt đường	1.700.000	1.020.000
4.21.2	Các ô bám 2 mặt đường	1.800.000	1.080.000
4.22	Khu tái định cư (Phần giao cho thành phố quản lý)		

4.22.1	Các ô bóm 1 mặt đường, hướng Bắc	1.500.000	900.000
4.22.2	Các ô bóm 1 mặt đường, hướng Nam	1.600.000	960.000
4.22.3	Các ô bóm 2 mặt đường cùng dãy với các ô đất 1 mặt đường, hướng Bắc	1.700.000	1.020.000
4.22.4	Các ô bóm 2 mặt đường cùng dãy với các ô đất 1 mặt đường, hướng Nam	1.800.000	1.080.000
4.23	Khu phía bắc sông Mông Dương (các hộ bóm mặt đường GT phía bắc sông Mông Dương)		
4.23.1	Từ điểm đầu nối đường 18A (đầu cầu ngầm) đến cầu sắt làng mỏ	4.500.000	2.700.000
4.23.2	Từ điểm giáp cầu sắt làng mỏ đến giáp đường 18A (cũ)	4.000.000	2.400.000
4.23.3	Các hộ phía trong sau mặt bằng giao thông phía bắc sông Mông Dương	1.500.000	900.000
4.24	Khu mặt bằng làng cấm Y	800.000	480.000
4.25	Khu mặt bằng Bãi bằng	500.000	300.000
4.26	Khu mặt bằng đội Bàn Tây trong	800.000	480.000
4.27	Khu mặt bằng tổ 170 Khu 9 khu nhà ông Nguyễn Ý	800.000	480.000
4.28	Những hộ bóm dọc theo tuyến đường 18A cũ	800.000	480.000
II	PHƯỜNG CỬA ÔNG		
1	Đoạn đường 18A		
1.1	Từ tiếp giáp Cẩm Thịnh đến đường vào trường Trần Hưng Đạo	5.500.000	3.300.000
1.2	Từ đường vào trường Trần Hưng Đạo đến dốc Cảng vụ (hết nhà bà Dậu)	4.500.000	2.700.000
1.3	Từ dốc Cảng vụ đến giáp Công an phường	5.800.000	3.480.000
1.4	Từ Công an phường đến giáp cầu trạm xá phường		
1.4.1	Từ Công an phường đến hết cầu lạc bộ Công ty Tuyển than Cửa Ông	8.000.000	4.800.000
1.4.2	Từ tiếp giáp CLB Công ty Tuyển than Cửa Ông đến cầu trạm xá phường	10.000.000	6.000.000
1.5	Từ cầu trạm xá phường đến hết Công ty TNHH 1 thành viên 91	7.500.000	4.500.000
1.6	Từ Công ty TNHH 1 thành viên 91 đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi tổ 9 khu 2)	6.000.000	3.600.000
1.7	Từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Mai Xuân Chiên	5.400.000	3.240.000
1.8	Từ tiếp giáp nhà ông Mai Xuân Chiên đến hết Xí nghiệp than 790	3.000.000	1.800.000
1.9	Từ XN 790 đến tiếp giáp phường Mông Dương	2.000.000	1.200.000
2	Những hộ bóm mặt đường bê tông quanh hồ Baza	4.000.000	2.400.000

	ngoài		
3	Đoạn đường vào hồ Baza giáp cầu 20: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ mặt đường hồ Baza	2.500.000	1.500.000
4	Đoạn đường phía Đông chợ Cầu 20 từ sau nhà ông Tập (hộ mặt đường 18A) đến hộ tiếp giáp đường vào hồ Baza	2.500.000	1.500.000
5	Đoạn đường vào nhà nổi hồ Baza từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	4.500.000	2.700.000
6	Những hộ còn lại bám đường bê tông tổ 105 khu 10 A (tổ 140 cũ)	1.500.000	900.000
7	Những hộ bám đường bê tông và bám sân Nhà văn hóa khu 10B tổ 106, 109, 110 (tổ 133,134,135,136,137,138 cũ)	2.500.000	1.500.000
8	Đoạn đường phía Đông Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo tổ 105 khu 10A (tổ 139 cũ) từ sau nhà bà Vang đến hết nhà bà Chút	1.300.000	780.000
9	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hộ tiếp giáp nhà ông Bối		
9.1	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hương Thoan	2.600.000	1.560.000
9.2	Từ tiếp giáp nhà bà Hương đến hộ tiếp giáp nhà ông Long (Bối)	2.200.000	1.320.000
9.3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Vĩnh đến hết nhà ông Toán tổ 114 (tổ 142,143 khu 10B cũ)	1.500.000	900.000
9.4	Những hộ bám mặt đường hồ Baza trong: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn đến hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	1.500.000	900.000
10	Đoạn đường phía tây Phòng bảo vệ Cty Tuyển than		
10.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Bảo tổ 100 khu 10A (tổ 125 cũ)	2.000.000	1.200.000
10.2	Từ nhà ông Bảo tổ 100 (tổ 125 cũ) đến hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	1.500.000	900.000
11	Đoạn đường phía tây nam giáp Văn phòng cty Tuyển than: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	2.000.000	1.200.000
12	Đoạn vào tổ 94, 95 khu 9B (tổ 120 cũ)		
12.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Thành	1.500.000	900.000
12.2	Từ nhà ông Thành đến hết nhà ông Bảy	800.000	480.000
13	Khu vực trường Đào tạo cũ	1.000.000	600.000
14	Đoạn đường lên cảng vụ từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tăng tổ 94 khu 9B (tổ 118 cũ)	1.500.000	900.000
15	Từ tiếp giáp nhà ông Tăng và các hộ còn lại	500.000	300.000
16	Đoạn đường phía tây Hải quan từ sau hộ mặt đường	1.500.000	900.000

	18A đến hết trạm bơm nước		
17	Đoạn xuống bến phà Tài xá:		
17.1	Từ Bưu điện đến hết Cung ứng tàu biển	8.000.000	4.800.000
17.2	Từ tiếp giáp Cung ứng tàu biển đến hết bến phà Tài xá	5.500.000	3.300.000
17.3	Từ bến phà Tài Xá đến tiếp giáp Công ty XNK thủy sản Quảng Ninh	3.600.000	2.160.000
18	Đoạn đường phía tây Bưu điện		
18.1	Từ tiếp giáp Bưu điện Cửa Ông đến đường vào nhà ông Sơn	2.500.000	1.500.000
18.2	Từ đường vào nhà ông Nghĩa đến hết nhà bà Lý	2.000.000	1.200.000
18.3	Từ tiếp giáp nhà bà Lý đến đơn vị C23	1.000.000	600.000
19	Đoạn đường tổ 75 khu 7 (tổ 89 cũ) và đường giáp Cầu lạc bộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	3.000.000	1.800.000
20	Đoạn đường vào tổ 74 (88 khu 7 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thiều	3.000.000	1.800.000
21	Những hộ còn lại tổ 74, 75 (88, 89 khu 7 cũ)	1.800.000	1.080.000
22	Đoạn đường vào phố Tương lai		
22.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Du Tổ 77 khu 7	2.500.000	1.500.000
22.2	Những hộ còn lại tổ 77 khu 7 (tổ 90 cũ)	1.500.000	900.000
23	Đoạn đường vào tổ 72 (tổ 87 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Nga Trọng tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	4.000.000	2.400.000
24	Đoạn đường vào giếng 12 cửa từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông L ăng	3.500.000	2.100.000
25	Các hộ còn lại thuộc tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	2.500.000	1.500.000
26	Đoạn đường vào trường Kim Đồng từ sau hộ mặt đường 18 A đến trường Kim Đồng	4.000.000	2.400.000
27	Đoạn đường vào tổ 58, 59, 60, 61, 62, 63 (tổ 64, 65, 66, 67, 68, 69 khu 5 cũ) (những hộ bám mặt đường bê tông)	2.500.000	1.500.000
28	Đoạn đường vào Đội xe (C.ty Tuyển than Cửa Ông) từ sau hộ mặt đường 18A đến đội xe	4.000.000	2.400.000
29	Đoạn đường vào nhà thờ từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà thờ	4.200.000	2.520.000
30	Đoạn đường bê tông sau Ủy ban phường từ sau hộ mặt đường 18A đến trước nhà ông Chinh	3.000.000	1.800.000
31	Đoạn đường ngõ 2 sau Ủy ban phường song song với đường 18A thuộc khu 6	2.500.000	1.500.000
32	Đoạn đường vào trạm điện cũ từ sau hộ mặt đ ường 18A đến đường tàu	3.500.000	2.100.000
33	Đoạn đường cầu Vân Đồn:		

33.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	7.500.000	4.500.000
33.2	Từ đường tàu đến đầu cầu Vân Đồn	6.500.000	3.900.000
34	Đường xuống cảng cá cũ từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến hết nhà bà Tới chồi	3.600.000	2.160.000
35	Đoạn đường xuống chợ cũ từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến đường tàu	3.000.000	1.800.000
36	Từ đường tàu đến tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn	3.000.000	1.800.000
37	Đoạn đường vào tổ 78 khu 8 từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Nghĩa	2.500.000	1.500.000
38	Đoạn đường khu 8 song song với đường tàu từ sau hộ mặt đường xuống chợ cũ đến hết nhà ông Mạnh tổ 86 khu 8 (tổ 97 cũ)	2.000.000	1.200.000
39	Đoạn đường vào Văn phòng Công ty XNK: Từ sau hộ mặt đường xuống cảng cá đến giáp Văn phòng Công ty XNK Thủy sản	2.500.000	1.500.000
40	Đoạn đường vào văn phòng Công ty đóng tàu từ sau hộ mặt đường xuống cảng cá đến hết Văn phòng Công ty đóng tàu Cửa Ông	2.000.000	1.200.000
41	Những hộ dân bám mặt đường sát đường tàu thuộc tổ 47, 48 khu 4B1	1.000.000	600.000
42	Đoạn đường vào khu 4B1		
42.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Sắc	3.500.000	2.100.000
42.2	Từ nhà ô.Sắc đến hết kho vật tư	2.800.000	1.680.000
42.3	Từ tiếp giáp nhà ông Sắc đến nhà hầm toa xe	2.000.000	1.200.000
43	Đoạn đường ngõ 2, 3 khu 4B song song với đường 18A thuộc các tổ 40, 41, 42 khu 4B (tổ 54, 55, 56 cũ)	3.200.000	1.920.000
44	Đoạn đường ngõ 1 từ sau nhà bà Cẩm đến tiếp giáp trạm xá phường	4.000.000	2.400.000
45	Đoạn đường vào tổ 20 khu 3 (tổ 27 cũ) phía bắc trạm điện trung gian		
45.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Xô	3.000.000	1.800.000
45.2	Từ tiếp giáp nhà ông Xô đến nhà ông Đường	1.800.000	1.080.000
46	Đoạn đường vào trường cấp III:		
46.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến trường cấp III	4.000.000	2.400.000
46.2	Từ sau hộ mặt đường vào trường cấp III đến hết nhà chị Hương + khu tập thể giáo viên cấp III	2.200.000	1.320.000
47	Đoạn đường vào khu 4A1, 4A2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết kho vật tư	3.600.000	2.160.000
48	Các hộ còn lại khu tập thể Cầu đường (cũ)	1.500.000	900.000
49	Đường vào Nhà văn hóa khu 4A2 từ sau hộ mặt đường xuống Cảng Vụng Hoa đến hết trạm bơm nước Công ty TT Cửa Ông	2.500.000	1.500.000

50	Đoạn đường vào khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kiêm	3.000.000	1.800.000
51	Đoạn đường xuống cảng Vụng Hoa		
51.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	4.000.000	2.400.000
51.2	Từ đường tàu đến hết kho than Công ty cảng và kinh doanh than và tiếp giáp Công ty đóng tàu	2.000.000	1.200.000
52	Đoạn đường phía đông trường Trần quốc Toàn:		
52.1	Từ sau hộ mặt đường xuống cảng Vụng Hoa đến hết nhà ông Phác	1.700.000	1.020.000
52.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phác đến hết nhà ông Bôn	1.500.000	900.000
53	Những hộ bám mặt đường tuyến tránh		
53.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến cầu Khe Dè đường tránh	5.000.000	3.000.000
53.2	Từ cầu khe Dè đường tránh đến hết nhà ông Vũ Quý Năm	3.600.000	2.160.000
53.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm đến cầu đường rẽ vào khu 3	1.500.000	900.000
53.4	Từ tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	2.500.000	1.500.000
54	Khu dân cư còn lại		
54.1	Khu I: Gồm 5 tổ từ tổ 1 đến tổ 5 (gồm 10 tổ từ tổ 1 đến 10 cũ)		
54.1.1	Những hộ bám mặt đường ra cảng Khe Dây		
54.1.1.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	1.800.000	1.080.000
54.1.1.2	Từ đường tàu đến hết nhà ông Huệ và nhánh đến tiếp giáp nhà bà Mận	1.500.000	900.000
54.1.1.3	Từ tiếp giáp nhà ông Huệ ra cảng Khe Dây	1.000.000	600.000
54.1.1.4	Từ nhà bà Mận đến hết khu dân cư tổ 4 khu 1	1.000.000	600.000
54.1.2	Những hộ trên núi	400.000	240.000
54.1.3	Những hộ còn lại	500.000	300.000
54.2	Khu II: Gồm 8 tổ từ tổ 6 đến tổ 13 (gồm 8 tổ từ tổ 11 đến tổ 18 cũ)		
54.2.1	Một số hộ sau hộ mặt đường 18A	2.000.000	1.200.000
54.2.2	Những hộ trên núi	500.000	300.000
54.2.3	Những hộ còn lại của khu II	1.000.000	600.000
54.2.4	Những hộ phía sau mặt đường 18A và đường chánh từ suối cầu 10 đến cầu mới đường tránh	2.000.000	1.200.000
54.3	Khu III: Gồm 9 tổ từ tổ 14 đến tổ 22 (Gồm 11 tổ từ tổ 19 đến tổ 29 cũ)		
54.3.1	Những hộ sau hộ bám trục đường bê tông tổ 16 khu 3 (tổ 21 cũ)	1.200.000	720.000

54.3.2	Những hộ ven núi	500.000	300.000
54.3.3	Những hộ còn lại của khu III	800.000	480.000
54.4	Khu IV A1, IV A2: Gồm 14 tổ từ tổ 23 đến tổ 36 (gồm 14 tổ từ tổ 30 đến tổ 43 cũ)		
54.4.1	Những hộ sau hộ mặt đường khu 4A bám đường bê tông tổ 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 36, 40 (tổ 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41 cũ)	1.800.000	1.080.000
54.4.2	Những hộ còn lại của khu 4A1, 4A2	1.000.000	600.000
54.5	Khu IV B1, IV B2: Gồm 15 tổ từ tổ 37 đến tổ 51 (gồm 14 tổ từ tổ 44 đến tổ 57 cũ)		
54.5.1	Những hộ trên sườn núi	500.000	300.000
54.5.2	Những hộ còn lại của khu 4B	1.000.000	600.000
54.6	Khu VA, VB: Gồm 12 tổ từ tổ 52 đến tổ 63 (Gồm 15 tổ từ tổ 58 đến tổ 72 cũ)		
54.6.1	Những hộ bám mặt đường tổ 56 khu 5A (tổ 62 cũ) từ tiếp giáp nhà ông Chuê đến hết nhà ông Cát	3.500.000	2.100.000
54.6.2	Những hộ bám mặt đường bê tông các tổ còn lại của khu 5	2.500.000	1.500.000
54.6.3	Những hộ còn lại khu V	1.500.000	900.000
54.7	Khu VI: Gồm 7 tổ từ tổ 64 đến tổ 70 (gồm 10 tổ từ tổ 73 đến tổ 82 cũ)		
54.7.1	Những hộ trên núi	600.000	360.000
54.7.2	Những hộ còn lại	1.500.000	900.000
54.8	Khu VII: Gồm 8 tổ từ tổ 71 đến tổ 78 (gồm 13 tổ từ tổ 83 đến tổ 95 cũ)		
54.8.1	Những hộ trên núi	600.000	360.000
54.8.2	Những hộ còn lại	1.500.000	900.000
54.9	Khu VIII: Gồm 9 tổ từ tổ 79 đến tổ 87 (gồm 14 tổ từ tổ 97 đến tổ 110 cũ)		
54.9.1	Những hộ trên núi	500.000	300.000
54.9.2	Những hộ còn lại	1.000.000	600.000
54.10	Khu IXA, IXB: Gồm 10 tổ từ tổ 88 đến tổ 97 (gồm 11 tổ từ tổ 111 đến tổ 121 cũ)		
54.10.1	Những hộ trên núi (giáp khu vực đền) thuộc tổ 91, 92 khu 9A (tổ 114 + 115 cũ)	2.500.000	1.500.000
54.10.2	Những hộ thuộc các tổ còn lại của khu IX	1.200.000	720.000
54.10.3	Những hộ trên núi thuộc các tổ còn lại của khu IX	500.000	300.000
54.11	Khu X A, X B: Gồm 17 tổ từ tổ 98 đến tổ 114 (gồm 22 tổ từ tổ 122 đến tổ 143 cũ)		
54.11.1	Những hộ trên sườn núi	500.000	300.000
54.11.2	Những hộ còn lại của khu 10	1.000.000	600.000

III	PHƯỜNG CẨM THỊNH		
1	Đoạn đường 18A		
1.1	Từ tiếp giáp Cẩm Phú đến cây xăng	4.200.000	2.520.000
1.2	Từ cây xăng đến lối rẽ vào trường cơ sở Thái Bình	5.000.000	3.000.000
1.3	Từ lối rẽ vào trường cơ sở Thái Bình đến lối rẽ xuống đường EC	5.400.000	3.240.000
1.4	Từ lối rẽ xuống đường EC đến hết Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	5.000.000	3.000.000
1.5	Từ tiếp giáp Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả đến hết Dốc đỏ	4.000.000	2.400.000
1.6	Từ tiếp giáp Dốc đỏ đến lối rẽ vào tổ 2 (tổ 22 cũ) khu 4 (nhà ông Hàn)	4.000.000	2.400.000
1.7	Từ tiếp giáp lối rẽ vào tổ 2 (tổ 22 cũ) khu 4 đến hết Cầu 20	4.200.000	2.520.000
1.8	Từ nhà ông Hựu tổ 1 (tổ 26 cũ) đến hết nhà bà Hoà Bưu	4.200.000	2.520.000
1.9	Từ nhà ông Hoà Bưu đến hết nhà ông Tuấn	4.000.000	2.400.000
1.10	Từ nhà ông Tuấn đến tiếp giáp phường Cửa Ông	3.000.000	1.800.000
2	Đoạn đường EC		
2.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến giáp đường tàu	2.500.000	1.500.000
2.2	Từ đường tàu đến cổng đơn vị C 21	2.000.000	1.200.000
2.3	Từ cổng đơn vị C21 đến tiếp giáp cảng XN Chế biến kinh doanh than	1.000.000	600.000
2.4	Từ cổng đơn vị C 21 đến biển	1.000.000	600.000
3	Đoạn đường khu VI từ sau hộ mặt đường EC đến hết XN chế biến kinh doanh than	800.000	480.000
4	Đoạn đường xuống cảng Đá bàn		
4.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	1.500.000	900.000
4.2	Từ đường tàu xuống biển đường vào tổ 2 (tổ 14 cũ) khu 5A	700.000	420.000
4.3	Từ đường tàu xuống cảng Đá bàn	1.000.000	600.000
5	Đoạn đường vào trường cấp I Thái Bình từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3	1.800.000	1.080.000
6	Đoạn đường xuống nhà trẻ 19/5		
6.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư (nhà chị Linh Thử)	2.000.000	1.200.000
6.2	Từ ngã tư (nhà chị Linh Thử) đến tiếp giáp đất trồng rau của HTX	1.600.000	960.000
6.3	Từ cổng trường Thái Bình đến tiếp giáp đường phía đông sân vận động	1.600.000	960.000
7	Đoạn đường Sân vận động		

7.1	Đoạn đường phía Đông và phía Tây sân vận động từ sau hộ mặt đường 18A đến hết sân vận động	2.000.000	1.200.000
7.2	Đoạn đường phía Nam sân vận động	1.500.000	900.000
7.3	Đoạn đường phía Tây sân vận động: Từ tiếp giáp sân vận động đến tiếp giáp đường bê tông tổ 3 (tổ 1D cũ), khu 7A	1.500.000	900.000
8	Đoạn đường xuống trạm điện khu 7 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm điện	1.800.000	1.080.000
9	Đường phía Tây khu 5 tầng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3 (nhà bà Lơi)	2.000.000	1.200.000
10	Đoạn đường vào khu đập nước thuộc khu I từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Long Thoa	1.500.000	900.000
10.1	Từ tiếp giáp nhà ông Long Thoa đến hết nhà ông Đới	1.200.000	720.000
10.2	Từ tiếp giáp nhà ông Đới đến hết nhà ông Sinh (tổ 6 khu 1)	1.000.000	600.000
11	Đoạn đường phía đông Công ty cơ khí động lực vào khu II		
11.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kinh	1.800.000	1.080.000
11.2	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh đến hết tường rào CTy cơ khí ĐL		
11.2.1	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh đến hết nhà ông Mộc	1.200.000	720.000
11.2.2	Từ tiếp giáp nhà ông Mộc đến hết tường rào công ty CK động lực	700.000	420.000
12	Khu dân cư		
12.1	Đoạn đường vào khu VII nhà ông Nhu yễn từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đức	1.200.000	720.000
12.2	Từ tiếp giáp nhà ông Đức đến đường tàu	700.000	420.000
12.3	Đường vào tổ 3 (tổ 2B cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hân	800.000	480.000
12.4	Từ nhà ông Hân đến tiếp giáp đường tàu	500.000	300.000
12.5	Đoạn đường vào phân xưởng ô xy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết miếu (khu 4)	1.500.000	900.000
12.6	Từ tiếp giáp miếu đến hết nhà ông Sáu (áp dụng cho các hộ bám đường bê tông)	1.800.000	1.080.000
12.7	Đoạn đường bê tông vào tổ 2 (tổ 10Đ cũ) khu 5B từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	1.000.000	600.000
12.8	Đoạn đường vào tổ 3,4 (tổ 12A + 12B) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường tàu	1.500.000	900.000
12.9	Đoạn đường vào tổ 7 (tổ 9B cũ) khu II từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Him (đường vào nhà ông Xuyên)	1.000.000	600.000
12.10	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý của XN XL7 + CTy Cơ khí động lực	1.000.000	600.000

12.10.1	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý ban kiến thiết II	1.000.000	600.000
12.11	Đoạn đường vào tổ 4, khu 4A, tổ 1 khu 4B (tổ 25ab cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thuận	1.500.000	900.000
12.12	Đường vào tổ 1 (tổ 25A, 26 cũ) từ hộ nhà ông Thám đến hết trạm bơm	1.300.000	780.000
12.13	Đoạn đường vào tổ 2 (tổ 27B cũ) từ sau hộ mặt đường tuyến tránh đến hết nhà ông Mâu	1.000.000	600.000
12.14	Đoạn đường vào tổ 1 (tổ 15 cũ) khu III từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tuấn	800.000	480.000
13	Những hộ thuộc các khu:		
13.1	Khu I		
13.1.1	Những hộ bám đường bê tông	500.000	300.000
13.1.2	Những hộ sát chân núi	300.000	180.000
13.1.3	Những hộ còn lại	400.000	240.000
13.2	Khu II:		
13.2.1	Những hộ bám mặt đường bê tông	500.000	300.000
13.2.2	Những hộ sát chân núi	300.000	180.000
13.2.3	Những hộ còn lại	400.000	240.000
13.3	Khu III:		
13.3.1	Những hộ bám đường bê tông	500.000	300.000
13.3.2	Những hộ sát chân núi	300.000	180.000
13.3.3	Những hộ còn lại	400.000	240.000
13.3.4	Khu thanh lý Bệnh viện đa khoa khu vực	1.000.000	600.000
13.4	Khu IV		
13.4.1	Những hộ bám mặt đường bê tông	500.000	300.000
13.4.2	Những hộ sát chân núi	300.000	180.000
13.4.3	Những hộ còn lại	400.000	240.000
13.4.4	Khu thanh lý (Tuyển than Cửa Ông)	1.000.000	600.000
13.5	Khu V:		
13.5.1	Những hộ bám mặt đường bê tông	500.000	300.000
13.5.2	Những hộ dân còn lại	400.000	240.000
13.6	Khu VI:		
13.6.1	Những hộ bám đường bê tông	500.000	300.000
13.6.2	Những hộ dân còn lại	400.000	240.000
13.7	Khu VII:		
13.7.1	Những hộ bám đường bê tông	500.000	300.000
13.7.2	Những hộ dân còn lại	400.000	240.000

14	Khu tái định cư		
14.1	Các ô loại 1: 23, 30, 31, 38, 67, 74, 88, 89, 108	2.000.000	1.200.000
14.2	Các ô loại 2: 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 70, 71, 72, 73	1.700.000	1.020.000
14.3	Các ô loại 3: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53	1.500.000	900.000
14.4	Các ô loại 4: 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107	1.300.000	780.000
15	Đất bồi thường dự án san lấp mặt bằng của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	1.000.000	600.000
16	Những hộ bám đường công vụ suốt đông nhà máy (khu 6)		
16.1	Từ nhà bà Đầy đến hết nhà ông Khuông	1.500.000	900.000
16.2	Sau nhà ông Khuông đến tiếp giáp ruộng rau HTX	1.000.000	600.000
17	Những hộ bám đường vào tổ 2 (tổ 3A cũ) (từ sau hộ ông Hợp đến hết nhà ông Dương)	800.000	480.000
18	Những hộ thuộc khu quy hoạch của Công ty Than 35 cũ (khu 5A)	1.000.000	600.000
19	Những hộ thuộc khu thanh lý của Xí nghiệp Xây dựng nhà ở (tổ 13A cũ) khu 5A	700.000	420.000
20	Những hộ thuộc khu quy hoạch 10 gian (khu 6A)	800.000	480.000
IV	PHƯỜNG CẨM PHÚ		
1	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh		
1.1	Phía Bắc đường 18A		
1.1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến nhà bà Đỗ Thị Xuân tổ 94 (tổ 102 cũ) khu 7B (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn)	3.500.000	2.100.000
1.1.2	Từ tiếp giáp nhà bà Đỗ Thị Xuân đến đường tàu đến cột 4 (gầm cầu)	1.400.000	840.000
1.1.3	Từ đường tàu đến cột 4 đến hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía Cẩm Thịnh)	1.400.000	840.000
1.1.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	4.800.000	2.880.000
1.2	Phía Nam đường 18A		
1.2.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến nhà bà Nguyễn Thị Thủy tổ 84 (tổ 103 cũ) khu 7A (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn)	1.000.000	600.000
1.2.2	Từ tiếp giáp nhà bà Nguyễn Thị Thủy đến đường tàu đến cột 4 (gầm cầu)	700.000	420.000

1.2.3	Từ đường tàu đến cột 4 đến hết nhà ông Sơn (chân cầu phía Cẩm Thịnh)	1.200.000	720.000
1.2.4	Từ tiếp giáp nhà ông Sơn đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	4.800.000	2.880.000
2	Đoạn đường 12/11:		
2.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết Văn phòng Hợp tác xã Thái Bình (phía Đông), phía tây hết nhà chị Nghĩa	3.000.000	1.800.000
2.2	Từ tiếp giáp Văn phòng Hợp tác xã Thái Bình đến ngã tư phường	3.000.000	1.800.000
2.3	Riêng 4 hộ ngã tư vào Văn phòng Phường	3.000.000	1.800.000
3	Đoạn đường từ ngã tư UBND phường đến nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6	3.000.000	1.800.000
4	Đoạn đường từ ngã 3 Cọc 6 đến cầu trường Lê Hồng Phong	2.500.000	1.500.000
5	Đoạn đường từ cầu trường Lê Hồng Phong đến UBND phường (trừ các hộ ngã 4)	2.500.000	1.500.000
6	Từ UBND phường đến cầu chữ A	2.000.000	1.200.000
7	Đoạn đường ngã ba 10/10		
7.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường sắt	600.000	360.000
7.2	Từ tiếp giáp đường sắt đến máng ga Đèo Nai	500.000	300.000
7.3	Đoạn đường Thanh niên từ trước cửa Văn phòng mỏ Cọc 6 đến hết đường Thanh niên về phía Đông	800.000	480.000
7.4	Đoạn đường bê tông từ Văn phòng Cty cổ phần Than Cọc 6 đến hết trường Mầm non Cẩm Phú	600.000	360.000
8	Đoạn đường khu I từ phía Tây Văn phòng Cty cổ phần Than Cọc 6 đến hết nhà ông Hùng	600.000	360.000
9	Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm Phú từ nhà ông Bảo đến hết trường	500.000	300.000
10	Những hộ thuộc khu I (trừ những hộ bám trục đường chính): Những hộ thuộc tổ 1 đến tổ 15		
10.1	Những hộ thuộc tổ 1 đến tổ 15 (trừ những hộ sát chân đồi)	400.000	240.000
10.2	Những hộ sát chân đồi	250.000	150.000
11	Những hộ thuộc khu II (trừ những hộ bám trục đường chính): Thuộc các tổ từ 16 đến hết tổ 33	400.000	240.000
12	Những hộ thuộc khu III (trừ những hộ bám trục đường chính):		
12.1	Những hộ thuộc các tổ 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42 (trừ những hộ sát chân đồi)	400.000	240.000
12.2	Những hộ sát chân đồi	250.000	150.000
13	Những hộ thuộc khu IV (trừ những hộ bám trục đường chính)		

13.1	Những hộ thuộc các tổ 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51	400.000	240.000
13.2	Những hộ thuộc tổ 52 (tổ 60+61 cũ)	300.000	180.000
14	Những hộ thuộc khu V		
14.1	Những hộ từ tổ 53 đến tổ 63 (trừ những hộ tổ 55 (70A cũ, 54 (71 cũ) bám sát bờ đê và cống P8 của Cty cổ phần than Đèo Nai)	400.000	240.000
14.2	Những hộ tổ 55 (70A cũ), tổ 54 (71 cũ) bám sát bờ đê và cống P8 của Cty cổ phần Than Đèo Nai)	250.000	150.000
15	Những hộ thuộc khu VI (trừ những hộ bám trục đường chính)		
15.1	Những hộ bám trục đường bê tông từ cầu xây lắp đến hội trường cũ	600.000	360.000
15.2	Những hộ bám trục đường bê tông chợ Lười từ tổ 72 chạy dọc đường chợ tới tổ 68	500.000	300.000
15.3	Những hộ còn lại từ tổ 65 đến tổ 77	500.000	300.000
16	Những hộ thuộc khu VII A		
16.1	Các tổ từ 78 đến 80	500.000	300.000
16.2	Các tổ: 84 (103 cũ), 83 (104 cũ), 82 (105 cũ), 81 (109 cũ) + (85+86) (111 cũ)	450.000	270.000
17	Những hộ Khu VII B (trừ những hộ bám trục đường chính)		
17.1	Những hộ thuộc các tổ 87 (95 cũ), 87 (96 cũ), 88 (97 cũ)	400.000	240.000
17.2	Những hộ thuộc các tổ 89 (98 cũ), (90 + 91 mới) (99 cũ), (93 + 94) (102 cũ)	400.000	240.000
17.3	Những hộ thuộc các tổ 92 (100 cũ), 95 (101 cũ), 96 (110 cũ), những hộ bám mặt đường bê tông	500.000	300.000
17.4	Những hộ còn lại thuộc khu 7B	400.000	240.000
18	Khu 10/10	400.000	240.000
19	Những hộ thuộc khu VIII (trừ những hộ bám trục đường chính)		
19.1	Những hộ mặt đường 22/12 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến hết chợ cũ Cẩm Phú	600.000	360.000
19.2	Các tổ 106 (114 cũ), 105 (115 cũ), 103 (116 cũ), tổ 102; 108; 109; 110; 112; 113; 114	400.000	240.000
19.3	Các hộ thuộc tổ 101 (117 cũ), (97+98+100 mới) (118 cũ), (107+108 mới) (119 cũ), 100 (127 cũ)	450.000	270.000
20	Đoạn đường RAP khu II từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Hào	500.000	300.000
21	Đoạn đường RAP khu VIII từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Nà	500.000	300.000

22	Những hộ dân cư còn lại trên toàn phường	400.000	240.000
V	PHƯỜNG CẨM SƠN		
1	Phía Bắc đoạn đường 18A: Từ cầu 2 giáp Cẩm Đông đến tiếp giáp phường Cẩm Phú		
1.1	Từ cầu II giáp Cẩm Đông đến hết trụ sở Công an phường Cẩm Sơn	3.900.000	2.340.000
1.2	Từ tiếp giáp trụ sở Công an phường Cẩm Sơn đến tiếp giáp đường phía Tây chợ Cao Sơn (nhà ông Mạnh)	4.200.000	2.520.000
1.3	Từ đường phía Tây chợ Cao Sơn (nhà ông Hiến) đến tiếp giáp đường phía Đông chợ Cao Sơn	4.600.000	2.760.000
1.4	Từ đường phía Đông chợ Cao Sơn (nhà ông Thủy) đến hết nhà ông Phạm Thái Hòa	4.000.000	2.400.000
1.5	Từ tiếp giáp nhà ông Phạm Thái Hòa đến cầu 5 giáp phường Cẩm Phú	3.300.000	1.980.000
2	Phía Nam đường sắt (cạnh quốc lộ 18A)		
2.1	Từ cầu 2 giáp Cẩm Đông đến cầu 3	1.000.000	600.000
2.2	Từ cầu 3 đến cầu 5 (giáp phường Cẩm Phú)	1.000.000	600.000
2.3	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Công ty may Bái Tử Long đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A	1.000.000	600.000
2.4	Đoạn đường Cao Sơn từ trước cửa trụ sở CA phường đến tiếp giáp đường vào Công ty may Bái Tử Long (trừ 3 hộ ngã 4 Cao Sơn)	1.300.000	780.000
2.5	Ba hộ ngã tư Cao Sơn (nhà ông An, ông Văn, bà Lập)	3.000.000	1.800.000
3	Đoạn đường 18A cũ:		
3.1	Từ suối cầu đố đến tiếp giáp đường vào tổ 2 khu Tây Sơn	600.000	360.000
3.2	Từ đường vào tổ 2 đến trạm điện Cẩm Sơn 1	1.200.000	720.000
3.3	Từ trạm điện Cẩm Sơn 1 đến tiếp giáp đường vào máng ga	700.000	420.000
3.4	Từ đường vào máng ga đến cầu bê tông nghĩa địa	450.000	270.000
3.5	Từ tiếp giáp cầu sắt nghĩa địa đến tiếp giáp trụ sở UBND phường Cẩm Sơn	700.000	420.000
4	Đoạn đường vào trụ sở UBND phường cũ: Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường 18A cũ	800.000	480.000
5	Đoạn đường đi khu Văn hóa Hòn 2: Từ sau hộ nhà ông ước đến hết hộ nhà bà Xuyên cũ	2.500.000	1.500.000
6	Từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Phan: (Đường vào bãi thải)	400.000	240.000
7	Đường vào nhà anh Cường: Từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (tổ 87) (tổ 2 khu Bình Sơn)	600.000	360.000
8	Đường phía Tây chợ Cao Sơn đường vào tổ 5 - khu Bình Sơn: Từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường	900.000	540.000

	xóm tổ 5 - khu Bình Sơn		
9	Đường phía đông chợ Cao Sơn từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Song	1.000.000	600.000
10.1	Đường ngõ 2 tổ 2: Từ sau hộ mặt đường 18A cũ đến hết hộ sau mặt đường 18A mới	600.000	360.000
10.2	Ngõ 3 tổ 3, ngõ 4 tổ 4 độc lập từ sau hộ mặt đường 18A cũ đến hết ngõ	600.000	360.000
11	Những hộ thuộc 2 lô tập thể trước cửa trường tiểu học Cẩm Sơn 1	600.000	360.000
12	Đường phía sau chợ Cao Sơn song song với đường 18A từ sau hộ mặt đường phía Đông chợ đến sau hộ mặt đường phía Tây chợ	800.000	480.000
13	Đường từ nhà ông T ú đến hết nhà bà Luân (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	600.000	360.000
14	Đường vào tổ 2, 3, 4 từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (khu Đông Sơn)	500.000	300.000
15	Đường vào trụ sở HTX nông nghiệp từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn)	800.000	480.000
16	Đường trong tổ 92 đến 95 (từ nhà ông Chính đến nhà ông Lâm đến tiếp giáp nhà anh Tuấn)	600.000	360.000
17	Đường đi trong khu Đông Sơn từ tổ 4, 5 khu Đông Sơn (từ nhà ông Hán đến nhà ông Hào)	360.000	220.000
18	Các hộ dân cư còn lại sau các hộ đường 18A + 18A cũ		
18.1	Khu Tây Sơn		
18.1.1	Khu Tây Sơn 1 từ tổ 1 đến tổ 5	400.000	240.000
18.1.2	Khu Tây Sơn 2 từ tổ 1 đến tổ 5	400.000	240.000
18.2	Khu Trung Sơn		
18.2.1	Khu Trung Sơn 1 từ tổ 01 đến tổ 06	400.000	240.000
18.2.2	Khu Trung Sơn 2 từ tổ 01 đến tổ 05	400.000	240.000
18.3	Khu Bình Sơn từ tổ 1 đến 8	400.000	240.000
18.4	Khu Lam Sơn		
18.4.1	Khu Lam Sơn 1 từ tổ 1 đến 6	300.000	180.000
18.4.2	Khu Lam Sơn 2 từ tổ 1 đến 5	300.000	180.000
18.5	Khu Đông Sơn từ tổ 1 đến tổ 6	400.000	240.000
18.6	Khu Bắc Sơn		
18.6.1	Khu Bắc Sơn từ tổ 1 đến 7	400.000	240.000
18.6.2	Khu Bắc Sơn từ tổ 1 đến 5 (đường đi lại khó khăn)	300.000	180.000
18.7	Khu An Sơn từ tổ 1 đến tổ 9	400.000	240.000
18.8	Khu Cao Sơn		

18.8.1	Khu Cao Sơn 1 từ tổ 1 đến tổ 7	500.000	300.000
18.8.2	Khu Cao Sơn 2 từ tổ 1 đến tổ 2	500.000	300.000
18.8.3	Khu Cao Sơn 3 từ tổ 1 đến tổ 6	500.000	300.000
18.9	Khu Thủy Sơn		
18.9.1	Khu Thủy Sơn từ tổ 1 đến tổ 6	450.000	270.000
18.9.2	Những hộ thuộc sau tổ 4, 5, 6 liền kề suối cầu 5	400.000	240.000
19	Một số hộ thuộc tổ 3, 4, 5 - khu Cao Sơn 2 dãy phía sau hộ bám mặt đường Cao Sơn (bắc đường)	800.000	480.000
19.1	Những hộ còn lại từ tổ 3, 4 - Khu Cao Sơn 3	800.000	480.000
19.2	Những hộ còn lại (đường xuống hòn 2 và Cty Giấy, may)	700.000	420.000
20	Đường xuống khu Tây Sơn: Từ sau hộ đường 18A mới đến nhà ông Sĩ	800.000	480.000
21	Đường xuống khu Cao Sơn:		
21.1	Từ sau hộ đường hòn 2 đến hết nhà ông Cường (hết dãy)	850.000	510.000
21.2	Từ sau nhà bà Xuyên đến cổng Văn phòng mỏ Cao Sơn	1.000.000	600.000
22	Đường phía Đông và phía Tây Văn phòng mỏ Cao Sơn	800.000	480.000
23	Các hộ bám đường bê tông trước cửa trường mẫu giáo, đường cạnh Công ty giấy Vĩnh Long	900.000	540.000
24	Các hộ còn lại trong khu quy hoạch làng Cao Sơn, mặt bằng mỏ Cao Sơn đổ đất chưa có hạ tầng cơ sở)	800.000	480.000
25	Các hộ trong khu quy hoạch dân cư tự xây thuộc khu Thủy Sơn (sau XN khoáng sản Cty Đông Bắc)	800.000	480.000
26	Những hộ dân trong khu quy hoạch dân cư tự xây thuộc dự án Công ty TNHH Quảng Hồng	800.000	480.000
27	Khu quy hoạch mới khu Long Sơn của Công ty than Cao Sơn (đã có hạ tầng cơ sở)	1.800.000	1.080.000
28	Các hộ bám mặt đường bê tông trục chính vào khu Thủy Sơn	800.000	480.000
29	Những hộ bám phía Nam mặt đường 18A và phía Bắc đường sắt	3.000.000	1.800.000
30	Những hộ bám đường bê tông xuống khu Nam Sơn từ hộ bà Bổng đến hết nhà ông Thiệp	600.000	360.000
VI	PHƯỜNG CẨM ĐÔNG		
1	Đoạn đường 18A		
1.1	Từ ngã tư tổng hợp đến cầu I (áp dụng cho cả 2 phía)	14.000.000	8.400.000
1.2	Từ cầu I đến cầu II		
1.2.1	Dãy phía Bắc	5.000.000	3.000.000

1.2.2	Dãy phía Nam	3.500.000	2.100.000
2	Những hộ bám đường tuyến tránh 18A	7.000.000	4.200.000
3	Đoạn đường phố Lý Bôn		
3.1	Từ ngã tư tổng hợp đến lối rẽ vào phố Đoàn Kết (áp dụng cho cả 2 phía)	8.000.000	4.800.000
3.2	Từ lối rẽ vào phố Đoàn Kết đến Cầu Trắng (áp dụng cho cả 2 phía Bắc, Nam)	7.000.000	4.200.000
4	Đoạn đường Quảng Trường 12/11		
4.1	Từ ngã tư tổng hợp đến đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	12.000.000	7.200.000
5	Đoạn đường phía Bắc chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến tiếp giáp suối	5.000.000	3.000.000
6	Đoạn đường phía Nam chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến hết chợ.	5.000.000	3.000.000
7	Đoạn đường phía Bắc trụ sở đội Quản lý thị trường số 3: Từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến ngõ ngang rẽ vào nhà ông Cuộc		
7.1	Từ đội quản lý thị trường đến nhà bà Hằng	3.000.000	1.800.000
7.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà bà Hằng đến tiếp giáp trụ sở HTX cũ	1.000.000	600.000
8	Khu dân cư Đông Tiến I		
8.1	Bám đường bê tông >3,0 m	1.000.000	600.000
8.2	Khu dân cư còn lại ở các tổ 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41	700.000	420.000
9	Những hộ phía sau mặt đường phố bà Triệu + Khu vực Xí nghiệp may thanh lý	1.300.000	780.000
10	Những hộ thuộc khu vực sau đường phía Bắc chợ Cẩm Đông (đường vào sau nhà máy gỗ)	1.500.000	900.000
11	Đoạn đường từ lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty vật tư vận tải	6.000.000	3.600.000
12	Đoạn đường phía tây chợ Cẩm Đông	4.000.000	2.400.000
13	Đoạn đường phố Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư nhà máy cơ khí Cẩm Phả đến suối Ngô Quyền	3.000.000	1.800.000
14	Đoạn đường phố Đoàn Kết	3.500.000	2.100.000
15	Đoạn đường Trần Khánh Dư (phố Trần Phú cũ)	7.000.000	4.200.000
16	Đoạn đường phố Quang Trung	3.000.000	1.800.000
17	Đoạn đường phố Hoàng Văn Thụ	3.000.000	1.800.000
18	Đoạn đường phố Huỳnh Thúc Kháng	2.000.000	1.200.000
19	Đoạn đường phố Nguyễn Bình		
19.1	Bám đường Nguyễn Bình từ tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến nhà ông Trường áp dụng cả 2 dãy	1.500.000	900.000

19.2	Những hộ còn lại của đường Nguyễn Bình	1.000.000	600.000
20	Đoạn đường ngõ ngang lối Trần Khánh Dư sang Quảng trường 12/11 (Trừ hộ bán mặt đường)	6.500.000	3.900.000
21	Đoạn đường ngõ I phố Đoàn Kết từ tiếp giáp nhà bà Phả đến suối	2.000.000	1.200.000
21.1	Đoạn đường ngõ I phố Đoàn Kết (khu gốc đa) từ sau hộ mặt đường Lý Bôn đến tiếp giáp hộ mặt đường ngõ I phố Đoàn Kết	2.000.000	1.200.000
22	Đoạn đường phố Ngô Quyền từ cầu sắt đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	2.000.000	1.200.000
23	Đoạn đường 18A cũ từ cầu trắng đến cầu đố (tiếp giáp phường Cẩm Sơn)	2.200.000	1.320.000
24	Đoạn đường ngõ đền cả từ sau hộ mặt đường Lý Bôn đến Đền cả	1.300.000	780.000
25	Khu dân cư		
25.1	Những hộ nằm trong ngõ ngang ăn theo các đường phố (thuộc khu Đông Hải I,II, Lán Ga)	700.000	420.000
25.2	Những hộ phía sau mặt đường phố Ngô Quyền gồm một số hộ ở các tổ: 13,14,15,16,17 cũ	700.000	420.000
25.3	Đoạn đường vào đội xe: Từ sau hộ mặt đường 18A mới đến sau hộ đường 18A cũ (đường Thắng Lợi)	2.000.000	1.200.000
25.4	Khu dân cư Hải Sơn I,II		
25.4.1	Những hộ bán mặt đường bê tông từ cây xăng đến tiếp giáp đường cầu trắng, cầu đố	1.700.000	1.020.000
25.4.2	Những hộ thuộc khu đất ao cá (sau cây xăng Hải Sơn)	1.200.000	720.000
25.4.3	Đoạn đường phía Bắc nhà bia tưởng niệm từ tiếp giáp ông Bình đến nhà bà Ngọc	800.000	480.000
25.4.4	Đoạn đường dọc suối Hải Sơn	1.100.000	660.000
25.4.5	Khu dân cư còn lại trong các ngõ xóm của khu Hải Sơn 1, Hải Sơn 2	700.000	420.000
25.4.6	Những hộ tiếp giáp nhà ông Dũng đến hết nhà ông Ngọc	1.200.000	720.000
25.5	Những hộ thuộc khu vực chân núi Cốt mìn	1.000.000	600.000
25.6	Khu dân cư trên đồi gồm các tổ: 1, 12, 13, 14, 15 (tổ 2, 3, 4, 6, 14, 18, 19, 20 cũ (phía Bắc đường sắt)	600.000	360.000
25.7	Khu dân cư nằm sát cánh đồng rau gồm một số hộ ở các tổ: 28, 29, 47 cũ (khu Đông Hải + Đông Tiến)	700.000	420.000
25.8	Khu dân cư Diêm Thủy		
25.8.1	Những hộ bán đường bê tông > 3,0 m	1.300.000	780.000
25.8.2	Khu dân cư còn lại ở các tổ 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71	700.000	420.000
25.9	Đường ra cảng Vũng Đục		

25.9.1	Những hộ tiếp giáp đường sắt đến đường tránh 18A (phía Tây vườn hoa nút giao thông số 2)	3.000.000	1.800.000
25.9.2	Phía Đông: Từ hộ tiếp giáp nhà ông Sứ đến hết khu Văn phòng Công ty Đức Ngọc	4.500.000	2.700.000
25.9.3	Phía Tây: Từ nhà ông Trung đến đường rẽ vào Cảng Vụng Hoa	4.500.000	2.700.000
25.9.4	Những hộ phía sau hộ mặt đường Vũng Đục có ngõ nhỏ đi vào, áp dụng cả 2 phía Đông, Tây	1.000.000	600.000
25.1	Khu vực còn lại của cảng Vũng Đục, Cảng Vụng Hoa	2.000.000	1.200.000
25.11	Những hộ bám mặt đường bê tông xuống núi cốt mìn từ giáp nhà ông Thế đến giáp phường Cẩm Bình		
25.11.1	Từ tiếp giáp nhà ông Thế đến cổng	1.300.000	780.000
25.11.2	Từ cổng đến hết nhà ông Trường	1.000.000	600.000
25.12	Khu dân cư còn lại.		
26	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu từ nhà ông Cường đến hộ nhà ông Chắp	1.800.000	1.080.000
27	Các hộ nằm trong Dự án khu dân cư Đèo Nai	1.500.000	900.000
28	Các hộ phía sau nhà điều hành sản xuất Công ty Thống Nhất	1.000.000	600.000
VII	PHƯỜNG CẨM TÂY		
1	Đoạn đường 18A		
1.1	Phía Bắc: Từ cầu Ba toa đến ngã 4 Siêu thị Bách hóa tổng hợp.	15.000.000	9.000.000
1.2	Phía Nam:		
1.2.1	Từ cầu Ba toa đến hết BCH Quân sự TP Cẩm Phả.	15.000.000	9.000.000
1.2.2	Hộ dân phía sau hộ mặt đường 18A (Khu vực phía sau hiệu ảnh Hải Hà)	9.000.000	5.400.000
1.2.3	Từ tiếp giáp phố Tân Bình đến ngã 4 Siêu thị Bách hóa tổng hợp.	15.000.000	9.000.000
1.2.4	Từ Chi cục thuế CP đến tiếp giáp đường vào phố Lao động	11.000.000	6.600.000
2	Đoạn đường Nguyễn Du		
2.1	Từ nhà ông Tâm quay camera (Số nhà 75) đến lối rẽ vào phố Minh Khai	11.000.000	6.600.000
2.2	Từ lối rẽ vào phố Minh Khai đến lối rẽ vào trường Nam Hải	8.000.000	4.800.000
2.3	Từ tiếp giáp lối rẽ vào trường Nam Hải đến tiếp giáp phường Cẩm Đông	6.500.000	3.900.000
3	Những hộ sau văn phòng Cty CP chế biến kinh doanh than Cẩm Phả		
3.1	Những hộ dọc theo hai bên khe nước từ sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả đến hết thửa 42 + 45/15	700.000	420.000

3.2	Những hộ dọc theo khe Ba Toa	1.200.000	720.000
4	Đoạn đường phố Phan Chu Trinh:		
4.1	Những hộ sau hộ mặt đường phố Phan Chu Trinh đến hết ngõ	1.500.000	900.000
4.2	Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	3.000.000	1.800.000
4.3	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến tiếp giáp ngõ phía Bắc vào Chợ Cầm Tây	4.000.000	2.400.000
4.4	Từ sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (Nhà ông Thành con bà Đường) đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	3.000.000	1.800.000
5	Đoạn đường phố Minh Khai:		
5.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	4.500.000	2.700.000
5.2	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ đường Lê Lợi	4.000.000	2.400.000
6	Những hộ quay mặt vào Chợ Cầm Tây, gồm 1 số hộ ở các tổ 3 + 4 + 6 (Tổ 64 + 65 + 66 cũ) khu Minh Khai	6.500.000	3.900.000
7	Đoạn đường phố Phạm Ngũ Lão:		
7.1	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ 25 (nhà bà Bé con bà Tá)	5.000.000	3.000.000
7.2	Từ sau hộ mặt đường vào Chợ đến sau hộ mặt đường Lê Lai	3.000.000	1.800.000
8	Đoạn đường phố Yết Kiêu + Phạm Hồng Thái:		
8.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du.	3.000.000	1.800.000
8.2	Ngõ vào nhà ông bà Tuyết Định: Từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông bà Tuyết Định, tổ 6 (tổ 38 cũ) khu Lao Động.	3.000.000	1.800.000
9	Đoạn đường phố Lao động A + B: Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	3.000.000	1.800.000
10	Đoạn đường phố Hòa Bình:		
10.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ 41 (ngõ 4 cũ)	3.000.000	1.800.000
10.2	Từ tiếp giáp ngõ 41 đến cổng trạm xá Cty TNHH-MTV Than Thống nhất	2.800.000	1.680.000
10.3	Những hộ 2 bên đường ngõ 3 + 28 + 48 (ngõ 1+2 cũ) "trừ hộ mặt đường Hoà Bình"	2.800.000	1.680.000
10.4	Những hộ sau hộ mặt đường ngõ 28 (ngõ 1+2 cũ) phố Hòa Bình	1.000.000	600.000
10.5	Những hộ 2 bên đường ngõ 29 (ngõ 3 cũ) "Trừ hộ mặt đường Hoà Bình"	2.000.000	1.200.000
10.6	Những hộ 2 bên đường ngõ 41 (ngõ 4 cũ) "Trừ hộ mặt đường Hoà Bình"	2.000.000	1.200.000

11	Khu cấp mới phía Đông Nhà Văn hóa Công nhân (Rạp Công nhân cũ)	5.000.000	3.000.000
12	Đoạn đường trường Nam Hải: Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	5.000.000	3.000.000
13	Mặt đường phố Hồ Tùng Mậu: Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	4.500.000	2.700.000
14	Đường phố Phan Đình Phùng: Từ sau hộ đường Nguyễn Du đến sau hộ đường vào Văn phòng Cty TNHH-MTV Than T.Nhất (cũ)		
14.1	Những hộ phía Tây đường	3.000.000	1.800.000
14.2	Những hộ phía Đông đường	2.000.000	1.200.000
15	Những hộ ngõ ngang thứ nhất từ Phan Đình Phùng đến Minh Khai (trừ 4 hộ mặt đường)	1.500.000	900.000
16	Đoạn đường phố Lê Lợi		
16.1	Từ tiếp giáp hộ mặt đường ngõ 41 (Ngõ 4 cũ) phố Hoà Bình đến tiếp giáp hộ mặt đường phố Phan Chu Trinh	4.000.000	2.400.000
16.2	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Phan Chu Trinh đến tiếp giáp hộ mặt đường Hồ Tùng Mậu	6.000.000	3.600.000
17	Đoạn đường vào Văn phòng Cty TNHH-MTV Than Thống Nhất (cũ) từ sau hộ đường vào phố Hồ Tùng Mậu đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ:		
17.1	Dãy phía Bắc	2.000.000	1.200.000
17.2	Dãy phía Nam	2.000.000	1.200.000
18	Đoạn đường phố Lê Lai từ sau hộ mặt đường phố Lê Lợi đến tiếp giáp khu tập thể Điện mỏ	2.000.000	1.200.000
19	Đoạn đường vào tổ 8 (tổ 55 cũ) khu Lê Lợi từ sau hộ mặt đường Lê Lai đến tiếp giáp trường Hồng Cẩm (Thị ủy cũ)	1.000.000	600.000
20	Khu dân cư sau hộ mặt đường Lê Lợi (cạnh Nhà văn hóa khu Lê Lợi)	1.500.000	900.000
21	Đoạn đường vào Văn phòng Cty cổ phần Than Đèo Nai từ sau hộ mặt đường Phan Đình Phùng đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ		
21.1	Dãy phía Bắc	1.800.000	1.080.000
21.2	Dãy phía Nam	1.500.000	900.000
22	Đoạn đường ngõ 11 phố Kim Đồng (cạnh Công an phường) từ sau hộ mặt đường Ng.Du đến sau hộ mặt đường vào Văn phòng Công ty CP than Đèo Nai	1.500.000	900.000
23	Những hộ còn lại của tổ 5 + 3 (tổ 50a + 52 + 54 cũ) khu Phan Đình Phùng (trừ những hộ mặt đường cạnh Công an phường)	1.000.000	600.000
24	Những hộ bám đường lên Dốc Thông:		
24.1	Từ sau hộ mặt đường vào Văn phòng Cty TNHH-MTV	1.000.000	600.000

	Than Thống Nhất đến lối rẽ vào nhà bà Mảnh vợ ông Quế		
24.2	Từ lối rẽ vào nhà bà Mảnh vợ ông Quế đến hết trường Hồng Cẩm (Thị ủy cũ)	600.000	360.000
25	Khu dân cư phía Đông đường lên trường Hồng Cẩm (Thị ủy cũ) gồm 1 số hộ ở các tổ 4 + 5 (tổ 46 + 47 cũ) khu Dốc Thông	500.000	300.000
26	Những hộ nằm trong các ngõ ngang		
26.1	1 + 2 + 3 + 4 từ phố Phan Đình Phùng sang Minh Khai đến Phạm Ngũ Lão (trừ các hộ đã bám theo mặt đường)	1.300.000	780.000
26.2	Từ phố Phạm Ngũ Lão đến phố Lao động (trừ các hộ đã bám theo các loại đường)	1.300.000	780.000
27	Những hộ dân thuộc ngõ phía Nam đường Nguyễn Du (cạnh nhà ô.Cầu) từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ	1.300.000	780.000
28	Đoạn đường phía Nam trường Nam Hải từ sau hộ mặt đường vào trường Nam Hải đến hết đường	1.500.000	900.000
29	Đoạn đường xuống núi Cốt mìn từ sau hộ mặt đường 18A (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp) đến cổng	1.800.000	1.080.000
30	Những hộ sau hộ mặt đường 18A từ BCH Quân sự TP đến ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp		
30.1	Ngõ 65 đường Trần Phú (Nhà ông Đô - ông Quảng cũ).	5.500.000	3.300.000
30.2	Những hộ còn lại.	1.300.000	780.000
30.3	Ngõ 49 - Ngõ 2 cũ (vào gốc đa) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ	2.500.000	1.500.000
30.4	Ngõ 39 - Ngõ 3 cũ (cạnh nhà ông Chinh) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ	2.500.000	1.500.000
30.5	Ngõ 33 - Ngõ 4 cũ (cạnh nhà ông Hiếu) + ngõ 27 (ngõ 5 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ.	2.500.000	1.500.000
30.6	Khu dân cư còn lại phía Nam đường Trần Phú tổ 7 + 8 (tổ 74 + 75ab cũ) khu Lê Hồng Phong sát ruộng rau	600.000	360.000
31	Những hộ dân cư khu vực sườn đồi từ tổ 4 + 6 + 7 (tổ 4 cũ) khu Thống Nhất đến tổ 1+ 3 (Tổ 10+ 12B cũ) khu Lê Lợi; tổ 2 + 3 + 4 (tổ 44 + 45 + 46 cũ) khu Dốc Thông	420.000	250.000
32	Những hộ dân cư trên đồi gồm các tổ 1 + 2 + 3 + 6 (tổ 1 + 2 + 3b + 76 cũ) khu Thống Nhất; Tổ 1 + 2 + 3 (Tổ 41 + 42 + 43 cũ) khu Dốc Thông	420.000	250.000
33	Khu dân cư cạnh nhà Văn hóa Công nhân: Gồm 1 số hộ thuộc tổ 1 + 3 + 4 + 6 (tổ 20 + 21 + 22 cũ) khu Hòa Bình		
33.1	Phía Đông	2.500.000	1.500.000
33.2	Phía Tây: Những hộ cạnh Nhà Văn hóa Công nhân	1.300.000	780.000

33.3	Những hộ còn lại	800.000	480.000
34	Những hộ dân thuộc các tổ 2 + 3 + 4 + 5 (tổ 11 + 12a + 13 + 14 cũ) khu Lê Lợi	1.000.000	600.000
35	Những hộ dân thuộc các tổ 6 (tổ 15 cũ) khu Lê Lợi đến tổ 1 (tổ 19 cũ) khu Lao Động tiếp giáp hộ mặt đường phố Hòa Bình + phố Lê Lai	800.000	480.000
36	1 số hộ dân trong các ngõ xóm phía Nam đường Nguyễn Du còn lại	1.000.000	600.000
37	Khu dân cư từ lối rẽ vào VP Công ty cổ phần Than Đèo Nai đến lối rẽ vào Văn phòng Công ty TNHH-MTV Than Thống Nhất	1.300.000	780.000
38	Những hộ dân cư sau hộ mặt đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đ. Nai đến sau hộ mặt đường vào Văn phòng Công ty TNHH-MTV Than T. Nhất	1.300.000	780.000
39	Những hộ dân phía trong của những hộ mặt đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đ. Nai, Văn phòng Công ty TNHH-MTV Than Thống Nhất (cũ), đường tên mỏ, đường từ VP C. ty cổ phần Than Đèo Nai đến VP Cty TNHH-MTV Than Thống Nhất (cũ) (khu tập đoàn 5)	1.000.000	600.000
40	Những hộ dân phía sau trụ sở UBND phường trừ hộ mặt đường Minh Khai	2.000.000	1.200.000
41	Những hộ dân phía sau Hiệu sách nhân dân (một số hộ tổ 5 "tổ 72 cũ" khu Lê Hồng Phong)	1.500.000	900.000
42	Những hộ sau hộ mặt đường Minh Khai (một số hộ tổ 2 "tổ 68 cũ" khu Lê Hồng Phong)	1.100.000	660.000
43	Những hộ dân trong ngõ ngang cạnh nhà ông Tờ (Công an phường) từ sau nhà ông Tờ đến hết ngõ	1.200.000	720.000
44	Những hộ dân cư thuộc các tổ 3 + 4 (tổ 51 + 53 cũ) khu Phan Đình Phùng trừ những hộ đường Phan Đình Phùng, đường vào VP Công ty cổ phần Than Đèo Nai, đường Nguyễn Du.	1.000.000	600.000
45	Từ lối rẽ vào đường Nguyễn Du đến lối rẽ vào đường Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai	5.000.000	3.000.000
46	Từ đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai đến đường vào Văn phòng Công ty TNHH - MTV Than Thống Nhất (cũ)	1.500.000	900.000
47	Đoạn đường trục chính xuống phường Cẩm Bình (hộ sau mặt đường 18A)	7.500.000	4.500.000
48	Những hộ trong ngõ ngang từ sau ngõ 41 (ngõ 4 cũ) phố Hòa Bình đến cổng trạm xá Công ty TNHH-MTV Than Thống Nhất.	1.800.000	1.080.000
49	Một số hộ dân sau hộ mặt đường phía Bắc đường Nguyễn Du (khu nhà bà Chung + bà Hằng)	1.000.000	600.000
VIII	PHƯỜNG CẨM BÌNH		
1	Đường 18A, tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm	5.500.000	3.300.000

	Thành đến tiếp giáp phường Cẩm Đông		
2	Phố Cẩm Bình		
2.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà anh Thế	7.500.000	4.500.000
2.2	Từ tiếp giáp ông Thế đến hết nhà ông Am	6.000.000	3.600.000
2.3	Từ tiếp giáp nhà ông Am đến hết trường Tiểu học Cẩm Bình	4.500.000	2.700.000
2.4	Từ tiếp giáp trường Tiểu học Cẩm Bình đến trạm điện 2 (Hòa Lạc)	3.500.000	2.100.000
2.5	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc đến hết nhà ông Thành (cạnh đường tàu) và đường ra cầu sắt sang Minh Hòa	2.500.000	1.500.000
3	Phố Tân Bình		
3.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Nhiêu (Minh Tiến A)	12.000.000	7.200.000
3.2	Từ tiếp giáp nhà ông Nhiêu đến tiếp giáp đường tàu	10.000.000	6.000.000
4	Đoạn đường dốc Bà Tài Còng từ sau hộ mặt đường 18A đến giáp hộ mặt phố Cẩm Bình	3.500.000	2.100.000
5	Đoạn đường vào trường Đảng từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến Nhà văn hóa khu Minh Hòa	3.500.000	2.100.000
6	Những hộ sau hộ mặt đường 18A có ngõ hẻm đi ra đường 18A khu phía Nam đường Trần Phú: Gồm các tổ 47, 52 (Minh Tiến B); 1, 2, 3, 4, 6, 7 (Minh Tiến A)	1.200.000	720.000
7	Đoạn đường khu Hòn I cạnh phòng Tài chính (sau sân tennis) sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Thắng	4.000.000	2.400.000
8	Khu kho lương thực cũ		
8.1	Khu kho lương thực cũ: 2 dãy kho lương thực (trừ hộ quay ra mặt đường khu)	2.500.000	1.500.000
8.2	Những hộ mặt đường khu: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà anh Vinh Duyên	3.500.000	2.100.000
8.3	Từ tiếp giáp nhà Vinh Duyên đến hết nhà bà Tài	2.500.000	1.500.000
8.4	Một số hộ dân còn lại phía trong (trừ ba hộ: Ông Ánh, bà Vân, bà Xuân - Tổ 2, khu Minh Tiến B)	1.000.000	600.000
8.4.1	Các hộ dân từ nhà ông Ánh đến nhà bà Xuân tổ 2, khu Minh Tiến B	950.000	570.000
9	Đường khu vào nhà ông Trịnh Hoà tổ 04 Minh tiến B gồm		
9.1	Hộ anh Thành Hồng, Kính Bình, ông Trịnh Hoà	3.000.000	1.800.000
9.2	3 hộ còn lại trong ngõ (nhà bà Vi, ông Long, bà Lộc)	2.400.000	1.440.000
10	Những hộ mặt đường ngõ cạnh trạm thu tiền điện (phía Tây) từ sau hộ đường 18A đến lối rẽ vào các khu	1.000.000	600.000
11	Những hộ mặt đường ngõ cạnh nhà bà Sự: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ	1.000.000	600.000

12	Phía sau 2 hộ mặt đường đi ra đường 18A (Hoa + Trung tổ 6)	2.000.000	1.200.000
13	Nhà anh Độ Thuý (sau hộ mặt đường 18A)	3.000.000	1.800.000
14	Những hộ mặt đường xuống núi Cốt mìn: Từ tiếp giáp Cẩm Tây đến tiếp giáp hộ chân núi Cốt mìn (Minh tiến A)	2.500.000	1.500.000
15	Một số hộ còn lại ở sâu bên trong gồm các tổ: Tổ 02, 04, (Minh Tiến B); 01, 02, 03, (Minh Tiến A)		
15.1	Những hộ bám mặt đường bê tông tổ 1, 2 khu Minh Tiến A	1.100.000	660.000
15.2	Những hộ còn lại	1.000.000	600.000
16	Đoạn đường khu Nam Tiến		
16.1	Từ sau hộ nhà bà Chiêm đến tiếp giáp hộ mặt đường Thị đội (Cổng chào Nam Tiến)	5.000.000	3.000.000
17	Đoạn đường tổ 01 Nam Tiến (trước cửa nhà mẫu giáo Cẩm Bình) từ nhà chị Hiền đến hết nhà ông Thanh	2.000.000	1.200.000
17.1	Hộ bám mặt đường bê tông từ sau nhà ông Hội đến tiếp giáp đường tàu (nhà ông Lành)	1.700.000	1.020.000
17.2	Hộ bám mặt đường bê tông từ sau nhà bà Chiêm đến tiếp giáp đường tàu (nhà Hồng Đạo)	1.500.000	900.000
18	Đoạn đường khu Hòn I		
18.1	Từ tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết nhà ông Vận	3.000.000	1.800.000
18.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến hết nhà ông Đường	4.000.000	2.400.000
18.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến cổng chào (nhà ông Vượng công an)	4.000.000	2.400.000
19	Đoạn đường tổ 40b khu Hòn I		
19.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Hợi ngoại thương	2.000.000	1.200.000
19.2	Từ tiếp giáp nhà ông Hợi (ngoại thương) đến tiếp giáp nhà ông Trục	1.500.000	900.000
20	Đoạn đường khu Minh Hòa		
20.1	Từ tiếp giáp nhà ông Vượng đến nhà ông Lắng	2.500.000	1.500.000
20.2	Từ sau nhà ông Vượng công an đến tiếp giáp nhà Văn hóa khu Minh Hoà	4.000.000	2.400.000
20.3	Từ tiếp giáp nhà ông Khang Lan đến hết cầu sắt khu Minh Hoà (ông Ân)	1.000.000	600.000
21	Khu Minh Tiến A		
21.1	Từ tiếp giáp nhà ông Độ Thuý đến tiếp giáp nhà ông Nhiều	2.500.000	1.500.000
21.2	Từ sau hộ mặt đường thị đội đến tiếp giáp nhà ông Vịnh	4.000.000	2.400.000
22	Đoạn đường khu Minh Tiến A, Minh Tiến B, Nam Tiến:	1.200.000	720.000

	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà bà Phú Hồi		
23	Khu Minh Tiến B: Từ sau hộ mặt đường trục phường đến hết nhà ông Bàng (sau nhà ông Đại)	2.000.000	1.200.000
24	Khu Hoà lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe Ba toa (ông Khuế)	2.000.000	1.200.000
25	Khu Bình Minh		
25.1	Từ sau hộ mặt đường trục phường đến hết nhà ông Quynh giáp cầu	2.200.000	1.320.000
25.2	Từ cầu cạnh nhà ông Quynh đến giáp khe Ba toa (nhà ông Tường)	2.000.000	1.200.000
25.2.1	Từ cầu cạnh nhà ông Quynh đến hết nhà ông Nữu	2.000.000	1.200.000
25.2.2	Từ tiếp giáp nhà ông Nữu đến giáp khe Ba toa (nhà ông Tường)	1.900.000	1.140.000
25.3	Từ nhà ông Hải đến hết nhà ông Thanh (đường vào Nhà văn hóa khu Bình Minh)	1.200.000	720.000
26	Những hộ dân còn lại thuộc các khu ở phường Cẩm Bình		
26.1	Các hộ dân từ sau hộ nhà ông Thỏa đến hết nhà ông Văn (tổ 3, khu Minh Tiến A)	950.000	570.000
26.2	Những hộ dân bám mặt đường bê tông > 3m	880.000	530.000
26.3	Những hộ dân bám mặt đường bê tông 2,5 - 3m	850.000	510.000
26.4	Những hộ bám đường bê tông từ < 2m đến < 2,5 m	800.000	480.000
26.5	Những hộ bám đường bê tông 2 m	750.000	450.000
26.6	Những hộ còn lại (trừ các hộ dân giáp chân núi Cốt Mìn)	700.000	420.000
26.7	Những hộ dân giáp chân núi Cốt Mìn thuộc khu Diêm Thủy	600.000	360.000
26.8	Những hộ dân giáp chân núi Cốt Mìn thuộc khu Minh Tiến A	650.000	390.000
27	Đoạn đường khu Diêm Thủy từ sau hộ mặt đường Thị đội đến hết nhà ông Thoanh	3.000.000	1.800.000
28	Từ tiếp giáp nhà ông Thoanh đến hết nhà ông Quang	1.500.000	900.000
29	Đoạn đường khu tổ 19 Diêm Thủy từ sau hộ mặt đường khu Nam Tiến đến tiếp giáp đường tàu (nhà ông Thủy)	1.500.000	900.000
30	Từ sau hộ mặt đường Thị đội đến hết nhà ông Khang	1.650.000	990.000
30.1	Đoạn đường kênh Ba toa:		
30.2	Từ sau sân Tennis đến hết nhà ông Sưởi (những hộ mặt đường Khe Ba Toa)	3.500.000	2.100.000
31	Từ nhà hộ nhà ông Hiến đến hết nhà Chuẩn	2.500.000	1.500.000
32	Khu dân cư đồ đất của các dự án		

32.1	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn 7,0m	3.500.000	2.100.000
32.2	Những hộ bóm mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 7,0m	2.500.000	1.500.000
33	Khu lấn biển EC (Khu Hoà Lạc)		
33.1	Phía Đông	2.000.000	1.200.000
33.2	Phía Tây	1.200.000	720.000
34	Những hộ bóm mặt đường bê tông của dự án tổ 06 và một số hộ (từ nhà bà Kim đến hết nhà ông Tỉnh tổ 07 (phía Nam))	2.500.000	1.500.000
35	Những hộ bóm mặt đường bê tông tổ 03 + 04 + 06 + 07	1.500.000	900.000
36	Các hộ cuối đường Thanh niên	3.000.000	1.800.000
37	Đường bê tông từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Điện (tổ 02 Minh Hoà)	2.000.000	1.200.000
38	Đường bê tông tổ 04 Hoà Lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp đường tàu (nhà ông Điện)	1.500.000	900.000
39	Đường bê tông tổ 01 Hoà Lạc, 03 Bình Minh từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe ba toa	1.500.000	900.000
40	Những hộ bóm mặt đường bê tông khu Minh Tiến B từ sau hộ nhà ông Bằng đến tiếp giáp nhà ông Cường	1.500.000	900.000
41	Từ sau hộ nhà bà Hải + nhà ông Hưng đến tiếp giáp nhà ông Cầu, ông Thắng (Minh Tiến B)	1.000.000	600.000
42	Từ nhà ông Tường đến hết nhà ông Doanh (Minh tiến A + Nam Tiến)	1.000.000	600.000
43	Khu Nam Tiến:		
43.1	Từ sau nhà ông Ban đến tiếp giáp nhà bà May + ông Vàng	1.000.000	600.000
43.2	Từ nhà ông Khương đến hết nhà bà Bé	1.000.000	600.000
44	Đường bê tông tổ 1, tổ 2 Bình Minh, tổ 5 Nam Tiến từ nhà bà Chín đến hết trường tiểu học	1.500.000	900.000
45	Đoạn đường bê tông từ sau nhà ông Phú đến hết nhà bà Quý (khu Minh Tiến A)	1.500.000	900.000
46	Đoạn đường Hoà Lạc từ sau nhà ông Huy đến tiếp giáp nhà bà Hậu	1.200.000	720.000
47	Các hộ bóm đường bê tông từ sau nhà ông Hồng đến hết 10 ô đất quy hoạch khu Diêm Thủy	1.150.000	690.000
48	Các hộ bóm đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Chuẩn đến hết cầu sang khu Minh Hòa	1.600.000	960.000
IX	PHƯỜNG CẨM THÀNH		
1	Đoạn đường 18A:		
1.1.1	Từ khe cát giáp phường Cẩm Trung đến hết nhà ông	15.000.000	9.000.000

	bà Phương Hạnh		
1.1.2	Phía Nam: Từ tiếp giáp đường vào Ban dân số KHH GĐ đến hết trụ sở Công an phường phía Bắc: Từ khe cát đến hết nhà ông Như (đường BTK4 đối diện C.A phường)	14.000.000	8.400.000
1.2	Phía Nam: Từ tiếp giáp trụ sở công an phường đến bến xe phía Bắc: Từ hộ đầu giá đến hết chợ Cẩm Thành	18.000.000	10.800.000
1.3	Từ nhà trẻ Hoa Sen đến cầu Ba toa (tiếp giáp phường Cẩm Tây)	15.000.000	9.000.000
2	Đường 18A tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm Trung đến tiếp giáp phường Cẩm Bình		
2.1	Phía Nam	5.000.000	3.000.000
2.2	Phía Bắc	3.500.000	2.100.000
3	Những hộ sau mặt đường 18A (Trần Phú) có ngõ hẻm đi ra đường 18A sâu vào 50m	2.000.000	1.200.000
4	Đoạn đường Thanh niên		
4.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng chào khu phố 6	6.000.000	3.600.000
4.2	Từ cổng chào khu phố 6 đến giáp khe suối	7.000.000	4.200.000
4.3	Từ khe suối đến đường tàu	8.400.000	5.040.000
4.4	Đoạn đường vào tổ 49A từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết ngõ (nhà ông Trương Quý Phúc)	750.000	450.000
4.5	Những hộ dân thuộc tổ 56, 57 (trừ những hộ bám mặt đường Thanh niên và đường sang trường Lương Thế Vinh	750.000	450.000
4.6	Từ sau hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến tiếp giáp nhà ông Tuấn (Công an phường)	3.500.000	2.100.000
4.7	Từ sau hộ nhà ông Tuấn đến tiếp giáp đất dự án XN xây dựng hạ tầng miền Đông	2.500.000	1.500.000
4.8	Từ nhà ông Tuấn (Công an phường) đến hết đất dự án giáp biển	3.500.000	2.100.000
5	Đoạn đường lên trường Phan Bội Châu		
5.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến lối rẽ vào nhà cô Xuân (Đội thanh tra xây dựng và QLĐT)	2.000.000	1.200.000
5.2	Từ tiếp giáp lối rẽ vào nhà cô Xuân đến hết trường Phan Bội Châu	1.200.000	720.000
5.3	Từ tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang đến trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ô.Mậu	800.000	480.000
6	Đoạn đường vào ban dân số KHHGĐ từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Thi	3.000.000	1.800.000
6.1	Từ tiếp giáp nhà bà Thi đến hết cầu	2.000.000	1.200.000
7	Đoạn đường lên Đồi sôi:		
7.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tống Bình	2.000.000	1.200.000

7.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tống Bình đến ngã 3 (quán bà Mai)	1.500.000	900.000
7.3	Từ tiếp giáp nhà bà Mai đến nhà ông Côi	700.000	420.000
7.4	Từ quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 27 + 29 + 30 đến nhà bà Tuyết	600.000	360.000
8	Đoạn đường vào khe cát:		
8.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Điện	2.000.000	1.200.000
8.2	Từ sau nhà ông Điện đến hết nhà ông Thanh	1.500.000	900.000
8.3	Từ tiếp giáp nhà ông Thanh đến hết khe cát (nhà ông Châu)	700.000	420.000
9	Đoạn đường xuống khu V cạnh bến xe ô tô		
9.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tiến	2.000.000	1.200.000
9.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tiến đến nhà ông Thái (Tổ 42)	1.200.000	720.000
9.3	Từ tiếp giáp nhà ông Thái đến ngã 3 tiếp giáp phường Cẩm Bình	1.500.000	900.000
9.4	Đoạn đường xóm tổ 44ab sau hộ nhà bà Chén đến hộ tiếp giáp hộ nhà ông Trọng	700.000	420.000
9.5	Đoạn đường tổ 45 (ông Phòng) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Đệ	800.000	480.000
9.6	Đoạn đường phía Tây bến xe công nhân từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Tấn	600.000	360.000
10	Đoạn đường cạnh ngân hàng đầu tư		
10.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến trụ sở UBND phường (hết nhà ông Bính)	3.000.000	1.800.000
10.2	Từ tiếp giáp nhà ông Bính đến hết nhà ông Tín	2.500.000	1.500.000
10.3	Từ tiếp giáp nhà ông Tín đến hết nhà bà Gái Sốt	1.800.000	1.080.000
10.4	Từ tiếp giáp nhà bà Gái Sốt đến hết nhà bà Khuê	720.000	430.000
11	Đoạn đường lên trường cấp II Cẩm Thành		
11.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết phòng giáo dục	4.000.000	2.400.000
11.2	Từ tiếp giáp phòng giáo dục đến Nhà Văn hóa khu phố 3	2.500.000	1.500.000
11.3	Từ Nhà Văn hóa khu phố 3 đến hết nhà ông Sứ	1.000.000	600.000
12	Đoạn đường xóm tổ 49B từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Hiệu	3.000.000	1.800.000
12.1	Từ tiếp giáp nhà ông Hiệu đến ngã 4 (cổng trào vào khu Minh Hoà phường Cẩm Bình)	2.000.000	1.200.000
12.2	Từ tiếp giáp cổng trào vào khu Minh Hoà đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	1.500.000	900.000
13	Đoạn đường đối diện trường Cẩm Thành (từ sau hộ mặt đường vào trường Cẩm Thành đến hết nhà bà Thịnh)	1.200.000	720.000

14	Đoạn đường ngang lối từ đường Thanh Niên sang Cẩm Trung: Từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Trung	2.500.000	1.500.000
15	Đoạn đường xuống trạm xá phường Cẩm thành từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm xá phường	700.000	420.000
16	Đoạn đường xóm vào nhà ông Tuyển từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Tuyển cờ	1.500.000	900.000
17	Đoạn đường xóm vào nhà vĩnh biệt từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà vĩnh biệt	700.000	420.000
18	Đoạn đường phía Đông chi nhánh điện từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Trần Tuấn	600.000	360.000
19	Đoạn đường xóm đối diện trường cấp 3: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Viên	1.800.000	1.080.000
19.1	Từ tiếp giáp nhà bà Viên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	1.000.000	600.000
20	Đoạn đường xóm tổ 40 (cũ) từ sau hộ mặt đường khu V (bà Chung) đến hết nhà bà Diệp Cường	1.000.000	600.000
21	Đoạn đường xóm cạnh nhà ông Chinh + Phúc từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà bà Ngái	800.000	480.000
22	Đoạn đường xóm cạnh nhà anh Đạo + anh Hùng từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Bích Dung	600.000	360.000
23	Đoạn đường xóm phía Bắc trạm điện từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Nguyễn	1.500.000	900.000
24	Đoạn đường vào BHXH từ BHXH đến hết đường (nhà ông Tường)	2.500.000	1.500.000
25	Đoạn đường xóm tổ 15 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Voòng Hối	1.000.000	600.000
26	Khu dân cư phía Nam đường 18A (đường Trần Phú)		
26.1	Gồm 1 số hộ thuộc các tổ 52, 53, 54 phía sau hộ mặt đường vào ban Dân số	600.000	360.000
26.2	1 số hộ còn lại sâu bên trong gồm tổ 52, 53, 54	500.000	300.000
26.3	Những hộ còn lại thuộc tổ 41 ab, 42, 43, 44, 47, 48ad, 49abcd, 50, 51 ab, 55 (trừ những hộ bám mặt đường)	700.000	420.000
26.4	Đoạn đường xóm tổ 54 từ sau hộ mặt đường khu 7 đến hết nhà ông Thụy	600.000	360.000
27	Những hộ thuộc tổ 34ab có bám mặt đường xóm phía Đông và phía Nam phòng giáo dục	700.000	420.000
28	Những hộ thuộc tổ 40ab + 45 + 46 + 48ab	720.000	430.000
29	Những hộ còn lại thuộc tổ 35ab + 34ab khu vực phía sau khe cát	600.000	360.000
30	Những hộ trong xóm gồm các tổ 13b,14a,15,16, 23a, 24ab, 31, 33, 36ab, 38	600.000	360.000

30.1	Những hộ trong xóm gồm các tổ 17, 18, 23bc	500.000	300.000
30.2	Những hộ trong xóm thuộc tổ 26ab	600.000	360.000
31	Những hộ trên đôi thuộc tổ 28abce, 27, 29, 25ab, 26ab, 30, 32 và từ tổ 1 đến tổ 12, tổ 19, 20, 21, 13a + bầm chân đôi	400.000	240.000
31.1	Trên đôi + dưới khe	300.000	180.000
32	Khu thanh lý xí nghiệp 908 (trừ các hộ bầm mặt đường bê tông vào Phòng giáo dục)	1.500.000	900.000
33	Khu dân cư mới của các dự án		
33.1	Những hộ bầm mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn 7,0m	3.500.000	2.100.000
33.2	Những hộ bầm mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 7,0m	2.500.000	1.500.000
34	Khu dân cư thuộc tổ 58 cũ		
34.1	Những hộ giáp đường dự án	1.800.000	1.080.000
34.2	Những hộ còn lại	700.000	420.000
35	Đoạn đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị từ sau hộ mặt đường thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	3.000.000	1.800.000
36	Những hộ trong khu dân cư bầm mặt đường bê tông các xóm còn lại	600.000	360.000
37	Những hộ dân bầm đường ngang nối từ đường thanh niên sang sân vận động	5.000.000	3.000.000
38	Đoạn đường nội bộ dự án 955	3.000.000	1.800.000
39	Đoạn đường bê tông tổ 19, 20 từ nhà bà Yên đến hết nhà ông Đề	600.000	360.000
40	Những hộ dân thuộc tổ 35c (trừ những hộ bầm mặt đường vào Phòng Giáo dục)	1.200.000	720.000
41	Khu dân cư tổ 24C, khu 2B	600.000	360.000
42	Đoạn đường phía sau trường THPT Cẩm Phả (từ nhà ông Từ đến hết nhà ông Đang)	1.300.000	780.000
43	Đoạn đường phía Tây trường PTTH Cẩm Phả từ sau mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Từ	1.500.000	900.000
44	Các hộ dân thuộc lô B + C khu Hợp tác xã Thanh Bình cũ - tổ 1 - khu 8	2.200.000	1.320.000
X	PHƯỜNG CẨM TRUNG		
1	Đoạn đường Trần Phú		
1.1	Từ cầu trắng tiếp giáp Cẩm Thủy đến tiếp giáp hộ phía Tây mặt đường Tô Hiệu	17.000.000	10.200.000
1.2	Từ tiếp giáp hộ phía Đông đường Tô Hiệu đến tiếp giáp đường Bái Tử Long	22.000.000	13.200.000
1.3	Từ tiếp giáp Kho bạc thị xã đến tiếp giáp phường Cẩm Thành	16.000.000	9.600.000

1B	Đường Lê Thanh Nghị từ tiếp giáp phường Cẩm Thủy đến tiếp giáp phường Cẩm Thành		
1.1	Phía Nam	6.000.000	3.600.000
1.2	Phía Bắc	3.500.000	2.100.000
2	Đoạn đường Tô Hiệu		
2.1	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp nhà ông Hải	22.000.000	13.200.000
2.2	Từ nhà ông Hải đến tiếp giáp đường 1/5	19.000.000	11.400.000
2.3	Từ tiếp giáp đường 1/5 đến tiếp giáp đường tàu	14.000.000	8.400.000
2.4	Từ tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà ông Vát	6.000.000	3.600.000
3	Đoạn đường Bái Tử Long		
3.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp đường vào Võ Huy Tâm (phía Đông), tiếp giáp đường 2/4 (phía Tây)	14.000.000	8.400.000
3.2	Từ tiếp giáp đường Võ Huy Tâm và đường 2/4 đến đường tàu	13.000.000	7.800.000
3.3	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp nhà ông Trung:		
3.3.1	Phía Tây đường + nhà ông Trung	6.000.000	3.600.000
3.3.2	Phía Đông đường	4.000.000	2.400.000
4	Đoạn đường trục khu 1A cạnh Công ty CP in Hoà Hợp		
4.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Cường (chi nhánh điện)	3.500.000	2.100.000
4.2	Từ tiếp giáp nhà ông Cường đến hết nhà ông Sinh	2.000.000	1.200.000
4.3	Từ tiếp giáp nhà ông Sinh đến hết nhà ông Để	1.500.000	900.000
4.4	Từ tiếp giáp nhà ông Để đến hết nhà ông Kim	900.000	540.000
4.5	Đoạn đường phía bắc cầu bê tông tổ 10 khu 1A đến nhà ông Để	900.000	540.000
4.6	Khu B Hat kiểm lâm	3.500.000	2.100.000
5	Đoạn đường vào khe cát (nhà ông Học)	2.500.000	1.500.000
5.1	Từ tiếp giáp nhà ông Học đến tiếp giáp cầu nhà ông Lý (Khe Cát)	2.500.000	1.500.000
5.2	Từ tiếp cầu nhà anh Lý đến tiếp giáp nhà ông Tứ	1.500.000	900.000
5.3	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà bà Luông đến giếng 275	700.000	420.000
5.4	Đoạn đường xóm tổ 6 khu 1A song song đường Trần Phú từ tiếp giáp nhà ông Học đến giáp tường Cty CP in Hoà Hợp	2.500.000	1.500.000
6	Đoạn đường sau Ngân hàng công thương từ tiếp giáp khu nhà tập thể NH Công Thương đến hết nhà ông Chính (xà phòng)	3.000.000	1.800.000

6.1	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Chính (xà phòng) đến cầu bê tông tổ 10 khu 1A	2.000.000	1.200.000
6.2	Từ nhà ông Vương đến nhà ông Để	1.000.000	600.000
7	Khu đất cấp mới Ngân hàng Công Thương		
7.1	Dãy nhà ông Vương	4.500.000	2.700.000
7.2	Những hộ phía sau dãy nhà ông Vương	2.800.000	1.680.000
8	Đoạn đường sau UBND phường	3.000.000	1.800.000
9	Những hộ dân cư còn lại của khu 1A, 1B nằm trong các ngõ xóm	600.000	360.000
10	Đoạn đường xóm phía Bắc tường rào UB thành phố từ tiếp giáp khu quy hoạch dân cư Ngân hàng Công Thương đến hết nhà ông Chính Hiền	2.000.000	1.200.000
11	Đoạn đường vào Tòa án: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Sơn	8.500.000	5.100.000
12	Đoạn đường vào khu nhà Lò		
12.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến nhà mẫu giáo khu 2 (cũ)	5.000.000	3.000.000
12.2	Từ tiếp giáp nhà trẻ đến hết trạm điện treo	4.000.000	2.400.000
12.3	Từ tiếp giáp trạm điện treo đến ngã 3 (hết nhà anh Tân Cánh)	3.000.000	1.800.000
12.4	Đoạn đường xóm từ tiếp giáp nhà trẻ đến tiếp giáp nhà hát ngoài trời	2.000.000	1.200.000
13	Khu dân cư 2A, 2B		
13.1	Đoạn đường xóm đối diện nhà mẫu giáo khu 2(cũ) từ sau hộ mặt đường vào khu nhà Lò đến ngã 4 sau nhà ông Đăng	800.000	480.000
13.2	Đoạn đường xóm vào khu tập thể khu nhà Lò: Từ sau hộ đường khu nhà Lò (nhà ông Bình) đến cuối đường (hết nhà ông Chu)	800.000	480.000
13.3	Đoạn đường vào phía Đông nhà hát từ tiếp giáp Toà án đến hết nhà ông Hải	1.000.000	600.000
13.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hải đến hết nhà ông Viết	700.000	420.000
13.5	Khu cấp đất mới phía sau rạp hát ngoài trời thuộc khu 2B (trừ những hộ bám mặt đường trục khu 2B)	1.800.000	1.080.000
13.6	Những hộ dân cư còn lại của khu 2A, 2B	600.000	360.000
14	Đoạn đường trục khu 3C: Từ sau hộ đường B.T.Long đến ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành (đoạn đường qua cổng trường Lương Thế Vinh)	2.000.000	1.200.000
15	Đoạn đường xóm tổ 8, tổ 9 khu 3B song song với đường Bái Tử Long từ bột điện đến giáp đường trục khu 3C	1.500.000	900.000
16	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 3A: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến tường UBND thành phố cũ (cạnh nhà	3.600.000	2.160.000

	anh Long Là)		
17	Đoạn đường Võ Huy Tâm		
17.1	Từ sau hộ đường B.T.Long đến hết nhà bà Thủy (Công ty thương mại)	8.000.000	4.800.000
17.2	Từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến hết nhà ông Thám (từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến đường rẽ lên phòng Y tế thành phố)	5.000.000	3.000.000
17.3	Từ tiếp giáp cầu vòng qua phía đông nam sân vận động đến hết trường bắn (Từ tiếp giáp cầu vòng qua phía đông nam sân vận động đến nhà bia Liệt sĩ)	4.000.000	2.400.000
17.4	Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ bóm mặt đường bao Sân vận động sang đường Thanh niên	5.000.000	3.000.000
18	Đoạn đường qua cổng trường Mẫu giáo Cẩm Trung từ tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trình) đến tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (nhà bà Nhung)	2.500.000	1.500.000
19	Đoạn đường xuống tổ 7 khu 3B từ nhà chị Nhung đến hết nhà ông Thủy (hạt kiểm lâm)	2.000.000	1.200.000
20	Đoạn đường từ trường bắn đến tiếp giáp đường trục khu 3C (đoạn đường từ nhà bia Liệt sĩ đến tiếp giáp đường trục khu 3C nhà bà Dung)	1.500.000	900.000
20.1	Đoạn đường mới mở cửa dự án trường Lương Thế Vinh (đường xuống cơ sở 2)	1.500.000	900.000
20.2	Những hộ dân cư cấp mới trường Lương Thế Vinh	1.500.000	900.000
21	Những hộ mặt đường ngang song song với đường vào sân vận động (khu cấp đất phía Tây sân vận động)	2.000.000	1.200.000
22	Khu dân cư khu 3A, 3B, 3C		
22.1	Đoạn đường xóm tổ 5 khu 3B từ sau nhà ông Hải qua nhà ông Cừ đến nhà ông Lãm	800.000	480.000
22.2	Đoạn đường tổ 8 khu 3B: Từ nhà chị Thắm đến nhà ông Phúc	600.000	360.000
22.3	Đoạn đường xóm cạnh nhà cô Phương Thuận từ sau hộ đường Bái Tử Long vòng qua tổ 2, 3, 4 khu 3A đến tiếp giáp V. Phòng lâm trường	700.000	420.000
22.4	Những hộ thuộc khu tập thể giáo viên tổ 2 khu 3A	600.000	360.000
22.5	Khu tập thể CTy thị chính thanh lý (dãy nhà anh Hoàng chi nhánh điện)	1.500.000	900.000
22.6	Đoạn đường tổ 1 khu 3A từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Ban	600.000	360.000
22.7	Đoạn đường khu ao cá từ sau hộ mặt đường trục khu 3C đến cầu rẽ sang đường T.Niên (khu vực nhà bà Yến Long)	1.500.000	900.000
22.8	Đoạn đường tổ 3 khu 3C: Từ sau hộ mặt đường khu 3C đến đường tàu	700.000	420.000

22.9	Những hộ dân cư còn lại của khu 3A, 3B, 3C	600.000	360.000
23	Khu 4A, 4B, 4C		
23.1	Đoạn đường xuống cổng phía Đông chợ C.Phả: Từ sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía Đông đến tiếp giáp hộ đường B.T.Long	12.000.000	7.200.000
23.2	Những hộ sau hộ mặt đường vào cổng phía Đông chợ Cẩm Phả của đoạn đường từ đường Bái Tử Long đến cổng phía Đông chợ	1.300.000	780.000
24	Đoạn đường ngang 2/4 từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu	8.000.000	4.800.000
25	Đoạn đường liên khu 4 + 6: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến sau hộ mặt đường Tô Hiệu (đoạn đường qua cửa nhà anh Sinh Hùng)	7.000.000	4.200.000
26	Đoạn đường xóm phía Đông đường Tô Hiệu (khu kho lương thực cũ) từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Dũng	5.000.000	3.000.000
27	Đoạn đường phía sau chợ TT Cẩm Phả		
27.1	Từ sau nhà ông Nam đến hết nhà ông Nghiễn Sỏi	8.000.000	4.800.000
27.2	Từ tiếp giáp nhà ô Nghiễn Sỏi đến tiếp giáp nhà ông Toàn Đăng (trừ hộ bám mặt đường 2/4)	3.000.000	1.800.000
28	Đoạn đường phía Đông bến xe ô tô từ sau hộ đường Trần Phú đến hết nhà ông Hoàn	2.000.000	1.200.000
29	Đoạn đường vào tổ 4 khu 4A: Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến hết nhà ông Sơn (bảo vệ Thị ủy)	4.200.000	2.520.000
30	Đoạn đường vào khu tập thể lâm trường cũ (cạnh nhà ông Vin) từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Mùi	2.000.000	1.200.000
31	Đoạn đường vào tổ 3, tổ 4 khu 4A (xuống nhà ông Dật) từ sau hộ mặt đường Trần Phú qua nhà ông Giới đến tiếp giáp nhà ông Bắc	800.000	480.000
32	Đoạn đường vào khu nhà bà Dung Tuyến từ sau hộ đường xuống cổng phía Đông chợ đến hết nhà bà Dung Tuyến	1.500.000	900.000
33	Đoạn đường xóm từ nhà ông Toàn Đăng khu 4 B đến hết nhà ông Quách Bá Đạt (Thúy) khu 4C	1.700.000	1.020.000
34	Hai đoạn đường xóm từ tiếp giáp nhà ông Quách Bá Đạt khu 4C qua Nhà văn hóa khu 1C đến hết nhà ông Chuyên	1.700.000	1.020.000
35	Đoạn đường xóm tổ 3, 4 khu 4B từ sau hộ đường Bái Tử Long đến tiếp giáp nhà ông Chuyên	2.500.000	1.500.000
36	Đoạn đường xuống đường 4/6 từ nhà bà Yến đến nhà ông Thông khu 4C	1.000.000	600.000
37	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 4B từ tiếp giáp nhà bà Oanh đến tiếp giáp hộ mặt đường 2/4	800.000	480.000

38	Đoạn đường xóm: Từ tiếp giáp nhà ông Toan Đăng đến hết ngõ	800.000	480.000
39	Đoạn đường xóm (trừ những hộ bám đường Bái Tử Long) đến Nhà văn hóa khu 4B	800.000	480.000
40	Khu đất cấp mới trong khuôn viên Cty XD và PT nhà ở thuộc tổ 3 khu 4B	3.000.000	1.800.000
41	Những hộ dân cư còn lại của khu 4A, 4B, 4C nằm trong các ngõ xóm	700.000	420.000
42	Khu sân địa chất cũ:		
42.1	Hai đoạn đường song song vuông góc với đường Trần Phú từ sau hộ đường Trần Phú tiếp giáp với đường xóm đi ra đường 12/11	4.000.000	2.400.000
42.2	Đoạn đường 12/11 từ nhà Trần Công Cây đến hết nhà ông Mã Văn Thứ	4.000.000	2.400.000
42.3	2 đoạn đường ngang song song với đường 18A trên sân địa chất cũ từ tiếp giáp nhà ông Mã Văn Thứ đến tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu	7.200.000	4.320.000
42.4	Đoạn đường xóm tổ 6 khu 5A: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây đến hết nhà ông Bình	2.500.000	1.500.000
42.5	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 5A từ tiếp giáp nhà ông Trung đến tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiêu	2.500.000	1.500.000
43	Đoạn đường xóm cạnh nhà anh Dân (c ông an) đường 1/5 từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà anh Sơn	5.000.000	3.000.000
44	Đoạn đường xóm phía tây đường Tô Hiệu (tổ 1 khu 5A) từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Tùy	2.500.000	1.500.000
45	Đoạn đường 2/9 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến đường tàu	5.000.000	3.000.000
46	Những hộ còn lại của khu thanh lý Cty xây lắp (khu Cty rau quả cũ)	2.000.000	1.200.000
47	Khu dân cư khu 5A, 5B		
47.1	Từ tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 đến hết nhà bà Thạo	1.500.000	900.000
47.2	Từ tiếp giáp nhà bà Thạo đến đường tàu tổ 5 khu 5B	800.000	480.000
47.3	Đoạn đường tổ 5 khu 5B từ nhà bà Tự qua cổng nhà ông Quyền đến khe nước giáp phường Cẩm Thủy	800.000	480.000
47.4	Đoạn đường xóm sau nhà anh Sơn đến nhà ông Vũ Lượng khu 5A	1.500.000	900.000
47.5	Đoạn đường tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 đến nhà ông Trọng	1.200.000	720.000
47.6	Đoạn đường xóm từ nhà ông Trọng đến hết đường bê tông	800.000	480.000
47.7	Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ bám mặt đường vào nhà ông Trọng đến tiếp giáp vào nhà bà Thạo	800.000	480.000

47.8	Đoạn đường xóm cạnh nhà ông Khiết từ sau hộ đường Tô Hiệu đến ngã 3 sau nhà anh Sơn	1.000.000	600.000
47.9	Đoạn đường xóm vào nhà chị Thìn UB từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Cẩm Mai	1.200.000	720.000
47.10	Đoạn đường xuống HTX mì sợi cũ		
47.10.1	Từ sau hộ mặt đường sân địa chất đến hết nhà ông Siêu	1.500.000	900.000
47.10.2	Từ tiếp giáp nhà anh Phúc đến hết khu vực HTX mì sợi cũ	1.200.000	720.000
47.11	Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp nhà bà Thế đến cầu giáp Cẩm Thủy + đoạn đường bê tông tiếp giáp nhà ông Vinh qua nhà ông Thor + đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ mặt đường bê tông vào nhà bà Thạo qua nhà ông Vũ đến cầu giáp Cẩm Thủy	700.000	420.000
47.12	Đoạn đường xóm phía Tây đường Tô Hiệu qua tổ 2 + 3 khu 5B từ tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu đến tiếp giáp hộ mặt đường 2/9	1.000.000	600.000
47.13	Những hộ còn lại của khu 5A, 5B	700.000	420.000
47.14	Đoạn đường bê tông phía Nam nhà ông Tân Mạc đến ngã tư + đoạn đường bê tông phía Đông nhà ông Vĩnh đến nhà bà Hoàn khu 5B	1.500.000	900.000
47.15	Đoạn đường bê tông phía Nam nhà bà Hoàn khu 5B qua nhà ông Châu đến giáp cầu Cẩm Thủy	700.000	420.000
47.16	Khu dân cư cũ bám mặt đường của dự án khu xen cư Công ty TNHH Thái Sơn 503	2.000.000	1.200.000
47.17	Những hộ dân cư thuộc dự án khu xen cư khu 5 của Công ty TNHH Thái Sơn 503	3.500.000	2.100.000
48	Khu dân cư khu 6A, 6B, 6C:		
48.1	Đoạn đường xóm tổ 3, tổ 4 khu 6B từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết đường thẳng mới mở (đoạn mới mở song song đường tàu)	1.500.000	900.000
48.2	Đoạn đường xóm tổ 1 + 2 khu 6A cạnh nhà (anh Tho) từ tiếp giáp hộ đường Tô Hiệu đến đường BT của dự án Thu Hà	1.500.000	900.000
48.3	Đoạn đường bê tông khu 6B từ tiếp giáp nhà ông Trường đến tiếp giáp nhà ông Được	5.000.000	3.000.000
48.3.1	Đoạn đường bê tông khu 6A từ tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu (sau hộ ô Thủy Tuyết) đến Cty Đông Đô	3.000.000	1.800.000
48.3.2	Khu dân cư (đường sắt bờ hồ đến Công ty CP Đông Đô):		
a	Từ sau hộ đường B.T.Long đến tiếp giáp hộ đường Tô Hiệu khu 6B	9.000.000	5.400.000
b	Từ tiếp giáp hộ đường Tô Hiệu đến Cty CP Đông đô khu 6A	5.000.000	3.000.000

48.4	Đoạn đường tổ 46b từ sau hộ bóm mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà ông Đối	1.300.000	780.000
48.5	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Đối tiếp giáp nhà ông Thành (tổ 2 khu 6C)	1.300.000	780.000
48.6	Đoạn đường tổ 5 từ tiếp giáp nhà ông Sinh đến hết nhà ông Hoà khu 6C	1.500.000	900.000
48.7	Những hộ còn lại của khu 6A, 6B, 6C	600.000	360.000
49	Khu đất dự án của Công ty cổ phần XD và kinh doanh nhà ở Cẩm Phả: Từ tiếp giáp hộ bóm mặt đường Tô Hiệu đến cuối Cẩm Thủy (trừ những hộ bóm mặt đường Tô Hiệu và đường vào Công ty CP Đông Đô)	3.500.000	2.100.000
50	Khu đất dự án của Công ty xây dựng và PT nhà ở Quảng Ninh (phía Đông hồ nước điều hòa trừ những hộ bóm mặt đường Bái Tử Long)	3.500.000	2.100.000
51	Những hộ bóm mặt đường bê tông của dự án (thuộc tổ 1, 2, 3, 4, 5 khu 6C)	3.000.000	1.800.000
52	Khu dự án của Công ty TNHH Thu Hà (tổ 3 khu 6A)	3.000.000	1.800.000
53	Những hộ bóm mặt đường bê tông dự án của Công ty TNHH Thu Hà (tổ 1, tổ 3 khu 6A) trừ hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	2.000.000	1.200.000
54	Khu đất dự án của Công ty TNHH 955	4.000.000	2.400.000
55	Đất khu vực Công ty CP Đông Đô		
55.1	Những hộ bóm mặt đường Tô Hiệu + những hộ quay hướng Nam	3.000.000	1.800.000
55.2	Những hộ còn lại	2.000.000	1.200.000
56	Những hộ dân cư tổ 6 khu 6A bắc cầu qua đường bê tông dự án của Công ty TNHH Thu Hà (tổ 3 khu 6A)	1.500.000	900.000
XI	PHƯỜNG CẨM THỦY		
1	Đoạn đường 18A: Từ tiếp giáp phường Cẩm Trung đến hết hộ phía Đông giáp đường EC	15.000.000	9.000.000
1.1	Từ hộ phía Tây đường EC đến tiếp giáp phường Cẩm Thạch	12.000.000	7.200.000
2	Đoạn đường đường 18A tuyến tránh: Từ tiếp giáp phường Cẩm Thạch đến tiếp giáp phường Cẩm Trung		
2.1	Phía Nam	5.000.000	3.000.000
2.2	Phía Bắc	2.500.000	1.500.000
3	Đoạn đường vào Khách sạn Vân Long: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp Khách sạn Vân Long	5.000.000	3.000.000
4	Đoạn đường vào Văn phòng mỏ Khe Tam: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp Văn phòng mỏ Khe Tam	5.000.000	3.000.000
5	Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường đào tạo (nhà ông Thành)	6.000.000	3.600.000
5.1	Từ tiếp giáp trường đào tạo đến đường tàu	5.000.000	3.000.000

5.2	Từ đường tránh đến mặt bằng cảng Cty cổ phần chế tạo máy Vinacomin (Cty cơ khí Trung tâm cũ)	4.500.000	2.700.000
6	Đoạn đường song song với đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ tiếp giáp trạm điện C.Thủy 1 đến tiếp giáp chợ C.Thủy	3.000.000	1.800.000
7	Đoạn đường phía Tây chợ C.Thủy: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng trường cấp I Cẩm Thủy	3.000.000	1.800.000
8	Đoạn đường phía Bắc trường cao đẳng công nghiệp (trường đào tạo cũ)		
8.1	Từ sau hộ mặt đường Ng.V. Trỗi đến tiếp giáp hộ nhà bà Hồng (trừ MB Cty xây dựng hầm lò 1 (Cty XD mỏ cũ)	2.000.000	1.200.000
8.2	Từ nhà bà Hồng đến đường tàu	1.500.000	900.000
9	Đoạn phía Tây trường cao đẳng công nghiệp cạnh nhà ông Hùng từ sau hộ mặt đường phía Bắc trường cao đẳng công nghiệp đến sau hộ nhà ông Hân	700.000	420.000
10	Đoạn phía Đông chi nhánh XN XD Cẩm Phả (XN 105 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Nhượng, ô. Nghĩa	3.000.000	1.800.000
11	Khu dân cư sân nghĩa trang liệt sĩ cũ: Từ sau hộ mặt đường KS VLong đến sau hộ mặt đường phía Đông Cty cổ phần Đức Trung (XN 105 cũ):		
11.1	Phía Nam	1.800.000	1.080.000
11.2	Phía Bắc	1.800.000	1.080.000
12	2 hộ khu C nghĩa trang liệt sĩ cũ (quay hướng Nam): Hộ bà Lan + hộ ông Tình tổ 3 - khu Tân Lập 2 (tổ 24 cũ)	800.000	480.000
13	Đoạn đường cạnh nhà ông Truyền: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thắng tổ trưởng tổ 3 - khu Đập nước 1 (tổ 21B cũ)	700.000	420.000
14	Từ tiếp giáp nhà ông Thắng đến tiếp giáp nhà ông Tài	700.000	420.000
15	Đoạn đường xóm phía Đông nhà máy bia: Từ tiếp giáp nhà ông Ba đến hết nhà ông Thành (ắc qui)	600.000	360.000
16	Đoạn đường vào khu đập nước:		
16.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vũ Bình	4.000.000	2.400.000
16.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vũ Bình đến hết nhà anh Quang Ánh	3.000.000	1.800.000
16.3	Từ tiếp giáp nhà anh Quang Ánh đến cổng ông Quynh	2.000.000	1.200.000
17	Đoạn đường EC từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường vào khu đập nước	4.000.000	2.400.000
18	Đoạn đường cạnh XN nước		
18.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp tường rào nhô ra của Cty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	3.500.000	2.100.000

18.2	Từ tiếp giáp tường rào nhô ra đến hết nhà ông Ngạn	3.000.000	1.800.000
19	Đoạn đường bê tông sau Cty cổ phần chế tạo máy Vinacomin (song song với đường 18A) từ tiếp giáp nhà ông Ngạn đến hết nhà ông Sớm	1.800.000	1.080.000
20	Đoạn đường vào tổ 54 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Hoà (áp dụng cả 2 bên mặt đường)	2.000.000	1.200.000
21	Đoạn đường cạnh nhà ông Ngải (Ngân hàng công thương) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thiện (ông Huỳnh cũ)	2.000.000	1.200.000
21.1	Khu ban 5 cũ: LôB1 + B2 (trừ hộ bám mặt đường mục 20, 21, 22)	1.500.000	900.000
21.2	Lô C (trừ hộ bám mặt đường mục 20, 21, 22)	800.000	480.000
22	Đoạn đường cạnh nhà ông Sên từ sau hộ mặt đường đến hết nhà ông Ruân	2.000.000	1.200.000
23	Đoạn đường xuống trạm xá Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lợi (công an)	2.000.000	1.200.000
24	Từ Xí nghiệp vật liệu - Công ty Than Dương Huy cũ đến nhà ông Lĩnh	1.500.000	900.000
25	Từ nhà trẻ Hoa Hồng đến hết trạm xá Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	1.500.000	900.000
26	Từ tiếp giáp trạm xá Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin đến đường tàu	1.000.000	600.000
27	Những hộ dân thuộc nhà trẻ Hoa Hồng cũ thanh lý		
27.1	Lô thứ 2 + 3 sau hộ mặt đường xuống nhà trẻ	1.500.000	900.000
27.2	Lô 4 sau hộ mặt đường xuống nhà trẻ H.Hồng (quay hướng đông) + lô đất nhà ông Duy tổ 3 - khu Tân Lập 4 (tổ 30a cũ)	1.000.000	600.000
28	Đất hộ nhà ông Gió, ông Bút, ông Long tổ 5 (tổ 22a, tổ 22b cũ)	900.000	540.000
29	Khu vực XN sản xuất vật liệu và than cũ thanh lý: Dãy 2 sau hộ mặt đường 18A gồm 8 hộ	1.500.000	900.000
30	Khu vực CLBộ Cty cổ phần chế tạo máy Vinacomin thanh lý: Dãy thứ 2 sau hộ mặt đường Ng. Văn Trỗi lô phía bắc CLBộ (4 hộ)	800.000	480.000
31	Những hộ mặt đường vào nhà bố túc VH cũ T.lý: Từ sau hộ mặt đường N.V.Trỗi đến tiếp giáp nhà ông Quang + từ nhà chị Dung đến hết nhà ông Đường tổ 1, 2 khu Tân Lập 8 (tổ 53 cũ)	900.000	540.000
32	Khu 4 tầng sau hộ mặt đường 18A		
32.1	Lô 1 + lô 2 sau hộ mặt đường N.V.Trỗi đến hết lô 2	900.000	540.000
32.2	Lô 3 + Lô 4 từ tiếp giáp lô 1 + 2 đến hết lô 4	900.000	540.000
33	Khu dân cư thuộc các tổ:		

33.1	Phía Bắc đường 18A: Gồm tổ: Khu Đập Nước 1: tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7; Khu Đập Nước 2: Tổ 3; Khu Hai Giếng 1: tổ 1, 6 (tổ cũ cung đoạn là: 19abc, 15a, 20, 21ab, 22abc, 1abc)	700.000	420.000
33.2	Phía Nam đường 18A:	700.000	420.000
33.2.1	Gồm tổ: Khu Tân Lập 1: Tổ 3, 4, 5, 6, 7, 8; Khu Tân Lập 2: Tổ 1, 2, 3, 4, 5; Khu Tân Lập 5: Tổ 2, 3 (tổ cũ cung đoạn là: 23abc, 24 abc, 25ab, 26abc, 31abc, 32, 33, 34abc, 54)	600.000	360.000
33.2.2	Gồm tổ: Khu Tân Lập 8: Tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (tổ cũ cung đoạn là: 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 53ab)	600.000	360.000
34	Khu dân cư phía Bắc đường 18A gồm 1 số hộ ở các tổ: Khu Hai Giếng 1: Tổ 2; Khu Hai Giếng 2: Tổ 1, 2, 5, 6; Khu Đập Nước 2: tổ 1, 2, 4 (tổ cũ cung đoạn là 2,6, 7,8a, 10, 12, 13, 14ab, 15b)	600.000	360.000
35	Khu dân cư trên đống gồm 1 số hộ ở các tổ: Khu Hai Giếng 1: tổ 2, 3, 5; Khu Hai Giếng 2: Tổ 1, 2, 4, 6, 7, 8; Khu Đập Nước 2: tổ 2, 5, 6, 7 (tổ cũ cung đoạn là: 3, 4ab, 5,8b, 9, 11ab, 13, 14ab, 16,17ab, 18)	600.000	360.000
36	Khu đất của XN xây dựng (cũ) thanh lý cuối đường N.V.Trỗi (trừ những hộ đã bám theo mặt đường N.V.Trỗi)	600.000	360.000
37	Khu dân cư phía Nam đường tàu (từ đường tàu ra biển)		
37.1	Từ nhà bà Liên (tổ 1 khu Tân Lập 3) đến Nhà văn hóa khu Tân Lập 2; (tổ 28b cũ)	600.000	360.000
37.2	Từ nhà ông Hà Văn Hoàn vào trong theo tiếp giáp đường quy hoạch 8m	800.000	480.000
37.3	Đoạn đường thuộc tổ 3 khu Tân Lập 4 (tổ 30a cũ) từ sau hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Trung)	2.000.000	1.200.000
37.4	Gồm một số hộ ở các tổ: Khu Tân Lập 1: Tổ 7,8; Khu Tân Lập 2: Tổ 3, 4; Khu Tân Lập 3: Tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6; khu Tân Lập 4: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (tổ cũ cung đoạn là 23a, 24b, 26abc, 27ab, 28abc, 29abc, 30abc)	600.000	360.000
38	Khu thanh lý sau XN nước	1.500.000	900.000
39	Hai hộ giáp suối	600.000	360.000
40	Khu dân cư đổ đất của các dự án		
40.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn 7,0m	3.500.000	2.100.000
40.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 7,0m	2.500.000	1.500.000
41	Đoạn đường bê tông vào tổ 1, 2, 3, 4 khu Tân Lập 3 (tổ 27 ab, 28ab cũ), những hộ bám mặt đường	800.000	480.000
42	Các hộ bám đường bê tông (từ 3m trở lên) còn lại trên	900.000	540.000

	toàn địa bàn phường		
43	Các hộ bóm đường bê tông (từ 2m đến 3m) còn lại trên toàn địa bàn phường	700.000	420.000
44	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án Khu dân cư tự lấn biển	800.000	480.000
XII	PHƯỜNG CẨM THẠCH		
1	Đoạn đường 18A		
1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Thủy đến đường tàu	10.000.000	6.000.000
1.2	Từ đường tàu đến tiếp giáp phường Quang Hanh	8.000.000	4.800.000
2	Những hộ sau hộ mặt đường 18A có ngõ hẻm đi ra đường 18A (hộ thứ 2 sau mặt đường)	1.200.000	720.000
3	Đoạn đường 18A tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm Thủy đến hết Công ty Than Dương Huy		
3.1	Phía Nam	4.000.000	2.400.000
3.2	Phía Bắc	2.000.000	1.200.000
4	Những hộ phía sau hộ mặt đường 18A tuyến tránh từ tiếp giáp phường C.Thủy đến hết Công ty Than Dương Huy (hộ thứ 2 sau hộ mặt đường)		
4.1	Phía Nam	1.300.000	780.000
4.2	Phía Bắc	700.000	420.000
5	Đường vào máng đá XN Phú Cường (tổ 5 - khu Hoàng Thạch) từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu		
5.1	Các hộ bóm mặt đường bê tông	1.300.000	780.000
5.2	Các hộ nằm trong ngõ ngang đường bê tông vào máng XN Phú Cường	700.000	420.000
5.3	Các hộ tính từ sau đường tàu vào đến chân núi đá	500.000	300.000
6	Đường xuống cảng km6		
6.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Ái Toán	1.500.000	900.000
6.2	Từ nhà ông Ái Toán đến tiếp giáp phường Quang Hanh	1.000.000	600.000
7	Các hộ nằm trong các ngõ ngang của đường xuống cảng	700.000	420.000
8	Đường bê tông xuống tổ 05, 06, 08 khu Trần Hưng Đạo (đường xuống nhà trẻ)		
8.1	Từ nhà ông Bình Vụ đến nhà ông Hồ	1.000.000	600.000
8.2	Từ tiếp giáp nhà ông Hồ đến hết nhà ông Thao	800.000	480.000
8.3	Từ sau nhà ông Hà qua Nhà văn hóa khu Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp nhà ông Ngọc	800.000	480.000
8.4	Các hộ nằm trong ngõ ngang còn lại của khu Trần Hưng Đạo	600.000	360.000
9	Đường bê tông phía Tây nhà thi đấu Công ty Than		

	Dương Huy từ sau hộ mặt đường đến chân núi đá		
9.1	Đoạn sau hộ mặt đường 18A đến ngã ba	1.300.000	780.000
9.2	Đoạn từ ngã ba đến chân núi đá	1.000.000	600.000
10	Đoạn đường nhà ông Bình đến hết nhà bà Dung	800.000	480.000
11	Đường vào chợ Bạch Đằng		
11.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường 18A tuyến tránh (từ sau hộ nhà ông Huyền đến tiếp giáp nhà bà Cài)	5.000.000	3.000.000
11.2	Từ đường 18A tuyến tránh đến chợ (Kể cả hộ bám mặt đường tuyến tránh)	7.500.000	4.500.000
12	Trục đường bê tông phía Đông Công ty Than Dương Huy từ sau hộ mặt 18A đến hết nhà ông Bùng	800.000	480.000
13	Đường vào tổ 1, 3 khu Trần Hưng Đạo (đường vào tổ nhà ông Liên) từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	3.000.000	1.800.000
14	Đường vào tổ 9 khu Bạch Đằng, tổ 2 khu Trần Hưng Đạo (đoạn đường nhà ông Trâm) từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	2.500.000	1.500.000
15	Đường bê tông xuống tổ 1, 2 khu Bạch Đằng (đường cây si)		
15.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến trạm điện	2.500.000	1.500.000
15.2	Từ hộ tiếp giáp trạm điện đến đường tàu (hết tổ 2 khu Bạch Đằng)	2.000.000	1.200.000
15.3	Những hộ bám mặt đường bê tông cạnh suối từ sau nhà ông Trọng đến đường tàu	500.000	300.000
16	Đường bê tông đối diện UBND phường (tổ 5, 6 khu Nam Thạch A) từ sau hộ mặt đường 18A đến giếng tập thể đoàn 913	3.000.000	1.800.000
17	Khu thanh lý đoàn 913		
17.1	Lô 1	1.200.000	720.000
17.2	Lô 2	1.000.000	600.000
17.3	Lô 3	800.000	480.000
17.4	Lô 4	700.000	420.000
18	Đường bê tông xuống núi Dê cũ (từ sau hộ mặt đường 18A đến cầu qua mương thoát nước NM X.Măng - Trừ 2 hộ mặt đường 18A tuyến tránh)	3.000.000	1.800.000
19	Đường 5/8		
19.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	3.500.000	2.100.000
19.2	Từ sau hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến cổng phụ Nhà máy xi măng	1.500.000	900.000
19.3	Các hộ nằm trong khu dự án dân cư tự xây	1.200.000	720.000
20	Đoạn đường dốc Việt Kiều từ sau hộ mặt đường 18A		

	đến qua XN dịch vụ nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy)		
20.1	Đoạn đường dốc Việt Kiều từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng qua đường (Trường Thống nhất)	3.000.000	1.800.000
20.2	Từ cổng qua đường (Trường Thống Nhất) đến qua XN DV nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy)	2.500.000	1.500.000
20.3	Đoạn đường từ đập nước đến hết nhà bà Sừ (tổ 3 khu Long Thạch)	2.200.000	1.320.000
20.4	Từ tiếp giáp nhà bà Sừ đến giáp nhà bà Yến (tổ 1, khu Long Thạch)	2.000.000	1.200.000
21	Trục đường bê tông phía Đông chợ Cẩm Thạch từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Bế	3.000.000	1.800.000
22	Trục đường bê tông phía Tây chợ Cẩm Thạch + từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Đồng	2.500.000	1.500.000
22.1	Từ nhà ông sau nhà ông Dũng tổ 5 - Khu Hồng Thạch A vòng đường bê tông đến hết nhà ông Tuế tổ 5 - Khu Hồng Thạch B	1.000.000	600.000
22.2	Đường bê tông vào tổ 1, 2 - Khu Hồng Thạch B từ sau NVH đến hết nhà bà Thanh tổ 3 - Khu Long Thạch A	800.000	480.000
23	Từ sau nhà ông Bế vòng đường bê tông đến nhà bà Toán tổ 7 khu Hồng Thạch B	1.200.000	720.000
24	Trục đường bê tông phía Đông trụ sở phường Cẩm Thạch từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Ruệ	2.500.000	1.500.000
24.1	Từ sau nhà ông Ruệ đến hết nhà ông Đại tổ 1, khu Hồng Thạch A	1.200.000	720.000
25	Đường Tây Khe Sim từ sau hộ mặt đường 18A đến chân đồi		
25.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kỳ	3.000.000	1.800.000
25.2	Từ tiếp giáp nhà ông Kỳ đến nhà ông Biết	1.000.000	600.000
25.3	Từ nhà ông Biết đến chân đồi	600.000	360.000
26	Đường vào XN khảo sát cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng xí nghiệp	2.500.000	1.500.000
27	Đường trạm dung dịch từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Hùng tổ 3 khu Sơn Thạch (quán 3 con dê)	1.500.000	900.000
27.1	Từ nhà ông Xá tổ 3 đến hết nhà bà Bình tổ 6 khu Sơn Thạch	1.000.000	600.000
28	Đường bê tông phía Đông XN 148 từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 (sau trường tiểu học) nhà bà Dung	2.500.000	1.500.000
28.1	Từ sau nhà bà Dung đến hết nhà ông Công (sát đường trước cửa nhà bà Xêch)	1.500.000	900.000
28.2	Từ nhà ông Công đến hết nhà bà Thuý Mận	1.000.000	600.000
28.3	Từ hết nhà bà Thuý Mận đến hết chân đồi (kho mìn cũ của XN đá)	600.000	360.000

28.4	Từ hết nhà bà Xệch phía Tây đến hết nhà ông Tiến tổ 7 khu Sơn Thạch	800.000	480.000
28.5	Từ ngã ba đến nhà bà Bình tổ 6 - Khu Sơn Thạch	2.000.000	1.200.000
28.6	Từ sau nhà ông Biên tổ 5 khu Sơn Thạch đến hết nhà ông Chuân	1.000.000	600.000
29	Đường vào Xí nghiệp Phú Cường		
29.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Trác Mùa	2.500.000	1.500.000
29.2	Từ tiếp giáp nhà ông Trác Mùa đến hết nhà ông Điều	1.000.000	600.000
30	Các đường bê tông còn lại, đường đất, vôi xỉ lớn hơn 3m	700.000	420.000
31	Các hộ còn lại trong khu dân cư	500.000	300.000
32	Các hộ trên sườn đồi	400.000	240.000
33	Từ sau nhà ông Ánh tổ 6 đến suối	800.000	480.000
34	Từ sau nhà ông Lầm tổ 6 đến hết nhà ông Lâm khu Long Thạch	700.000	420.000
35	Trục đường phía Tây cây xăng số 4 từ sau hộ mặt đường đến giáp suối	800.000	480.000
36	Các hộ dọc phía Tây cống điện mở	5.000.000	3.000.000
37	Từ sau nhà bà Oanh (Thấu) đến hết nhà ông Kỳ tổ 4 khu Trần Hưng Đạo	2.500.000	1.500.000
38	Đoạn đường tổ 2 khu Hoàng Thạch		
38.1	Đoạn từ nhà bà Loan đến sát nhà ông Tuấn	800.000	480.000
38.2	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết nhà ông Tiếp (sát đồi)	600.000	360.000
38.3	Từ nhà ông Điều đến hết nhà ông Phạm Ngọc Thiện tổ 2 khu Hoàng Thạch	500.000	300.000
38.4	Đoạn từ nhà ông Phí Văn Thao đến hết nhà ông Thuận tổ 2 khu Hoàng Thạch	400.000	240.000
39	Đoạn từ nhà ông Bình đến nhà anh Nhuận tổ 9 khu Sơn Thạch	700.000	420.000
40	Các hộ nằm trong ngõ ngang khu Sơn Thạch (chiều rộng dưới 3m)	500.000	300.000
41	Khu Bạch Đằng		
41.1	Các hộ bám mặt ngõ 1183, 1197, 1207 khu Bạch Đằng	700.000	420.000
41.2	Các hộ nằm trong ngõ ngang ngõ 1183, 1197, 1207 khu Bạch Đằng	600.000	360.000
41.3	Các hộ bám mặt ngõ 1219, 1269, 1295, 1313, 1321 khu Bạch Đằng	700.000	420.000
41.4	Các hộ nằm trong ngõ ngang ngõ 1219, 1269, 1295, 1313, 1321 khu Bạch Đằng	500.000	300.000
42	Các hộ phía Nam suối đến chân núi đá	600.000	360.000

43	Các hộ nằm trong ngõ ngang thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, khu Nam Thạch B	600.000	360.000
44	Từ nhà ông Bắc tổ 2 đến hộ thứ 2 khu Nam Thạch A ra đường 5/8	700.000	420.000
45	Các hộ bám dọc đường tàu khu phố Hoàng Thạch	600.000	360.000
46	Những hộ bám mặt đường chuyên dùng chở than từ tiếp giáp phường Quang Hanh đến cảng km6	1.500.000	900.000
XIII	PHƯỜNG QUANG HANH		
1	Đoạn đường 18A:		
1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm thạch đến hết nhà bà Chi	8.000.000	4.800.000
1.2	Từ tiếp giáp nhà bà Chi đến hết cầu tây khe Sim	8.000.000	4.800.000
1.3	Từ tiếp giáp cầu tây khe Sim đến cầu trại chăn nuôi	8.000.000	4.800.000
1.4	Từ cầu trại chăn nuôi đến hết trạm xá phường	8.000.000	4.800.000
1.5	Từ tiếp giáp trạm xá phường đến trường Mẫu giáo Quang Hanh	8.000.000	4.800.000
1.6	Từ tiếp giáp trường Mẫu giáo Quang Hanh hết trạm điện trung gian	8.000.000	4.800.000
1.7	Từ tiếp giáp trạm điện trung gian đến giáp Nhà máy X48 Hải quân	8.000.000	4.800.000
1.8	Từ nhà máy X48 Hải quân đến hết chợ Suối Khoáng	8.000.000	4.800.000
1.9	Từ tiếp giáp chợ Suối Khoáng đến đường vào Xí nghiệp may mặc	5.500.000	3.300.000
1.10	Từ tiếp giáp đường vào Xí nghiệp may mặc đến hết Cửa hàng ga Xuân Nghiêm	2.350.000	1.410.000
1.11	Từ tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm đến hết cửa hàng xăng dầu đèo Bụt	2.000.000	1.200.000
2	Khu dân cư còn lại		
2.1	Đoạn đường bê tông vào Đội xe XN 86 từ sau hộ mặt đường 18 đến hết nhà ông Nhân		
2.1.1	Đoạn đường bê tông vào Đội xe XN 86 từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	3.200.000	1.920.000
2.1.2	Các hộ bám mặt đường bê tông ra cảng km6 từ sau hộ mặt đường 18 đến hết nhà ông Cường	2.500.000	1.500.000
2.1.3	Từ tiếp giáp đường tàu đến nhà ông Nhân	2.600.000	1.560.000
2.2	Đoạn đường vào tổ 11 khu 1 từ sau hộ mặt đường và dọc bờ suối đến chợ Sếp	2.200.000	1.320.000
2.3	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hoan	2.000.000	1.200.000
2.4	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 1, 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến đường băng tải than	2.000.000	1.200.000
2.5	Các hộ bám mặt đường bê tông vào Nhà văn hóa tổ 4, 5 khu II từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà	2.000.000	1.200.000

	Châu		
2.6	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào Nhà văn hóa tổ 5, 6 đến nhà ông Thọ	2.000.000	1.200.000
2.7	Các hộ bảm mặt đường bê tông liên khu 2,3 (phía Bắc) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Huyền	3.500.000	2.100.000
2.8	Các hộ bảm mặt đường bê tông liên khu 2, 3 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm (phía Nam)	3.000.000	1.800.000
2.9	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào trường tiểu học từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Trứ	3.000.000	1.800.000
2.10	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào trường Lê Quý Đôn từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng nhà ông Thanh	3.000.000	1.800.000
2.11	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào Nhà văn hóa tổ 4, 5 khu 3 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Phùng	2.000.000	1.200.000
2.12	Khu dân cư tự xây của XN than Hà Ráng	3.000.000	1.800.000
2.13	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 2 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Triều	2.000.000	1.200.000
2.14	Các hộ bảm mặt đường vào trại chăn nuôi cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thuật	2.000.000	1.200.000
2.15	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 tiếp giáp nhà ông Sĩ	2.000.000	1.200.000
2.16	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 6 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lãm	2.000.000	1.200.000
2.17	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 9 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tòng	2.000.000	1.200.000
2.18	Đất bảm mặt đường bê tông vào tổ 9 khu 5 từ nhà ông Trần Hữu Văn đến hết nhà ông Nguyễn Văn Chung	2.000.000	1.200.000
2.19	Đất bảm đường bê tông vào tổ 6 khu 5 từ nhà ông Nguyễn Hữu Ngạch đến hết nhà ông Phạm Văn Bình	1.200.000	720.000
2.20	Đất nhà bà Lê Thị Vượng tổ 10 khu 5	1.200.000	720.000
2.21	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 10 khu 5 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Điền	2.500.000	1.500.000
2.22	Các hộ bảm mặt đường vào Nhà văn hóa khu 5 đến ngã 3 nhà ông Bồng	1.700.000	1.020.000
2.23	Các hộ bảm mặt đường bê tông liên khu 5 + 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Chuẩn	1.500.000	900.000
2.24	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 4, tổ 5 khu 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Dí	1.500.000	900.000
2.25	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 7, 8 khu 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Minh Nền	2.000.000	1.200.000
2.26	Các hộ bảm mặt đường bê tông từ nhà ông Dí tới nhà ông Chuẩn	1.200.000	720.000

2.27	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào ngã 2 từ trạm gác thu phí (đội Tài nguyên M.trường) đến hết lối rẽ vào nhà máy mì sợi cũ	1.500.000	900.000
2.28	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 7 khu 5 từ tiếp giáp nhà bà Mai đến hết nhà bà Xoan	600.000	360.000
2.29	Các hộ dân từ nhà ông Hoạt đến nhà bà Huệ	2.500.000	1.500.000
2.30	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 8 tổ 9 khu 7 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lý	2.000.000	1.200.000
2.30.1	Các hộ bảm mặt đường vành đai phía Bắc thành phố Hạ Long (đoạn Vũ Oai - Quang Hanh) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vinh	3.000.000	1.800.000
2.30.2	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết Xí nghiệp Khe Sim	4.000.000	2.400.000
2.30.3	Từ XN Khe sim đến tiếp giáp cổng Tiểu đoàn 185	3.000.000	1.800.000
2.31	Các hộ bảm mặt đường bê tông tổ 2, tổ 3 khu 7 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lìm bà Phụng	2.500.000	1.500.000
2.32	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 13 khu 6 (phía Đông sân vận động) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết sân vận động)	3.000.000	1.800.000
2.33	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào BV bảo vệ sức khỏe tâm thần từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng bệnh viện	2.000.000	1.200.000
2.34	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 3 khu 8 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết chung cư trường Hồng Cẩm	2.000.000	1.200.000
2.35	Các hộ bảm mặt đường bê tông liên khu tổ 8 + 9 khu 8 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tem	2.000.000	1.200.000
2.36	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào kho 706 từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 706	2.000.000	1.200.000
2.37	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào viện điều dưỡng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp viện điều dưỡng	2.000.000	1.200.000
2.38	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 10 khu 9 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cảnh	1.500.000	900.000
2.39	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 8, 9 khu 9 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Chín	2.000.000	1.200.000
2.40	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 9 (cạnh Nhà văn hóa khu 9) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường Mẫu giáo	3.000.000	1.800.000
2.41	Các hộ bảm mặt đường bê tông vào cảng Vũng bầu từ sau hộ mặt đường 18A đến hết cầu suối khoáng nóng		2.400.000
2.41.1	Các hộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường vào xưởng sửa chữa đóng tàu X48 Hải quân	3.000.000	1.800.000
2.41.2	Từ tiếp giáp đường vào xưởng sửa chữa đóng tàu X48 Hải quân đến hết cầu suối khoáng nóng	2.000.000	1.200.000

2.42	Đường vào trạm trộn từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Toàn	2.000.000	1.200.000
2.43	Đường bê tông vào XN may mặc từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 84	1.800.000	1.080.000
2.44	Các hộ bám mặt đường bê tông > 3m	1.500.000	900.000
2.45	Các hộ bám mặt đường bê tông rộng từ 2 đến 3m ở các khu	1.000.000	600.000
2.46	Các hộ còn lại của các khu		
2.46.1	Các hộ còn lại (trừ các hộ bám chân núi, chân đồi)	500.000	300.000
2.46.2	Các hộ còn lại bám chân núi, chân đồi	400.000	240.000
3	Các hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch		
3.1	Các hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch Công ty Than Dương Huy (khu mặt bằng bãi than cũ khu vực 86) tại tổ 6 khu 1A	2.000.000	1.200.000
3.2	Đất thuộc dự án khu đô thị tại khu 6 (Công ty TNHH Thu Hà)	3.000.000	1.800.000
4	Khu đô thị Hương Phong		
4.1	Những hộ sau hộ bám mặt đường 18A	2.000.000	1.200.000
4.2	Những hộ còn lại	1.600.000	960.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	XÃ CỘNG HÒA (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Những hộ bám mặt đường 18A		
1.1	Từ cầu Gốc Thông 1 đến cầu Gốc Thông 2	800.000	480.000
1.2	Từ cầu Gốc Thông 2 đến hết đất hộ ông Tạ Hoà	800.000	480.000
1.3	Từ tiếp giáp đất hộ ông Tạ Hoà đến cầu Ba Chẽ	500.000	300.000
2	Đất dân cư các thôn còn lại		
2.1	Đào Hà Loan	140.000	80.000
2.2	Thôn Hà Chanh		
2.2.1	Những hộ bám mặt đường vào thôn	400.000	240.000
2.2.2	Những hộ còn lại	200.000	120.000
2.3	Thôn Tân Hoà, Pò Phàng, Đèo Thầu, Khe Cả, Cái Tăn	140.000	80.000
2.4	Thôn Lạch Cát, Cặp Lạch Cát	170.000	100.000
2.5	Thôn Ngoài		
2.5.1	Những hộ bám mặt đường trục chính của xã	400.000	240.000

2.5.2	Những hộ còn lại	140.000	80.000
2.6	Thôn Đồng Cói		
2.6.1	Những hộ bám trục đường vào thôn	280.000	170.000
2.6.2	Những hộ còn lại	140.000	80.000
2.7	Thôn Giữa		
2.7.1	Những hộ bám mặt đường trục chính của xã	500.000	300.000
2.7.2	Những hộ còn lại	170.000	100.000
2.8	Thôn Khe		
2.8.1	Những hộ bám mặt đường trục chính của xã	400.000	240.000
2.8.2	Những hộ còn lại	140.000	80.000
2.9	Thôn Cầu Trắng		
2.9.1	Những hộ còn lại của thôn Cầu Trắng	140.000	80.000
II	XÃ CẨM HẢI (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn 1		
1.1	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	500.000	300.000
1.2	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	300.000	180.000
1.3	Những hộ còn lại	200.000	120.000
1.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hồng thôn 1 đến nhà anh Thủy thôn 2	480.000	290.000
2	Thôn 2		
2.1	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã		
2.1.1	Từ hộ nhà ông Học đến hết nhà bà Đắc	700.000	420.000
2.1.2	Từ tiếp giáp nhà bà Đắc đến hết nhà ông Can	480.000	290.000
2.2	Những hộ bám mặt đường bê tông liên thôn	300.000	180.000
2.3	Những hộ còn lại	200.000	120.000
3	Thôn 3		
3.1	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Mông Dương đến tiếp giáp xã Cộng Hoà	800.000	480.000
3.2	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	480.000	290.000
3.3	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	300.000	180.000
3.4	Những hộ còn lại	200.000	120.000
4	Thôn 4		
4.1	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	480.000	290.000
4.2	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	300.000	180.000
4.3	Những hộ còn lại	200.000	120.000
5	Thôn 5		

5.1	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	480.000	290.000
5.2	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	250.000	150.000
5.3	Những hộ còn lại	200.000	120.000
III	XÃ DƯƠNG HUY (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Những hộ bám trục đường 326 (đường 18B) tính từ chỉ giới giao thông vào sâu 20m		
1.1	Từ tiếp giáp Hoàn Bồ đến tiếp giáp phường Mông Dương	520.000	310.000
2	Đất dân cư còn lại		
2.1	Những hộ thuộc các thôn Tân Tiến, Đoàn Kết, Tân Hải		
2.1.1	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạch vào thôn	280.000	170.000
2.1.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư	180.000	110.000
2.1.3	Những hộ còn lại	150.000	90.000
2.2	Các hộ thuộc thôn Đá Bạc		
2.2.1	Những hộ bám hai bên đường thôn	220.000	130.000
2.2.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư	170.000	100.000
2.2.3	Những hộ còn lại	150.000	90.000
2.3	Những hộ dân thuộc hai thôn Đồng Mâu và Tha Cát		
2.3.1	Những hộ bám hai bên đường thôn Tha Cát	280.000	170.000
2.3.2	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạch thôn Tha Cát	240.000	140.000
2.3.3	Những hộ nằm bên trong khu dân cư	170.000	100.000
2.3.4	Những hộ còn lại	144.000	90.000
2.4	Những hộ bám 2 bên đường liên thôn thuộc thôn Khe Sím		
2.4.1	Đoạn từ giáp thôn Đá Bạc đến nhà Tuấn Thuận	280.000	170.000
2.4.2	Đoạn từ nhà Tuấn Thuận đến tiếp giáp phường Quang Hanh	360.000	220.000
2.4.3	Đoạn từ trạm trung tâm Quang Hanh đến mặt bằng + 38	360.000	220.000
2.4.4	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạch vào thôn	280.000	170.000
2.4.5	Những hộ nằm bên trong khu dân cư	180.000	110.000
2.4.6	Những hộ còn lại	150.000	90.000

5. HUYỆN HOÀNH BỒ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN TRỚI (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH

			DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M²)
1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279): Từ giáp ranh xã Việt Hưng (TP Hạ Long) đến hết địa phận thị trấn Trới đi xã Dân Chủ		
1.1	Từ giáp ranh xã Việt Hưng (TP Hạ Long) đường Hữu Nghị (QL279) đến hết đất ở nhà Nguyễn Thị Quyết (bên phải) nhà Nguyễn Quốc Hội (bên trái) - khu 1		
	Mặt đường chính	2.400.000	1.440.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.320.000	790.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	640.000	380.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	310.000	190.000
	Vị trí còn lại	145.000	90.000
1.2	Kế tiếp từ ngõ nhà ông Đông (trái) đất nhà bà Quyết (phải) đến nhà ông Bằng số nhà 35 (bên phải) nhà bà Vui số 50 (bên trái) - khu 10		
	Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	740.000	440.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	370.000	220.000
	Vị trí còn lại	170.000	100.000
1.3	Từ nhà số 52 bên trái (Ô. Xa), bên phải số 37 khu 10 đến đường rẽ vào tổ 1 khu 2 (bên trái) + hết ranh giới Bến xe khách huyện (bên phải)		
	Mặt đường chính	4.200.000	2.520.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.100.000	1.260.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.010.000	610.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	500.000	300.000
	Vị trí còn lại	225.000	135.000
1.4	Kế tiếp từ nhà bà Thanh (trái) nhà ông Thiện (phải) đến hết đất nhà bà Nguyên Thuý khu 2 thị trấn		
	Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.160.000	700.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	640.000	380.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	310.000	190.000
	Vị trí còn lại	140.000	80.000
1.5	Kế tiếp sau nhà bà Nguyên Thuý (phải) đến hết đất khu quy hoạch dân cư tự xây - khu 2		
	Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000

1.6	Kế tiếp sau khu quy hoạch dân cư tự xây - khu 2 đến lối rẽ xuống xóm ông Chiến tổ 7 khu 2		
	Mặt đường chính	1.150.000	690.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	750.000	450.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	210.000	130.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
1.7	Kế tiếp sau lối rẽ xuống xóm dân tổ 7 - khu 2 đến hết địa phận thị trấn Trới đường đi xã Dân Chủ, tính cho cả 02 bên đường (đoạn đường dốc Thác Nhòng đến dốc Đồng Ho)		
	Mặt đường chính	610.000	370.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	390.000	230.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	210.000	130.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	110.000	70.000
	Vị trí còn lại	80.000	50.000
2	Tuyến đường nhánh dọc theo hai bên đường Hữu Nghị (QL 279)		
2.1	Nhánh đường xương cá cạnh nhà số 35 - 37 khu 10. Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Hữu Nghị (QL279) trở xuống		
	Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
2.2	Nhánh phố sau chợ Trới: Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Hữu Nghị (QL279) - nhà bà Yến đến nhà bà Bốn; dãy nhà ki ốt quanh chợ Trới		
	Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000
3	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279: Từ ngã 3 Bệnh viện nhà ông Tuấn Cẩm đến hết địa phận thị trấn giáp ranh xã Sơn Dương đường đi xã Thống Nhất		
3.1	Từ nhà ông Tuấn Cẩm (bên phải), chi cục thuế (bên trái) đến đầu cầu Trới		
	Mặt đường chính	5.000.000	3.000.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.800.000	1.680.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.080.000	650.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	540.000	320.000
	Vị trí còn lại	240.000	140.000
3.2	Kế tiếp từ đầu cầu Trới đến cầu Cói (bên phải đất ông Mậu; bên trái đất nhà bà Hợi)		
	Mặt đường chính	4.200.000	2.520.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.100.000	1.260.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.010.000	610.000

	Đường nhánh rộng dưới 2m	500.000	300.000
	Vị trí còn lại	210.000	130.000
	Kế tiếp cầu Cói đến hết đất nhà bà Thuộc (phải), ông Tần (trái) - khu 6, giáp trụ sở Huyện ủy		
	Mặt đường chính	4.200.000	2.520.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.100.000	1.260.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.010.000	610.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	500.000	300.000
	Vị trí còn lại	210.000	130.000
3.4	Kế tiếp từ Huyện ủy đến hết đất ở nhà ông Nhữ Sơn (trái) đất nhà Ngọc Nga (phải)		
	Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.550.000	930.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	860.000	520.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	430.000	260.000
	Vị trí còn lại	180.000	110.000
3.5	Kế tiếp sau nhà ông Nhữ Sơn và nhà Ngọc Nga theo đường Nguyễn Trãi (TL326) đến lối rẽ vào đường suối Váo, tính cho cả 02 bên đường.		
	Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.450.000	870.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	730.000	440.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	370.000	220.000
	Vị trí còn lại	160.000	100.000
3.6	Kế tiếp từ lối rẽ vào đường suối Váo đến hết địa phận thị trấn Trới đường Nguyễn Trãi (TL326) đi xã Thống Nhất, tính cho cả 02 bên đường		
	Mặt đường chính	1.200.000	720.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	780.000	470.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	420.000	250.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	220.000	130.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000
3.7	Kế tiếp cầu Ba Tấn đến hết địa phận thị trấn Trới đường Cầu Cháy - Đồng Đăng đi xã Sơn Dương tính cho cả 02 bên đường		
	Mặt đường chính	1.150.000	690.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	750.000	450.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000

	Đường nhánh rộng dưới 2m	210.000	130.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
4	Tuyến đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL326)		
4.1	Nhánh đường đầu ngầm Trới sau ranh giới đất ở nhà ông Bé Thuý về phía cảng đến hết đất xí nghiệp Hải Phong		
	Mặt đường chính	1.100.000	660.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	720.000	430.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	390.000	230.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	200.000	120.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
4.2	Phố Hòa Bình (nhánh đường nhựa vào UBND huyện: (1) Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Nguyễn Trãi (TL326) đến hết đất nhà ông Sen Sửu; (2) Nhánh đường bên cạnh UBND huyện và nhà trẻ liên cơ thông ra đường Lê Lợi (đường Trới - Lê Lợi) (trừ các hộ thuộc vị trí 1 đường Lê Lợi (đường Trới - Lê Lợi)		
	Mặt đường chính	2.200.000	1.320.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.070.000	640.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	585.000	350.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	290.000	170.000
	Vị trí còn lại	135.000	80.000
4.3	Phố Nguyễn Bình Khiêm (Nhánh đường nhựa cạnh trụ sở công an huyện, các hộ bám mặt đường từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Trường cấp 1 Trới) tính cả cho 02 bên đường		
	Mặt đường chính	1.870.000	1.120.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	720.000	430.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	390.000	230.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	200.000	120.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
4.4	Từ phố Đồng Chè (nhánh đường bê tông cạnh trụ sở UBND thị trấn: Các hộ bám mặt đường tính từ sau trụ sở UBND thị trấn (trái), trường chính trị (phải) qua trường Dân tộc nội trú) đến hết nhà ông Trần Công		
	Mặt đường chính	720.000	430.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	390.000	230.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	210.000	130.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	110.000	70.000
	Vị trí còn lại	80.000	50.000
4.5	Nhánh đường vào nhà máy gạch gốm Hạ Long xã Lê Lợi		

	(đường vào đơn vị 360 cũ) đến hết địa phận thị trấn Trới		
	Mặt đường chính	310.000	190.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	90.000	50.000
	Vị trí còn lại	80.000	50.000
4.6	Nhánh đường vào khu Đồng Rót, sau vị trí 3 của đường 326		
	Mặt đường chính	310.000	190.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	90.000	50.000
	Vị trí còn lại	80.000	50.000
4.7	Đường Vân Phong (nhánh đường Suối Váo: Đoạn sau lối vào xí nghiệp Nam Thắng (phải), đất ở nhà ông Chiến (trái) đến cầu ngầm Suối Váo - các hộ có đất ở từ nhà ông Chiến trở ra đến đường 326 tính theo giá đất các vị trí 2, 3... của đường Nguyễn Trãi (TL 326)		
	Mặt đường chính	610.000	370.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	390.000	230.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	210.000	130.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	110.000	70.000
	Vị trí còn lại	80.000	50.000
4.8	Kế tiếp sau cầu ngầm Suối Váo theo đường khu 9 đến đường Trần thủy lợi suối Váo và toàn bộ xóm dân khu Đồng Rót. (Các hộ có đất ở sau tràn thủy lợi đến giáp trực đường Cầu Cháy - Đồng Đăng tính theo giá đất vị trí 2; 3... của đường Cầu Cháy - Đồng Đăng)		
	Mặt đường chính	310.000	190.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	90.000	50.000
	Vị trí còn lại	80.000	50.000
5	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi từ ngã 3 Ngân hàng đến hết địa phận thị trấn Trới)		
5.1	Ngã ba Ngân hàng + Hiệu thuốc đến trạm biển áp Trung học (trái tuyến) đường rẽ vào trường cấp 3 (phải tuyến)		
	Mặt đường chính	4.200.000	2.520.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.010.000	610.000

	Đường nhánh rộng dưới 2m	500.000	300.000
	Vị trí còn lại	210.000	130.000
5.2	Kế tiếp sau trạm biến áp trung học đến hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Tòa án huyện) giáp ranh xã Lê Lợi		
	Mặt đường chính	3.500.000	2.100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.540.000	920.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	850.000	510.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	430.000	260.000
	Vị trí còn lại	180.000	110.000
5.3	Kế tiếp từ đường rẽ vào trường cấp 3 đến lối rẽ đường vào Công ty gạch Hưng Long giáp ranh xã Lê Lợi (phải tuyến)		
	Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.320.000	790.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	730.000	440.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	370.000	220.000
	Vị trí còn lại	170.000	100.000
5.4	Nhánh đường vào XN gạch Hưng Long, tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trới - Lê Lợi đến mặt bằng trường dạy nghề lao động (bên phải thuộc đất của thị trấn Trới, bên trái thuộc đất Lê Lợi)		
	Mặt đường chính	1.210.000	730.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	720.000	430.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	390.000	230.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	200.000	120.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
5.5	Nhánh đường nhựa rẽ vào trường cấp III, các hộ bám mặt đường nhánh từ nhà ông Hoàng Nhĩ đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đông - khu 4		
	Mặt đường chính	1.650.000	990.000
5.6	Nhánh đường kế tiếp sau nhà ông Đông đến nhà ông Hiệu và toàn bộ xóm dân còn lại của khu 4		
	Mặt đường chính	610.000	370.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	390.000	230.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	210.000	130.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	110.000	70.000
	Vị trí còn lại	80.000	50.000
6	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên		

	cụm công nghiệp Hoàn Bồ của Công ty TNHH Bảo Long		
6.1	Các ô đất bám phố Lê Lai (điểm đầu giao với TL 328, điểm cuối khu dân cư tổ 1, khu 4, giao với đường Lê Lợi đoạn gần trường cấp 2 Trới)	2.400.000	1.440.000
6.2	Các ô đất còn lại	2.200.000	1.320.000
7	Quy hoạch khu dân cư Tây cầu Trới		
7.1	Các ô đất bám trục đường ven sông Trới	3.600.000	2.160.000
7.2	Các ô đất bám hẻm đường từ QL 279 vào khu quy hoạch		
7.2.1	Các ô đất bám tuyến đường kế tiếp sau ranh giới đất ở nhà ông Hải, bà Sen đến giáp tuyến đường 7.1 (trừ các ô đất vị trí 1 của tuyến 7.1)	3.000.000	1.800.000
7.2.2	Các ô đất bám hẻm đường từ nhà bà Vũ Thị Hồng đến hết ranh giới ô đất số 135, lô 03 (phải tuyến), ô đất số 04, lô 01 (trái tuyến)	2.800.000	1.680.000
7.3	Các ô đất còn lại	2.500.000	1.500.000
8	Tỉnh lộ 328 (đường Trới - Vũ Oai cũ), đoạn giáp ranh phường Việt Hưng, TP. Hạ Long đến giáp ranh xã Lê Lợi		
	Mặt đường chính	1.250.000	750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	875.000	525.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	625.000	375.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	375.000	225.000
	Vị trí còn lại	250.000	150.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
1	XÃ LÊ LỢI (XÃ TRUNG DU)		
1	Trục đường Trới - Lê Lợi - Sơn Dương (đất ở nông thôn trong khu vực ven đô thị, đầu mối giao thông...)		
1.1	Kế tiếp sau khuôn viên đất của Toà án ND huyện giáp ranh thị trấn Trới đến lối rẽ vào xóm dân nhà ông giáo Dung (trái tuyến)		
	Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.320.000	790.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	730.000	440.000
	Vị trí còn lại	370.000	220.000
1.2	Kế tiếp lối rẽ vào xóm dân nhà ông giáo Dung đến giáp nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến). Kế tiếp từ lối rẽ vào nhà máy gạch Hưng Long đến giáp khu nhà ở tập thể công nhân		

	nhà máy gạch Hạ Long (phải tuyến - VP gạch Đồng Tâm cũ).		
	Mặt đường chính	2.760.000	1.660.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.130.000	680.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	580.000	350.000
	Vị trí còn lại	250.000	150.000
1.3	Phạm vi nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến). Khu nhà ở công nhân gạch Hạ Long 1 đến lối rẽ đi xóm Mụa - thôn An Biên 1 (phải tuyến)		
	Mặt đường chính	1.730.000	1.040.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	350.000	210.000
	Vị trí còn lại	150.000	90.000
1.4	Kế tiếp sau Nhà máy gạch Hạ Long 1, theo trục đường chính của xã đến hết đất ở nhà Nguyễn Thị Tính thôn Bằng Sầm (cụm dân cư tại ngã ba lối rẽ vào Nhà máy gạch Hoàn Bồ - Công ty gốm XD Hạ Long)		
	Mặt đường chính	560.000	340.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	360.000	220.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000
1.5	Tiếp từ sau đất ở nhà Nguyễn Thị Tính thôn Bằng Sầm theo trục đường Yên Mỹ đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Mẫn (cũ), ngã ba lối rẽ đi thôn Đè E		
	Mặt đường chính	430.000	260.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	175.000	105.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
1.6	Nhánh đường rẽ vào nhà máy gạch Hoàn Bồ (Cty gốm XD Hạ Long) đến cầu xi măng, hết mặt bằng nhà máy		
	Mặt đường chính	410.000	250.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
1.7	Tiếp sau đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) ngã ba lối rẽ đi thôn Đè E đến Dốc than (xóm nhà ông Vê)		
	Mặt đường chính	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000

	Vị trí còn lại	50.000	30.000
1.8	Tỉnh lộ 328 (đường Trới - Vũ Oai cũ): Đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh xã Thống Nhất		
	Mặt đường chính	1.250.000	750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	525.000	315.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	395.000	240.000
	Vị trí còn lại	200.000	120.000
1.9	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên cụm công nghiệp Hoàn Bồ của Công ty TNHH Bảo Long		
1.9.1	Các ô đất bấp phố Lê Lai (điểm đầu giao với TL 328, điểm cuối khu dân cư tổ 1, khu 4, giao với đường Lê Lợi đoạn gần trường cấp 2 Trới)	2.400.000	1.440.000
1.9.2	Các ô đất còn lại	2.200.000	1.320.000
2	Tuyến đường nhánh, đường liên thôn, (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp, đầu mối giao thông...)		
2.1	Nhánh đường rẽ vào XN gạch Hưng Long. Tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trới - Lê Lợi (sau nhà ông Hoàn Cách) vào XN gạch Hưng Long		
	Mặt đường chính	1.210.000	730.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	720.000	430.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	390.000	230.000
	Vị trí còn lại	200.000	120.000
2.2	Nhánh đường rẽ cạnh trạm điện Đồng Tâm vào trường đoàn cũ: Kế tiếp sau Xí nghiệp Việt Hà đến đập An Biên		
	Mặt đường chính	410.000	250.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	1.560.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
2.3	Nhánh đường rẽ tại ngã tư XN gạch Hưng Long vào xóm dân nhà ông giáo Dung, đến giáp xóm Vườn Ươm - Hồ An Biên		
	Mặt đường chính	410.000	250.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
2.4	Nhánh rẽ xóm Mụa: (1) Đoạn từ đường Trới - Lê Lợi đến giáp TL328 (trừ vị trí 1, 2 của TL328) (2) Đoạn sân chơi thiếu nhi xã: Sau vị trí 1 quy hoạch Bằng Sồi đến giáp TL328 (trừ vị trí 1, 2 của TL328)		
	Mặt đường chính	410.000	250.000

	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
2.5	Vị trí xóm Đông, xóm giữa thôn An biên 2: Nhánh rẽ từ đường Trới - Lê Lợi (Bằng Sồi) đến hết đất ở nhà ông Xuân. Trừ vị trí 1 của đường Trới - Lê Lợi		
	Mặt đường chính	410.000	250.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
2.6	Từ ngã tư Nhà văn hoá Bưu điện xã đi 2 nhánh:		
2.6.1	Nhánh 1: Đi thôn Tân Tiến (vào đến cây đa) hết ranh giới đất ở của nhà ông Hoàng Nhĩ		
	Mặt đường chính	530.000	320.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	340.000	200.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000
2.6.2	Nhánh 2: Đi xuống khu tái định cư bắc cửa Lục của Nhà máy XM Thăng Long đến mặt bằng quy hoạch khu dân cư Bắc cửa lục (trừ các thửa đất ở bóm vị trí 1, 2 của TL328)		
	Mặt đường chính	530.000	320.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	340.000	200.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000
2.7	Đất ở trong khu tái định cư Bắc cửa lục		
2.7.1	Các ô đất bóm 2 mặt đường		
	Mặt đường chính	1.000.000	600.000
2.7.2	Các ô đất còn lại		
	Mặt đường chính	950.000	570.000
2.8	Kế tiếp từ sau đất ở nhà ông Hoàng Nhĩ thôn Tân Tiến đến hết khu Đồi Mom		
	Mặt đường chính	410.000	250.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
2.9	Đất ở dân cư xóm mũ thôn An biên 2: Đường vào xóm mũ, kế tiếp sau đất ở nhà ông Xuân đến hết địa phận thôn		
	Mặt đường chính	200.000	120.000

	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.10	Nhánh đường vào thôn Đè E: Tiếp sau đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) ngã ba lối rẽ đi thôn Đè E đến cống thoát nước, lối rẽ vào nhà ông Trần Mô		
	Mặt đường chính	260.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
2.11	Kế tiếp sau lối rẽ vào nhà ông Trần Mô đến cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long		
	Mặt đường chính	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.12	Kế tiếp từ cuối mặt bằng Nhà máy xi măng Thăng Long vào Hẻm Thuốc, đến hết địa phận thôn Đè E		
	Mặt đường chính	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.13	Nhánh đường rẽ từ nhà bà La Thị Phương vào khu nhà ở CBCNV và tái định cư của Nhà máy gạch Hoàn Bồ (Cty gồm XD Hạ Long)		
	Mặt đường chính	280.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	210.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	130.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
2.14	Đất ở các hộ dân từ cổng Nhà máy xi măng Thăng Long theo tuyến đường bằng tải đá ra TL 326 giáp ranh xã Sơn Dương (phải tuyến)		
	Mặt đường chính	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.15	Đất ở các hộ dân từ cổng Nhà máy xi măng Thăng Long theo tuyến đường bằng tải đá ra TL 326 giáp ranh xã Sơn Dương (trái tuyến)		

	Mặt đường chính	220.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	130.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.16	Nhánh đường từ trạm điện Tân Tiến vào đến Chùa Yên Mỹ		
	Mặt đường chính	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3	Các vị trí còn lại		
3.1	Đất ở dân cư thôn Yên Mỹ: Lối rẽ đường thôn, từ ranh giới đất ở nhà ông Đặng Kiệm đến hết đất ở nhà ông Thăng (theo trục đường thôn ra đến ngã ba đường liên xã đi thôn Đê E và xã Sơn Dương)		
	Mặt đường chính	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	170.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
3.2	Khu Vườn ươm - Lối rẽ sau UBND xã vào khu vườn ươm: Sau đất ở nhà ông Minh - thôn Bằng Sầm đến hết vườn ươm, giáp hồ An Biên		
	Mặt đường chính	130.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	110.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	90.000	50.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
3.3	Sau mặt bằng Nhà máy gạch Hoàn Bồ - Cty gốm XD Hạ Long lối ra khu 8 thị trấn Trới		
	Mặt đường chính	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3.4	Các khu vực còn lại của xã Lê Lợi		
3.4.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn, xóm		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
3.4.2	Các hộ còn lại	50.000	30.000
II	XÃ THỐNG NHẤT (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Ven theo trục đường tỉnh lộ 326, 337, đường Đồng Cao - Đò Bang (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp, đầu		

	mỗi giao thông...)		
1.1	Đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Sơn Dương theo hai bên trục đường TL326 đến lối rẽ vào quy hoạch TĐC Khe Khoai (kho của đơn vị Tên lửa cũ)		
	Mặt đường chính	210.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	130.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
1.2	Kế tiếp sau lối rẽ vào kho đơn vị tên lửa - thôn Khe Khoai đến giáp ranh giới khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao)		
	Mặt đường chính	430.000	260.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	140.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
1.3	Từ khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao) trên trục đường TL326 đi 02 nhánh:		
1.3.1	Nhánh 1: Theo trục đường 337 đến lối rẽ vào thôn Đất Đỏ giáp ranh đất ở của chủ hộ Trần Thị Hoa		
	Mặt đường chính	560.000	340.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	360.000	220.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000
1.3.2	Kế tiếp từ nhà Trần Thị Hoa theo trục đường Đồng Cao - Đò Bang đến bến Đò Bang		
	Mặt đường chính	1.000.000	600.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	610.000	370.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	300.000	180.000
	Vị trí còn lại	130.000	80.000
1.3.3	Nhánh 2: Từ khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao) theo trục đường 326 đến lối rẽ lên Hạt đường 6		
	Mặt đường chính	560.000	340.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	360.000	220.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000
1.4	Kế tiếp sau lối rẽ lên hạt đường 6 đến ngã ba đường dẫn Cầu Bang (km16 đường TL326).		
	Mặt đường chính	430.000	260.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000

	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	140.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
1.5	Đất ở các hộ dân bám theo đường dân Cầu Bang, đoạn ngã ba tiếp giáp TL 326 (km16 đường 326) đến đầu Cầu Bang		
1.5.1	Đất ở các hộ dân bám theo đường dân Cầu Bang, đoạn ngã ba tiếp giáp TL 326 đến giáp ranh đất ở nhà ông Liêu Văn Thành (trái) và nhà bà Nguyễn Thị Lơi (phải)		
	Mặt đường chính	430.000	260.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	140.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
1.5.2	Kế tiếp từ nhà ông Liêu Văn Thành (trái) bà Nguyễn Thị Lơi đến ngã tư lối rẽ vào thôn Chân Đèo.		
	Mặt đường chính	1.150.000	690.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	350.000	210.000
	Vị trí còn lại	150.000	90.000
1.5.3	Từ ngã tư lối rẽ vào thôn Chân Đèo đến đầu cầu Bang.		
	Mặt đường chính	1.250.000	750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	760.000	460.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	380.000	230.000
	Vị trí còn lại	160.000	100.000
1.6	Kế tiếp sau ngã ba đường dẫn Cầu Bang, theo trục đường 326 đến đường ngàm Đồng vải.		
	Mặt đường chính	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	80.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
1.7	Tỉnh lộ 328 (đường Trới - Vũ Oai cũ): Đoạn giáp ranh xã Lê Lợi đến đường băng tải Nhà máy xi măng Hạ Long qua địa phận thôn xích Thổ		
	Mặt đường chính	1.250.000	750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	525.000	315.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	395.000	240.000
	Vị trí còn lại	200.000	120.000
1.8	TL328: Từ đường băng tải Nhà máy xi măng Hạ Long đến giáp trục đường dẫn cầu Bang		
	Mặt đường chính	1.250.000	750.000

	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	760.000	460.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	380.000	230.000
	Vị trí còn lại	160.000	100.000
1.9	TL 328: Kề tiếp sau ngã tư đường dẫn cầu Bang với tỉnh lộ 328 đến hết địa phận xã Thống Nhất (thôn 4)		
	Mặt đường chính	1.150.000	690.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	330.000	200.000
	Vị trí còn lại	120.000	70.000
2	Tuyến đường nhánh, đường liên thôn, (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp, đầu mối giao thông...)		
2.1	Nhánh đường từ cầu Chân Đèo đến giáp trục đường dẫn cầu Bang		
	Mặt đường chính	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	170.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	130.000	80.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
2.2	Nhánh đường rẽ từ đường dẫn Cầu Bang vào đến hết mặt bằng trạm điện 500 kv, địa phận thôn Chân Đèo		
	Mặt đường chính	670.000	400.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	330.000	200.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000
	Vị trí còn lại	120.000	70.000
2.3	Nhánh rẽ từ đường Đồng Cao - Đò Bang vào đến Nhà máy xi măng Hạ Long: Kề tiếp từ sau mặt bằng trường tư thục Thống Nhất đến giáp mặt bằng nhà máy		
	Mặt đường chính	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	170.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	130.000	80.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
2.4	Nhánh đường rẽ đường Đồng Cao - Đò Bang vào Nhà máy xi măng Hạ Long: cầu Huỳnh đến lối rẽ vào thôn Đình		
	Mặt đường chính	410.000	250.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	260.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	130.000	80.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
2.5	Nhánh rẽ vào xóm Mũ giáp đường Đồng Cao - Phà Bang đến cuối xóm		

	Mặt đường chính	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	170.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	130.000	80.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
2.6	Quy hoạch tái định cư thôn Làng - dự án Nhà máy xi măng Hạ Long		
2.6.1	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 4 và 5 bám trục đường quy hoạch đấu nối với đường Đồng Cao - đồ Bang (ô số 1 đến ô số 16)		
	Mặt đường chính	900.000	540.000
2.6.2	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 6 (ô số 1 đến ô số 5)		
	Mặt đường chính	740.000	440.000
2.6.3	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 8 và 9 bám trục đường quy hoạch phía ngoài bờ suối Đồng Vải (ô số 13 đến ô số 24); Lô số 10 (từ ô số 14 đến ô số 26)		
	Mặt đường chính	600.000	360.000
2.6.4	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch và các thửa xen cư hiện trạng (không thuộc quy hoạch) bám trục đường nội bộ khu quy hoạch đã xây dựng		
	Mặt đường chính	700.000	420.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	240.000	140.000
	Vị trí còn lại		
3	Đất ở dân cư các thôn:		
3.1	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Đình: Tiếp giáp đường vào Nhà máy xi măng đến hết địa phận thôn (trừ các vị trí của TL328)		
	Mặt đường chính	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3.2	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Xích Thổ (trừ các vị trí của TL328).		
	Mặt đường chính	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3.3	Đất ở dân cư địa phận thôn Ba Sào, thôn Đá Trắng (trừ các hộ đã tính theo trục đường 326)		

	Mặt đường chính	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3.4	Đất ở Dân cư địa phận thôn Khe Khai, thôn Đồng Cao (trừ các hộ đã tính theo trục đường 326 và đường Đồng Cao - Đò Bang)		
	Mặt đường chính	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3.5	Đất ở dân cư địa phận thôn 4, kế tiếp sau Nhà văn hóa thôn đến hết địa phận thôn giáp trạm điện 500KV thôn Chân Đèo		
	Mặt đường chính	330.000	200.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	180.000	110.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000	70.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
3.6	Đất ở dân cư thôn Đồng Vải đoạn kế tiếp sau ngàm Đồng Vải theo trục đường TL.326 đến đỉnh dốc Vũ Oai hết địa phận xã Thống Nhất, giáp ranh xã Vũ Oai		
	Mặt đường chính	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3.7	Đất ở dân cư: Nhánh rẽ ngàm đá trắng vào nhà máy nước đến ngã ba đường thôn Đình đi Xích thổ		
	Mặt đường chính	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3.8	Đất ở dân cư thôn Đồng Vải: Nhánh rẽ đường TL 326 vào trại giam - V26 hết địa bàn thôn Đồng Vải		
	Mặt đường chính	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
4	Đất ở dân cư các khu vực còn lại		
4.1	Đất ở dân cư thôn Lương Kỳ, đoạn kế tiếp đỉnh dốc Đồng		

	Chanh đến hết địa phận thôn. Đất ở dân cư thôn Đồng Vải đoạn nhánh rẽ từ đường TL.326 vào trại giam hết địa phận thôn. Các khu vực còn lại của xã Thống Nhất		
4.1.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
4.1.2	Các hộ còn lại	50.000	30.000
III	XÃ SƠN DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng (qua trung tâm xã)		
1.1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên đường: Đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh khu quy hoạch dân cư trung tâm xã		
	Mặt đường chính	130.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	65.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
1.2	Đất ở dân cư trong phạm vi khu quy hoạch trung tâm xã đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch		
	Mặt đường chính	260.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	200.000	120.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	150.000	90.000
	Vị trí còn lại	110.000	70.000
1.3	Đất ở dân cư bám 2 bên đường đoạn kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã đến cầu Đồng Giang		
	Mặt đường chính	130.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	90.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	65.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
1.4	Đất ở dân cư từ cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng đến giáp quốc lộ 279		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	65.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2	Khu vực không thuộc trung tâm xã, có điều kiện cơ sở hạ tầng khá thuận lợi		
2.1	Đất ở dân cư bám theo trục đường tỉnh lộ 326, đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Thống Nhất		
	Mặt đường chính	190.000	110.000

	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	65.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.2	Đất ở dân cư bám theo trục đường bằng tải đá của xi măng Thăng Long, lối rẽ TL326 đến giáp ranh xã Lê Lợi		
	Mặt đường chính	190.000	110.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	65.000	40.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.3	Đất ở bám theo trục đường quốc lộ 279, đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh xã Dân Chủ (thôn Đồng Ho, Đồng Giữa và một phần thôn Đồng Đặng)		
	Mặt đường chính	70.000	42.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	65.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
	Đất ở dân cư bám theo trục đường thôn Vườn Rậm, Vườn Cau, Cây Thị		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	65.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.5	Đất ở dân cư bám theo đường nhánh: (1) Ngã ba Mỏ Đông - Kài đến giáp ranh xã Đồng Lâm; (2) ngã ba Trại Me đi Đồng Trà, đoạn từ cầu Trại Me đến giáp ranh xã Đồng Lâm		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	65.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3	Đất ở các khu vực còn lại trong xã		
3.1	Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn Đồng Vang - Hà Lũng		
	Mặt đường chính	65.000	40.000
3.2	Các hộ còn lại	50.000	30.000
IV XÃ QUẢNG LA (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường quốc lộ 279 (qua khu vực trung tâm xã)		
1.1	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường quốc lộ 279 đoạn giáp ranh từ xã Dân Chủ đến Mỏ khai thác đá (ranh giới đất		

	nhà ông Huỳ)		
	Mặt đường chính	85.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
1.2	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường quốc lộ 279 đoạn từ nhà ông Huỳ (Mở khai thác đá) qua trường cấp 2 đến hết đất ở nhà ông Hải (đoạn qua khu quy hoạch dân cư trung tâm xã)		
	Mặt đường chính	160.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	130.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	110.000	70.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
1.3	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn sau nhà ông Hải đến hết địa phận xã giáp ranh xã Tân Dân. Nhánh đường huyện giáp ranh xã Bằng Cả (đến cầu Sông Đồn xã Bằng Cả)		
	Mặt đường chính	160.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	130.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	110.000	70.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
2	Đất ở dân cư không nằm trong trung tâm xã có cơ sở hạ tầng khá thuận lợi		
2.1	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào thôn Bờ: Ngã tư sau trường tiểu học cũ đến hết địa phận thôn (Các hộ từ ngã tư trở ra đường 279 tính theo giá đất ở vị trí 2;3, đường 279)		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	65.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.2	Các hộ có đất ở bám theo đường nhánh rẽ vào thôn 3, đoạn từ trạm điện số 2 đến ngã tư thôn Bờ (các hộ từ trạm điện trở ra đường 279 tính theo giá đất ở vị trí 2;3... đường 279)		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	65.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại		
3.1	Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn		

	Mặt đường chính	65.000	40.000
3.2	Các hộ còn lại	50.000	30.000
V	XÃ DÂN CHỦ (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất ở dân cư khu vực trung tâm xã bám theo trục đường quốc lộ 279		
1.1	Đất ở dân cư 2 bên đường quốc lộ 279, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến UBND xã Dân Chủ		
	Mặt đường chính	85.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
1.2	Đất ở dân cư 2 bên đường quốc lộ 279, đoạn từ UBND xã Dân Chủ đến giáp ranh xã Quảng La		
	Mặt đường chính	85.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại		
2.1	Đất ở dân cư có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm (trừ các vị trí đất ở bám đường nhánh tính theo trục đường quốc lộ 279 nêu trên)		
	Mặt đường chính	65.000	40.000
2.2	Các hộ còn lại	50.000	30.000
VI	XÃ BẮNG CẢ (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất ở khu vực trung tâm xã tính theo trục đường chính của xã		
1.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường chính đoạn giáp ranh xã Quảng La đến ngàm khe chính. Lối rẽ giáp đường trục chính vào đến trụ sở UBND xã (cũ)		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	65.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2	Trục đường chính của xã liền kề với đất ở khu vực trung tâm xã		
2.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường chính của xã, đoạn sau ngàm khe chính đến hết địa phận xã		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	65.000	40.000

	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.2	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường liên thôn vào Khe Liêu		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	65.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại		
3.1	Các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm		
	Mặt đường chính	65.000	40.000
3.2	Các vị trí còn lại	50.000	30.000
VII	XÃ TÂN DÂN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất ở bám theo trục đường quốc lộ 279 (qua khu vực trung tâm xã)		
1.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường quốc lộ 279 đoạn giáp ranh xã Quảng La đến hết thôn Hang Trăn (Km 31 cũ)		
	Mặt đường chính	85.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
1.2	Các hộ có đất ở 2 bên đường quốc lộ 279 đoạn ranh giới thôn Tân Lập và thôn Hang Trăn (Km 31 cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Lý Tài Hào thôn Bằng Anh		
	Mặt đường chính	135.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	105.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	85.000	50.000
	Vị trí còn lại	55.000	30.000
2	Đất ở khu vực liền kề với trung tâm xã bám theo trục đường quốc lộ 279		
2.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường quốc lộ 279 đoạn kế tiếp sau đất nhà ông Lý Tài Hào - thôn Bằng Anh đến hết địa phận xã giáp ranh với huyện Sơn Động - Bắc Giang		
	Mặt đường chính	85.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại		

3.1	Đất ở có khuôn viên bám trục đường thôn Khe Cát - Đồng Mùng sau đất ở nhà ông Liên Anh đến hết ranh giới đất ở nhà thầy giáo Thuận		
	Mặt đường chính	65.000	40.000
3.2	Các hộ còn lại	50.000	30.000
VIII	XÃ VŨ OAI (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Tỉnh lộ 328, đất ở dân cư giáp ranh xã Thống Nhất đến giáp ranh phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả		
1.1	Các hộ có đất ở từ đoạn giáp ranh thôn 4, xã Thống Nhất đến cầu Vũ Oai		
	Mặt đường chính	700.000	420.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	330.000	200.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000	70.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000
1.2	Các hộ có thửa đất ở kế tiếp sau cầu Vũ Oai đến hết ranh giới đất ở hộ ông Đỗ Văn Sắc, thôn Đồng Sang		
	Mặt đường chính	560.000	340.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
1.3	Kế tiếp sau ranh giới đất ở hộ ông Đỗ Văn sắc, thôn Đồng Sang đến hết địa phận huyện Hoành Bồ giáp ranh phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả		
	Mặt đường chính	430.000	260.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000
1.4	Các hộ có đất ở trong mặt bằng quy hoạch tái định cư tập trung thôn Đồng Sang		
	Mặt đường chính	1.150.000	690.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.050.000	630.000
2	Đất ở dân cư tính theo trục đường tỉnh lộ 326 (qua khu vực trung tâm xã)		
2.1	Các hộ có đất ở bám theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn giáp ranh xã Thống Nhất đến ngầm Vũ Oai		
	Mặt đường chính	80.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000

2.2	Các hộ có đất ở khu vực trung tâm xã tính theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn từ ngầm Vũ Oai đến lối rẽ thôn Đồng Chùa, Khe Cháy (đoạn qua trung tâm xã)		
	Mặt đường chính	100.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	80.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.3	Các hộ có đất ở bám theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn kế tiếp từ lối rẽ vào thôn Khe Cháy hết địa phận xã, giáp ranh xã Hoà Bình		
	Mặt đường chính	100.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	80.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.4	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào cảng Cái Món, lối rẽ đường 326 đến hết ranh giới thửa đất ở của hộ ông Trần Văn Lý, thôn Đồng Rùa		
	Mặt đường chính	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	65.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2.5	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào cảng Cái Món từ sau ranh giới đất ở hộ ông Trần Văn Lý, thôn Đồng Rùa đến giáp sông Diễn Vọng (trừ vị trí 1 của tỉnh lộ 328)		
	Mặt đường chính	280.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000
	Vị trí còn lại	55.000	30.000
2.6	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào Trung tâm giáo dục lao động xã hội Vũ Oai		
	Mặt đường chính	85.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	70.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại		
3.1	Các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm: Thôn Đồng Chùa, Khe Cháy		
	Mặt đường chính	65.000	40.000
3.2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	50.000	30.000

IX	XÃ HÒA BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất ở dân cư theo trục đường tỉnh lộ 326		
1.1	Các hộ có đất ở theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn giáp ranh xã Vũ Oai (suối Cây Đa) đến hết địa phận xã, giáp ranh xã Dương Huy - Cẩm Phả (suối Thác Cát)		
	Mặt đường chính	100.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	80.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	55.000	30.000
	Vị trí còn lại	50.000	30.000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại		
2.1	Các hộ đất ở bám trục đường thôn, xóm: Lối rẽ từ cổng trường tiểu học đến cảng Cái Món		
	Mặt đường chính	65.000	40.000
2.2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	50.000	30.000
X	XÃ ĐỒNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường huyện (đoạn qua trung tâm xã)		
1.1	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên trục đường huyện đi Đồng Sơn, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến cầu gỗ Đèo Độc		
	Mặt đường chính	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	40.000	20.000
1.2	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên đường trục đường Trại Me - Đồng Trà, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quặng		
	Mặt đường chính	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	40.000	20.000
2	Đất ở dân cư bám theo trục đường huyện		
2.1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Trại Me - Đồng Trà - Kỳ Thượng, đoạn kế tiếp chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quặng đến giáp ranh xã Kỳ Thượng.		
	Mặt đường chính	60.000	40.000
	Vị trí còn lại	40.000	20.000
2.2	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Đoạn sau cầu gỗ Đèo Độc đến giáp ranh xã Đồng Sơn		
	Mặt đường chính	50.000	30.000
	Vị trí còn lại	40.000	20.000
3	Đất ở dân cư các khu vực còn lại		
3.1	Đất ở bám mặt đường thôn Đồng Bé giáp ranh xã Sơn Dương		

	Mặt đường chính	50.000	30.000
3.2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	40.000	20.000
XI	XÃ ĐỒNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Các hộ có đất ở bóm đường huyện, đường liên thôn		
	Mặt đường chính	50.000	30.000
2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	40.000	20.000
XII	XÃ KỲ THƯỢNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất ở bóm đường huyện, đường liên thôn		
	Mặt đường chính	50.000	30.000
2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	40.000	20.000

6. THỊ XÃ QUẢNG YÊN

ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI IV)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
1	PHƯỜNG QUẢNG YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI IV		
1	Phố Lê Lợi: Từ ngã tư Chợ Rừng đến ngã tư Trung tâm Bưu điện:		
1.1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm Bưu điện đến cổng Quang Trung		
	Thửa đất bóm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.000.000	4.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bóm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000
1.2	Đoạn từ cổng Quang Trung đến lối rẽ đường Bến Than		
	Thửa đất bóm mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.000.000	4.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bóm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000
1.3	Đoạn đường phía Bắc khu quy hoạch Âu Rạp		
	Thửa đất bóm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
1.4	Khu dân cư dự án đầm Âu Rạp:		
	Thửa đất bóm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
2	Phố Trần Khánh Dư:		
2.1	Từ ngã tư Trung tâm đến ngõ 12 (nhà ông Cơ) và ngõ 12		
2.1.1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm đến ngõ 12 (nhà ông Cơ)		

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.500.000	3.300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000	600.000
	Các vị trí còn lại	500.000	300.000
2.1.2	Các hộ dân thuộc ngõ 12		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.600.000	960.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
2.2	Từ ngõ 12 (nhà Bình Tiếp) đến hết Vườn Hoa Chéo (hết phố Trần Khánh Dư)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000	2.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000	600.000
	Các vị trí còn lại	500.000	300.000
3	Phố Ngô Quyền:		
3.1	Từ Huyện đội đến ngã tư Ngân hàng		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
3.2	Từ ngã tư Ngân hàng đến ngã tư Bưu điện		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	800.000	480.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000

3.3	Từ ngã tư Bưu điện đến giáp Nhà Văn hóa và đầu ngõ vào kho lương thực		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.600.000	960.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	800.000	480.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
3.4	Từ Nhà Văn hóa và đầu ngõ vào kho lương thực đến Bến tàu		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
4	Phố Trần Hưng Đạo:		
4.1	Từ ngã tư Ngân hàng lên chiều đi Sở (trừ các hộ bám mặt đường Ngô Quyền)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
4.2	Từ Ngân hàng đến ngã tư Nguyễn Du (hết Bệnh viện)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
4.3	Từ ngã tư Nguyễn Du đến lối rẽ đi UBND phường Yên Giang cũ ra đường 10 (trừ các hộ bám mặt đường Ưông Bí - Sông Chanh)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ	1.500.000	900.000

	3m trở lên		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
4.4	Từ lối rẽ đi UBND phường Yên Giang cũ đến hết trường Tiểu học Yên Giang		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
5	Phố Phạm Ngũ Lão:		
5.1	Từ ngã tư (Bưu điện) đến Trạm Y tế Quảng Yên và ngõ 10		
5.1a	Từ ngã tư (Bưu điện) đến Trạm Y tế Quảng Yên		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
5.1b	Các hộ bám mặt đường 10		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
5.2	Từ Trạm Y tế Quảng Yên đến giáp phố Trần Khánh Dư và ngõ 11 (ngõ xuống xí nghiệp Thủy Lợi 2 cũ)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
5.3	Từ giếng Vuông đến giáp Cửa Khâu		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
5.4	Đoạn từ giáp Nhà văn hóa khu 6 đến hết khu Đại Thành		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000

	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
6	Phố Nguyễn Du:		
6.1	Từ cổng sau chợ Rừng đến ngã tư (Trần Quang Khải kéo dài)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000	2.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
6.2	Từ ngã tư Trần Quang Khải đến ngã tư Bệnh viện (nhà ông Hùng)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
7	Phố Đinh Tiên Hoàng: Từ ngã tư Bệnh viện (nhà ông Thu đến phố Ngô Quyền)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
8	Phố Hoàng Hoa Thám:		
8.1	Từ Công an huyện đến lối rẽ phố Đinh Tiên Hoàng		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
8.2	Từ lối rẽ phố Đinh Tiên Hoàng đến Trường THPT Bạch Đằng		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi	500.000	300.000

	rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m		
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
9	Phố Nguyễn Thái Học: Từ Huyện ủy đến giáp phố Nguyễn Du (lối vào Trung tâm Hướng nghiệp)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
10	Phố Quang Trung:		
10.1	Đoạn từ đoạn giáp Lê Lợi đến lối rẽ Trần Quang Khải		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000
10.2	Đoạn từ lối rẽ Trần Quang Khải đến phố Nguyễn Thái Học		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
11	Phố Trần Nhật Duật:		
11.1	Từ đoạn giáp Lê Lợi đến lối rẽ Trần Quang Khải (ra phố Quang Trung)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
11.2	Từ lối rẽ Trần Quang Khải đến giáp phố Nguyễn Thái Học		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000

	Các vị trí còn lại		
12	Phố Trần Quang Khải: Từ giáp phố Ngô Quyền đến giáp phố Trần Nhật Duật và giáp Lê Lợi đến nhà ông Bình; Từ giáp Trần Nhật Duật đến giáp Nguyễn Du		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
13	Đường Bến Than: Từ ngã Tư chợ Rừng đến bến Nhà thờ		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
14	Đường vào Sư đoàn 395		
14.1	Đoạn từ Vườn Hoa Chéo đến giáp nhà bà Biên		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
14.2	Đoạn từ nhà bà Biên đến cổng Sư đoàn 395		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
15	Phía Bắc đường than (Trần Quang Khải kéo dài) đến lối rẽ vào trụ sở UBND phường Yên Giang cũ và đường quy hoạch dân cư Bắc đường 10 (lô B)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
16	Đường phía Bắc chợ Rừng		

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
17	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp: Từ lối rẽ phố Nguyễn Du vào cổng Trung tâm Hướng nghiệp		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.600.000	960.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
18	Từ Trường THPT Bạch Đằng đến đường rẽ vào Sư 395; Bao gồm cả nhánh đi Chùa Bằng (hết địa phận thị trấn Quảng Yên)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề say vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
19	Phố Trần Nhân Tông		
19.1	Đoạn từ lối rẽ đường Than đến ngã tư cầu Sông Chanh (Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng cũ)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.000.000	4.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000
19.2	Đoạn từ ngã tư cầu Sông Chanh đến hết Công ty Phú Minh Hưng		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
19.3	Đoạn từ nhà ông Thái (Thủy) đến hết Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
	Từ tiếp giáp Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn đến giáp nhánh rẽ đường ra Bãi cọc Bạch Đằng		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
20	Đường vào Công ty Xuất khẩu thủy sản 2 Quảng Ninh		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
21	Đường ra bãi cọc Bạch Đằng		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
22	Cụm dân cư Tây chợ Rừng		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000
23	Khu dân cư đường Than (trừ các hộ bám mặt đường Ưông Bí - cầu Sông Chanh)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.700.000	1.620.000
24	Đường bê tông khu quy hoạch dân cư Bắc cầu Sông Chanh và Quy hoạch dân cư đầm Tài Thờ		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
25	Phố Nguyễn Bình:		
25.1	Đoạn từ Vườn Hoa Chéo đến hết khách sạn Sông Chanh và hết nhà ông Dũng (Tuyến đường 10 cũ)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000	2.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000	600.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000

25.2	Đoạn từ khách sạn Sông Chanh đến cầu Kim Lăng hết địa phận Quảng Yên (gồm các khu Giếng Chanh, Toàn Thông, Kim Lăng)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
25.3	Nhánh rẽ từ ngã 3 chợ Rộc đến giáp nhà ông Thốc:		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
26	Đường HCR: Từ cổng phụ Sư đoàn 395 đến hết địa phận thị trấn Quảng Yên (gồm Khe Suối Cù và khu Đồng Tiến)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
27	Khu dân cư Xóm Bãi, Núi Dinh		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
28	Trục đường Ưông Bí - cầu Sông Chanh		
28.1	Đoạn từ giáp cầu Ưông Bí - Sông Chanh đến ngã tư giao với đường An Hưng (hết trường dân lập, trừ các hộ bám mặt đường Trần Nhân Tông)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	1.500.000	900.000
28.2	Đoạn từ ngã tư giao với đường An Hưng đến hết địa phận Quảng Yên		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt	1.000.000	600.000

	đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên		
29	Khu quy hoạch VINADECO		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
II	PHƯỜNG MINH THÀNH - ĐÔ THỊ LOẠI V		
1	Trục đường quốc lộ 18A qua địa phận phường:		
1.1	Đoạn giáp địa phận phường Đông Mai đến nhà anh Tín (gồm: Khu phố Tân Thành, Km11)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Lốp đến nhà Hòa Phát (đường vào cơ quan Lâm Sinh) (gồm: Khu phố Tân Thành, Đường Ngang, Lâm Sinh 2)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
1.3	Đoạn từ nhà bà Hương đến cầu Khe Cát (gồm: Khu phố Lâm Sinh 1, đường Ngang)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
1.4	Đoạn từ cầu Khe Cát đến đồi bảo vệ nhựa thông (đường vào chùa Triều khu phố Cát Thành)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000

	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
	Đoạn từ đường vào chùa Triều đến giáp cầu thủy lợi (gồm: Khu phố Cát Thành, Yên Lập)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
1.6	Đoạn từ giáp cầu Thủy Lợi đến cầu 2 Yên Lập Đông (gồm: Khu phố Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
1.7	Đoạn từ nhà ông Tình Hòa (đường vào chợ Minh Thành) đến nút giao với QL 18A cũ tại khu Yên Lập Đông (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)		
1.7.1	Đoạn từ nhà ông Tình Hòa (đường vào chợ Minh Thành) đến cầu qua mương tuyến tránh quốc lộ 18A (khu phố Đường Ngang)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
1.7.2	Đoạn từ giáp cầu qua mương tuyến tránh quốc lộ 18A khu Đường Ngang đến nút giao với QL 18A cũ tại khu Yên Lập Đông (gồm khu phố Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000

	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
2	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng (Đoạn từ ngã 3 đường 18 đi Quảng Yên đến hết địa phận khu phố Minh Thành (gồm: Khu phố Km11, Tân Thành, Động Linh)		
2.1	Đoạn từ ngã 3 đường 18 đến giáp cổng Khe Lai		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000	3.600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
2.2	Đoạn từ giáp cổng Khe Lai đến giáp kênh N2 (gồm: Khu phố Đường Ngang, Tân Thành)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000	2.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000
2.3	Đoạn từ giáp kênh N2 đến giáp Phòng khám Biểu Nghi (khu phố Km11)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
2.4	Đoạn từ ngã ba đường 18 cũ đến giáp Bưu điện Văn hoá xã		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.800.000	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
2.5	Tuyến đường 10, từ ngã 3 Biểu Nghi đến lối rẽ vào Trại Hủi (khu phố Động Linh)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000

	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
3	Nhánh đường 10 đi Uông Bí và nhánh đường 18 cũ đoạn từ trạm Kiểm lâm cũ đến giáp cầu trắng		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
4	Tuyến đường khu phố:		
4.1	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây		
4.1.1	Đoạn từ giáp đường 18 đến hết nhà ông Nho và hết nhà ông Luyện		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
4.1.2	Đoạn từ nhà ông Nho đến hết khu phố Yên Lập		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
4.2	Tuyến đường khu phố Cát Thành, Khe Cát		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
4.3	Đoạn hết khu phố Đường Ngang		
4.3.1	Đoạn từ nhánh rẽ đường 18 đến cầu Thủy lợi (khu phố Đường Ngang)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
4.3.2	Đoạn từ giáp cầu Thủy lợi đến hết khu phố Đường Ngang		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
	Đoạn hết khu phố Đường Ngang đến nhà anh Mười (khu phố Quỳnh Phú)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
4.3.4	Đoạn từ nhà anh Mười đến nhà ông Liễu (khu phố Đông Linh)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
4.3.5	Đoạn giáp nhà ông Liễu đến cầu qua kênh N15-1 (khu phố Đông Linh)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
4.4	Tuyến đường khu phố Lâm Sinh 1, khu phố Lâm Sinh 2, khu phố Tân Thành		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
5	Khu kinh tế mới Bình Hương - Quỳnh Phú (khu Đồng Chòi,		

	khu phố Quỳnh Mai)		
5.1	Khu kinh tế mới (Bình Hương - Quỳnh Phú)		
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
5.2	Đảo Quỳnh Mai (khu phố Quỳnh Phú)		
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
III	PHƯỜNG ĐÔNG MAI - ĐÔ THỊ LOẠI V		
1	Tuyến đường 18A đi qua địa phận phường:		
1.1	Đoạn từ giáp xã Nam Khê Uông Bí đến Trại Tinh (gồm: Khu phố Trại Thành, Tân Mai)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000	2.700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
1.2	Đoạn từ giáp Trại Tinh đến cầu Biểu Nghi (khu phố Tân Mai)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
2	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng thuộc địa phận phường:		
2.1	Đoạn từ giáp phường Minh Thành đến cầu vượt qua mương (gồm: khu phố Biểu Nghi, Trại Cọ)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
2.2	Đoạn từ giáp cầu vượt qua mương đến hết địa phận phường Đông Mai (gồm: khu phố Trại Cọ, Hòa Tháp)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
3	Đường nhánh Mai Hòa (gồm: Khu phố Trại Cọ, Mai Hòa, Minh Hòa, Hải Hòa)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
4	Đoạn đường nhánh từ đường 18 vào khu lịch Thác Mơ (khu phố Tân Mai) trừ các vị trí 2 của mục 1,2 đến hết địa phận phường Đông Mai		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
5	Khu trung tâm phường:		
5.1	Đường 18 cũ		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
5.2	Đường nhánh từ đường 18 đến đường 10 (khu phố Biểu Nghi)		
5.2a	Từ lối rẽ đường 18 cũ (đối diện UBND phường) đến kênh N2 (khu phố Biểu Nghi)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000

5.2b	Từ giáp kênh N2 đến lối rẽ vào Đình Biểu Nghi (khu phố Biểu Nghi)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	900.000	540.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
5.2c	Từ lối rẽ vào Đình Biểu Nghi đến lối rẽ đường 10 (gồm: Khu phố Trại Cọ, Biểu Nghi, trừ các hộ bám mặt đường 10)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	650.000	390.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
6	Trục đường Ưông Bí - Cầu Sông Chanh (gồm cả khu dân cư Ba Đường)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
IV	PHƯỜNG CỘNG HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI V		
1	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng:		
1.1	Đoạn từ cầu Kim Lăng đến nghĩa trang liệt sĩ (gồm: Khu phố Kim Lăng, đường Ngang, Đồng Vông)		
1.1.1	Đoạn từ cầu Kim Lăng đến giáp trụ sở UBND phường		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.1.2	Đoạn từ UBND phường đến nghĩa trang liệt sĩ		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp nghĩa trang đến hết địa phận phường Cộng Hòa (gồm: Khu phố Đồng Vông, Hợp Thành, Hưng Hòa)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Đường HCR đi Dốc Vồng:		
2.1	Đoạn từ giáp thị xã Quảng Yên đến cầu Thông (gồm: Khu phố Nói Dinh, Giếng Mui)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.2	Đoạn từ cầu Thông đến cầu qua mương (gồm: Khu phố Đình, Đường Ngang)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
3	Đường phòng lao đi Hiệp Hòa (gồm: Khu phố Hợp Thành, Trại Cau, Trại Trang)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
4	Đoạn khu phố Đình đi Hưng Hòa (gồm: Khu phố Đình, Cổng Bắc, Khe Nước, Trại Trang, Hưng Hòa)		

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
5	Đường Dốc Vồng đi chùa Vãng (gồm: Khu phố Đồng Vồng, Khe Nước)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
6	Các khu còn lại		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
V	PHƯỜNG YÊN GIANG - ĐÔ THỊ LOẠI V		
1	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng:		
1.1	Đoạn từ giáp thị xã Quảng Yên đến ngã 3 và hết địa phận xí nghiệp Xe máy Quảng Sơn		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn đến trạm máy bơm (khu phố 6)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.800.000	1.080.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
1.3	Đoạn từ trạm máy bơm đến phà Rừng (khu phố 6)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000

	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
2	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài (từ giáp thị xã Quảng Yên đến ngã 3 Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn (gồm các khu phố: 2, 3, 4)		
2.1	Đoạn giáp thị trấn Quảng Yên đến ngã 3 trụ sở UBND xã		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
2.2	Đoạn từ giáp trụ sở UBND phường đến ngã 3 Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000
3	Đường Trần Quang Khải kéo dài từ giáp thị xã Quảng Yên đến nhà ông Phong (đường An Hưng)		
3.1	Đoạn từ giáp thị xã Quảng Yên đến đường Uông Bí - cầu Sông Chanh		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.700.000	1.620.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
3.2	Đoạn từ đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh đến đến ngã 3 (trừ nhà ông Phong) (khu phố 4)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
4	Đường ra Bãi cọc Bạch Đằng		

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
5	Khu Quy hoạch dân cư Bắc đường 10 (lô C)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
6	Các hộ trực đường Hoàng Hoa Thám kéo dài giáp Quảng Yên đi Hiệp Hòa (khu phố 1)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
7	Đoạn đường bê tông sau Trung tâm Y tế từ lối rẽ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Đình Tiên Hoàng đi cầu máng kênh N16-1 (khu phố 1)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
8	Đoạn từ ngã 3 trường Tiểu học Yên Giang đến nhà ông Phong (khu phố 4)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
9	Trục đường Ưông Bí - cầu Sông Chanh (gồm: Khu phố 2, 4)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
VI	PHƯỜNG HÀ AN - ĐÔ THỊ LOẠI V		
1	Đường trục liên xã, phường từ giáp xã Tiên An đến bến đò		
1.1	Đoạn từ giáp xã Tiên An đến giáp trường THCS		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn từ giáp trường THCS đến bến đò		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Đoạn trục xã từ nhà ông Hạc và nhà ông Lực đến ngã 3 đường Thanh niên hết nhà ông Phong và nhà bà Lương (khu phố 3A, 01, 02)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
3	Đoạn từ ngã 3 đường Thanh niên đến kênh N17 (khu phố 02)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
4	Đoạn từ kênh N17 đến chân đê (khu phố 06, 09, 10)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
5	Đoạn đường liên thôn từ nhà ông Luân và nhà bà Bưởi đến		

	giáp vùng dự án (khu phố 11, 07, 08 và 02)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
6	Đường liên khu phố 13, 14 (gồm khu phố 13, 14)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
VII	PHƯỜNG TÂN AN - ĐÔ THỊ LOẠI V		
1	Trục đường Chợ Rộc - Bến Giang;		
1.1	Đoạn từ giáp xã Tiền An đến hết nhà ông Hồng và ông Cường (khu phố Bùi Xá)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn từ nhà bà Huy, ông Trọng đến giáp bờ đập Bến Giang (gồm khu phố Thống Nhất 1, Thống nhất 2, Thống nhất 3)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Trục đường liên khu phố: Khu phố Đồng Mát		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000

3	Đoạn từ tiếp giáp đường Minh Thành đi Tân An đến nhà bà Khởi		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
4	Tuyến đường Minh Thành đi Tân An (đoạn từ tiếp giáp xã Minh Thành đến cổng 4 cửa)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
VIII	PHƯỜNG NAM HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI V		
1	Tuyến đường trục thị xã:		
1.1	Đoạn từ cầu Sông Chanh đến giáp phường Yên Hải:		
1.1.1	Các hộ mặt đường từ cầu Sông Chanh đến đầu đường vào Chùa Giữa Đồng (gồm các khu phố 01 Đồng Cốc, khu phố 02 Đồng Cốc, khu phố 05 Trung Tự, khu phố 06, khu phố 07 Đò Chanh)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	900.000	540.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.1.2	Đoạn từ đầu đường vào Chùa Giữa Đồng đến giáp phường Yên Hải (khu phố 03 Hưng Học; khu phố 04 Hưng Học)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn từ cầu Sông Chanh đến giáp xã Cẩm La:		
1.2.1	Đoạn từ cầu Sông Chanh đến đường rẽ Phà Chanh cũ (khu		

	phố 6, khu phố 7 Đò Chanh)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2.2	Đoạn từ nhánh rẽ Phà Chanh cũ đến giáp xã Cẩm La (khu phố 6, khu phố 7 Đò Chanh)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Tuyến đường liên khu phố:		
2.1	Tuyến đường từ giáp đường liên khu phố (cầu Sông Chanh - Yên Hải) đến Bãi Cọc Vạn Muối (khu phố 1 Đồng Cốc; khu phố 2 Đồng Cốc)		
2.1.1	Đoạn từ nhà bà Luân đến hết nhà bà Thẩm		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.1.2	Đoạn từ nhà bà Thẩm đến nhà ông Thắng		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.2	Tuyến đường vào Chùa Giữa Đồng		
2.2.1	Đoạn từ nhà bà Ngà về đến hết nhà Văn hóa khu phố 6		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000

	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.2.2	Đoạn từ giáp nhà Văn hoá khu phố 6 đến giáp xã Cẩm La		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3	Tuyến đường từ Nhà bà Hát (giáp đường liên khu phố) đến cây Đa (khu phố 3 Hưng Học, khu phố 4 Hưng Học)		
2.3.1	Đoạn từ nhà bà Hát đến cầu II		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3.2	Đoạn từ cầu II đến cây Đa		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
IX	PHƯỜNG YÊN HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI V		
1	Trục đường thị xã:		
1.1	Đoạn từ giáp phường Nam Hòa đến giáp Trường tiểu học phường Yên Hải gồm các khu phố 1, 2, 7, 8)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn từ Trường Tiểu học Yên Hải đến đầu cầu chợ Đông (gồm các khu phố 6, 7, 8)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.100.000	660.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi	250.000	150.000

	rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m		
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.3	Đoạn giáp từ đầu cầu chợ Đông đến giáp địa phận phường Phong Cốc (khu phố 8)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.100.000	660.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Đường liên khu phố:		
2.1	Đoạn từ trường Tiểu học Yên Hải đến hết nhà ông Giáp (gồm các khu phố 3, 4, 5, 6)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.2	Đoạn từ nhà bà Liên và nhà ông Gan đến hồ Quán (gồm các khu phố 3, 5, 6)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3	Đường chống bão K28		
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Hùng và nhà ông Dương đến hết nhà ông Sơn (khu phố 8)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3.2	Đoạn từ giáp nhà ông Sơn đến cầu khu phố 4		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000

	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
X	PHƯỜNG PHONG CỐC - ĐÔ THỊ LOẠI V		
1	Đường trục thị xã (đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp xã Cẩm La):		
1.1	Đoạn từ giáp xã Yên Hải đến Cầu Miếu (khu phố 7)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.100.000	660.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn từ cầu Miếu đến Ngân Hàng (khu phố 6)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.600.000	960.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.3	Đoạn từ giáp Ngân Hàng đến cầu Chỗ (gồm khu phố 4, 5)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	900.000	540.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.4	Đoạn từ cầu Chỗ đến giáp xã Cẩm La (gồm khu phố 1, 2)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.300.000	780.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Trục đường phường:		
2.1	Đoạn đường vào chợ Cốc (khu phố 4)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ	700.000	420.000

	3m trở lên		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.2	Đoạn từ cầu Chỗ đến xóm Thượng (gồm khu phố 2, 3)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3	Đoạn từ nhà ông Chuộng đến hết nhà ông Đến và hết nhà ông Sửu (khu phố 3)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.4	Đoạn từ nghĩa trang đến cầu Miếu (khu phố 7)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.5	Đoạn từ nhà ông Quang đến hết đường Ngoại Giá (khu 7)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.6	Đoạn từ nhà bà Vượng đến hết nhà ông Thanh (gồm khu phố 4, 5, 6)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.7	Đoàn từ nhà ông Màng đến nhà ông Vân và từ nhà ông Thiêng đến nhà ông Thỏa (khu phố 2, 3)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	300.000	180.000
3	Đường vào chợ Địa Cốc:		

3.1	Đoạn đường phía Bắc đi vào chợ Đồi Cốc (khu phố 2)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
3.2	Đoạn đường phía Nam đi vào chợ Đồi Cốc (khu phố 5, 6)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.600.000	960.000
3.3	Đoạn đường phía Tây đi vào chợ Đồi Cốc nhà ông Thúy và trong Chợ (khu phố 6)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
XI	PHƯỜNG PHONG HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI V		
1	Trục đường thị xã:		
1.1	Khu trung tâm chợ Cốc: Gồm đoạn từ chợ Cốc đến cầu Chỗ và đoạn từ chợ Cốc đến hết Trường cấp 2 và đoạn vào chợ (gồm các khu phố 1,2,3)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	900.000	540.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn từ trường cấp 2 đến hết đường vào Phòng khám Hà Nam (khu phố 4, 5, 6)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.600.000	960.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.3	Đoạn từ đường vào Phòng khám Hà Nam đến giáp xã Liên Hòa (gồm khu phố 6, 7)		
1.3.1	Đoạn từ đường vào Phòng khám Hà Nam đến sân vui chơi thanh thiếu nhi và hết nhà bà Bích		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.3.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà bà Bích (Hải) đến ngã tư Cầu Ván		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.3.3	Đoạn từ giáp ngã tư Cầu Ván đến giáp xã Liên Hòa		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.4	Đoạn từ ngã tư Cầu Ván ra bến đò sang Hà An; Đoạn từ ngã tư Cầu Ván và Cống Mương (thôn 7)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Trục đường khu phố: Đường ra xóm Đầm: Từ nhà ông Ngà đến hết nhà ông Mai (gồm khu phố 2,3)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	XÃ CẨM LA (XÃ ĐỒNG BẮNG)		
1	Tuyến đường trục thị xã:		
1.1	Đoạn từ trường Minh Hà (giáp phường Phong Cốc) đến sân kho Cẩm Thành (gồm xóm Cẩm Thành, Cẩm Tiến)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn từ giáp sân kho Cẩm Thành đến cầu Cẩm Luỹ (xóm Cẩm Tiên)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.3	Đoạn từ giáp cầu Cẩm Luỹ đến Cổng Vòng (giáp phường Nam Hòa xóm Cẩm Luỹ)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Tuyến đường liên thôn;		
2.1	Đoạn từ giáp nhà Thủy nông đến hết nhà ông Hường (ô số 9 điểm QH xen cư thôn Cẩm Liên, xóm Cẩm Liên)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.2	Đoạn từ giáp miếu Thầu Đâu đến giáp cầu xóm Trại (xóm Cẩm Liên)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3	Đoạn từ giáp cầu xóm Trại đến hết nhà ông Thịnh (thửa đất số 282, tờ P10, xóm Cẩm Tiên, Cẩm Thành)		

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.4	Đoạn từ nhà ông Vịnh (thửa 647, tờ P10) đến giáp cầu Máng (xóm Cẩm Tiên, Cẩm Thành)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.5	Đoạn từ giáp cầu Máng đến hết nhà bà Giải (thửa đất số 51, tờ P10, xóm Cẩm Luỹ)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
II	XÃ LIÊN HÒA (XÃ ĐỒNG BẮNG)		
1	Tuyến đường trục thị xã từ giáp phường Phong Hải đến giáp xã Liên Vị: (Kể cả nhánh rẽ đình Lưu Khê đến cống Khuê (xóm 6))		
1.1	Đoạn từ giáp phường Phong Hải đến kênh N31 (gồm các xóm 1, 2, 3)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn giáp kênh N31 đến đường trái 3 xã đến cầu Lưu Khê (xóm 4, xóm 5)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000

	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.3	Đoạn từ cầu Lưu Khê đến giáp cầu kênh chính xã Liên Vị (xóm 6, 7, 8)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m)	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.4	Đoạn từ nhà ông Khảm đến nhà ông Tý xóm cống Quỳnh Biểu		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.5	Đoạn từ giáp đình Lưu Khê đến cống Khuê (xóm 6)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
III	XÃ LIÊN VỊ (XÃ ĐỒNG BẰNG)		
1	Đoạn từ giáp xã Liên Hòa đến hết nhà ông Hải và hết nhà bà Xoan và đường vào chợ (xóm Đông)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Đoạn từ nhà ông Đại và nhà ông Sơn đến ngã 3 đường kênh 36 (gồm các xóm: Xóm Đông, xóm Đình, xóm Quán, xóm Bầu, xóm Bắc)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ	350.000	210.000

	3m trở lên		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
3	Đường liên thôn đi Vị Khê đến hết thôn Vị Khê (thôn Vị Khê)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
4	Đường Đồng Cam: Đoạn từ nhà ông Lăng đến giáp lưu chân đê		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
5	Đường đi xã Tiền Phong		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
6	Đường Vị Khê đi Cầu Miếu		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
IV	XÃ TIỀN PHONG (XÃ ĐỒNG BẰNG)		
1	Tuyến đường trục thị xã: Đoạn từ giáp kênh chính (giao Liên Hòa - Liên Vị - Tiền Phong) đến chân đê		
1.1	Đoạn từ giáp đường 3 xã đến cầu Tiền Phong (xóm 3)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn từ cầu Tiền Phong đến chân đê xóm 4 (xóm 3, 4)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Trục đường xã:		
2.1	Đoạn từ cầu Tiên Phong đến chân đê xóm 3		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.2	Đoạn từ giáp đường liên xã nhà ông Bù (ô đất số 16 Khu A - Đầm 4) đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, xóm 4)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3	Đoạn từ Bưu điện Văn hoá xã đến hết chân đê xóm 3 và QH tây UBND xã (gồm xóm 3, xóm 4)		
2.3.1	Đoạn từ Bưu điện Văn hoá xã đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, 4)		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3.2	Các hộ thuộc khu quy hoạch dân cư Tây UBND xã.		
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
V	XÃ TIỀN AN (XÃ TRUNG DU)		
1	Trục đường thị xã:		
1.1	Tuyến đường Biểu Nghi - Phả Rừng đoạn giáp thị trấn Quảng Yên đến hết địa phận xã Tiền An		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Thốc và nhà ông Chinh đến cầu Chợ Rộc (xóm Chợ Rộc)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.3	Đoạn từ giáp cầu Chợ Rộc đến giáp cầu Cây Sầm (gồm: Xóm Cửa Tràng, Cây Sầm)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.4	Đoạn từ cầu Cây Sầm đường đi vào bộ đội đến ngã 3 đi Hà An (gồm các xóm: Xóm Đình, xóm Bãi 2, xóm Sen, xóm Đanh, xóm Thành, xóm Thửa)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.5	Đoạn từ ngã ba đi Hà An đến giáp xã Hà An		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.6	Đoạn từ ngã ba đi Hà An và Tân An đến giáp Quy hoạch cũ xóm Bãi 4 (xóm Bãi)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Các khu dân cư còn lại		
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
VI XÃ HIỆP HÒA (XÃ TRUNG DU)			
1	Trục đường liên xã Quảng Yên - Hiệp Hòa - Sông Khoai:		
1.1	Đoạn từ giáp Quảng Yên đi kênh N16 (thôn 5)		
1.1.1	Các hộ tiếp giáp Quảng Yên phía mặt đường Hoàng Hoa Thám		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000
1.1.2	Đoạn từ giáp Quảng Yên đi kênh N16 (thôn 5)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000
1.2	Đoạn từ giáp kênh N16 đến bể lọc đại 2 (thôn 5)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000
1.3	Đoạn từ giáp bể lọc đại 2 đến hết nhà ông Thanh và hết nhà ông Trang (gồm: Thôn 1, 2, 3, 4)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
1.4	Đoạn từ ô số 1 Quy hoạch Trồ Trại qua ngã 3 Bến Thóc đến hết nhà ông Vượng (thôn 1)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000

2	Trục đường đi Bãi Cát:		
2.1	Từ nhà ông Tuy và nhà ông Rõng đến giếng lọc Đông Thắng và hết nhà bà Bình (thôn 1)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.2	Đoạn từ giáp giếng lọc Đông Thắng đến hết nhà ông Khương khu cửa Rải (gồm: Thôn 11, 12, 13, 14)		
2.2.1	Đoạn từ Giếng lọc Đông Thắng đến hết khu Quy hoạch Mẫu Muối (thôn 11)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	450.000	270.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.2.2	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn 12 đến nhà ông Khương khu cửa Rải (thôn 14)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3	Đoạn từ nhà ông Cường đến Dốc cổng (gồm: Thôn 10, 11, 12, 15, 16)		
2.3.1	Đoạn từ nhà ông Cường đến hết UBND xã và nhà ông Kỳ (thôn 10, 11, 12)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3.2	Đoạn từ UBND xã đến Dốc Cổng (thôn 15, 16)		

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
3	Đường từ Đại 2 vào Rộc xó (gồm: Thôn 6, 7)		
3.1	Đoạn từ Đại 2 đến hết nhà ông Hạnh (thôn 5)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	450.000	270.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Hạnh vào ngã 3 Giếng Máy (thôn 7)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
3.3	Đoạn từ ngã 3 giếng máy vào Rộc Xó		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
4	Đường đi Chùa Bằng tính từ nhà ông Lâm (gồm: Thôn 8, 9)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
5	Đoạn từ nhà Thê xóm 3 đến nhà Thờ chính		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000

	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
6	Trục đường Ưông Bí - cầu Sông Chanh		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
7	Khu quy hoạch dân cư tự xây Hậu Sơn (thôn 5)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000
VII	XÃ ĐỒNG KHOAI (XÃ TRUNG DU)		
1	Trục đường từ đường 10 đến đầu Núi Rũi giáp Mai Hòa (gồm các xóm 1,2,3, 4, 5, 6, 7)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Đường Bến Thóc đi ra đê (Cái De) (gồm: Xóm 8, 9, 10, 11)		
2.1	Từ ngã ba bến Thóc đến hết nhà ông Sinh (xóm 10)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.2	Đoạn giáp lạch nhà ông Sinh ra đê (gồm: Xóm 8, 9, 10)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2.3	Đoạn xóm 8: Từ nhà ông Oanh đến hết nhà ông Thường		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi	... 250.000	150.000

	rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m		
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
3	Trục đường xã giáp Hiệp Hòa đến ngã ba đường đi Rộc Đông (đoạn từ giáp xã Hiệp Hòa đến ngã ba đường đi Rộc Đông (xóm 3, cả Quy hoạch tái định cư Dự án khai thác má Sét Núi Na)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
4	Trục đường thị xã Tuyên Biểu Nghi - Phà Rừng: Đoạn từ lối rẽ Công ty Cổ phần Hạ Long I đến hết địa phận xã Sông Khoai (đối diện với cổng kho vật tư cũ)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
5	Trục đường Ưông Bí - cầu Sông Chanh		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000
VIII	XÃ HOÀNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đoạn từ đầu đập Bến Giang đến giáp nhà Văn hoá thôn 3 (thôn 3)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
2	Đoạn từ giáp nhà Văn hóa thôn 3 đến ngã tư Trung tâm xã		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000

	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
3	Các nhánh đường thôn 1, 2, 3, 4 từ ngã tư Trung tâm xã		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
4	Trục đường thôn 5 (gồm: Thôn 4, 5)		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
5	Các vị trí còn lại đường đi Lỗ Cầu, đường Hang Rót		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	200.000	120.000
6	Đoạn từ trạm điện xóm Máng đến Bình Hương		
6.1	Đoạn từ trạm điện xóm Máng đến nhà ông Hà		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
6.2	Đoạn từ nhà bà Hiền Hà đến Bình Hương		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
7	Đoạn thôn 2 từ nhà bà Hạnh - Đẳng đến thôn 5		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000
8	Khu quy hoạch dân cư tự xây Đầm Cành Chẽ		
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000

7. HUYỆN ĐÔNG TRIỀU

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	THỊ TRẤN MẠO KHÊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV		
1	Các hộ bám trục đường 18A (đường phố loại 1)		
1.1	Từ cầu Trạ đến đường vào Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	6.000.000	3.600.000
1.2	Từ đường vào Công ty CP Cơ khí Thủy 204 đến ngã 4 khu phố 2		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	7.500.000	4.500.000
1.3	Từ ngã 4 khu phố 2 đến cổng UBND thị trấn Mạo Khê		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	8.500.000	5-100.000
1.4	Từ cổng UBND thị trấn Mạo Khê đến đồn Công an thị trấn Mạo Khê		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	10.000.000	6.000.000
1.5	Từ đồn Công an thị trấn Mạo Khê đến hết Xí nghiệp nước TT Mạo Khê		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm	8.500.000	5.100.000

	khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất		
1.6	Từ Xí nghiệp nước thị trấn Mạo Khê đến giáp đất xã Yên Thọ		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	6.000.000	3.600.000
2	Các trục đường đầu nối từ đường 18A ra (đường phố loại 1)		
2.1	Từ đường 18A đến cầu Đá Vách (đường 188)		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	6.600.000	3.960.000
2.2	Từ ngã 4 khu Hoàng Hoa Thám đến cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Triều		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	7.000.000	4.200.000
2.3	Từ ngã 4 khu Hoàng Hoa Thám xuống đến Xí nghiệp nước (X.M H.thạch)		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	4.500.000	2.700.000
2.4	Từ XN nước Xi măng Hoàng Thạch đến cổng Công ty xi măng H.Thạch		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.500.000	2.100.000
2.5	Từ đường 18A qua sân vận động (mới) đến Ga Mạo Khê		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	5.000.000	3.000.000
2.6	Đường 18A (ngã 3 khu Hợp tác xã Vĩnh Thắng cũ qua khu Đô thị 188 qua nhà ông Thực đến nhà ông Khoa bà Sinh		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	4.500.000	2.700.000
3	Các hộ bám đường bê tông chính trên địa bàn thị trấn (đường phố loại 2)		
3.1	Từ ngã 4 khu phố 2 đến hết trường THPT Mạo Khê 1		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	4.000.000	2.400.000
3.2	Từ trường THPT Mạo Khê 1 đến ngã 3 Cổng trắng		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.500.000	1.500.000

3.3	Từ ngã 3 Cống Tráng đến cống trào Mỏ		
-	Đất giáp trực đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.000.000	1.200.000
3.4	Từ Cống trào Mỏ đến Hội trường khu Đoàn Kết		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.600.000	960.000
3.5	Từ Hội trường khu Đoàn Kết đến nhà phân xưởng cơ khí M.Khê (Nhà sàng 56)		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	950.000	570.000
3.6	Từ nhà Phân xưởng cơ khí Mạo Khê đến đường rẽ vào chùa Non Đông		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	550.000	330.000
3.7	Từ cống trào Mỏ đến đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.000.000	1.800.000
3.8	Từ đường vào trường Nguyễn Đức cảnh đến cống trào khu Vĩnh Lập		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.800.000	1.080.000
3.9	Từ ngã ba khu Vĩnh Lập Trường Nguyễn Đức cảnh qua chợ Công Nông đến cầu khu Vĩnh Trung		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	4.500.000	2.700.000
3.10	Từ ngã 3 đường vào chợ Công Nông đến cầu khu Quang Trung		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.500.000	2.100.000
	Từ cầu khu Quang Trung đến ngã 4 khu Quang Trung (nhà ông Chuỷ)		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.000.000	1.800.000
3.12	Từ nhà ăn số 1 của Công ty than Mạo Khê tới ngã 3 giáp ranh giữa các khu: Quang Trung, Vĩnh Trung		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.700.000	1.620.000
3.13	Từ ngã 4 Quang Trung (nhà ông Chuỷ) đến Ga Mạo Khê		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.000.000	1.200.000
3.14	Từ ngã 4 Quang Trung đến đường sắt khu Quang Trung		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố	2.100.000	1.260.000

	gần khu thương mại, dịch vụ		
3.15	Từ đường sắt khu Quang Trung đến cầu mới qua suối Vĩnh Lập		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
3.16	Từ ngã 4 khu Quang Trung (nhà ông Tạo) đến ngã 3 giáp ranh khu Vĩnh Sơn và Vĩnh Xuân		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.100.000	1.260.000
3.17	Từ ngã 3 giáp ranh giữa khu Vĩnh Sơn và Vĩnh Xuân đến đường tàu Quốc Gia (nhà ông Tạo khu Vĩnh Xuân)		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.800.000	1.080.000
3.18	Từ ngã 3 giáp ranh khu Vĩnh Sơn và Vĩnh Xuân đến khu âm 80 Mỏ Mạo Khê		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.800.000	1.080.000
3.19	Từ âm 80 lên đến đường rẽ vào Chùa Non Đông		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	800.000	480.000
3.20	Từ đường sắt Quốc gia nhà ông Tạo (khu Vĩnh Xuân) đến ngã 3 nhà ông Mạch, ông Kinh nhà bà Thảo.		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.200.000	1.320.000
3.21	Từ đường nhà ông Mạch đường lên gia Ga Mạo Khê nhà ông Thanh		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.150.000	1.890.000
3.22	Từ ngã 3 nhà ông Kinh đến cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Triều		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.800.000	2.280.000
3.23	Từ đường Nam Ga - ngã 3 khu Vĩnh Xuân qua khu Vĩnh Trung đến trường Tiểu học Mạo Khê B		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.500.000	1.500.000
3.24	Từ cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Triều (khu Vĩnh Xuân) đến trường Tiểu học Vĩnh Khê		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.500.000	2.100.000
3.25	Các hộ bám đường nội bộ đường trong khu dân cư mới quy hoạch khu Vĩnh Thông (phía sau siêu thị Hapro)		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.500.000	2.100.000

3.26	Từ trường tiểu học Vĩnh Khê đến ngã 3 đường bê tông Mỏ giáp ranh 2 khu Vĩnh Sinh và Phố II		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.000.000	1.800.000
3.27	Từ đường 18A khu Phố I qua khu Vĩnh Thông đến cầu Vĩnh Trung		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.100.000	1.860.000
3.28	Từ đường 18 A khu Vĩnh Thông đến ngã 3 trường Tiểu học Vĩnh Khê		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.100.000	1.860.000
3.29	Từ đường 18 A khu phố I Qua cổng nhà thờ tới nhà ông Ty		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.500.000	1.500.000
3.30	Từ nhà ông Ty xuống đến ngã 3 nhà ông Điềm		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.800.000	1.080.000
3.31	Từ đường 18A đến hết sân bóng cũ khu Vĩnh Tuy 2		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.000.000	1.800.000
3.32	Các tuyến đường nhánh quy hoạch trong khu đô thị 188 - đối với những tuyến đường đã đầu tư xong cơ sở hạ tầng		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.000.000	1.800.000
3.33	Từ sân bóng cũ khu Vĩnh tuy 2 đến nhà ông Phái		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.500.000	1.500.000
3.34	Từ Công ty TNHH 289 đến cổng phía Đông chợ sáng Mạo Khê		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	4.000.000	2.400.000
3.35	Từ đường 18A phía Đông và Tây Công ty Bình Minh		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.500.000	2.100.000
3.36	Từ đường 18A đến ngã 3 đường vào trạm xá xây lắp 4 cũ		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
3.37	Từ Công ty Bình Minh đến giáp đường vào xây lắp 4 cũ		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600-000
3.38	Từ ngã 3 đường vào trạm xá xây lắp 4 cũ khu Vĩnh Tuy 1		

	đến giáp đường tàu Quốc gia		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.250.000	750.000
3.39	Từ phía Bắc đường tàu Quốc gia lên đến Hội trường khu Vĩnh Sơn.		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.150.000	690.000
3.40	Từ ngã 3 hộ trường khu Vĩnh Sơn đến ngã 3 đường khu âm 80		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
3.41	Từ ngã 3 Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê đến ngã 3 dốc 2000 khu V. Sơn.		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
3.42	Tuyến đường bê tông khu Vĩnh Tuy 2 (phía Nam Nhà văn hoá khu Vĩnh Tuy 2) đến đường quy hoạch khu đô thị 188		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
3.43	Từ đường 18A qua xóm Đồng Đồng (Vĩnh Tuy 1) đến đường Bê Tông Hoàng Thạch khu Vĩnh Tuy 2		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
3.44	Từ ngã tư phố 2 đến Nhà văn hóa khu phố 2		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.000.000	1.800.000
3.45	Từ Nhà văn hóa khu phố 2 xuống đến cảng Bến Càn.		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
3.46	Từ 18A vào 2 ngõ: Ngõ 30 và ngõ 18 của khu phố 2 (khu Bách hoá cũ)		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.800.000	1.680.000
3.47	Từ đường 18A (nhà ông Thiệu) vào đến nhà ông Xuân khu Vĩnh Hoà (Chùa MK cũ)		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.200.000	1.320.000
3.48	Từ đường 18A phía Đông trường Tiểu học Quyết Thắng đến hết Nhà văn hoá khu Vĩnh Hoà		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.000.000	1.800.000
3.49	Từ đường 18A xuống hết nhà ông Hữu (giáp Công ty cổ phần cơ khí thuỷ 204)		

-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.300.000	1.380.000
3.50	Từ nhà ông Đông đến hết (giáp Công ty cổ phần cơ khí thủy 204)		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
3.51	Từ đường 18A khu Vĩnh Hòa đến ngã ba đường vào Chùa Tế		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
3.52	Tuyến từ đường bê tông Mỏ qua Nhà văn hoá khu Vĩnh Sinh, qua khuôn viên chùa Tế đến ngã ba gần nhà ông Thân Trí Dũng và nhà bà Vũ Hồng Nhánh		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.400.000	840.000
3.53	Từ đường 18A tới cống thoát nước qua đường giáp ranh với khu V.Quang 2		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
3.54	Từ cống giáp ranh Vĩnh Quang 1 và V.Quang 2 đến ngã 3 khu V. Quang 2 về Đông giáp nhà ông Duyên đến đường sắt, về Tây đến nhà ông Sinh		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
3.55	Từ ngã 3 cống trắng đến trường Tiểu học Mạo Khê A		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.400.000	840.000
3.56	Từ trường Tiểu học Mạo Khê A đến suối Cạn giáp ranh xã Bình Khê		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
3.57	Từ ngã 3 sân Tennis đến ngã 3 hội trường khu Vĩnh Lâm		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
3.58	Từ đường bê tông Mỏ qua xưởng cửa cũ đến ngã 3 đường vào Núi xê		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.050.000	630.000
3.59	Từ đường bê tông Mỏ vào hết khu Văn phòng mỏ (khu Dân Chủ)		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
3.60	Từ đường 18A qua nhà nghỉ Long Ngân đến ngã ba nhà ông Ngô Tuấn Ngọc		

-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
3.61	Từ ngã 3 nhà ông Sinh khu Vĩnh Quang 2 qua đường sắt đến hết Công ty sản xuất Vật liệu xây dựng Kim Sơn và từ nhà ông Duyên giáp đường sắt đến cổng Công ty gạch Vĩnh Tiến		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	900.000	540.000
4	Các trục đường chính, đường nhánh trong các khu còn lại (đường phố loại 3)		
4.1	Các hộ từ đường 18A đến Nhà văn hoá khu V.Hồng, và từ đường 18A đến cảng của CTy XD HT miền Tây và từ hộ nhà ông Kiên đến hết đường xuống lò vôi cũ khu V.Hồng		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
4.2	Các hộ từ đường 18A đến hết khuôn viên của XN Gốm cổ phần Quang và Gốm Quang Vinh thuộc khu Vĩnh Hồng và V.Quang1		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
4.3	Các hộ bám trục đường từ đường 18A vào Hội trường khu Vĩnh Thông - đường vào trụ sở UBND thị trấn MK		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.800.000	1.680.000
4.4	Từ trạm xá Xây Lấp 4 đến gã 3 nhà ông Hoà khu Vĩnh Xuân đến đường bê tông khu Vĩnh Tuy 1		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	950.000	570.000
4.5	Từ giếng Vĩnh khu Vĩnh Thông đến giáp đô thị 188		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.800.000	1.680.000
4.6	Đường bê tông phía Bắc đường tàu Quốc gia từ nhà ông Trung đến đường bê tông ngã 3 nhà ông Hiện khu Quang Trung		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
4.7	Các hộ bám mặt tiền hai bên đường từ cổng trào Vĩnh Phú đến hết Nhà văn hoá khu Vĩnh Phú		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.400.000	840.000
4.8	Các hộ bám mặt tiền hai bên đường từ Nhà văn hoá khu Vĩnh Phú đến hết đường vào lò gạch mở khu Vĩnh Phú		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.300.000	780.000

4.9	Từ đường ngã 3 khu Vĩnh Xuân nhà ông Bang đến ngã 3 nhà ông Nắm (đường nam ga)		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	3.000.000	1.800.000
4.10	Từ đường bê tông Hoàng Thạch đến đường BT khu Vĩnh Tuy 2 (tuyến nhà ông Ngẫu)		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
4.11	Từ đường bê tông Hoàng Thạch đến đường BT khu Vĩnh Tuy 2 (tuyến nhà ông Năng đến nhà bà Yên)		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
4.12	Từ đường bê tông Hoàng Thạch đến đường BT khu Vĩnh Tuy 2 (tuyến nhà ông Chương đến nhà ông Xuân)		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
4.13	Từ đường bê tông Hoàng Thạch đến đường BT khu Vĩnh Tuy 2 (tuyến nhà ông Nhậm đến nhà ông Khoa)		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.100.000	660.000
4.14	Hộ bám đường vào kho gạo B (Khu Vĩnh Xuân - Khu Hoàng Hoa Thám)		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.400.000	1.440.000
4.15	Các hộ bám đường nhánh trong khu phạm vi cách đường 18A 100m		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.400.000	840.000
4.16	Các hộ bám đường bê tông trong khu: Vĩnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vĩnh Tuy 2; dân cư khu 201; Phố 1; Vĩnh Hồng; Vĩnh Quang 1; Vĩnh Tuy 1; Vĩnh Thông; Vĩnh Hải; Phố 2; Vĩnh Hoà		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.100.000	660.000
4.17	Tuyến từ đường bê tông mở qua trường mầm non Sơn Ca đến ngã 3 đường vào Hội trường khu Vĩnh Lâm.		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
4.18	Các hộ bám đường bê tông trong khu: Vĩnh Sinh; Vĩnh Phú; Dân Chủ; Vĩnh Tân; Vĩnh Lâm; Công Nông; Vĩnh Trung; Quang Trung; Vĩnh Lập; Vĩnh Sơn; Hoà Bình; Đoàn Kết; Vĩnh Quang 2;		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	900.000	540.000

4.19	Các hộ bám trục đường nhánh trong khu: Vĩnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vĩnh Tuy 2; dân cư khu 201; Phố 1; Vĩnh Hồng; Vĩnh Quang 1; Vĩnh Tuy 1; Vĩnh Thông; Vĩnh Hải; Phố 2; Vĩnh Hoà		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	850.000	510.000
4.20	Các hộ bám đường nhánh trong khu: Vĩnh Sinh; Vĩnh Phú; Dân Chủ; Vĩnh Tân; Vĩnh Lâm; Công Nông; Vĩnh Trung; Quang Trung; Vĩnh Lập; Vĩnh Sơn; Hoà Bình; Đoàn Kết; Vĩnh Quang 2;		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	800.000	480.000
4.21	Từ bê tông mở qua nhà Thờ khu Dân Chủ đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Bé và qua ngã ba nhà thờ đến nhà bà Đỗ Thị Liêm		
-	Đất ở của các hộ còn lại	1.000.000	600.000
4.22	Từ đường 18A đến Phòng khám đa khoa Mạo Khê và các tuyến đường nhánh trong khu mới quy hoạch trong khu Hoàng Hoa Thám: (Gần Phòng khám Đa khoa Mạo Khê)		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.000.000	1.800.000
5	Các hộ còn lại trong các khu:		
5.1	Vĩnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vĩnh Tuy 2; dân cư khu 201; Phố 1; Vĩnh Hồng; Vĩnh Quang 1; Vĩnh Tuy 1; Vĩnh Thông; Vĩnh Hải; Phố 2; Vĩnh Hoà		
-	Đất ở của các hộ còn lại	700.000	420.000
5.2	Vĩnh Sinh; Vĩnh Phú; Dân Chủ; Vĩnh Tân; Vĩnh Lâm; Công Nông; Vĩnh Trung; Quang Trung; Vĩnh Lập; Vĩnh Sơn; Hoà Bình; Đoàn Kết; Vĩnh Quang 2; ‘		
-	Đất ở của các hộ còn lại	600.000	360.000
5.3	Những hộ bám đôi núi trong các khu: Vĩnh Tân; Vĩnh Phú; Vĩnh Lâm; Đoàn Kết; Hòa Bình; Vĩnh Sơn; Vĩnh Tuy 1; Công Nông; Dân Chủ; Vĩnh Lập; Vĩnh Quang 2		
-	Đất ở của các hộ còn lại	250.000	150.000
II THỊ TRẤN ĐÔNG TRIỀU - ĐÔ THỊ LOẠI V			
1	Các hộ bám trục đường quốc lộ 18A		
1.1	Từ nhà bà Mơ đến hết nhà ông Trịnh Lợi - khu 3 thị trấn Đông Triều		
-	Đất giáp trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	5.000.000	3.000.000
1.2	Từ nhà ông Nguyễn Huy đến Văn phòng khu phố 4 (phía Bắc đường) và từ Thư viện huyện đến hết Trung Tâm Chính trị huyện (phía Nam đường).		

-	Đất giáp trực đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	7.200.000	4.320.000
1.3	Từ nhà ông Trần Oanh đến nhà ông Nguyễn An Biên (phía Bắc đường) và từ nhà ông Nguyễn Hữu Thủy đến nhà ông Nguyễn Đình Hà.		
-	Đất giáp trực đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	5.000.000	3.000.000
2	Các hộ bám trực đường phố Trần Nhân Tông đường đi Đức Chính và đường 332		
2.1	Đường bê tông từ ngã tư Đông Triều đến hết cổng Trường Phổ thông cơ sở thị trấn Đông Triều và cổng làng thôn Yên Lâm xã Đức Chính		
-	Đất giáp trực đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	4.200.000	2.520.000
2.2	Từ ngã tư Đông Triều đi Bến Triều đến hết địa phận thị trấn Đông Triều (giáp xã Hồng Phong) thuộc trực đường nhựa 332		
-	Đất giáp trực đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.300.000	1.980.000
3	Các hộ bám trực đường bê tông - Phố Chợ Cột:		
3.1	Từ nhà bà Vũ Thị Hoà khu 2, nhà ông Nguyễn Văn Thành khu 4 đến nhà ông Bùi Đức Đản khu 2 và nhà ông Bùi Vũ Trung khu 1		
-	Đất giáp trực đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	5.000.000	3.000.000
3.2	Từ nhà chị Nguyễn Thị Quế khu 2, anh Đặng Văn Cường khu 1 đến hết nhà ông Trần Minh Tường khu 2 và nhà anh Phạm Văn Lương khu 1		
-	Đất giáp trực đường giao thông chính nằm tại Trung tâm khu phố hoặc khu, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	4.000.000	2.400.000
4	Các hộ bám theo trực đường liên khu phố 1 và 2 (đường mới) và khu dân cư mới khu phố 1 và 2		
4.1	Đường bê tông mới từ phía sau UBND thị trấn Đông Triều và nhà bà Ánh đến phía sau nhà chị Khánh Ly khu 2 và nhà anh Hưng khu 1		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	4.000.000	2.400.000
4.2	Đường bê tông mới từ sau nhà anh Nguyễn Văn Tùng khu 1 đến hết đất quy hoạch khu phố 1		
-	Đất giáp trực đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố	4.000.000	2.400.000

	gần khu thương mại, dịch vụ		
4.3	Đường bê tông mới từ nhà ông Đoàn Đức Tần khu phố 1 đến nhà ông Đoàn Viết Cường ra đường 186		
-	Đất giáp trục đường giao thông liên khu, trung tâm khu phố gần khu thương mại, dịch vụ	2.000.000	1.200.000
4.4	Đường chính khu dân cư mới khu 2 từ nhà ông Lại Văn Toạn đến phía sau Trạm xá thị trấn Đông Triều		
-	Đất ở của các hộ còn lại	2.400.000	1.440.000
4.5	Đường chính khu dân cư mới khu 2 từ đường ngõ vào cổng Công ty Tuấn Phát và từ phía Đông sân chơi mi ni đến ngõ nhà bà Văn		
-	Đất ở của các hộ còn lại	2.000.000	1.200.000
4.6	Các hộ bám trục đường quy hoạch phía Tây khu dân cư Con Quạ khu 1 từ sau nhà anh Trung đến Ao cá		
-	Đất ở của các hộ còn lại	3.000.000	1.800.000
4.7	Các hộ phía trong khu dân cư Con Quạ khu 1 bám theo trục đường quy hoạch		
-	Đất ở của các hộ còn tại	2.000.000	1.200.000
5	Khu dân cư nằm phía sau các hộ bám đường 18A		
5.1	Từ đường quốc lộ 18A đến cổng Phòng giáo dục		
-	Đất ở của các hộ còn lại	1.200.000	720.000
5.2	Từ đường 18A phía sau nhà ông Đặng Hùng và ông Bùi Dũng khu 4 đến nhà bà Dư, ông Chi		
-	Đất ở của các hộ còn lại	800.000	480.000
5.3	Các hộ bám trục đường từ bến xe ô tô và nhà bà Nhã đến nhà bà Liễu và bà Năm		
-	Đất ở của các hộ còn lại	1.000.000	600.000
5.4	Các hộ bám trục đường nối tiếp từ nhà bà Liễu, bà Năm đến nhà ông Toàn và ông Thiệp		
-	Đất ở của các hộ còn lại	500.000	300.000
5.5	Các hộ bám trục đường từ đường 18A gần phòng Kinh tế - Hạ tầng và trường Mầm non Hoa Mai đến nhà bà Nhâm		
-	Đất ở của các hộ còn lại	800.000	480.000
5.6	Khu dân cư bám đường từ nhà bà Nhâm đến giáp nhà trẻ khu Liên cơ cũ		
-	Đất ở của các hộ còn lại	400.000	240.000
5.7	Các hộ phía sau cửa hàng xăng dầu đến hết Nhà văn hoá khu 4		
-	Đất ở của các hộ còn lại	800.000	480.000
5.8	Khu dân cư nằm phía sau các hộ bám trục đường 18A từ nhà bà Đặng Thị Mơ đến ngã tư Đông Triều		

-	Đất ở của các hộ còn lại	500.000	300.000
5.9	Khu dân cư nằm phía sau các hộ bám trục đường 18A nằm dưới chân đồi cao đối với các khu vực còn lại từ ngã tư Đông Triều đến hết Cổ eo khu 4		
-	Đất ở của các hộ còn lại	400.000	240.000
6	Khu dân cư nằm phía sau các hộ bám trục đường phố Trần Nhân Tông từ ngã tư Đông Triều hết cổng trường Trung học cơ sở thị trấn Đông Triều		
6.1	Bám đường ngõ xóm đường chính		
-	Đất ở của các hộ còn lại	500.000	300.000
6.2	Các hộ không bám đường ngõ xóm chính (đường ngách, hẻm)		
-	Đất ở của các hộ còn lại	300.000	180.000
7	Khu dân cư từ chân đồi cao trở lên		
7.1	Khu dân cư nằm trong nhà trẻ Liên cơ cũ khu 2 và khu chợ cũ khu 4		
-	Đất ở của các hộ còn lại	250.000	150.000
7.2	Khu dân cư bám các đường ngõ xóm đối với phần đất từ chân đồi cao trở lên (đối với các khu vực còn lại thuộc khu 2 và khu 4)		
-	Đất ở của các hộ còn lại	250.000	150.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	XÃ BÌNH DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất bám hai bên đường quốc lộ 18A từ Cầu Vàng Chua (điểm tiếp giáp đất Chí Linh - Hải Dương) đến điểm tiếp giáp với xã Thủy An		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.800.000	1.575.000
2	Hộ bám theo trục đường Bắc Mã đi Đền Sinh: Từ giáp mương cấp 2 đến hết địa phận xã Bình Dương		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	850.000	510.000
3	Hộ bám theo trục đường liên thôn:		
3.1	Từ đường 18A (nhà ông Phạm Văn Quý - Thôn Bắc Mã) đến điểm nối đường liên xã Bình Dương đi An Sinh.		

-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
3.2	Từ đường 18A đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mận thôn Bình Sơn Đông		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
3.3	Từ đường 18A đến hết nhà ông Vũ Chí Hoà thôn Bình Sơn Tây		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
3.4	Từ đường 18A đến hết nhà ông Vũ Chí Tươi thôn Bình Sơn Tây		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
3.5	Từ đường 18A đến hết địa phận xã Bình Dương (tuyến Đông Thành đi Đạo Dương) - thôn Đông Thành - Đạo Dương		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
3.6	Từ đường 18A chạy qua sân bóng (thôn Đông Lâm) đến hết địa phận xã Bình Dương		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
4	Các khu vực còn lại	200.000	120.000
II XÃ NGUYỄN HUỆ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Hệ bám theo trục đường bê tông		
1.1	Từ cầu Bình Sơn (giáp đất xã Thủy An) đến bờ đê bến đò		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	800.000	480.000
1.2	Từ ngã ba đường bê tông đến quán bà Vũ Thị Sơ.		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	350.000	210.000
1.3	Từ giáp quán bà Vũ Thị Sơ đến ngõ cổng nhà ông Quá.		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	300.000	180.000
1.4	Từ ngã ba quán nhà ông Mong đi đến cổng nhà ông Phiu.		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	500.000	300.000
1.5	Khu vực Kênh Giang thôn 1		

-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	300.000	180.000
2	Hộ bám theo trục đường liên xóm (thôn 3 và thôn 9)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
3	Các hộ bám theo trục đường liên xóm của các thôn: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8		
-	Các khu vực còn lại	240.000	150.000
4	Các khu vực còn lại	200.000	120.000
III XÃ THUỶ AN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở các hộ bám theo trục đường 18A;		
1.1	Từ điểm tiếp giáp xã Việt Dân đến đường đi vào Trường PTTH - Lê Chân.		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.000.000	1.575.000
1.2	Từ giáp đường vào Trường PTTH Lê Chân, đến giáp đất xã Bình Dương (hết đất Công ty TNHH Chè An Thái)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.700.000	1.575.000
2	Đất ở các hộ bám theo trục đường bê tông đi xã Nguyễn Huệ; Từ đường 18A đến giáp xã Nguyễn Huệ		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
3	Đất bám theo trục đường bê tông liên thôn		
3.1	Từ đường 18A đến cống quay đường rẽ thôn Vĩ Thủy và thôn An Biên		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	700.000	420.000
3.2	Thôn Vĩ Thủy: Từ giáp cống quay đường rẽ vào thôn đến hết Nhà văn hoá thôn.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
3.3	Từ giáp Nhà văn hoá thôn đến hết đất Chùa Tráng (giáp đất xã Nguyễn Huệ).		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	240.000	150.000
3.4	Từ giáp cống quay đường rẽ vào thôn đến nhà ông Dương Văn Đă.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000

3.5	Từ giáp nhà ông Dương Văn Đă đến đường rẽ vào nhà ông Bùi Văn Tuấn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	250.000	150.000
4	Thôn Đạm Thủy từ nhà ông Nguyễn Minh Chuyển đến hết nhà ông (Kiều Văn Lực) và bà (Dương Thị Hay).		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	600.000	360.000
5	Thôn Đạm Thủy: Từ nhà ông Triệu giáp đường bê tông đi xã Nguyễn Huệ đến nhà ông Tạo		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	250.000	150.000
6	Thôn Đạm Thủy: Bám đường phân lô khu dân cư tự xây Chợ Đạm Thủy.		600.000
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	
7	Đất còn lại nằm trong khu vực dân cư ở các thôn	200.000	120.000
IV XÃ VIỆT DÂN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất bám đường quốc lộ 18A: Từ cầu Đạm đến ngã ba vào xã Việt Dân		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.600.000	1.560.000
2	Các hộ nằm phía sau các hộ bám trục đường 18A (lô 2)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	800.000	480.000
3	Đất bám theo trục đường liên thôn:		
3.1	Từ trạm bơm Việt Dân đến UBND xã Việt Dân		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
3.2	Từ giáp UBND xã Việt Dân đến hết đường đi thôn Phúc Thị		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
3.3	Từ giáp UBND xã Việt Dân đến hết đường đi thôn Cửa Phúc		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
3.4	Từ giáp UBND xã Việt Dân đến hết đường đi thôn Khê Thượng		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000

4	Khu vực còn lại nằm trong các thôn.	200.000	120.000
V	XÃ HỒNG PHONG (XÃ ĐỒNG BẰNG)		
1	Hộ bám trục đường 18A		
1.1	Từ giáp các hộ dân cư khu 4 thị trấn Đông Triều đến ngã 3 đường tránh thị trấn Đông Triều (giáp hộ bà Thuyết)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	5.000.000	3.000.000
1.2	Từ ngã 3 đường tránh thị trấn Đông Triều (giáp hộ bà Thuyết) đến cây xăng Công ty quản lý, khai thác các công trình thủy lợi		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.700.000	2.220.000
1.3	Từ cây xăng của Công ty khai thác - công trình Thủy Lợi đến cầu Đạm		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.000.000	1.800.000
2	Hộ bám theo trục đường 332		
	Từ Trạm biến thế điện đến giáp đất thị trấn Đông Triều (các hộ bám hai bên mặt đường 332)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.800.000	1.080.000
2.2	Từ bến phà Triều đến giáp trạm biến thế điện huyện		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.000.000	600.000
3	Đất bám theo trục đường liên thôn: Từ đường 18A đi thôn Bình Lục Thượng, Bình Lục Hạ đến thôn Triều Khê về Đoàn Xá 1 ra đường 332		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
4	Khu vực còn lại trong khu dân cư	300.000	180.000
VI	XÃ TÂN VIỆT (XÃ MIỀN NÚI)		
	Hộ bám trục đường Đức Chính đi Đền Sinh:		
1.1	Từ trụ sở của Công ty TNHH Nhi Thành Đạt đến hết nhà ông Lê Quang Vịnh		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.700.000	1.020.000
1.2	Từ cổng Đền Sinh đến Kè Tràn		

-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	700.000	420.000
2	Hệ bám trục đường liên thôn		
2.1	Từ giáp nhà ông Lê Quang Vịnh đi qua thôn Tân Lập đến hết thôn Phúc Đa (nhà ông Khanh)		
2.1.1	Từ sau nhà ông Lê Quang Vịnh đến hết nhà ông Trần Văn Giáp (thôn Tân Thành)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
2.1.2	Từ sau nhà ông Trần Văn Giáp đi qua thôn Tân Lập đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thơm		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	450.000	270.000
2.1.3	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Thơm đến hết trạm Y tế xã và từ nhà ông Nam ra cổng làng thôn Tân Lập		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
2.1.4	Từ nhà ông Trần Văn Càng đến hết nhà ông Đinh Văn Súng (thôn Phúc Đa)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
2.1.5	Từ nhà ông Đinh Văn Súng đến hết nhà ông Khanh (thôn Phúc Đa)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
2.2	Từ nhà ông Hương thôn Tân Lập đến nhà Bia thôn Hồ Lao		
2.2.1	Từ nhà ông Hương thôn Tân Lập đến hết nhà bà Ngoan thôn Hồ Lao (ngã tư đầu cầu Hồ Lao)		
-	Các khu vực còn lại	350.000	210.000
2.2.2	Từ nhà ông Dụng đến nhà Bia		
-	Các khu vực còn lại	350.000	210.000
3	Từ nhà ông Lộc đi qua ngã tư thôn đến hết nhà ông Khiêm và từ nhà ông Viên đi đến hết nhà ông Thưởng		
-	Các khu vực còn lại	350.000	210.000
4	Hệ bám trục đường bê tông xóm của các thôn		
-	Các khu vực còn lại	300.000	180.000
5	Các khu vực còn lại	200.000	120.000
VII	XÃ AN SINH (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Hệ bám theo trục đường từ đường 18A qua Bắc Mã đi Đền Sinh		

1.1	Từ giáp đất Bình Dương (thôn Chi Lăng) đến cổng UBND xã.		
1.1.1	Từ giáp đất Bình Dương (thôn Chi Lăng) đến hết nhà ông Kê và ông Hồng (ngã 4 chợ Đĩa Mối)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.000.000	600.000
1.1.2	Từ nhà ông Diên và ông Tiến (ngã 4 chợ Đĩa Mối) đến cổng UBND xã An Sinh		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	800.000	480.000
1.2	Từ hộ giáp cổng UBND xã đến giáp đường rẽ vào hồ Khe Chè.		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	550.000	330.000
1.3	Từ đường rẽ vào hồ Khe Chè đến đầm tràn thôn Ba Xã		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	450.000	270.000
1.4	Từ Đầm tràn thôn Ba Xã đến Kè tràn - giáp đất xã Tân Việt		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	400.000	240.000
1.5	Các hộ dân cư nằm tiếp giáp phía sau các hộ dân có nhà bám theo trục đường (có điều kiện thuận lợi)		
-	Các khu vực còn lại	250.000	150.000
2	Hộ bám theo đường bê tông đi trại lốc		
2.1	Từ cổng Đền Sinh đến cổng qua đường đi Trại Lốc		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	450.000	270.000
2.2	Từ cổng qua đường đi Trại Lốc đến ngã ba Trại Lốc		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
2.3	Từ ngã ba Trại Lốc đến chân đập Trại Lốc		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	320.000	190.000
2.4	Từ ngã ba Trại Lốc đến giáp xã Bình Khê		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
3	Hộ bám theo trục đường liên thôn		

3.1	Từ ngã tư Chợ An Sinh đến ngã ba Thành Long		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
3.2	Từ ngã tư khu chợ An Sinh đến thôn Đìa Sen		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
3.3	Từ Đìa Mối đi thôn Tam Hồng		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
	Các hộ dân nằm trong khu dân cư bám các đường liên thôn khác.		
-	Các khu vực còn lại	250.000	150.000
5	Các khu vực còn lại	200.000	120.000
VIII XÃ ĐỨC CHÍNH (XÃ TRUNG DU)			
1	Hộ bám trục đường 18A		
1.1	Từ điểm giáp địa phận đất thị trấn Đông Triều (nhà Bà Mơ) đến cổng Phòng Văn thể		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.500.000	2.100.000
1.2	Các hộ bám tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường 18A (cách trục đường 18A - trong phạm vi 100m trở lại)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
1.3	Đất bám đường tránh thị trấn Đông Triều		
1.3.1	Đường từ nhà ông Toàn thôn 5 đến nhà ông Chuyển thôn 2 (giá áp cho cả 2 bên đường)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.000.000	1.200.000
1.3.2	Đường từ cổng thoát nước hộ ông Đới đến giáp đường 186 (giá áp cho cả 2 bên đường)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.000.000	1.200.000
2	Hộ bám trục đường Đức Chính đi Tràng Lương, Đức Chính đi Đền Sinh		
2.1	Đường nhựa Đức Chính đi Tràng Lương		
2.1.1	Từ nhà ông Xuân (tiếp giáp đất của thị trấn Đông Triều) đến cổng làng Văn hóa thôn 4		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu	4.200.000	2.520.000

	công nghiệp, khu chế xuất		
2.1.2	Từ cổng làng thôn 4 Đức Chính đến ngã 5 đường tránh thị trấn Đông Triều		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.200.000	1.920.000
2.1.3	Từ ngã 5 đường tránh thị trấn Đông Triều đến cổng chùa Râm.		1.800.000
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.000.000	
2.1.4	Những hộ thuộc lô 2 phía sau khu tái định cư của tuyến đường tránh thị trấn Đông Triều		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.500.000	900.000
2.1.5	Từ cổng chùa Râm đến giáp đường tàu cắt ngang.		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.700.000	1.620.000
2.1.6	Từ đường tàu đến giáp đất xã Tràng An		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.250.000	1.350.000
2.2	Đường nhựa đi Đức Chính đi Đền Sinh		
2.2.1	Từ ngã 5 đường tránh thị trấn Đông Triều đến đường tàu cắt ngang		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.300.000	1.980.000
2.2.2	Từ giáp đường tàu cắt ngang đến cổng Đền Sinh		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.250.000	750.000
3	Hộ bám theo trục đường liên thôn		
3.1	Hộ bám theo trục đường bê tông hoặc đường nhựa ở các thôn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	700.000	420.000
3.2	Hộ bám theo trục đường liên thôn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	500.000	300.000
3.3	Các hộ dân cư bám đường sắt xóm Lãng và khuôn viên Ga tàu		

-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
4	Các hộ còn lại trong các khu dân cư	350.000	210.000
IX	XÃ TRÀNG AN (XÃ TRUNG DU)		
1	Hộ nhà bám trục đường 186: Từ nhà ông Bùi Văn Tuy, Nguyễn Văn Liệu giáp đất Đức Chính - đến cổng làng thôn Thượng 2		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.200.000	1.320.000
2	Hộ nhà bám trục đường 186: Từ cổng làng thôn Thượng 2 đến nhà ông Hoàng Văn Tuyển giáp cầu na thôn tràng Bảng 1		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.600.000	960.000
3	Hộ nhà bám trục đường 186: Từ nhà ông Hoàng Văn Tuyển giáp cầu na thôn tràng Bảng 1 đến giáp đất xã Bình Khê		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.400.000	840.000
4	Hộ bám theo đường liên xã		
4.1	Đường bê tông từ nhà ông Bùi Huy Thắng đến giáp đất xã Tân Việt		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	700.000	420.000
4.2	Từ Bưu điện - Văn hoá xã (đường đi vào KV) đến giáp xã Bình Khê		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	550.000	330.000
4.3	Đường từ Trạm bơm nước thôn Hạ đi Trại Lốc (giáp cổng Đền Sinh)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
4.4	Đường từ nhà ông Diếp đến giáp đường đi Trại Lốc		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	550.000	330.000
4.5	Đường từ nhà bà Hà Thị Thủy thôn Tràng Bảng 1 đi vào Trung đoàn 405		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	500.000	300.000
5	Hộ bám theo trục đường liên thôn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung	320.000	190.000

	tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ		
6	Hộ bám trục đường xóm		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	250.000	150.000
7	Các hộ còn lại nằm trong khu dân cư ở các thôn	200.000	120.000
X	XÃ BÌNH KHÊ (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Hộ bám theo trục đường Đức Chính đi Bình Khê.		
1.1	Từ giáp địa phận xã Trảng An đến hết Ao HTX nông nghiệp xã.		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	900.000	540.000
1.2	Từ giáp Ao HTX nông nghiệp đến hết Trạm xá xã		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.100.000	660.000
1.3	Từ giáp trạm xá xã đến hết cây xăng dầu		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.300.000	780.000
1.4	Từ giáp cây xăng đến hết cống cao (Kênh Bến Châu)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.050.000	630.000
1.5	Từ giáp cống cao đến Trần Bên Châu		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	450.000	270.000
1.6	Từ giáp Trần Bên Châu đến đường vào Bến vuông.		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	400.000	240.000
1.7	Từ đường vào Bến Vuông đến Trần Độc Lùn.		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	300.000	180.000
2	Các hộ tiếp giáp các hộ bám trục đường Đức Chính - Bình Khê (lô 2) từ trạm xá đến cây Xăng dầu.		
*	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	450.000	270.000
3	Đất bám theo trục đường liên xã		
3.1	Từ đường 186 (Trạm kiểm lâm) đến đầu cầu Máng		

-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	800.000	480.000
3.2	Từ giáp cầu Máng đến giáp Mạo Khê		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.100.000	660.000
3.3	Từ ngã ba Suối Gạo đến giáp thôn Đông Sơn, xã Xuân Sơn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.100.000	660.000
3.4	Đất ở những hộ dân cư từ cầu máng vào đến Công ty cổ phần giống vật nuôi cây trồng Đông Triều 2006 - nối vào đường Bình Khê đi Trảng Lương đi Phú Ninh (ở thôn Phú Ninh)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
3.5	Đất ở các hộ bám theo trục đường bê tông Bình Khê đi Đền Sinh.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
4	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn: Từ đầu thôn Trại dọc đến ngã tư thôn Ninh Bình		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
5	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn khác		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
6	Khu vực còn lại	200.000	120.000
XI	XÃ TRẢNG LƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Các hộ bám theo trục đường Bình Khê đi Trảng Lương: Từ tiếp giáp địa phận xã Bình Khê (Trần Dộc Lùn) đến đầu Cầu Trần (Đội 4)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	550.000	330.000
2	Các hộ bám trục đường liên thôn.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
3	Các hộ bám trục đường liên xóm.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	250.000	150.000
4	Các hộ còn lại trong khu dân cư	200.000	120.000
XII	XÃ HƯNG ĐẠO (XÃ ĐỒNG BẰNG)		
1	Hộ bám trục đường 18A: Từ cổng Phòng Văn thể đến hết		

	địa phận xã Hưng Đạo (đầu cầu Cầm)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần Khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.500.000	2.100.000
2	Hệ bám trục đường (từ đường 18A đến cổng Trung tâm Y tế huyện)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2,200.000	1.320.000
3	Các hộ nằm ở phía sau các hộ bám trục đường 18A và các hộ ở phía sau các hộ bám trục đường từ đường 18A vào Trung tâm Y tế huyện (lô 2).		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1,200.000	720.000
4	Các hộ nằm ở giáp các hộ phía sau hộ bám trục đường 18A (từ cổng Trung tâm Y tế đến nhà ông San + Bà Nhung (lô 3)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	500.000	300.000
5	Hệ bám trục đường bê tông từ đường 18A đến cổng UBND xã Hưng Đạo		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	800.000	480.000
6	Hệ bám trục đường nhựa vào thôn Thủ Dương		
6.1	Từ đường 18A đến ngã ba ông Tuyền thôn Thủ Dương		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
6.2	Từ ngã ba ông Tuyền rẽ vào đường Thủ Dương đến ngã ba gần nhà (ông Sỹ) và Mỹ Cự 2 (hết nhà ông Quỳnh)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400,000	240.000
6.3	Từ ngã tư Đình Mỹ Cự 1 đến ngã tư trạm điện (Mỹ Cự 2)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	500.000	300.000
6.4	Hệ bám đường bê tông từ đường 18A đến ngã tư Đình Mỹ Cự 1		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	450.000	270.000
6.5	Từ ngã tư trạm điện đến ngã tư gần nhà ông Cường (Mỹ Cự 2)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
7	Từ giáp (nhà ông Cường) đến điểm ngã ba đi sân bóng - thôn Thủ Dương		

-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	250.000	150.000
8	Hộ bám trục đường bê tông từ đường 18A vào Nhà Văn hoá thôn Mễ Xá 1 và Mễ Xá 3		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
9	Hộ bám trục đường bê tông từ đường 18A (nhà ông Thính) vào đến nhà ông Đào thôn Mễ Xá 3		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
10	Các hộ nằm trong khu dân cư của từng thôn		
10.1	Thôn Mễ Xá 1,2, 3		
-	Các khu vực còn lại	350.000	210.000
10.2	Thôn Mỹ Cự 1, 2		
-	Các khu vực còn lại	250.000	150.000
10.3	Thôn Thủ Dương, La Dương, Vân Quế		
-	Các khu vực còn lại	250.000	150.000
11	Xóm Trại giữa thôn Mễ Xá 1		
-	Các khu vực còn lại	250.000	150.000
12	Từ nhà ông Khoát Ly đến cổng Lải Thủ Dương (Mễ Xá 1)		
-	Các khu vực còn lại	250.000	150.000
XIII	XÃ XUÂN SƠN (XÃ TRUNG DU)		
1	Hộ bám trục đường quốc lộ 18A: Từ cầu cầm đến cầu Thôn Mai		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.500.000	2.100.000
2	Các hộ ở phía sau các hộ bám trục đường 18A (lô 2)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	800.000	480.000
3	Hộ bám theo trục đường xã đi Bình Khê		
3.1	Từ cầu Cầm đến hết Trạm xá xã		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	2.000.000	1.200.000
3.2	Từ giáp Trạm xá xã đến hết đường tàu cắt ngang		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
3.3	Từ giáp đường tàu đến hết thôn Đông Sơn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.100.000	660.000

4	Hộ bám trục đường chính liên thôn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	600.000	360.000
5	Các hộ ở trong khu dân cư làng cầm (thôn xuân viên 1,2,3, 4)		
-	Các khu vực còn lại	350.000	210.000
6	Các hộ còn lại trong các thôn	300.000	180.000
XIV	XÃ KIM SƠN (XÃ TRUNG DU)		
1	Hộ bám theo trục đường 18A		
1.1	Từ cầu Chạ (thôn Kim Thành) tiếp giáp đất thị trấn Mạo Khê đến giáp Cty TNHH Long Hải		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	4.500.000	2.700.000
1.2	Từ Cty TNHH Long Hải đến giáp cầu Thôn Mai (tiếp giáp đất xã Xuân Sơn)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	4.000.000	2.400.000
2	Các hộ nằm tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường 18A		
2.1	Từ đường 18A đến Công ty CP cơ khí thủy Kim Sơn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	2.000.000	1.200.000
2.2	Các hộ nằm tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường 18A (thôn Kim Thành)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
3	Hộ bám theo trục đường bê tông từ cổng làng đến Nhà văn hoá thôn Nhuệ Hồ		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	900.000	540.000
4	Hộ bám trục đường xóm thôn Kim Thành		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	600.000	360.000
5	Hộ bám theo trục đường đi liên thôn:		
5.1	Từ đường 18A vào cổng làng Gia Mô đi Gia Mô, Kim Sen, Cổ Gián (đường bê tông) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thương (Chanh)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.300.000	780.000
5.2	Từ đường 18A đi thôn Kim Sen, Gia Mô đến đường tàu cắt ngang		

-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.300.000	780.000
5.3	Từ đường 18A đi nhà ông Hường đến ngã tư Kim Sen - Cổ Giản.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
5.4	Từ ngã ba thôn Kim Sen (nhà nghỉ Đức Quỳnh) đến hết nhà ông Hường.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
5.5	Từ đường tầu thôn Gia Mô giáp ranh với thôn Kim Sen đi cầu Trường Đoàn đến hết nhà ông Trình.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	900.000	540.000
6	Từ đường 18A đến cổng Công ty Thanh Tuyền thôn Nhuệ Hồ.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
7	Từ trạm y tế xã đi ngã ba nhà ông Thịnh Gia Mô.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
8	Tuyến từ nhà ông Cự đi nhà ông Giang (Kín) - Gia Mô		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
9	Hệ bám trục đường liên thôn: Cổ Giản, Kim Sen, Gia Mô, Nhuệ Hồ		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	500.000	300.000
10	Từ ngã tư thôn Cổ Giản qua Hội trường thôn đường đi nhà ông Sơn đến nhà ông Huy (Nội) thôn Cổ Giản		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	600.000	360.000
11	Đường bê tông xa khu trung tâm		
11.1	Từ nhà ông Nghĩa đến hết nhà ông cảnh đồi mo thôn Gia Mô		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
11.2	Hệ bám đường liên thôn đồi Mo Gia Mô		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
11.3	Hệ bám trục đường thôn từ nhà ông Lao đi ông Sứ - Lây đến ngã tư ông Đăng xóm tán Nhuệ Hồ		

-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	500.000	300.000
11.4	Hộ tiếp giáp nhà ông Tọa thôn Cổ Giản đến đường tàu		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	700.000	420.000
12	Các hộ còn lại trong thôn	250.000	150.000
XV	XÃ YÊN THỌ (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất các hộ bám trục đường quốc lộ 18A		
1.1	Từ điểm giáp thị trấn Mạo Khê đến đường tàu cắt ngang		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	4.500.000	1.575.000
1.2	Từ đường tàu cắt ngang đến giáp đường vào Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.500.000	1.575.000
1.3	Từ đường Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ) đến giáp đất xã Hoàng Quế		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.500.000	1.500.000
2	Đất ở trục đường 333: Từ đường 18A vào đến giáp địa phận xã Yên Đức (Cầu Lãng)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.700.000	1.020.000
3	Các hộ bám đường quy hoạch khu Yên Hoà		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.500.000	900.000
4	Đất ở các hộ bám theo các trục đường nhánh		
4.1	Từ đường 18A vào đến giáp đường tàu cắt ngang (trên đường vào Dốc 2000)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.400.000	840.000
4.2	Từ đường tàu cắt ngang đến Trung đoàn 25 cũ		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
5	Từ đường 18A vào đến hết Trường đại học CN mở Quảng Ninh (những hộ có mặt tiền bám 2 bên đường)		
5.1	Từ đường 18A đến hết cổng làng Văn hoá thôn Thọ Sơn		

-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	2.200.000	1.320.000
5.2	Từ ngã 3 cổng làng văn hoá thôn Thọ Sơn đến ngã 3 đõ Ba Lan (hết khuôn viên trường Đại học CN mở Quảng Ninh)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	2,000.000	1.200.000
6	Từ ngã tư đường tàu về phía Đông Trường Đại học CN mở Quảng Ninh đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thế		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.400.000	840.000
7	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thế đến Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1,250.000	750.000
8	Từ ngã tư đường tàu về phía Tây Trường Đại học CN mở đến hết đường tàu cắt (nhà bà Đoàn Thị Ái)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.300.000	780.000
9	Từ nhà bà Đoàn Thị Ái đến đường ra dốc 2000.		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	800.000	480.000
10	Từ đường 18A vào đến cổng Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	550.000	330.000
11	Từ đường 18A (cổng làng) đến Đình Xuân Quang		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	550.000	330.000
12	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	450.000	270.000
13	Hộ bám trục đường chính trong các thôn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
14	Hộ bám đường nhánh trong các thôn		
-	Khu vực còn lại	300.000	180.000
15	Hộ bám đường ngõ xóm trong các thôn		
-	Khu vực còn lại	280.000	170.000
16	Đất ở các hộ còn lại trong khu dân cư	250.000	150.000
XVI	XÃ YÊN ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất các hộ bám trục đường 333		

1.1	Từ giáp Quế Lạt xã Hoàng Quế đến Đầm Khánh		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.500.000	900.000
1.2	Từ giáp Đầm Khánh đến xóm Núi bát		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.200.000	720.000
1.3	Từ giáp xóm Núi bát đến Bến Đụn		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	800.000	480.000
2	Đất ở các hộ bám theo trục đường thôn, xóm trong xã		
2.1	Đất ở bám theo đường giao thông chính thôn Yên Khánh		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
2.2	Đất ở bám theo đường xóm cửa Miếu Yên Khánh		
-	Khu vực còn lại	250.000	150.000
2.3	Đất ở bám theo đường giao thông chính Đồn Sơn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
2.4	Đất ở bám theo đường liên trại Đồn Sơn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
2.5	Đất ở bám theo đường giao thông chính thôn Chí Linh		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
2.6	Đất ở bám theo đường liên trại Chí Linh		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
2.7	Đất ở bám theo đường giao thông chính thôn Dương Đề		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
2.8	Đất ở bám theo đường xóm khu mô Dương Đề		
-	Khu vực còn lại	250.000	150.000
2.9	Đất ở bám theo đường chính thôn Đức Sơn		
-	Khu vực còn lại	360.000	220.000
2.10	Đất ở bám theo đường bãi cát - Đức Sơn		
-	Khu vực còn lại	360.000	220.000
2.11	Đất ở bám theo đường Trường học - Giếng Mía xã		

-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	500.000	300.000
2.12	Các hộ còn lại trong khu dân cư	200.000	120.000
XVII	XÃ HOÀNG QUẾ (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Hộ bám theo trục đường 18A		
1.1	Từ giáp địa phận xã Yên Thọ đến hết Cầu Đồn		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.500.000	1.500.000
1.2	Từ giáp Cầu Đồn đến cây xăng Công ty dịch vụ 3-2		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.000.000	1.575.000
1.3	Từ giáp cây xăng đến giáp địa phận xã HTTây		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.800.000	1.575.000
2	Hộ bám theo trục đường 18A cũ từ ngã ba thôn Nội Hoàng đến phía sau cây xăng của Công ty dịch vụ 3/2		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.800.000	1.080.000
3	Các hộ ở phía sau các hộ bám đường 18A (có điều kiện thuận lợi)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	800.000	480.000
4	Hộ bám theo trục đường 333 thuộc xã Hoàng Quế		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	1.500.000	900.000
5	Hộ bám theo trục đường đi vào các thôn:		
5.1	Từ đường 18A đến trường trung học cơ sở Hoàng Quế		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.500.000	900.000
5.2	Các hộ từ chợ Vàng đến đường đi vào trường Hoàng Hoa Thám (đường bê tông)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.700.000	1.020.000
5.3	Từ đường 18A đến đường tàu cắt ngang (đường đi vào Nhà máy gạch tuynel - Hoàng Quế)		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000

5.4	Từ đường 18A đến Hợp tác xã nông nghiệp		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.000.000	600.000
5.5	Các hộ bám trục đường từ đường sắt Quốc gia đến hồ Cầu Cừ		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	600.000	360.000
6	Hộ bám trục đường liên thôn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
7	Các hộ bám trục đường chính trong khu dân cư		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	350.000	210.000
8	Các hộ còn lại	250.000	150.000
XVIII XÃ HỒNG THÁI TÂY (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở các hộ bám trục đường 18A: Từ đường vào Trại giống lợn Tràng Bạch đến giáp địa phận xã Hồng Thái Đông		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.500.000	1.500.000
2	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn		
2.1	Từ đường 18A đến Hang Sơn		
2.1.1	Từ đường 18A đến trạm biến thế thôn 5		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	700.000	420.000
2.1.2	Từ Trạm biến thế thôn 5 đến Chùa Hang Sơn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	400.000	240.000
2.2	Từ đường 18A qua chợ Lầm vào đến đường sắt		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	700.000	420.000
2.3	Từ đường 18A đến trường Mầm non xã		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
2.4	Từ đường 18A xuống đến Nhà Văn hoá thôn 7		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
2.5	Từ đường 18A đến hết nhà ông Nguyễn Văn Minh thôn 7		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
2.6	Từ đường 18A đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mộc thôn 7		

-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	300.000	180.000
2.7	Từ đường 18A đến đường sắt trại cá		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	700.000	420.000
2.8	Từ đường đường sắt trại cá đến hóa chất Mỏ		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	500.000	300.000
2.9	Từ đường 18A đến hết nhà văn hoá thôn 6		
-	Các khu vực còn lại	300.000	180.000
3	Các hộ còn lại bám theo trục đường liên thôn chính.		
-	Các khu vực còn lại	280.000	170.000
4	Các hộ còn lại	240.000	150.000
XIX	XÃ HỒNG THÁI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Hộ bám theo trục đường 18A		
1.1	Từ điểm tiếp giáp với xã Hồng Thái Tây (cầu Thượng Thông) đến đường vào Hang Sơn		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	2.500.000	1.500.000
1.2	Từ đường vào Hang Sơn đến cầu Yên Dướng		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.500.000	1.575.000
1.3	Từ cầu Yên Dướng đến cầu Tân Yên (hết địa phận xã Hồng Thái Đông, giáp với xã Phương Đông, T. phố Uông Bí)		
-	Đất bám trục đường giao thông chính nằm tại Trung tâm xã hoặc cụm xã, gần khu thương mại, dịch vụ, du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất	3.000.000	1.575.000
2	Hộ bám theo trục đường liên thôn		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	600.000	360.000
3	Các hộ bám theo trục đường liên xóm		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	420.000	250.000
4	Khu trung tâm chợ xã Hồng Thái Đông		
4.1	Đất ở các hộ bám trục đường phân lô chính của chợ và phía Nam khu quy hoạch		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.400.000	840.000
4.2	Đất ở các hộ có mặt tiền bám trục đường nhánh lô chính -		

	Chợ		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
5.1	Từ nhà ông Đầu đến đường sắt		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.400.000	840.000
5.2	Đất ở các hộ có mặt liền bám theo trục đường nhánh lô chính của khu quy hoạch		
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ	1.200.000	720.000
6	Các hộ còn lại	300.000	180.000

8. HUYỆN TIỀN YÊN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN TIỀN YÊN (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
1	Các lô thuộc các khu có mặt tiền bám chợ (khu chợ thương mại đầu cầu Khe Tiên)		
1.1	Từ nhà ông Tiến Hòa đến giáp Nhà hàng Dung giáp quốc lộ 18A)	4.000.000	2.400.000
1.2	Từ nhà ông Dũng Tuyến ra đến lô đất tiếp giáp quốc lộ 18A	3.800.000	2.280.000
2	Khu vực các lô không bám chợ (cổng phụ khu chợ thương mại, đầu cầu Khe Tiên)		
2.1	Từ nhà ông Truyền đến nhà ông Hạnh Vương cạnh cổng chợ phụ	3.200.000	1.920.000
2.2	Các khu vực còn lại (các lô không bám chợ, khu thương mại đầu cầu Khe Tiên)	2.900.000	1.740.000
3	Từ cầu Khe Tiên đến hết Kho bạc huyện Tiên Yên (bám quốc lộ 18A)	4.700.000	2.820.000
4	Từ ngã tư cầu Tiên Yên đến hết phố Quang Trung	2.700.000	1.620.000
5	Từ nhà ông Thụy (SN 86) đến nhà Thái Ngân (SN 108 Đông Tiến 1)	2.300.000	1.380.000
6	Từ giáp Kho bạc huyện Tiên Yên đến chân cầu Tiên Yên (nhà ông Mậu)	3.600.000	2.160.000
7	Từ nhà Lan Định đến cây đa phố Lý Thường Kiệt	2.300.000	1.380.000
8	Từ cây đa đến nhà 165 (nhà ông Mậu) phố Lý Thường Kiệt	2.500.000	1.500.000
9	Từ nhà Chiến Nhật phố Thống Nhất đến cầu Khe Tiên	3.400.000	2.040.000

10	Từ nhà 01 phố Hoà Bình đến đường ngang rẽ cổng Trường Tiểu học	2.200.000	1.320.000
11	Từ Kho Bạc cũ đến nhà 88 Thống Nhất và nhà 01 Trung Dũng	2.200.000	1.320.000
12	Đường Độc lập phố Quang Trung - Phố Hòa Bình - Đường ủy ban cũ	1.400.000	840.000
13	Đường Lê Lợi: Từ giáp nhà sinh hoạt cộng đồng phố Quang Trung đến nhà thi đấu	1.300.000	780.000
14	Giáp nhà Lan Định ra quốc lộ 18A	1.800.000	1.080.000
15	Cạnh nhà Thái Ngân (SN 110) đến nhà số 186 phố Đông Tiến 1 ra nhà Thung Thẩn (SN248 - Ngã tư cầu Tiên Yên)	1.400.000	840.000
16	Từ số nhà 90 Thống Nhất đến gầm cầu Khe Tiên	1.300.000	780.000
17	Từ Miếu gốc đa ra đến quốc lộ 18A	2.300.000	1.380.000
18	Khu quy hoạch sau Thuế, Tòa án	2.300.000	1.380.000
19	Từ gầm cầu Khe Tiên đến đường rẽ lên trạm 110	800.000	480.000
20	Đường Trung Dũng 1 - Cổng Doanh Trại - Đường Trung Dũng 2 phố Thống Nhất	1.100.000	660.000
21	Đường vào Bệnh viện Đa khoa KV Tiên Yên đến đường Giếng Tây	1.000.000	600.000
22	Từ quốc lộ 18C vào đến cổng Lâm Trường ra đường bờ sông, ra quốc lộ 18C (cổng NT Liệt sĩ)	1.000.000	600.000
23	Từ Công An thị trấn đến cổng trường cấp II-III (bám QL 18C)	1.200.000	720.000
24	Từ cổng trường cấp II-III đến đường lên Nghĩa trang nhân dân (bám QL 18C)	1.000.000	600.000
25	Từ số nhà 90 đến 188C phố Hòa Bình (sau chi nhánh điện Tiên Yên)	1.000.000	600.000
26	Từ cầu Khe Tiên đến nhà Sinh hoạt cộng đồng phố Long Tiên (bám QL 18A)	1.300.000	780.000
27	Từ giáp nhà Sinh hoạt cộng đồng phố Long Tiên đến hết địa phận thị trấn (bám QL 18A)	1.000.000	600.000
28	Từ cầu Khe Tiên đến chân dốc Long Châu (Giếng Tiên quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	800.000	480.000
29	Khu vực không bám đường phố Thống Nhất, phố Quang Trung	400.000	240.000
30	Phía sau nhà sinh hoạt cộng đồng phố Thống Nhất (sau Công ty vật tư cũ)	800.000	480.000
31	Từ đường Nghĩa trang nhân dân đến lối đi sang đò Khe Và (bám quốc lộ 18C)	600.000	360.000
32	Đường ven sông phố Đông Tiến	500.000	300.000
33	Khu trường Mầm non Hoa Hồng cũ	600.000	360.000
34	Đường sau Huyện ủy đến hội trường UBND huyện	600.000	360.000

35	Các vị trí còn lại: Đông Tiến 1-2, Hòa Bình, LT Kiệt, phố Tam Thịnh đến đò Khe Và	300.000	180.000
36	Từ đò Khe Và đến giáp đường quốc lộ 18C mới	400.000	240.000
37	Từ đường rẽ Trạm 110 đến hết địa phận thị trấn (quốc lộ 18A cũ đi Yên Than)	300.000	180.000
38	Từ chân dốc Long Châu (giếng Tiên) đến hết địa phận thị trấn (quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	400.000	240.000
39	Khu vực không bám đường từ cầu Khe Tiên đến hết địa phận thị trấn (quốc lộ 18A đi Hạ Long)	130.000	80.000
40	Từ đầu cầu Khe Tiên đến nhà ông Hoàng Dư An (đường vào thao trường huấn luyện quân sự)	200.000	120.000
41	Khu vực không bám đường QL 18C từ đường đi đò Khe Và đến hết địa phận thị trấn	120.000	70.000
42	Khu vực không bám đường từ cầu Khe Yên hết địa phận thị trấn (quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	130.000	80.000
43	Khu đồi Ngoại Thương trạm 110 từ nhà ông Giệng đến nhà ông Chính phía đường quốc lộ 18A	500.000	300.000
44	Các khu vực còn lại phố Long Thành, Long Tiên	120.000	70.000
45	Từ giáp cây xăng của Công ty CP & TM Tân Hòa đến trạm bơm nước của XN nước miền Đông (bám đường QL 18C mới)	2.000.000	1.200.000
46	Từ trạm bơm nước của XN nước đến hết địa phận thị trấn (bám QL 18C đi Bình Liêu)	800.000	480.000

II. ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
1	XÃ TIÊN LÃNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Từ Cầu Tiên Yên đến cầu Đầm Sơn (hai bên bám QL 18A)	2.000.000	1.200.000
2	Từ Công ty cầu đường miền Đông cũ đến ngã ba Xóm Nương (hai bên bám QL18A cũ, nhà ông Chấn)	1.100.000	660.000
3	Từ cầu Đầm Sơn đến chân dốc Nam (bám quốc lộ 18A)	1.300.000	780.000
4	Khu Cảng Mũi chùa đến nh à ông Hán hai bên bám QL4B	400.000	240.000
5	Từ quốc lộ 18A vào Trường dạy nghề mở Hồng Cẩm (bám đường)	400.000	240.000
6	Từ Trung tâm chính trị đến trạm bơm (khu mới) Trường dân tộc nội trú + Trường THPT Nguyễn Trãi	250.000	150.000
7	Các khu vực bám đư ờng thôn Thác Bưởi I, Thác Bưởi II	300.000	180.000
8	Từ ngã tư Cầu Ngâm đến Xí nghiệp Giấy bám trục đường thôn	300.000	180.000

9	Từ khu 2B ra QL 18A cũ bám hai bên đường liên thôn		
9.1	Từ QL 18A cũ đến trường tiểu học	500.000	300.000
9.2	Từ trường tiểu học đến khu 2B	400.000	240.000
10	Từ chân dốc Nam đến hết địa phận xã (bám QL 18A)	200.000	120.000
11	Từ nhà ông Hán đến giáp địa phận thị trấn (bám hai bên đường quốc lộ 4B)	200.000	120.000
12	Khu vực không bám đường thôn Mũi Chùa	100.000	60.000
13	Từ sau nhà ông Đào Thắng vào nhà ông Dũng bám hai bên đường bê tông xóm Nương)	250.000	150.000
14	Khu vực còn lại thôn Xóm Nương không bám đường thôn	200.000	120.000
15	Thôn Thác Bưởi 1; 2 không bám đường thôn	120.000	70.000
16	Từ ngã ba thôn Đồng Mạ đến đường rẽ vào Trường dạy nghề mỏ Hồng cầm	100.000	60.000
17	Khu vực thôn Đồng Mạ, Đồng Châu không bám đường thôn	100.000	60.000
18	Đường nhánh Đồng Châu đến đò bà Hai Tương khu vực bám đường thôn.	200.000	120.000
19	Các khu vực còn lại	90.000	50.000
II XÃ HẢI LẠNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ cầu Hà Dong 1 đến cầu Hà Dong 2 (bám đường QL 18A)	500.000	300.000
2	Từ quốc lộ 18A đi Ba Chẽ đến cầu tràn (bám đường)	200.000	120.000
3	Từ quốc lộ 18A vào đường thôn đến nhà ông Trần cả (đi đội 4)	170.000	100.000
4	Từ nhà ông Cả đến nhà ông Thủ Sáng (đường thôn đi đội 4)	120.000	70.000
5	Từ cầu Hà Dong 2 đi về phía Tiên Yên hết địa phận xã (bám QL 18A)	300.000	180.000
6	Khu vực bám đường quốc lộ 18A đoạn từ tiếp giáp cầu Hà Dong 1 đến giáp cầu Ba Chẽ	200.000	120.000
7	Từ QL 18A đến nhà trẻ thôn Hà Dong Nam (đường thôn)	150.000	90.000
8	Từ QL 18A đến nhà bà Lụa (đường thôn Lâm Thành)	120.000	70.000
9	Từ QL 18A đến nhà ông Đoạt đường thôn đi cống Hà Dong	100.000	60.000
10	Từ QL 18A đến nhà bà Cầu (Đường thôn Trường Tiến)	100.000	60.000
11	Từ QL 18A đến nhà ông Sự (đường thôn Hà Dong Bắc)	120.000	70.000
12	Khu vực còn lại	90.000	50.000
III XÃ ĐÔNG NGŨ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ cống cạnh nhà ông Khoát đến đường rẽ Đông Thành (quốc lộ 18A)	500.000	300.000
2	Từ đường vào Đông Thành đến hết địa phận xã (quốc lộ 18A đi Móng Cái)	400.000	240.000
3	Từ cầu Hà Dàn đến cống nhà ông Khoát (trục đường 18A)	300.000	180.000

4	Từ QL 18A đến trường THCS Đông Ngũ (Đường rẽ Đông Nam)	250.000	150.000
5	Từ QL 18A rẽ đường Đông Thành đến trường Tiểu học	200.000	120.000
6	Từ dốc Bắc giáp xã Tiên Lãng đến cầu Hà Dàn trục đường QL 18A (đi Móng Cái)	200.000	120.000
7	Từ Trường THCS Đông Ngũ đến bến Đông Nam (đường rẽ Đông Nam)	180.000	110.000
8	Từ QL 18A đường rẽ Đại Dực đến đường rẽ đi thôn Đông Hồng (đường liên xã Đông Ngũ - Đại Dực)	180.000	110.000
9	Từ ngã ba đường Đông Nam đến Dốc đường rẽ Đầm Dẻ	150.000	90.000
10	Từ trường tiểu học Đông Thành đến hết địa phận xã Đông Ngũ (đường đi Phương Nam - Đông Hải)	150.000	90.000
11	Từ đường rẽ thôn Đông Hồng đến hết thôn Bình Sơn (đường liên xã Đông Ngũ - Đại Dực)	120.000	70.000
12	Khu vực còn lại bám trục đường liên thôn	100.000	60.000
13	Khu vực còn lại không bám đường liên thôn	90.000	50.000
IV XÃ ĐÔNG HẢI (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ núi Dư (giáp Đông Ngũ) đến đường rẽ thôn Khe Cạn (nhà ông Kim)	500.000	300.000
2	Đường rẽ thôn Khe Cạn		
2.1	Từ đường rẽ thôn Khe Cạn đến cầu Hà Tràng Tây (quốc lộ 18A đi Móng Cái)	400.000	240.000
2.2	Từ đường rẽ thôn Khe Cạn đến hết địa phận xã (quốc lộ 18A đi Móng Cái)	300.000	180.000
3	Từ quốc lộ 18A vào đường thôn Hội Phố đến cầu Hà Bội	250.000	150.000
4	Từ cầu Hà Bội đến bến Hội Phố	200.000	120.000
5	Từ QL 18A đến nhà ông Vũ Oanh (đường thôn Làng Đài)	200.000	120.000
6	Từ quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Tràng Đông đến nhà ông Từ Văn Chức	150.000	90.000
7	Từ quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Tràng Tây đến nhà ông Lê Phúc	150.000	90.000
8	Khu vực còn lại bám đường thôn	120.000	70.000
9	Khu vực còn lại không bám trục đường thôn	90.000	50.000
V XÃ ĐỒNG RUI (XÃ ĐẢO)			
1	Từ lối rẽ quốc lộ 18A vào đến hết địa phận thôn Trung (2 bên đường) và trường TNCS	200.000	120.000
2	Khu vực bám trục đường liên thôn Thượng, thôn Hạ, Thôn 4	150.000	90.000
3	Các khu vực bám đường thôn	100.000	60.000
4	Khu vực còn lại	90.000	50.000

VI	XÃ YÊN THAN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Từ nhà ông Sinh đến giáp nhà ông Nền (QL 18A)	800.000	480.000
2	Từ trung tâm ngã ba đến nhà ông Ninh (quốc lộ 4B Lạng Sơn)	800.000	480.000
3	Từ quốc lộ 18A cũ vào UBND xã đi hết địa phận xã (giáp thị trấn)	200.000	120.000
4	Từ nhà bà Lệ đến cầu Đồng Và bám quốc lộ 18C	180.000	110.000
5	Cạnh nhà ông Ninh đến giáp xã Điền xá (quốc lộ 4B)		
5.1	Cạnh nhà ông Ninh đến trường PTCS xã	250.000	150.000
5.2	Từ trường THCS đến cầu Yên Than 2	150.000	90.000
5.3	Từ cầu Yên Than 2 đến cầu Yên Than 1	120.000	70.000
5.4	Từ cầu Yên Than 1 giáp xã Điền xá	100.000	60.000
6	Khu vực còn lại	90.000	50.000
VII	XÃ ĐIỀN XÁ (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực bám đường quốc lộ 4B		
1.1	Từ cổng Khe Buống (nhà ông Hùng Lầu) đến km 13	180.000	110.000
1.2	Khu vực còn lại bám QL 4B	120.000	70.000
2	Khu vực còn lại	80.000	50.000
VIII	XÃ PHONG DỤ (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực bám đường quốc lộ 18C		
1.1	Từ cầu Bản Cải đến đường rẽ vào thôn Pò Luông	180.000	110.000
1.2	Các khu vực còn lại bám QL 18C	160.000	100.000
2	Khu vực còn lại	80.000	50.000
IX	XÃ ĐẠI DỰC (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực bám trục đường xã từ Miếu Phài Giác đến trường PTCS Khe Lục	100.000	60.000
2	Khu vực còn lại	80.000	50.000
X	XÃ ĐẠI THÀNH (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đường Trung tâm từ ngã ba rẽ nhà ông Trần Sọc đến đường rẽ Chọc Sạn	100.000	60.000
2	Khu vực còn lại	80.000	50.000
XI	XÃ HÀ LÂU (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Từ quốc lộ 4B đến bảng tin (bám đường)	100.000	60.000
2	Từ bảng tin đến đầu cầu treo (khu trung tâm)	120.000	70.000
3	Bám đường liên xã	90.000	50.000
4	Khu vực còn lại	80.000	50.000

9. HUYỆN BÌNH LIÊU

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN BÌNH LIÊU (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
1	Đường QL 18C đoạn từ cổng Huyện đội đến Viện kiểm sát cũ (bám mặt đường)	2.000.000	1.200.000
2	Đường QL 18C đoạn từ nhà bà Vi Thị An đến hết nhà ông Phan Nam (bám mặt đường)	2.200.000	1.320.000
3	Đường QL 18C đoạn từ nhà ông Lê Hoan đến đường rẽ vào Trường cấp II, III (bám mặt đường)	2.000.000	1.200.000
4	Dãy nhà xung quanh chợ trung tâm cũ và dãy ki ốt chợ trung tâm cũ thị trấn (từ nhà bà Bùi Thị Vồn đến nhà bà Hoàng Thị Lan; từ nhà ông Tô Xuân Long đến nhà bà Chu Thị Long; từ nhà bà Trần Thị Khang đến tiếp giáp nhà ông Quý Phú) Khu Bình Công 1	1.500.000	900.000
5	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Ngà đến hết trạm hạ áp khu Bình Công 2 đường vào chợ mới (bám mặt đường)	1.800.000	1.080.000
6	Từ nhà ông Trịnh Quốc Hưng đến hết nhà bà Hoàng Thị Lan khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.500.000	900.000
7	Đường khu dân cư từ nhà bà Lê Thị Tám đến hết nhà bà Hoàng Thị Mai (Khải) khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.500.000	900.000
8	Khu dân cư Bình Quyền từ nhà ông Trần Văn Hai đến hết nhà ông Ngô Kiên (bám mặt đường)	1.200.000	720.000
9	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Ngò đến hết Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên huyện, khu Bình Dân (bám mặt đường)	1.300.000	780.000
10	Khu dân cư quy hoạch mới đường nội thị thị trấn Bình Liêu khu Bình Công 1	1.800.000	1.080.000
11	Từ nhà ông Hoàng Hợp đến hết nhà ông Mạ Nguyên khu Bình Quyền (bám mặt đường)	1.200.000	720.000
12	Từ nhà ông Lý Đức Phong đến cổng Trung tâm Y tế khu Bình An (bám mặt đường)	1.100.000	660.000
13	Từ nhà ông Hoàng Quân đến hết nhà ông Lương Quốc Thắng khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.500.000	900.000
14	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Thế Chương đến cổng Trường tiểu học khu Bình An (bám mặt đường bê tông)	1.000.000	600.000
15	Từ tiếp giáp Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên huyện đến hết nhà ông Vi Trung Hải khu Bình Đăng (bám mặt đường)	1.000.000	600.000
16	Từ cổng Trung tâm y tế đến hết nhà ông Lô Coọc Nàm khu	700.000	420.000

	Bình An (bám mắt đường)		
17	Khu dân cư giữa ruộng khu Bình Đăng	700.000	420.000
18	Từ tiếp giáp nhà ông Trần Tăng đến hết nhà ông Phạm Văn Giao khu Bình Công 1 (bám mắt đường)	700.000	420.000
19	Từ nhà ông Trần Văn Sấn đến hết nhà ông Nguyễn Chức khu Bình Công 1 (bám mắt đường)	900.000	540.000
20	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng - Hiếu đến hết nhà ông Trần Đồng khu Bình Công 1 (bám mắt đường)	600.000	360.000
21	Từ tiếp giáp nhà ông Trần Đồng đến hết nhà bà Lô Thị Sin (khu Bình Công 1)	450.000	270.000
22	Từ ngã ba đường rẽ Trường cấp 2, 3 (sau nhà ông La Tiến Cẩm) đến cổng Trường cấp 2, 3 thị trấn khu Bình Công 2 (bám mắt đường)	550.000	330.000
23	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hà đến tập thể khu Lâm trường (cũ) khu Bình Công 2 (bám mắt đường)	900.000	540.000
24	Đường QL 18C đoạn từ ngã ba đường rẽ lên thị trấn đến tiếp giáp đường rẽ vào trường cấp 2, 3 (khu Bình Công 2) bám mắt đường	550.000	330.000
25	Từ nhà ông Sái Tiến Đường đến sau Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên huyện khu Bình Dân (bám mắt đường)	600.000	360.000
26	Đường QL 18C đoạn từ nhà ông Lục Thọ Quyền đến đầu cầu Pắc Hoóc khu Bình Quyền (bám mắt đường)	700.000	420.000
27	Khu dân cư sau KHHGD, Tòa án và Kho bạc huyện khu Bình An	600.000	360.000
28	Từ ngã ba đường rẽ Trường đoàn cũ đến hết nhà ông Tô Nam khu Bình Công 1 (bám mắt đường)	450.000	270.000
29	Khu dân cư khu vực Ao thanh niên (khu Bình Công 2)	550.000	330.000
30	Khu dân cư sau Ban Quản lý dự án công trình khu Bình Quyền	550.000	330.000
31	Từ tiếp giáp nhà ông Mạ Nguyên đến hết nhà ông Lô Mưu khu Bình Quyền (bám mắt đường)	500.000	300.000
32	Khu dân cư từ nhà ông Đặng - Minh đến hết nhà khu tập thể Giáo viên Trường tiểu học thị trấn khu Bình An (bám mắt đường)	600.000	360.000
33	Đoạn đường từ nhà ông La Lồng đến hết nhà ông Loan Thanh Nghiệp khu Bình An (bám mắt đường)	500.000	300.000
34	Đoạn đường từ nhà ông Lài Cá Nghiệp đến hết nhà ông Nông Mẫn Ký khu Bình Công 2 (bám mắt đường)	500.000	300.000
35	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Chiêu đến hết nhà ông Hoàng Đức Thanh khu Bình Quyền (bám mắt đường)	600.000	360.000
36	Đoạn đường từ nhà ông Lý Hữ u Thực đến hết nhà bà Hà Thị Liên khu Bình Công 1 (bám mắt đường)	550.000	330.000
37	Đoạn đường từ nhà ông Ngô Tiến Sinh đến hết nhà cộng	600.000	360.000

	đồng khu Bình Quyền (bám mặt đường)		
38	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Vang Lùng đến nhà bà Ngô Thị Hòa khu Bình Đăng (bám mặt đường)	600.000	360.000
39	Đoạn đường từ nhà ông Trần Chất đến tiếp giáp Nhà văn hóa khu Bình Đăng (bám mặt đường)	600.000	360.000
40	Các hộ dân khu Bình Quân (Bình Liêu phố, Tài Thòong)	500.000	300.000
41	Các hộ dân khu vực còn lại	350.000	210.000
42	QL 18C đoạn từ tiếp giáp đường rẽ vào thị trấn Bình Liêu đến đầu cầu Pắc Hoóc mới (bám mặt đường)	700.000	420.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
1	XÃ HOÀNH MÔ (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực Trung tâm Thương mại Hoàn Mô		
1.1	Bám mặt đường QL 18C từ cứ B2 đến đầu ngầm Bưu điện (bám mặt đường)	1.800.000	1.080.000
1.2	Khu dân cư đối diện đồn Biên phòng Hoàn Mô (bám mặt đường)	1.500.000	900.000
1.3	Khu dân cư từ sau Bưu điện Hoàn Mô đến hết nhà ông Sái Việt Hùng (bám mặt đường)	1.300.000	780.000
1.4	Đoạn đường từ tiếp giáp Bưu điện đến nhà ông Tô Xuân Tăng (bám mặt đường)	800.000	480.000
1.5	Đường QL 18C đoạn từ nhà ông Ngô Thiêm Hùng đến tiếp giáp cứ B2 (bám mặt đường)	1.100.000	660.000
1.6	Khu ba dãy quy hoạch A8 (bám mặt đường)	1.000.000	600.000
1.7	Khu dân cư quy hoạch bãi Bạch Đàn (bám mặt đường)	800.000	480.000
1.8	Đoạn đường từ đường rẽ vào Trường tiểu học đến đập Hái Nạc (bám mặt đường)	700.000	420.000
1.9	Đường trục chính cửa khẩu đoạn từ Nhà văn hóa thôn Cửa Khẩu đến tiếp giáp đường đi Đồng Văn (bám mặt đường)	700.000	420.000
1.10	Đường Hoàn Mô - Đồng Văn đoạn từ kéo Nà Kiềng đến cổng Tà Coọng (nhà bà Tô Thị Viên) bám mặt đường	500.000	300.000
1.11	Đường Hoàn Mô - Đồng Văn đoạn còn lại (từ tiếp giáp nhà bà Tô Thị Viên đến tiếp giáp ngã ba đường rẽ xuống chợ xã Đồng Văn) bám mặt đường	300.000	180.000
1.12	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	500.000	300.000
1.13	Đường rẽ ngã ba đoạn từ Hái Nạc đến tiếp giáp xã Đồng Tâm (nhà ông Ngô Tiến Minh) bám mặt đường	300.000	180.000
1.14	Đoạn từ tiếp giáp ngã ba đường xuống đường Hái Nạc đến	250.000	150.000

	ngã ba đường rẽ vào thôn Nà Run Nà Sa (bám mặt đường)		
2	Các khu vực còn lại		
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	150.000	90.000
2.2	Các Khu vực còn lại	100.000	60.000
II	XÃ ĐỒNG VĂN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực trung tâm		
1.1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ xuống chợ đến nhà ông Loan Thanh Nghiệp (bám mặt đường)	500.000	300.000
1.2	Đoạn từ đầu ngàm Bưu điện (nhà ông Hoàng Chiêu) đến đầu ngàm Cốc Lý (bám mặt đường)	600.000	360.000
1.3	Khu dân cư hai bên Khu A + B	600.000	360.000
1.4	Đoạn từ ngã ba (nhà bà La Thị Hà) đến tiếp giáp Trường THCS xã (bám mặt đường)	500.000	300.000
1.5	Đoạn đường từ tiếp giáp ngã ba đường rẽ xuống chợ đến ngã ba đường xuống đập tràn Sông Moóc B (bám mặt đường)	400.000	240.000
1.6	Đoạn đường từ tiếp giáp đập tràn Sông Moóc B đến Trường tiểu học thôn Khe Tiền (bám mặt đường)	200.000	120.000
1.7	Đường từ ngàm Cốc Lý đến nhà văn hóa thôn Phạt Chỉ (bám mặt đường)	225.000	140.000
1.8	Đoạn đường từ Nhà văn hóa Lâm trường 155 đến nhà ông Tăng Dầu Lồng (thôn Cò Hón) bám mặt đường	120.000	70.000
2	Các khu vực còn lại		
2.1	Các hộ bám mặt đường liên thôn, liên xã (bám mặt đường)	100.000	60.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000
III	XÃ ĐỒNG TÂM (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực trung tâm		
1.1	Đường QL 18C đoạn từ nhà ông Lèo Trung Hòa đến đầu dốc Đãi tường niệm (bám mặt đường)	550.000	330.000
1.2	Đoạn đường bê tông từ ngã ba quốc lộ 18C đến đầu đập tràn sang Pắc Pò (bám mặt đường)	220.000	130.000
1.3	Khu dân cư sau UBND xã, Bưu điện văn hóa xã và sau dịch vụ thương mại xã	130.000	80.000
1.4	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	300.000	180.000
1.5	Đường phía Tây sông đoạn từ tiếp giáp xã Lục Hồn đến tiếp giáp xã Hoàn Mô (bám mặt đường)	200.000	120.000
2	Các khu vực còn lại		
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000	60.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000

IV	XÃ LỤC HỒN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực trung tâm		
1.1	Đường QL 18C đoạn từ lối rẽ Khủi Cheng (nhà ông Hoàng Minh Sáng) đến hết nhà ông La Sừ Đông (bám mặt đường)	550.000	330.000
1.2	Đường QL 18C đoạn từ tiếp giáp nhà ông La Sừ Đông đến nhà ông Hà Tiến Đại (bám mặt đường)	450.000	270.000
1.3	Bám đường khu dân cư quy hoạch sau chợ đến đầu dốc Cốc Bá (tiếp giáp nhà ông Hoàng Choóng - Lục Nà)	220.000	130.000
1.4	Ngã ba Bản Pát từ đoạn rẽ vào nhà ông Loan Thanh Liêm đến nhà ông La Quảng Lợi (bám mặt đường)	120.000	70.000
1.5	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	300.000	180.000
2	Các khu vực còn lại		
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000	60.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000
V	XÃ TÌNH HÚC (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực trung tâm		
1.1	Đường QL 18C đoạn từ đầu cầu Pắc Hoóc phía Tình Húc đến Bản tin dân số xã (bám mặt đường)	600.000	360.000
1.2	Đường QL 18C ngã ba đường mới đến Cổng xi phông đỉnh đồi Pò Nà Vàng (bám mặt đường)	400.000	240.000
1.3	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	300.000	180.000
1.4	Đoạn đường từ tiếp giáp khu Bình Đăng (thị trấn) đến trạm hạ thế thôn Nà Kê (bám mặt đường)	200.000	120.000
2	Các khu vực còn lại		
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000	60.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000
VI	XÃ VÔ NGẠI (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực trung tâm		
1.1	Đường QL 18C đoạn từ cổng vào Sư đoàn cũ đến Đài tưởng niệm (bám mặt đường)	550.000	330.000
1.2	Đường QL 18C đoạn từ lối rẽ vào thị trấn đến tiếp giáp Đài tưởng niệm (bám mặt đường)	350.000	210.000
1.3	Đoạn từ ngã ba QL 18C đến cầu treo (bám mặt đường)	150.000	90.000
1.4	Khu dân cư sau chợ và sau Bưu điện văn hóa xã	120.000	70.000
1.5	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	250.000	150.000
1.6	Đường phía Tây sông đoạn từ tiếp giáp xã Lục Hồn đến đầu ngầm Pắc Chi và từ ngã ba đường phía Tây đến đầu cầu Nà Cáp (bám mặt đường)	200.000	120.000

2	Các khu vực còn lại		
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000	60.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000
VII XÃ HÚC ĐỘNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Khu vực trung tâm		
1.1	Bám đường nhựa từ đầu ngàm Nà Éch đến hết UBND xã (bám mặt đường)	180.000	110.000
1.2	Bám mặt đường khu dân cư từ tiếp giáp UBND xã đến đầu tràn sang Pò Đán (bám mặt đường)	180.000	110.000
1.3	Đoạn đường từ gốc cây đa thôn Nà Éch đến tiếp giáp nhà ông Trần sủi (bám mặt đường)	160.000	100.000
1.4	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Triệu Đức Long đến hết nhà ông Trần A Mả (thôn Thánh Thìn) bám mặt đường	160.000	100.000
2	Các khu vực còn lại		
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000	60.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000

10. HUYỆN BA CHẾ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN BA CHẾ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I ĐƯỜNG HẢI CHI			
1	Từ nhà ông Hoàng Lầu đối diện nhà bà Từ đến nhà Chì Oanh, giáp trụ sở UBND huyện (khu 1, bám 2 bên đường)	1.300.000	780.000
2	Từ trụ sở UBND huyện đến Tây cầu Cao (khu 1, bám 2 bên đường)	1.700.000	1.020.000
3	Từ Đông cầu Cao đến nhà Đặng Thắm (khu 2, bám 2 bên đường)	2.500.000	1.500.000
4	Từ nhà Hòa ngân đối diện nhà Quang Bảo (khu 2) đến Bưu điện và đoạn đường xuống cầu Ngàm đến nhà Hà Thư (bám 2 bên đường)	2.800.000	1.680.000
5	Từ nhà Dưỡng Nữ đối diện nhà Cầu Minh đến giáp đường vào nghĩa trang đối diện nhà Thanh Khương (khu 3, bám 2 bên đường)	2.100.000	1.260.000
6	Từ đường vào nghĩa trang đối diện nhà Cường Thủy đến nhà Vũ Tý đối diện nhà ông Lý Gia (khu 3, bám 2 bên	2.000.000	1.200.000

	đường)		
7	Từ nhà Thận Năm đến nhà Hưng Thân (khu 3, bóm 2 bên đường)	1.700.000	1.020.000
8	Từ nhà Tuyển Cẩm (khu 3) đến nhà Phụng Làn đối diện Hạt Kiểm lâm (khu 5, bóm 2 bên đường)	1.300.000	780.000
9	Từ nhà Thành Thu đối diện trụ sở Hợp tác xã Toàn dân đến Tây cầu Khe Cóc (khu 5, bóm 2 bên đường)	1.600.000	960.000
10	Từ Đông cầu Khe Cóc đến nhà Len Sồi đối diện nhà Coổng Hường (khu phố Đầm Buôn, bóm 2 bên đường)	1.700.000	1.020.000
II ĐƯỜNG THANH NIÊN			
11	Từ Đông cầu Nà Phốc (khu 1) đến ngã ba Phố Ngô Quyền đối diện trường THPT (bóm 2 bên đường)	1.000.000	600.000
12	Từ ngã ba Phố Ngô Quyền đối diện trường THPT đến Tây tràn Khe Đá (bóm 2 bên đường)	1.000.000	600.000
13	Từ Đông tràn Khe Đá đến Tây tràn Khe Cóc (bóm 2 bên đường)	800.000	480.000
14	Từ Đông tràn Khe Cóc đến nhà bà Hường đối diện nhà Bình Hà (khu phố Đầm Buôn, bóm 2 bên đường)	1.300.000	780.000
III ĐƯỜNG 4 THÁNG 10			
15	Từ cầu Khe Lèn đến nhà bà Quý đối diện nhà ông Khúc Phòng (khu 7, bóm 2 bên đường)	600.000	360.000
16	Từ Trạm Thú y đến Bắc cầu Ngầm (khu 7, bóm 2 bên đường)	900.000	540.000
17	Từ giáp quán nhà ông Hình - khu 7, ngã ba cầu Ngầm đến giáp nhà Coổng Hải - khu 6 (bóm 2 bên đường)	400.000	240.000
18	Từ nhà Coổng Hải đến Tây cầu số 4 (khu 6, bóm 2 bên đường)	450.000	270.000
IV CÁC PHỐ			
19	Phố Nguyễn Du: Từ nhà ông Hoàng Quyền đến nhà Khánh Lưu đối diện nhà Lê Lan (khu 2, bóm 2 bên đường)	1.300.000	780.000
20	Phố Nguyễn Du: Từ nhà Sáng đường đối diện Trung tâm Văn hoá thể thao huyện đến nhà ông La Phội (khu 2, bóm 2 bên đường)	1.100.000	660.000
21	Phố Hoà Bình: Từ nhà Chung Minh đối diện nhà Tâm Chờ đến nhà ông Lê Thông đối diện Toà án (phố Nguyễn Du, bóm 2 bên đường)	1.800.000	1.080.000
22	Phố Chu Văn An: Từ nhà Tạo Hường đến nhà ông Đình Minh (khu 3) và đoạn nhà ông Tuấn, nhà Thống Đồng đường xuống cầu Ngầm (khu 2)	2.300.000	1.380.000
23	Phố Thống Nhất: Từ nhà ông Hậu đối diện sân vận động đến nhà bà Hải đối diện nhà Thái Sáu (khu 3, bóm 2 bên đường)	1.600.000	960.000
24	Phố Thống Nhất: Từ nhà Hùng Đầm đối diện nhà ông Hoàng Đức đến nhà ông Chính đối diện nhà bà Hoàng Hằng (khu	1.100.000	660.000

	3A, bóm 2 bên đường)		
25	Phố Đoàn Kết: Đường ngang khu 4 từ nhà bà Gái đến nhà ông Tú (bóm 2 bên đường)	900.000	540.000
26	Phố Đầm Buôn: Từ nhà bà Cam đến Nam cầu Ba Chẽ 2 (khu phố Đầm Buôn, bóm 2 bên đường)	1.300.000	780.000
27	Phố Đầm Buôn: Từ Bắc cầu Ba Chẽ 2 đến ngã ba đường 4 tháng 10 (khu 6, bóm 2 bên đường)	1.000.000	600.000
28	Phố Tân Sơn: Từ giáp sau nhà ông Ninh Thống đến giáp ngã ba đường 4 tháng 10 (khu 7, bóm 2 bên đường)	1.200.000	720.000
V ĐƯỜNG NHÁNH VÀ CÁC KHU VỰC CÒN LẠI			
29	Đường nhánh vào Nhà văn hoá khu phố 1	800.000	480.000
30	Đường nhánh: Từ nhà Vinh Hải đến cổng Công an huyện (khu 1)	1.600.000	960.000
31	Đường cầu Cao - Khe Rìa: Từ nhà Hoan Nhung đến Bắc cầu Khe Rìa (khu 1, bóm 2 bên đường)	1.200.000	720.000
32	Đường cầu Cao - Khe Rìa: Từ Nam cầu Khe Rìa đến giáp ngã ba đường Thanh Niên (khu 1, bóm 2 bên đường)	1.000.000	600.000
33	Đường nhánh khu 1 xóm nhà ông Ninh Lục	600.000	360.000
34	Đường nhánh: Từ nhà Thường Ngọc đến nhà ông Mông Thảm (đường cầu Cao cũ, khu 1)	1.000.000	600.000
35	Đường nhánh vào nhà ông Hoàng Đức Minh (khu 2)	800.000	480.000
36	Khu quy hoạch cụm dân cư khu 3A (trừ các vị trí bóm mặt đường Thanh niên)	800.000	480.000
37	Đường nhánh: Từ sau trường THCS thị trấn đến giáp sau nhà ông Lê đối diện Trung tâm Văn hoá thể thao huyện	400.000	240.000
38	Đường nhánh: Từ sau nhà ông Đình Anh đến đồi Nghĩa trang (khu 3A)	500.000	300.000
39	Đường nhánh vào Trung tâm Y tế: Từ nhà ông Chu Phòng đến nhà ông Ma Sinh (khu 4)	900.000	540.000
40	Đường nhánh: Từ Trung tâm Y tế đến giáp sau nhà ông Tịch (khu 4, bóm 2 bên đường)	400.000	240.000
41	Đường bao bờ sông từ Hạt Kiểm Lâm đến giáp nhà ông Hoàng Thanh (bóm 2 bên đường)	400.000	240.000
42	Đường nhánh: Từ giáp nhà Tô Đề đến nhà ông Phúc (đường vào Khe Cóc - khu phố Đầm Buôn, bóm 2 bên đường)	500.000	300.000
43	Đoạn đường giáp đường tỉnh 329: Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Kim (khu phố Đầm Buôn, bóm 2 bên đường)	1.300.000	780.000
44	Đường nhánh khu 7: Từ nhà bà Phát đến nhà ông Bồng (bóm 2 bên đường)	400.000	240.000
45	Các khu vực còn lại	200.000	120.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	XÃ LƯƠNG MÔNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Trung tâm cụm xã: Từ Trạm Y tế xã đến nhà ông Đông đối diện trụ sở UBND xã (bám 2 bên đường)	700.000	420.000
2	Từ giáp nhà ông Đông - thôn Đồng Giăng B đến nhà ông Mã Chung - thôn Xóm Mới (bám 2 bên đường)	300.000	180.000
3	Từ giáp Trạm Y tế xã đến nhà ông Lý Nghiêm - thôn Đồng Cầu (bám 2 bên đường)	250.000	150.000
4	Từ giáp nhà ông Lý Nghiêm đến giáp đất xã Đạp Thanh	150.000	90.000
5	Từ giáp nhà ông Mã Chung đến đỉnh đèo Kiếm (bám 2 bên đường)	150.000	90.000
6	Thôn Đồng Giăng A, Đồng Giăng B, Xóm Mới, Đồng Cầu (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	100.000	60.000
7	Thôn Đồng Chức, Bãi Liều (trừ vị trí bám đường tỉnh) và thôn Khe Giấy	90.000	50.000
8	Thôn Khe Nà	80.000	50.000
II	XÃ MINH CẦM (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn Đồng Doong, Đồng Tán: Vị trí bám đường chính	120.000	70.000
2	Thôn Đồng Doong, Đồng Tán: Khu vực còn lại	100.000	60.000
3	Thôn Đồng Quánh	90.000	50.000
4	Thôn Khe Áng, Khe Tum	80.000	50.000
III	XÃ ĐẠP THANH (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Trung tâm chợ Bắc Xa: Từ Tây cầu tràn Bắc Xa đến ngã tư đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp (bám 2 bên đường)	700.000	420.000
2	Trung tâm chợ Bắc Xa (khu vực không bám đường tỉnh 330)	400.000	240.000
3	Từ Đông cầu tràn Bắc Xa đến nhà ông Ninh Sệnh - thôn Khe Xa (bám 2 bên đường)	200.000	120.000
4	Từ giáp nhà ông Ninh Sệnh đến giáp đất xã Thanh Lâm và đoạn từ giáp ngã tư đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp đến giáp đất xã Lương Mông (bám 2 bên đường)	150.000	90.000
5	Thôn Bắc Xa, Khe Xa (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	110.000	70.000
6	Thôn Khe Mầu, Hồng Tiến, Bắc Tập	100.000	60.000
7	Thôn Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít, Bắc Cáp, Đồng Dầm	90.000	50.000
8	Thôn Đồng Khoang, điểm dân cư khe Hương	80.000	50.000
IV	XÃ THANH LÂM (XÃ MIỀN NÚI)		

1	Trung tâm cụm xã: Từ trường PTCS Thanh Lâm đến ngã ba đường rẽ xuống thác Mẹt (bám 2 bên đường)	500.000	300.000
2	Trung tâm chợ Khe Nháng (khu vực không bám đường tỉnh lộ 330)	300.000	180.000
3	Từ giáp trường PTCS Thanh Lâm đến nhà ông Đàm Bấy - thôn Pha Lán (bám 2 bên đường)	200.000	120.000
4	Từ giáp ngã ba đường rẽ xuống cầu Thác Mẹt đến giáp đất xã Đạp Thanh và đoạn từ giáp nhà ông Đàm Bấy đến giáp đất xã Thanh Sơn (bám 2 bên đường)	150.000	90.000
5	Thôn Khe Nháng, Pha Lán (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	110.000	70.000
6	Thôn Đồng Loóng (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	100.000	60.000
7	Thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Khe Ổn (trừ vị trí bám đường tỉnh 330) và thôn Đồng Thầm	90.000	50.000
8	Thôn Khe Tính, Vằng Chè	90.000	50.000
9	Điểm dân cư Khe Pén	80.000	50.000
V XÃ THANH SƠN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Trung tâm cụm xã: Từ nhà ông Tư đến cầu chân dốc Bồ Đề (bám 2 bên đường)	300.000	180.000
2	Từ nhà ông Ninh Chung đến khe Cát (bám 2 bên đường)	180.000	110.000
3	Từ khe Cát đến giáp đất xã Nam Sơn và đoạn từ giáp cầu chân dốc Bồ Đề đến giáp đất xã Thanh Lâm (bám 2 bên đường)	150.000	90.000
4	Thôn Khe Lọng ngoài (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	100.000	60.000
5	Thôn Khe Lọng trong, Khe Pụt trong, Khe Pụt ngoài, Khe Nà, Bắc Vắn, Khe Lò	90.000	50.000
6	Thôn Loóng Toóng, Thác Lào	80.000	50.000
VI XÃ ĐỒN ĐẶC (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ giáp đất khu 1, thị trấn Ba Chẽ đến Bắc cầu Nà Mò (bám 2 bên đường)	900.000	540.000
2	Từ Nam cầu Nà Mò đến nhà ông Hoàng Văn Toàn - thôn Tân Tiến (bám 2 bên đường)	700.000	420.000
3	Từ Tây cầu Nà Phốc đến giáp phía sau nhà ông Đoàn Đức Lập, đối diện nhà ông Hoàng Văn Hoàng (bám 2 bên đường)	700.000	420.000
4	Khu quy hoạch dân cư thôn Tân Tiến (đường vào trường Tiểu học, giáp sân vận động xã; trừ vị trí bám đường Ba Chẽ - Nà Làng)	500.000	300.000
5	Từ giáp ngã ba đường rẽ đi Làng Han đến lò gạch nhà ông Dương gần Cửa gió (bám 2 bên đường)	500.000	300.000
6	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Dịp Cường - thôn Làng Mỏ (bám 2 bên đường)	300.000	180.000
7	Từ giáp nhà ông Dịp Cường đến đỉnh đèo Phạt Chỉ (bám 2 bên đường)	150.000	90.000

8	Từ nhà ông Phúc (chợ Tàu Tiên) đến giáp ngã ba đường Khe Tầu (bám 2 bên đường)	200.000	120.000
9	Từ Nam đèo Phạt Chỉ đến ngã ba đường Khe Tầu (bám 2 bên đường)	110.000	70.000
10	Đường tỉnh 329: Từ giáp đất xã Nam Sơn đến nhà ông Lý Hình - thôn Nam Kim (bám 2 bên đường)	300.000	180.000
11	Đường tỉnh 329: Từ giáp nhà ông Lý Hình đến giáp đất thành phố Cẩm Phả (bám 2 bên đường)	250.000	150.000
12	Đường nhánh: Từ nhà ông Nguyễn Nhung đến nhà bà Hà Ký (bám 2 bên đường)	300.000	180.000
13	Đường nhánh: Từ nhà bà Chung đến nhà bà Phong (bám 2 bên đường)	400.000	240.000
14	Thôn Tân Tiến, Làng Mô (trừ vị trí bám đường chính)	180.000	110.000
15	Thôn Làng Han, Pắc Cây, Khe Mười, Nam Kim và điểm dân cư Nước Đùng, Lang Cang (ngoài)	110.000	70.000
16	Thôn Làng Cống, Tàu Tiên (trừ vị trí bám đường chính)	100.000	60.000
17	Thôn Nà Bắp, Khe Mần	90.000	50.000
18	Thôn Nà Làng, Khe Vang và điểm dân cư Nam Kim Ngọn, Lang Cang (trong)	80.000	50.000
VII XÃ NAM SON (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ cầu số 4 (chân dốc Xưởng giấy) đến phía Tây cầu Nam Hà ngoài (bám 2 bên đường)	400.000	240.000
2	Từ Đông cầu Nam Hà ngoài đến Trạm Kiểm lâm - thôn Nam Hà trong (bám 2 bên đường)	300.000	180.000
3	Đường tỉnh 329: Từ giáp đất thị trấn Ba Chẽ đến giáp đất xã Đồn Đạc (bám 2 bên đường)	300.000	180.000
4	Đường Nam Hà - Cửa Cái: Từ Nam cầu Nam Hà đến giáp đất huyện Tiên Yên (bám 2 bên đường)	200.000	120.000
5	Thôn Nam Hà ngoài, Lò Vôi (trừ vị trí bám đường chính) và thôn Khe Tâm	150.000	90.000
6	Thôn Khe Sâu, Bằng Lau (trừ vị trí bám đường chính)	120.000	70.000
7	Thôn Sơn Hải, Cái Gian (trừ vị trí bám đường chính)	110.000	70.000
8	Thôn Làng Mới, Khe Hố	90.000	50.000
9	Điểm dân cư khe Ngại	80.000	50.000

11. HUYỆN HẢI HÀ

I - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN HẢI HÀ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG

			NGHIỆP (Đ/M ²)
1	Đường Trung tâm thị trấn Quảng Hà		
1.1	Đất bám 2 bên đường từ ngã 3 đường L.Nghiệp (giáp xã Q.Chính) đến hết nhà ông Toàn Vui	3.500.000	2.100.000
1.2	Đất bám 2 bên đường từ giáp nhà ông Toàn Vui đến hết nhà ông Lân Thắng	4.000.000	2.400.000
1.3	Đất bám 2 bên đường từ nhà ông Khiêm Điệp đến hết nhà ông Chắp	3.200.000	1.920.000
1.4	Đất bám 2 bên đường từ nhà ông Tuấn Thảo đến hết nhà ông Hoa Gái	2.800.000	1.680.000
1.5	Đất bám 2 bên đường từ nhà ông Thường Thước đến hết nhà Đông Cừu	2.500.000	1.500.000
1.6	Đất bám 2 bên đường từ nhà ông Tắc Nghĩa đến đầu cầu Hải Hà	2.500.000	1.500.000
2	Đường Bưu điện - phố Chu Văn An, Nguyễn Du đối diện chợ trung tâm		
2.1	Đất bám đường từ Trạm vật tư nông nghiệp đến hết Bưu điện	3.500.000	2.100.000
2.2	Đất bám 2 bên đường từ Khách sạn Sơn Hà đến hết nhà ông Hồng Xiêm	2.500.000	1.500.000
2.3	Đất bám 2 bên đường từ nhà ông Đào liên đến ngã 3 Lâm Nghiệp (giáp xã Quảng Chính)	1.600.000	960.000
2.4	Đất bám 2 bên đường từ trụ sở Viễn Thông đến hết nhà ông Hoàng Việt	1.200.000	720.000
3	Đường phố Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Lê Quý Đôn		
3.1	Đất bám đường từ đội Thuế thị trấn đến hết nhà Chiến Nghiêm	1.000.000	600.000
3.2	Đất bám đường từ giáp nhà Chiến Nghiêm vòng quanh Nhà văn hóa đến hết nhà ông Ngọc	700.000	420.000
3.3	Đất bám đường từ nhà ông Éng đến đường rẽ vào Trường tiểu học thị trấn	1.500.000	900.000
3.4	Đất bám đường từ tiếp giáp lối rẽ vào Trường tiểu học thị trấn đến nhà ông Công Nội và ông Tiến Gái (ngã 4 Quảng Trung)	1.500.000	900.000
3.5	Đất bám đường từ nhà ông Lợi Quyền theo đường phố Trần Khánh Dư đến hết nhà ông Quảng Thứ	1.000.000	600.000
3.6	Đất bám đường từ nhà Nghiên Kiều đến cầu ngầm II	1.000.000	600.000
3.7	Từ nhà bà Chúng đến khu chợ cũ	600.000	360.000
3.8	Khu dân cư sau dãy bóm đường từ trường tiểu học thị trấn đến ngã tư Quảng Trung	600.000	360.000
4	Phố bờ sông và các khu dân cư khác		
4.1	Từ nhà bà Cần đến lối rẽ vào sân vận động	1.000.000	600.000

4.2	Phổ bờ sông My Sơn, Trần Khánh Dư, Chu Văn An và đất bám đường vào sân vận động	600.000	360.000
4.3	Từ ngã 3 Lâm nghiệp đến giáp nhà ông Công Nội (ngã 4 Quảng Trung)	1.500.000	900.000
4.4	Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Thừa	1.500.000	900.000
4.5	Đất bám đường từ Trạm Y tế thị trấn đến hết nhà ông Trường Hương	1.200.000	720.000
4.6	Điểm dân cư sau đường Trung tâm (phố Nguyễn Du)	2.500.000	1.500.000
4.7	Các khu còn lại của phố Ngô Quyền	600.000	360.000
4.8	Đất dân cư khu vực phố Phan Đình Phùng, phố Hoàng Hoa Thám (trừ các hộ bám đường lâm nghiệp)	600.000	360.000
4.9	Từ giáp nhà ông Ngô Song Toàn bám đường lâm nghiệp đến giáp Phú Hải	1.000.000	600.000
4.10	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Quảng Hà		
4.10.1	Các lô đã hoàn thành cơ sở hạ tầng kỹ thuật (gồm các lô: A, B, C, D)	2.500.000	1.500.000
4.10.2	Các khu vực còn lại chưa đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo dự án được duyệt	1.000.000	600.000
4.11	Đất bám đường từ nhà ông bà Sùng Hình đến Cầu mới	2.500.000	1.500.000
4.12	Đất bám đường từ giáp đường Trung tâm đến giáp đường Phú Hải	1.000.000	600.000
4.13	Các khu khác còn lại	600.000	360.000
5	Khu trung tâm thương mại dịch vụ, chợ dân sinh và dân cư phía Nam Hải Hà		
5.1	Các ô bám đường trung tâm thị trấn: - Lô 01B-1 đến lô 01B-4; - Lô 09B-1 đến 09B-4;	4.200.000	2.520.000
5.2	Các ô bám chợ dân sinh có lợi thế về kinh doanh, mặt tiền hướng về phía chợ: - Lô 01B-5 đến lô 01B-18; - Lô 02B-3 đến 02B-14; - Lô 03A-1 đến 03A-12; - Lô 04A-1 đến 04A-12; - Lô 07B-1 đến 07B-12; - Lô 09B-5 đến 07B-20;	3.800.000	2.280.000
5.3	Các ô nằm phía sau của dự án: - Lô 01A-1 đến 01A-12; Lô 01B-19 đến 01B-20 - Lô 02B-1 đến 02B-2; Lô 02A-1 đến 02A-12; Lô 02B-15 đến 02B-20 - Lô 03B-1 đến 03B-12;	3.400.000	2.040.000

	- Lô 04B-1 đến 04B-12; - Lô 07B-13 đến 07B-21; Lô 07A-1 đến 07A-13 - Lô 08B-1 đến 08B-21; Lô 08A-1 đến 08A-13; - Lô 09B-21 đến 09B-22.		
5.4	Các ô gần khu dân cư hiện trạng, nằm sau phía trong của dự án và các khu biệt thự: - Lô NL06 (09 ô); - Lô 09A-1 đến 09A-14; - Các ô biệt thự (18m ô): B1 -1 đến B1-3; B2-1 đến B2-8; B3-1 đến B3-7	3.000.000	1.800.000
5.5	Các ô giành cho khu dân cư tái định cư gồm: Lô NL05-1 đến NL05-25	2.000.000	1.200.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	XÃ QUẢNG ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực cửa khẩu Bắc Phong Sinh: Đất bám đường từ nhà bà Hoàn (cũ) đến trạm Barie Biên phòng	500.000	300.000
2	Đất đối diện trạm Barie Biên phòng đến cổng đầu đường đi Mốc 13	300.000	180.000
3	Các khu vực khác còn lại của cửa khẩu	100.000	60.000
4	Đất bám đường từ cầu ngầm đến ngã 3 cái phầu (lối rẽ UBND xã)	100.000	60.000
5	Đất bám đường từ nhà ông Mật (ngã 3) đến nhà ông Hoàn (khu chợ)	200.000	120.000
6	Các khu khác còn lại	80.000	50.000
II	XÃ QUẢNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất bám đường từ cổng quay đến cầu ngầm xã	80.000	50.000
2	Đất bám đường từ cầu ngầm xã đến lối rẽ vào Nhì Cáu	100.000	60.000
3	Các khu dân cư khác còn lại	50.000	30.000
III	XÃ QUẢNG THỊNH (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất bám đường từ đầu cầu giáp xã Quảng Chính đến ngã 4 UBND xã	150.000	90.000
2	Đất bám đường từ cầu treo đến giáp đường Tài Chi	150.000	90.000
3	Đất bám đường từ giáp Q. Chính theo đường Tài Chi giáp Quảng Sơn	100.000	60.000
4	Đất bám đường từ cầu treo đến giáp thôn 1 Quảng Chính	150.000	90.000

5	Các khu vực khác còn lại	80.000	50.000
IV	XÃ ĐƯỜNG HOA (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất bám đường quốc lộ 18A		
1.1	Đất bám đường quốc lộ 18A từ giáp Quảng Long đến trạm kiểm lâm	150.000	90.000
1.2	Đất bám đường từ tiếp giáp trạm kiểm lâm đến lâm trường cũ	300.000	180.000
1.3	Đất bám đường từ tiếp giáp Lâm trường cũ đến giáp Đầm Hà	150.000	90.000
2	Các khu vực khác (không bám đường quốc lộ 18A):		
2.1	Đất bám đường giáp từ quốc lộ 18A đến giáp Tiến Tới	250.000	150.000
2.2	Đất bám đường từ nhà ông Tính đến trường học	150.000	90.000
2.3	Từ ngã 3 cầu Mái Bằng đến cầu Tình Nghĩa	250.000	150.000
2.4	Từ Cầu Tình nghĩa đến hết Trường THCS	200.000	120.000
2.5	Hai bên đường từ giáp quốc lộ 18A đến Đội 16	150.000	90.000
2.6	Từ Trường THCS đến Ngầm Cô Dung	150.000	90.000
2.7	Các khu khác còn lại	100.000	60.000
V	XÃ QUẢNG LONG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất bám đường quốc lộ 18A:		
1.1	Từ giáp Quảng Chính đến nhà ông Tấn (cổng thôn 4)	500.000	300.000
1.2	Từ giáp cổng thôn 4 đến đầu dốc Nông trường (cảng tin cũ)	350.000	210.000
1.3	Từ tiếp giáp dốc nông trường (cảng tin cũ) đến đầu dốc rẽ đi Quảng Sơn	500.000	300.000
1.4	Từ giáp đầu dốc rẽ Quảng Sơn đến khe hèo (giáp Đường Hoa)	150.000	90.000
1.5	Đất từ ngã 3 (cảng tin cũ) vào sâu 1.000m đến nhà ông Khiêm	200.000	120.000
2	Các khu vực khác (không bám đường quốc lộ 18A)		
2.1	Đất bám đường từ ngã 3 rẽ Trúc Bài Sơn đến dốc nhà ông Thản	300.000	180.000
2.2	Đất bám đường từ giáp nhà ông Thản đến nhà ông Dũng (ngã 3)	200.000	120.000
2.3	Đất bám đường từ ngã 3 đến cổng quay giáp Quảng Sơn	150.000	90.000
2.4	Đất bám đường từ tiếp giáp đầu dốc nông trường đến nhà ông Cần	150.000	90.000
2.5	Đất bám đường từ ngã 3 nhà ông Quyền đến cổng nhà bà Thế	200.000	120.000
2.6	Đất bám đường từ cổng nhà bà Thế đến nhà ông Hải Diển	180.000	110.000

2.7	Đất bám đường từ nhà ông Hải Điển đến ngã 3 Q.Trung, Q.Phong, Q.Điền	200.000	120.000
2.8	Từ giáp cầu 6 tấn đến ngã 3 giáp Q.Trung, Q.Phong, Q.Điền	400.000	240.000
2.9	Đất từ ngã 3 (căng tin cũ) đến giáp Quảng Phong - Quảng Điền	200.000	120.000
2.10	Các khu khác còn lại	100.000	60.000
VI XÃ QUẢNG THÀNH (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất bám đường quốc lộ 18A:		
1.1	Đất bám đường từ giáp xã Quảng Minh đến đường rẽ vào kho quân khí	400.000	240.000
1.2	Đất bám đường từ giáp lối rẽ kho quân khí đến chân dốc cầu Quảng Thành 2	600.000	360.000
1.3	Đất bám đường từ chân cầu Quảng Thành 2 đến giáp thị xã Móng Cái	300.000	180.000
2	Các khu vực khác (không bám đường quốc lộ 18A):		
2.1	Đất bám đường từ quốc lộ 18A đến đỉnh dốc Cổng trời	120.000	70.000
2.2	Đất bám đường từ ngã 4 chợ chiều đến giáp Quảng Thắng	200.000	120.000
2.3	Đất bám đường từ ngã 4 chợ chiều đến hết thôn (ông Tha)	200.000	120.000
2.4	Đất bám đường từ ngã 4 cổng Trung đoàn đến doanh trại bộ đội	200.000	120.000
2.5	Đất bám đường từ ngã 4 cổng trung đoàn đến giáp xã Quảng Thắng	120.000	70.000
2.6	Các khu vực khác còn lại	100.000	60.000
VII XÃ QUẢNG PHONG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất bám đường từ ngã 3 cửa hàng đến bến tàu cũ	150.000	90.000
2	Đất bám đường từ ngã 3 cửa hàng đến nhà ông Thắng	250.000	150.000
3	Đất bám đường từ nhà ông Thắng đến dốc đỏ	200.000	120.000
4	Đất bám đường từ giáp nhà ông Gàng đến đầu đê giáp thôn Cái Đước	100.000	60.000
5	Đất bám đường từ ngã 3 UBND xã đến ngã 4 thôn 4 (ông Bột)	150.000	90.000
6	Đất bám đường từ giáp xã Quảng Điền đến ngã 3 cửa hàng Quảng Phong	400.000	240.000
7	Đất bám đường từ Cầu Trắng giáp Quảng Long đến Khe Hèo (giáp Đường Hoa)	150.000	90.000
8	Các khu khác còn lại	100.000	60.000
VIII XÃ TIẾN TỚI (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất bám đường từ điểm giáp xã Đường Hoa đến UBND	300.000	180.000

	xã		
2	Đất bám đường giáp UBND xã đến hết khu quy hoạch bến mới	350.000	210.000
3	Các khu khác còn lại	100.000	60.000
IX	XÃ CÁI CHIÊN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất bám đường trục xã	100.000	60.000
2	Các khu khác còn lại	80.000	50.000
X	XÃ QUẢNG CHÍNH (XÃ TRUNG DU)		
1	Đất bám đường quốc lộ 18A		
1.1	Từ ngã 3 Lâm nghiệp đến giáp UBND xã	2.800.000	1.680.000
1.2	Từ UBND xã đến chân dốc nghĩa trang liệt sĩ	1.500.000	900.000
1.3	Từ giáp chân dốc nghĩa trang liệt sĩ đến giáp xã Quảng Long	800.000	480.000
2	Các khu vực khác (không bám đường quốc lộ 18A)		
2.1	2 bên đường từ nhà ông Đào Lâm đến ngã 3 nhà ông Đinh Hữu Hùng	600.000	360.000
2.2	2 bên đường từ giáp nhà ông Đinh Hữu Hùng đến hết nhà Quận Trang	200.000	120.000
2.3	2 bên đường từ giáp nhà ông Đinh Hữu Hùng đến giáp Quảng Thịnh	200.000	120.000
2.4	Từ nhà ông Phạm Chuyên Cần đến lối rẽ vào trường Dân lập	600.000	360.000
2.5	Từ giáp lối rẽ vào trường Dân lập đến hết nhà Tùng Khương	500.000	300.000
2.6	Từ nhà bà Lư ợng đến đầu cầu ngầm II	800.000	480.000
2.7	Đường ngã 3 lâm nghiệp đến nhà ông Phong (ngã tư Quảng Trung)	1.300.000	780.000
2.8	Từ giáp nhà ông Hòa (ngã tư Q.Trung) đến giáp đường rẽ đi đầm sen	600.000	360.000
2.9	Đường từ giáp đường rẽ đi đầm sen đến cầu 6 tấn	400.000	240.000
2.10	Đất bám đường từ sau nhà bà Nường Geo đến giáp hộ bám đường quốc lộ 18A	300.000	180.000
2.11	Đất bám đường từ quốc lộ 18A đến giáp xã Quảng Thịnh	200.000	120.000
2.12	Các khu khác còn lại	150.000	90.000
XI	XÃ QUẢNG MINH (XÃ TRUNG DU)		
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A		
1.1	Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào UBND xã	2.000.000	1.200.000
1.2	Từ giáp lối rẽ vào UBND xã đến đầu Núi Chùa	1.000.000	600.000
1.3	Từ giáp đầu núi chùa đến giáp Quảng Thành	500.000	300.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)		

2.1	Đất bám đường từ giáp quốc lộ 18A qua UBND xã đến ngã 4 cống ông Thu	500.000	300.000
2.2	Đất bám đường từ ngã 4 cống ông thu đến giáp Quảng Thắng	300.000	180.000
2.3	Đất bám đường từ cống nhà ông Quy đến nhà ông Đình	200.000	120.000
2.4	Đất bám đường từ nhà ông Hăng đến nhà ông Bằng	200.000	120.000
2.5	Đất bám đường từ nhà ông Lễ đến đê	200.000	120.000
2.6	Đất bám đường từ giáp ngã 4 cống ông Thu đến giáp bờ đê	200.000	120.000
2.7	Đất bám đường từ giáp ngã 4 cống ông Thu đến giáp quốc lộ 18A (khu lò gạch ông Tấy)	200.000	120.000
2.8	Các khu vực khác còn lại	150.000	90.000
XII XÃ QUẢNG THẮNG (XÃ TRUNG DU)			
1	Đất bám đường từ giáp Quảng Thành theo trục đường bê tông xã đến nhà ông Hoa	200.000	120.000
2	Đất bám đường từ nhà ông Trần Biên đến cống Đại long Điền	150.000	90.000
3	Đất bám đường từ nhà ông Tứ Liệu đến giáp xã Quảng Minh	180.000	108.000
4	Đất bám đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông Cẩm	120.000	70.000
5	Các khu khác còn lại	100.000	60.000
XIII XÃ QUẢNG TRUNG (XÃ TRUNG DU)			
1	Đường từ nhà ông Tiến Liên ngã 4 Quảng Trung đến ông Xuân	600.000	360.000
2	Đất bám đường từ ông Xóa đến cầu 6 tấn	400.000	240.000
3	Đất bám đường từ giáp cầu 6 tấn đến giáp Quảng Điền	400.000	240.000
4	Đất bám đường từ giáp nhà ông Xuyên đến cầu ngầm xã	200.000	120.000
5	Từ giáp nhà ông Tiến Liên ngã 4 Quảng Trung đến giáp xã Phú Hải (theo đường lâm nghiệp).	800.000	480.000
6	Các khu khác còn lại	150.000	90.000
XIV XÃ PHÚ HẢI (XÃ TRUNG DU)			
1	Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào sân vận động	900.000	540.000
2	Đất bám đường từ lối rẽ sân vận động đến hết nhà ông Nam	700.000	420.000
3	Từ phía sau nhà ông Minh đến trạm xăng dầu	450.000	270.000
4	Từ lối rẽ vào bến đá đến nhà ông Kiều La	700.000	420.000
5	Từ phía sau nhà ông Chấm đến bến đền	300.000	180.000
6	Từ sau nhà bà Bé đến trạm y tế xã	300.000	180.000
7	Từ nhà ông Đông (thôn Bắc) đến đường rẽ xuống cảng	300.000	180.000
8	Từ bến đá (theo đường lâm nghiệp) đến giáp Q.Trung,	700.000	420.000

	Thị Quảng Hà		
9	Từ giáp nhà ông Kiều đến khe la	700.000	420.000
10	Từ sau nhà bà Lợi đến giáp xã Quảng Trung	300.000	180.000
11	Từ sau nhà ông Hùng theo đường vào thôn Bắc đến nhà ông Tập	200.000	120.000
12	Từ nhà ông Kiều đến giáp Q.Trung	300.000	180.000
13	Các khu khác còn lại	150.000	90.000
XV XÃ QUẢNG ĐIỀN (XÃ TRUNG DU)			
1	Đất bám đường từ ngã 3 Quảng Long, Quảng Trung đến cống đối diện giáp với ranh giới xã Quang Trung	400.000	240.000
2	Từ cống đối diện giáp ranh giới xã Quảng Trung đến giáp xã Quảng Phong	500.000	300.000
3	Đất bám đường từ cửa hàng Quảng Phong đến bến tàu cũ	150.000	90.000
4	Từ giáp cửa hàng Q. Phong đến Quảng Long (cả 2 bên đường Q.Phong, Q.Điền)	250.000	150.000
5	Từ ngã 3 bảng tin đến giáp Quảng Phong	150.000	90.000
6	Từ ngã 3 Quảng Trung, Quảng Long, Quảng Điền theo đường Thanh niên đến hết ranh giới Quảng Điền	200.000	120.000
7	Từ nhà ông Môn đến nhà ông Xuyên	150.000	90.000
8	Từ ao ông Thành đến nhà bà Thìn	150.000	90.000
9	Các khu các còn lại	120.000	70.000

12. HUYỆN ĐÀM HÀ

I - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC THỊ TRẤN ĐÀM HÀ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
1	Phố Lê Lương		
1.1	Đất bám đường từ ngã ba Kho Bạc đến ngã tư đi xã Đầm Hà (khu nhà ông Căn Kiệm)	1.800.000	1.080.000
1.2	Đất bám đường thuộc khu quy hoạch thôn 1 cũ nay là phố Lê Lương (đối với các thửa đất bám mặt đường khu quy hoạch này)	1.200.000	720.000
1.3	Đất bám đường từ ngã tư đi xã Đầm Hà (khu nhà ông Căn Kiệm) đến cổng Ngân hàng Chính sách huyện Đầm Hà	2.300.000	1.380.000
1.4	Đất bám đường từ nhà ông Đình Thang đến nhà ông Nguyễn Văn Thành	3.500.000	2.100.000

1.5	Đất bám đường nhánh vào đất ở ông Ngô Văn Như	1.000.000	600.000
1.6	Đất bám đường từ sau nhà ông Phan Định đến hết nhà ông Phan Lê	800.000	480.000
1.7	Đất bám đường quy hoạch dân cư sau sân chơi thiếu nhi huyện Đầm Hà	1.200.000	720.000
1.8	Các khu còn lại	400.000	240.000
2	Phố Hà Quang Vóc		
2.1	Đất bám đường từ Bưu điện cũ đến hết Đài truyền hình huyện Đầm Hà	2.000.000	1.200.000
2.2	Đất bám đường từ tiếp giáp Đài truyền hình huyện Đầm Hà đến hết nhà ông Hà Cường	1.100.000	660.000
2.3	Đất bám đường giáp nhà ông Hà Cường đến cổng nhà ông Dòng	800.000	480.000
2.4	Khu dân cư xung quanh chợ Đầm Hà (phía Nam và phía Tây) từ nhà ông Hà Đăng đến hết nhà ông Trương Trung Lê	2.500.000	1.500.000
2.5	Từ thửa đất số 01 đến hết thửa đất số 17 thuộc lô A khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đầm Buôn	1.500.000	900.000
2.6	Từ thửa đất số 18 đến hết thửa đất số 34 thuộc lô A khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đầm Buôn	1.300.000	780.000
2.7	Từ thửa đất số 05 đến hết thửa đất số 12 thuộc lô B khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đầm Buôn	1.500.000	900.000
2.8	Từ thửa đất số 13 đến hết thửa đất số 28 thuộc lô B khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đầm Buôn	1.300.000	780.000
3	Từ phía sau nhà ông Minh đến trạm xăng dầu	450.000	270.000
4	Từ lối rẽ vào bến đá đến nhà ông Kiều La	700.000	420.000
5	Từ phía sau nhà ông Chấm đến bến đền	300.000	180.000
6	Từ sau nhà bà Bé đến trạm y tế xã	300.000	180.000
7	Từ nhà ông Đông (thôn Bắc) đến đường rẽ xuống cảng	300.000	180.000
8	Từ bến đá (theo đường lâm nghiệp) đến giáp Q.Trung, Thị Quảng Hà	700.000	420.000
9	Từ giáp nhà ông Kiều đến khe la	700.000	420.000
10	Từ sau nhà bà Lợi đến giáp xã Quảng Trung	300.000	180.000
11	Từ sau nhà ông Hùng theo đường vào thôn Bắc đến nhà ông Tập	200.000	120.000
12	Từ nhà ông Kiều đến giáp Q.Trung	300.000	180.000
13	Các khu khác còn lại	150.000	90.000
XV	XÃ QUẢNG ĐIỀN (XÃ TRUNG DU)		
1	Đất bám đường từ ngã 3 Quảng Long, Quảng Trung đến cổng đối diện giáp với ranh giới xã Quảng Trung	400.000	240.000
2	Từ cổng đối diện giáp ranh giới xã Quảng Trung đến giáp	500.000	300.000

	xã Quảng Phong		
3	Đất bám đường từ cửa hàng Quảng Phong đến bến tàu cũ	150.000	90.000
4	Từ giáp cửa hàng Q. Phong đến Quảng Long (cả 2 bên đường Q.Phong, Q.Điền)	250.000	150.000
5	Từ ngã 3 bàng tin đến giáp Quảng Phong	150.000	90.000
6	Từ ngã 3 Quảng Trung, Quảng Long, Quảng Điền theo đường Thanh niên đến hết ranh giới Quảng Điền	200.000	120.000
7	Từ nhà ông Môn đến nhà ông Xuyên	150.000	90.000
8	Từ ao ông Thành đến nhà bà Thìn	150.000	90.000
9	Các khu các còn lại	120.000	70.000
2.9	Từ thửa đất số 29 đến hết thửa đất số 54 thuộc lô B khu quy hoạch dân cư hai bên đường đi Đầm Buôn	1.100.000	660.000
2.10	Các khu còn lại	300.000	180.000
3	Phố Bắc Sơn		
3.1	Đoạn tiếp giáp nhà ông Phan Lê đến hết nhà ông Hoàng Giang San	600.000	360.000
3.2	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông bà Hưng Diệp đến sân kho Trại Cao đi xã Đầm Hà	500.000	300.000
3.3	Đất bám đường từ ngã ba tiếp giáp nhà ông Hoàng Giang San đến hết miếu Bắc Sơn	500.000	300.000
3.4	Đất bám đường từ tiếp giáp Miếu Bắc Sơn đến Núi Chợ	400.000	240.000
3.5	Khu vực còn lại	300.000	180.000
4	Đường phố Lê Hồng Phong		
4.1	Đất bám đường từ nhà ông bà Kiều Tô đến hết nhà ông Đặng Tiết	600.000	360.000
4.2	Các khu vực phía trong đường phố Lê Hồng Phong (phía trên phố cũ) (trừ các thửa đất bám quốc lộ 18A)	400.000	240.000
4.3	Đất bám đường từ nhà ông Quý Chuẩn đến hết nhà ông Triệu Lê Vinh	1.000.000	600.000
4.4	Khu vực còn lại	300.000	180.000
5	Đường phố Minh Khai		
5.1	Đất bám đường từ đầu cầu sắt cũ phía chợ trung tâm đến nhà ông Lê Phi	3.000.000	1.800.000
5.2	Đất bám đường từ nhà Thương Hiến đến hết nhà Chiến Thủy (dãy nhà trong chợ cũ và dãy nhà phía giáp sông Đầm Hà)	600.000	360.000
5.3	Đất bám đường từ giáp nhà ông Lê Phi đến UBND thị trấn Đầm Hà	1.000.000	600.000
5.4	Khu vực còn lại	300.000	180.000
6	Phố Hoàng Văn Thụ		

6.1	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Chu Vinh đến nhà Hải Yến	800.000	480.000
6.2	Đất bám đường từ nhà bà Sinh Ly đến giáp Công an thị trấn Đầm Hà	600.000	360.000
6.3	Đất bám đường đoạn phía Đông Hạt Kiểm lâm đến hết nhà bà Huyền Mộc	1.000.000	600.000
6.4	Đất bám đường từ nhà ông Đinh Văn Tự đến nhà ông Diên và bám đường ra ngã tư đi Quảng Tân đến nhà ông Khâm (đoạn đường 18A cũ)	1.000.000	600.000
6.5	Đất bám đường thuộc khu quy hoạch thôn 1 cũ nay là phố Lê Lương (đối với các thửa đất bám mặt đường khu quy hoạch này)	1.000.000	600.000
6.6	Đất bám đường từ nhà Chu Đình đến tiếp giáp nhà ông Phan Văn Bảo	1.000.000	600.000
6.7	Khu vực còn lại	300.000	180.000
7	Phố Hoàng Ngân		
7.1	Đất bám đường từ nhà ông Chu Vinh đến hết nhà bà Châu Khánh	1.000.000	600.000
7.2	Đất bám đường từ nhà ông Cử đến sau nhà ông Đặng Văn Lực	700.000	420.000
7.3	Đất bám đường CLB hưu trí thị trấn Đầm Hà	700.000	420.000
7.4	Đất bám đường từ nhà ông Chu Hoàn đến nhà ông Lương Thông	1.500.000	900.000
7.5	Khu vực còn lại	350.000	210.000
8	Phố Trần Phú		
8.1	Đất bám bên đường từ nhà bà Phạm Thị Chung (phố Trần Phú) đến hết xí nghiệp Hợp Tiến (đất thuộc thị trấn)	1.200.000	720.000
8.2	Đất bám đường từ tiếp giáp Hợp tác xã Hợp Tiến đến ngã tư đi xã Quảng Tân	1.500.000	900.000
8.3	Đất bám đường quốc lộ 18A từ ngã tư đi xã Quảng Tân đến ngã tư đi xã Quảng Lâm	1.000.000	600.000
8.4	Từ ngã tư nhà ông Toàn đến nhà ông Phạm Văn Hồng (đường vào xã Quảng Tân)	700.000	420.000
8.5	Đất bám đường phía sau nhà ông Tám đến ngã ba cổng viện 40 (cũ)	600.000	360.000
8.6	Đất bám đường phía sau khu hành chính huyện Đầm Hà và các ô đất trong điểm quy hoạch cạnh huyện đội	600.000	360.000
8.7	Khu vực còn lại	300.000	180.000
9	Phố Lý A Coong		
9.1	Đất bám đường tiếp giáp cầu sắt đường bê tông đến giáp đường 18A (cầu bê tông mới)	500.000	300.000
9.2	Đất bám đường từ ngã ba Nhà văn hóa đến phố Lý A Coong đến giáp QL 18A	500.000	300.000

9.3	Đất bám đường từ tiếp giáp cầu Sắt đến ngã ba cây xăng B12	1.500.000	900.000
9.4	Đất bám bên đường từ tiếp giáp ngã ba cây xăng B12 đến hết cây xăng Bình Ngọc	600.000	360.000
9.5	Đất bám đường đi Quảng Lâm từ ngã tư cầu mới đến giáp ranh xã Quảng Tân	500.000	300.000
9.6	Khu quy hoạch sau Trung tâm Y tế	800.000	480.000
9.7	Đất bám đường từ ngã tư đi xã Quảng Lâm đến cây xăng B12	1.000.000	600.000
9.8	Khu vực còn lại	300.000	180.000
10	Phố Chu Văn An		
10.1	Đất bám đường nội thị từ tiếp giáp cầu Sắt nhà ông YẾN Hoán đến ngã ba khu vực vườn hoa chéo giáp đường quốc lộ 18A	1.500.000	900.000
10.2	Đất bám đường từ tiếp giáp cây xăng B12 đến giáp cây xăng Bình Ngọc	700.000	420.000
10.3	Đất bám đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thường đến hết nhà ông Tuấn	400.000	240.000
10.4	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Liên Đủ qua nhà ông Tý đến ngã 3 nhà ông An và các ô đất mặt ngoài khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An.	1.000.000	600.000
10.5	Đất bám đường đi Bình Hải phía sau nhà Hoàng Giang đến hết nhà ông An	550.000	330.000
10.6	Dãy phía sau khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	800.000	480.000
10.7	Các ô đất còn lại của khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An (khu Đồn Đen)	450.000	270.000
10.8	Đất bám đường từ giáp nhà ông An đến cầu Gãy	450.000	270.000
10.9	Đất bám đường từ ngã 3 nhà ông Ngô Tiến Cường đến ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Nhắc (Áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền chính đối diện với trường THCS thị trấn Đầm Hà)	450.000	270.000
10.10	Khu vực còn lại	300.000	180.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	XÃ QUẢNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Từ bảng tin thôn Mào Liếng đến ngàm thôn Tài Lý Sáy (giáp chợ Quảng Lâm)	80.000	50.000
2	Khu quy hoạch chợ (đất bám đường chính)	150.000	90.000

3	Xung quanh ngã tư nhà Dì Hiếng cũ cách 200m về phía Bình Hồ, Siêng Lống, Làng Ván 1	80.000	50.000
4	Đoạn từ trường tiểu học đến nhà dì Hiếng	80.000	50.000
5	Trục đường liên thôn các thôn bản	60.000	40.000
6	Đường rẽ vào nhà Tằng Sênh đến ngàm Bình Hồ, Thanh Y	60.000	40.000
7	Từ nhà Tằng Vui đi Lý Khoái 200m	60.000	40.000
8	Trục đường bê tông nội thôn	50.000	30.000
9	Các khu còn lại	40.000	20.000
II XÃ QUẢNG AN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đường trục xã từ nhà anh Vũ đến nhà anh Đản thôn Hải An	180.000	100.000
2	Từ nhà anh Vũ đến nhà anh Nghị thôn Đông Thành	150.000	90.000
3	Từ nhà ông Thìn - nhà ông Lý thôn Thìn Thử	150.000	90.000
4	Khu đường bê tông thôn An Sơn	180.000	100.000
5	Đường bê tông Từ Sồi Hềnh đến rẽ Nà Cáng	150.000	90.000
6	Khu quán làng Ngang đến đầu thôn Nà Pá	180.000	100.000
7	Từ Ba Nhất đến Trường tiểu học Quảng An II	100.000	60.000
8	Từ Trường tiểu học Quảng An II đến Nà Cáng	100.000	60.000
9	Xen cư từ nhà anh Hiến đến nhà anh Đổ thôn Đông Thành	100.000	60.000
10	Đường rẽ từ nhà anh Tuyển đến nhà anh Đoàn thôn Đông Thành	80.000	50.000
11	Xóm đảo đồi anh Thang, sau nhà anh Tính thôn Hải An và Đông Thành	50.000	30.000
12	Đường rẽ khu nhà ông Chắt đến nhà ông Doanh thôn Thìn Thử	80.000	50.000
13	Đường rẽ nhà ông Phố đến nhà ông Tịnh thôn Thìn Thử	50.000	30.000
14	Điểm xen cư thuộc thôn Thìn Thử	50.000	30.000
15	Khu quy hoạch thôn Nà Thủng	80.000	50.000
16	Khu Cóp Bạc - Nà Hin - Nà Thủng	50.000	30.000
17	Khu quy hoạch thôn Tán Trúc Tùng	80.000	50.000
18	Xen cư cuối Bàn Trúc Tùng đi Bình Sơn	50.000	30.000
19	Khu Dừng Váy - Dừng Phí xen cư thôn Nà Pá	50.000	30.000
20	Khu quy hoạch Nà Cáng	50.000	30.000
21	Khu xen cư Nà Cáng	50.000	30.000
22	Trục đường từ nhà ông Đắc đến nhà ông Thoản thôn Hải An	100.000	60.000
23	Xen cư thôn An Sơn	50.000	30.000

24	Xen cư thôn Làng Ngang	50.000	30.000
25	Xen cư thôn Đông Thành	50.000	30.000
26	Các khu còn lại	40.000	20.000
III	XÃ ĐẠI BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Từ ngã tư thôn Đồng Mương đi quốc lộ 18A tới giáp xã Dục Yên	80.000	50.000
2	Từ giáp ranh miếu Phụ Ba (Dục Yên) đến UBND xã Đại Bình, xuống đến nhà ông Trần Hồng Sáng (thôn Nhâm Cao)	90.000	50.000
3	Từ ngã tư thôn Đồng Mương đi xuống ngã 4 thôn Nhâm Cao	80.000	50.000
4	Từ nhà ông Thuân (cũ) Bình Minh đi thôn xóm khe xuống bến Đại Thành và Bưu điện trung tâm xã thôn Nhâm Cao	80.000	50.000
5	Từ cầu thôn xóm khe đến đê Ba Lê	50.000	30.000
6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Chu đến giáp nhà bà Tô Thị Lưu	65.000	40.000
7	Đoạn từ ngã tư thôn Nhâm Cao đi ra khu Đồng Quan thôn Làng Ruộng	70.000	40.000
8	Từ bến Làng Ruộng đi sang thôn Thái Lập xã Tân Lập	70.000	40.000
9	Các khu còn lại	40.000	20.000
IV	XÃ TÂN LẬP (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đoạn quốc lộ 18A đất bóm đường giáp nhà bà Phạm Thị Chung (phố Trần Phú) đến ngã ba đường đi Thái Lập	800.000	480.000
2	Đoạn quốc lộ 18A đất bóm bên đường từ ngã ba đường đi Thái Lập đến cầu Khe Mắm	500.000	300.000
3	Từ quốc lộ 18A đoạn ngã ba nhà ông Dương Ân đến nhà ông Trương Văn Giảng thôn Thái Lập	150.000	90.000
4	Đoạn ngã 3 tiếp giáp từ nhà ông Trương Văn Giảng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Long	90.000	50.000
5	Đoạn ngã 3 tiếp giáp từ nhà ông Trương Văn Giảng đến đập tràn giáp xã Đại Bình	90.000	50.000
6	Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Long đến nhà hết ông Tô Văn Quý	80.000	50.000
7	Đoạn tiếp sau nhà ông Vũ Cao đến Phúc Tiến	70.000	40.000
8	Từ ranh giới giữa xã Đầm Hà và Tân Lập đến ngã ba giáp nhà ông Đinh Chiên thôn Tân Hợp	90.000	50.000
9	Từ Núi chợ đến nhà ông Đinh Chiên thôn Tân Hợp	100.000	60.000
10	Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Đinh Chiên đến ngã tư thôn Đông Hà	100.000	60.000
11	Từ ngã tư Đông Hà đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà (hai bên đường)	50.000	30.000
12	Từ cổng viện 40 cũ đến giáp đường Thái Lập (đường	90.000	50.000

	Nậm Say)		
13	Đường khu trung tâm xã Tân Lập	110.000	70.000
14	Đất bám đường thôn Lập Tân từ tiếp giáp đường bê tông tới sân kho	50.000	30.000
15	Đoạn ngã tư thôn Hà Lai đến ngã ba giáp nhà ông Phạm Văn Đàn	80.000	50.000
16	Các khu còn lại	40.000	20.000
V	XÃ QUẢNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Trục đường quốc lộ 18A		
1.1	Đất bám đường từ Công ty cổ phần xây dựng Cẩm Phả đến hết nhà bà Gái	1.000.000	600.000
1.2	Đất bám đường tiếp giáp nhà bà Gái đến nhà ông Ngọ	800.000	480.000
1.3	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Ngọ đến cầu Khe Mắm	500.000	300.000
2	Trục đường Quảng Tân đi Quảng An		
2.1	Từ phía Tây Bắc đường vào thôn Tân Đông đến nhà anh Tĩnh	500.000	300.000
2.2	Từ phía Tây Bắc nhà anh Tĩnh đến UBND xã Quảng Tân	400.000	240.000
2.3	Từ ngã ba UBND xã đến cổng ông Lĩnh	350.000	210.000
2.4	Tiếp từ cổng ông Lĩnh đến ngầm Quảng An	300.000	180.000
2.5	Từ ngã ba UBND xã đến nhà anh Dương	300.000	180.000
2.6	Từ nhà bà Nuôi đến giáp xã Quảng Lợi	200.000	120.000
3	Trục đường Quảng Tân đi Quảng Lợi		
3.1	Từ giáp nhà ông Tạ đến nhà ông Bình	500.000	300.000
3.2	Từ nhà anh Giang đến nhà anh Khiên	300.000	180.000
3.3	Từ phía Tây Bắc đến giáp đất Quảng Lợi	150.000	90.000
4	Đường thôn Tân Thanh - Quảng Tân từ nhà anh Nam đến nhà ông Việt	150.000	90.000
5	Đường thôn Tân Hợp - Quảng Tân từ nhà anh Tuyển đến đường rẽ xuống trạm y tế xã	200.000	120.000
6	Các khu còn lại của xã	70.000	40.000
VI	XÃ TÂN BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Biền đến nhà ông Đức Học thôn Bình Nguyên	250.000	150.000
2	Đất bám đường theo quốc lộ 18A tiếp giáp từ nhà Đức Học đến cầu Đá Bàn	150.000	90.000
3	Đất bám đường qua UBND xã từ tiếp giáp QL 18A đến hết ngã tư nhà ông Bì	150.000	90.000
4	Đất bám đường từ tiếp giáp ngã tư nhà ông Bì đến hết thôn Bình Hải	70.000	40.000

5	Đất bám đường từ ngã tư thôn Tân Việt đến núi Xẻ	80.000	50.000
6	Đất bám đường từ núi Xẻ đến cầu bê tông giáp phố Chu Văn An	100.000	60.000
7	Các ô đất trong khu quy hoạch dân cư thôn Đông Sơn	100.000	60.000
8	Các điểm trong thôn và trục đường thôn từ thôn Tân Hà đến thôn Đông Sơn	60.000	40.000
9	Các ô đất trong khu quy hoạch dân cư thôn Tân Hà	80.000	50.000
10	Đất bám theo QL 18A từ cây xăng Bình Ngọc đến đỉnh dốc ba tầng quán nhà ông Biền	300.000	180.000
11	Đất bám đường từ nhà ông Bùi Nguyên đến cầu ngầm cũ	150.000	90.000
12	Các khu còn lại	50.000	30.000
VII XÃ DỤC YÊN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Trục đường 18A từ cầu Khe Mắm đến cầu Khe Điều	150.000	90.000
2	Trục đường 18A từ cầu Khe Điều đến cầu Khe Nứa	120.000	70.000
3	Ngã tư thôn Đông đến giáp địa phận Đại Bình	120.000	70.000
4	Ngã tư thôn Đông đến thôn Tây	120.000	70.000
5	Đoạn giáp xã Đại Bình qua ngã tư đến Trường mẫu giáo thôn Đông	120.000	70.000
6	Từ trường mẫu giáo thôn Đông đến trường cấp II	120.000	70.000
7	Từ đập thôn Tây đến Trường mẫu giáo thôn Đông	120.000	70.000
8	Từ Trường cấp II Dục Yên đến ngã 3 Yên Sơn	100.000	60.000
9	Từ đập tràn thôn Tây đến cầu Gãy	100.000	60.000
10	Từ nhà bà Phượng đến nhà ông Phoi thôn Đồng Tâm	120.000	70.000
11	Các khu vực còn lại	50.000	30.000
12	Từ cầu Khe Nứa đến giáp huyện Tiên Yên (trục đường 18A)	120.000	70.000
VIII XÃ QUẢNG LỢI (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Khu trung tâm UBND xã từ giáp ranh xã Quảng Tân đến nhà ông Chước thôn Trung Sơn	100.000	60.000
2	Đất bám đường trục xã từ tiếp giáp nhà ông Chước đến đập Đầm Hà Động và đường trục xã thôn An Lợi	80.000	50.000
3	Các khu khác còn lại	40.000	20.000
IX XÃ ĐẦM HÀ (XÃ TRUNG DU)			
1	Từ sân kho thôn Trại Cao đến hết thôn Xóm Giáo (bám đường Bê Tông)	200.000	120.000
2	Đất bám đường đi Đầm Buôn từ nhà ông Dòng (Cầu Đá) đến hết ngã ba Trại Giữa (đường rẽ sang UBND xã Đầm Hà)	200.000	120.000
3	Đất bám đường tiếp giáp ngã ba Trại Giữa đến hết ngã ba Đầm Buôn đường rẽ sang Xóm Giáo	200.000	120.000

4	Từ ngã ba Đầm Buôn sang đến Xóm Giáo	90.000	50.000
5	Từ ngã ba trại giữa đến ranh giới giữa xã Đầm Hà và xã Tân Lập	90.000	50.000
6	Từ ngã ba Đầm Buôn đến ngã ba đường ra xóm ngoài	300.000	180.000
7	Từ đường ra xóm ngoài đến hết cảng	400.000	240.000
8	Đường ra xóm ngoài Đầm Buôn	120.000	70.000
9	Đất phía trong đường ra xóm ngoài Đầm Buôn	100.000	60.000
10	Khu vực núi Sơn Hải	45.000	30.000
11	Đường liên thôn từ nhà Đình Thị Hằng sang đường bê tông Trại Khe - Xóm Giáo	60.000	40.000
12	Các khu còn lại	45.000	30.000

13. HUYỆN VÂN ĐỒN

I - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC THỊ TRẤN CÁI RỒNG - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	Khu 1		
1.1	Đất bám mặt đường 334: Từ giáp xã Đông Xá đến giáp nhà ông Tư	3.000.000	1.800.000
1.2	Đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường 334	1.200.000	720.000
1.3	Đất bám mặt đường khu: Từ giáp các hộ bám hai bên đường 334 đến giáp Nhà văn hóa khu (hai bên đường)	1.500.000	900.000
1.4	Vị trí còn lại của khu (phía dưới đường 334)	500.000	300.000
1.5	Vị trí còn lại của khu (phía trên đường 334)	400.000	240.000
II	Khu 2		
2.1	Đất bám đường 334: Từ nhà ông Hòa Ninh đến hết nh à ông Bằng Bình (phía biển đường 334) và từ nhà ông Tư đến giáp trường THCS thị trấn (phía đồi đường 334)	4.000.000	2.400.000
2.2	Trục đường khu: Từ giáp hộ bám mặt đường 334 đến trường tiểu học (hai bên mặt đường khu)	1.800.000	1.080.000
2.3	Vị trí còn lại của khu (phía dưới đường 334)	500.000	300.000
2.4	Vị trí còn lại của khu (phía trên đường 334)	400.000	240.000
III	Khu 3		
3.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Đang đến suối Trung tâm Y tế (phía dưới bám mặt đường 334) và từ Trường THCS thị trấn đến suối Trung tâm Y tế (phía trên bám mặt đường 334)	4.500.000	2.700.000

3.2	Trục đường khu: Hộ giáp sau mặt đường 334 đến trường tiểu học (bám mặt đường khu)	1.800.000	1.080.000
3.3	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 3 - 4 từ nhà ông Liên Thau đến hết nhà ông Thanh	1.000.000	600.000
3.4	Vị trí còn lại của khu	500.000	300.000
IV	Khu 4		
4.1	Trục đường 334: Từ giáp suối Trung tâm Y tế đến hết khu vui chơi (phía trên bám mặt đường 334)	5.000.000	3.000.000
4.2	Vị trí còn lại phía trên đường 334 (sau các hộ bám mặt đường 334)	600.000	360.000
4.3	Vị trí còn lại phía trên đường 334 (từ nhà bà Kiên Hùng đến nhà bà Nét)	400.000	240.000
4.4	Trục đường 334: Từ giáp suối Trung tâm Y tế đến hết nhà ông Hạnh (phía dưới bám mặt đường 334)	5.000.000	3.000.000
4.5	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà Thanh Thuyền đến hết nhà ông Kiến Đức (bám mặt đường)	5.000.000	3.000.000
4.6	Đường bê tông khu: Từ nhà ông Quý Đoàn đến nhà ông Định (hai bên mặt đường khu)	1.200.000	720.000
4.7	Trục đường khu: Từ nhà ông Chút Cần đến nhà ông Châu Hoan (hai bên mặt đường khu)	1.200.000	720.000
4.8	Trục đường HCR: Từ nhà ông Tương đến hết ao nhà ông Quảng (bám mặt đường)	2.000.000	1.200.000
4.9	Vị trí còn lại phía dưới đường 334	600.000	360.000
V	Khu 5		
5.1	Trục đường 334: Từ UBND huyện đến Ban quản lý nước (phía trên bám mặt đường 334)	5.000.000	3.000.000
5.2	Vị trí còn lại phía trên đường 334	600.000	360.000
5.3	Trục đường 334: Từ Ngân hàng đến giáp đường xuống trường TH Kim Đồng (phía dưới bám mặt đường 334)	5.000.000	3.000.000
5.4	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Huân Nhi đến giáp xã Hạ Long (bám mặt đường dưới)	4.000.000	2.400.000
5.5	Trục đường Lý Anh Tông: Từ Ngân hàng đến hết cửa hàng dợc (hai bên bám mặt đường)	5.000.000	3.000.000
5.6	Trục đường Đông Sơn: Từ giáp hộ bám đường 334 đến nhà bà Yến (hai bên bám mặt đường)	5.000.000	3.000.000
5.7	Trục đường khu: Từ nhà bà Xuyên đến hết nhà bà Liễu (hai bên bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000
5.8	Đường trục khu: Dọc đường bê tông đến trường Kim Đồng (hai bên mặt đường khu)	2.000.000	1.200.000
5.9	Các vị trí còn lại phía dưới đường 334	800.000	480.000
VI	Khu 6		
6.1	Trục đường nhánh 334: Từ nhà ông Bảo đến hết hộ bà	2.000.000	1.200.000

	Múi (hai bên bóm mặt đường)		
6.2	Trục đường nhánh 334: Từ giáp nhà bà Múi đến hết cầu chân dốc 31 (hai bên bóm mặt đường)	750.000	450.000
6.3	Các vị trí còn lại của khu	400.000	240.000
VII	Khu 7		
7.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ giáp cửa hàng dược đến hết nhà Hoan Hằng và từ nhà ông Hải đến hết nhà ông Khánh Nhung (mặt đường)	5.000.000	3.000.000
7.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà ông Xuôi Thê đến hết đất nhà ông Bê và từ nhà ông Mộc đến hết nhà ông Từ Khải Thiên (bóm mặt đường)	6.000.000	3.600.000
7.3	Trục đường HCR: Từ giáp nhà ông Xuôi Thê đến hết nhà ông Coóng và từ sau nhà ông Nhung Khánh đến nhà ông Tương (bóm mặt đường)	2.200.000	1.320.000
7.4	Trục đường quy hoạch: Từ nhà ông Dĩ đến hết ao nhà ông Viêm (bóm mặt đường)	2.500.000	1.500.000
7.5	Các vị trí còn lại của khu	600.000	360.000
VIII	Khu 8		
8.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà ông Sen Th ụ đến hết nhà ông Vũ Hải Nam (mặt đường)	6.000.000	3.600.000
8.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ ông Việt đến hết đất nhà ông Châu Bình và từ nhà ông Lương Tính đến hết nhà ông Quảng (mặt đường)	5.500.000	3.300.000
8.3	Trục đường EC (bóm mặt đường)	2.500.000	1.500.000
8.4	Các đường nhánh trục đường EC (bóm mặt đường)	2.000.000	1.200.000
8.5	Trục đường HCR: Từ giáp nhà ông Thiên đến hết nhà ông Yến Nhật và từ giáp Bến xe đến nhà ông Quảng Ga (bóm mặt đường)	2.200.000	1.320.000
8.6	Từ giáp nhà ông Yến Nhật đến giáp trục đường EC (bóm mặt đường)	1.800.000	1.080.000
8.7	Các hộ bóm phía Nam chợ	3.300.000	1.980.000
8.8	Các hộ bóm phía Đông chợ	3.300.000	1.980.000
8.9	Các vị trí còn lại của khu	1.200.000	720.000
IX	Khu 9		
9.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ giáp nhà ông Châu Bình đến giáp nhà Duy Chuốt (bóm mặt đường)	5.500.000	3.300.000
9.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà Duy Chuốt đến hết nhà ông Từ Tú Bình (bóm mặt đường)	7.000.000	4.200.000
9.3	Trục đường khu từ giáp nhà ông Từ Tú Bình đến hết khu nghỉ dưỡng Yên Hòa và từ giáp nhà Dũng Hiền đến nhà ông Châu Việt Bắc (bóm mặt đường)	5.500.000	3.300.000
9.4	Trục đường khu từ giáp nhà ông Châu Việt Bắc đến giáp nhà ông Vinh Thìn (bóm hai bên mặt đường)	5.000.000	3.000.000

9.5	Các vị trí còn lại	1.200.000	720.000
X	Khu đô thị Thủy sản Thống Nhất		
1	Đất ở liền kề (L1 - L13; L38; L42B)		
1.1	Các ô có mặt hướng ra đường 43m	3.500.000	2.100.000
1.2	Các ô còn lại từ L1 - L7	2.800.000	1.680.000
1.3	Các ô còn lại từ L8 - L13	3.250.000	1.950.000
1.4	Các ô thuộc L38, L42B		
1.4.1	Các ô góc	2.900.000	1.740.000
1.4.2	Các ô còn lại	2.400.000	1.440.000
1.5	Lô số 43		
1.5.1	Các ô thuộc dãy mặt đường Lý Anh Tông (từ ô số 01 đến ô số 17)		
-	Các ô góc	6.600.000	3.960.000
-	Các ô còn lại	5.500.000	3.300.000
1.5.2	Các ô thuộc dãy phía sau (từ ô số 18 đến ô số 54)		
-	Các ô góc	3.350.000	2.010.000
-	Các ô còn lại	2.800.000	1.680.000
2	Đất ở biệt thự		
2.1	Các ô có mặt hướng ra Hòn Rồng BT1, BT4, BT15, BT17	4.800.000	2.880.000
2.2	Các ô có mặt hướng ra đường 43m BT3, BT6, BT11, BT12, BT13	3.500.000	2.100.000
2.3	Các ô còn lại	2.800.000	1.680.000
3	Đất lô 43		
3.1	Các lô từ ô số 01 đến ô 17	5.500.000	3.300.000
3.2	Các lô từ ô số 18 đến ô số 54	3.250.000	1.950.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
1	XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)		
1	Thôn 1		
1.1	Trục đường 334: Từ giáp xã Vạn Yên đến giáp đất nhà ông Khiêm (bám mặt đường)	2.000.000	1.200.000
1.2	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000
1.3	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (các hộ tiếp giáp với hộ bám mặt đường 334 phía trên)	1.000.000	600.000

	đôi)		
1.4	Trục đường 334 : Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (đất còn lại giáp biển)	2.500.000	1.500.000
1.5	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Hồng Thái (bám mặt đường)	2.000.000	1.200.000
1.6	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Hồng Thái (các hộ tiếp giáp với hộ bám mặt đường 334 trở lên trên đôi)	1.000.000	600.000
1.7	Từ cầu HCR đến hết nhà bà Châm (đất còn lại giáp biển)	2.000.000	1.200.000
1.8	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Thái (các hộ tiếp giáp với hộ bám mặt đường 334 trở xuống giáp với các hộ giáp biển)	650.000	390.000
1.9	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Minh đến giáp nhà ông Bản (bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000
2	Thôn 2		
2.1	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Kỷ đến hết nhà ông Hòa và từ nhà ông Bản đến hết nhà ông Lợi (bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000
2.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Lợi đến hết đất Việt Mỹ (bám mặt đường)	3.000.000	1.800.000
2.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Bản đến hết nhà ông Xoa (bám mặt đường)	1.600.000	960.000
2.4	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000
3	Thôn 3		
3.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Ly đến hết cầu Việt Thắng (bám mặt đường)	1.800.000	1.080.000
3.2	Trục đường liên thôn: Hai bên đường xuống bãi đá	1.200.000	720.000
3.3	Đất khu tái định cư thôn 3	1.500.000	900.000
3.4	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000
4	Thôn 4		
4.1	Trục đường 334: Từ giáp cầu Việt Thắng đến hết cầu Hòa Bình (bám mặt đường)	1.700.000	1.020.000
4.2	Đất còn lại phía dưới đường	800.000	480.000
4.3	Đất còn lại phía trên đường	450.000	270.000
5	Thôn 5		
5.1	Trục đường 334: Từ giáp cầu Hòa Bình đến hết nhà ông Nhữ (bám mặt đường)	1.700.000	1.020.000
5.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Quánh đến nhà ông Linh (hai bên đường)	800.000	480.000
5.3	Đất còn lại thôn	450.000	270.000
6	Thôn 6		
6.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Trần Chung đến nhà Mai	1.700.000	1.020.000

	Thảo (bám mặt đường)		
6.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà bà Tâm đến nhà ông Tề (hai bên đường)	800.000	480.000
6.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà giáp nhà ông Khi đến nhà hết nhà ông Quỳnh (hai bên đường)	800.000	480.000
6.4	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000
7	Thôn 7		
7.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Lê Minh Thuộc đến hết Cầu Gang (bám mặt đường)	1.800.000	1.080.000
7.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Đầy xuống khu ven biển (hai bên đường)	800.000	480.000
7.3	Từ giáp nhà ông Tùng Thơm đến nhà ông Lũy	800.000	480.000
7.4	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Đạt đến nhà ông Đường	800.000	480.000
7.5	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Hiền đến giáp nhà ông Hoán và từ nhà ông Dương đến nhà ông Quân (bám mặt đường)	800.000	480.000
7.6	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000
8	Thôn 8		
8.1	Trục đường 334: Từ giáp Cầu Gang đến nhà ông Tiếp (hai bên đường)	2.000.000	1.200.000
8.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp đường 334 đến nhà ông Quây (hai bên đường)	1.000.000	600.000
8.3	Trục đường liên thôn: Từ hội trường thôn 8 đến giáp biển (hai bên đường)	1.200.000	720.000
8.4	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Hà Bành (hai bên đường)	800.000	480.000
8.5	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000
9	Thôn 9		
9.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Lê Hữu đến giáp đất nhà ông Hưng (bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000
9.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Soạn đến nhà ông Thanh Cúc và từ nhà bà Lai đến Lò vôi ông Minh (hai bên đường)	800.000	480.000
9.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Chè đến nhà bà Mỹ (hai bên đường)	1.000.000	600.000
9.4	Trục đường bê tông từ giáp nhà ông Hán đến nhà bà Phan (hai bên đường)	1.000.000	600.000
9.5	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000
10	Thôn 10		
10.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Hưng đến khe ông Bát (bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000

10.2	Từ giáp nhà ông Huân đến nhà ông Nhiệm (hai bên đường)	1.000.000	600.000
10.3	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000
11	Thôn 11		
11.1	Trục đường 334: Từ giáp khe ông Bát đến hết khe Lâm trường (bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000
11.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà bà Đậu đến nhà ông Khoa và từ nhà ông Tế đến nhà ông Tiều (hai bên đường)	1.500.000	900.000
11.3	Từ giáp nhà Hòa Thủy đến hội trường thôn 11 (hai bên đường)	1.200.000	720.000
11.4	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000
12	Thôn 12		
12.1	Trục đường 334: Từ giáp khe Lâm trường đến hết nhà ông Tô Mạ (bám mặt đường)	3.200.000	1.920.000
12.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Tô Mạ đến giáp thị trấn (bám mặt đường)	4.000.000	2.400.000
12.3	Trục đường thôn từ nhà ông Sang Hòa đến giáp nhà bà Thu	1.500.000	900.000
12.4	Đất còn lại của thôn	800.000	480.000
13	Thôn 13		
13.1	Trục đường 334 nhánh: Từ Kiểm lâm đến cầu ông Hà Ngọc (bám mặt đường)	3.500.000	2.100.000
13.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Mừng đến nhà ông Hải Ý (hai bên đường)	1.700.000	1.020.000
13.3	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Thu đến nhà ông Vinh Hậu (hai bên đường)	1.700.000	1.020.000
13.4	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Tô Văn Hạc đến nhà Hoàng Vương (hai bên đường)	2.500.000	1.500.000
13.5	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000
14	Thôn 14 + 15		
14.1	Trục đường liên thôn 14 + 15: Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Thủy (hai bên đường)	1.700.000	1.020.000
14.2	Khu ven biển của thôn 14 + 15	800.000	480.000
14.3	Đất còn lại của thôn 14 + 15	600.000	360.000
II	XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn Cặp Tiên		
1.1	Từ giáp đầu cầu 1 cầu Vân Đồn theo phía đông nam đến giáp bến cập tàu Cặp Tiên	800.000	480.000
1.2	Từ giáp đầu cầu 1 cầu Vân Đồn đến trạm thu phí cầu Vân Đồn	800.000	480.000
1.3	Đất còn lại của hòn Cặp Tiên 2	300.000	180.000

2	Thôn Đông Tiến		
2.1	Trục đường 334: Từ giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Vũ Văn Hùng (hai bên mặt đường)	6.000.000	1.575.000
2.2	Trục đường 334 : Từ giáp nhà ông Vũ Văn Hùng đến hết nhà ông Khanh (hai bên mặt đường)	2.000.000	1.200.000
2.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Trung xuống giáp biển (hai bên mặt đường)	600.000	360.000
2.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Thành Tha đến giáp đất Trung đoàn (hai bên mặt đường)	600.000	360.000
2.5	Từ nhà bà Tứ đến giáp thôn Đông Thành (bám mặt biển)	1.000.000	600.000
2.6	Đất còn lại của thôn	300.000	180.000
3	Thôn Đông Thành		
3.1	Trục đường 334: Từ giáp thôn Đông Tiến đến thôn Đông Hải (mặt đường dưới)	1.500.000	900.000
3.2	Trục đường 334: Từ giáp thôn Đông Tiến đến giáp thôn Đông Hải (mặt đường trên)	1.700.000	1.020.000
3.3	Từ giáp thôn Đông Tiến đến giáp thôn Đông Hải (bám mặt biển)	1.000.000	600.000
3.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Na Oai đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	800.000	480.000
3.5	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000
4	Thôn Đông Hải		
4.1	Trục đường 334: Bám mặt đường trên từ nhà bà Mùi đến giáp trụ sở UBND xã và bám mặt đường dưới từ nhà ông Quý đến nhà Trương Phượng	1.700.000	1.020.000
4.2	Trục đường 334: Bám mặt đường trên từ Trụ sở UBND xã đến giáp thôn Đông Trung và bám mặt đường dưới từ nhà giáp nhà Trương Phượng đến giáp thôn Đông Trung	2.200.000	1.320.000
4.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Sinh Voòng đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	700.000	420.000
4.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Chiến Lồng đến giáp Xí nghiệp mằm	850.000	510.000
4.5	Đất còn lại của thôn (phía dưới mặt đường 334)	500.000	300.000
4.6	Trục đường Thôn: Từ giáp nhà ông Quý đến hết đường bê tông (hai bên mặt đường)	600.000	360.000
4.7	Từ giáp thôn Đông Thành đến giáp thôn Đông Trung (bám mặt biển)	1.000.000	600.000
4.8	Đất còn lại của thôn (phía trên mặt đường 334)	400.000	240.000
5	Thôn Đông Trung		
5.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Duy Biết đến nhà ông Ký Sự (hai bên mặt đường)	2.200.000	1.320.000
5.2	Trục đường Thôn: Từ nhà Duyên đến Xí nghiệp mằm	850.000	510.000

5.3	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000
6	Thôn Đông Hợp		
6.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Thủy sản đến hết nhà ông Ca (hai bên mặt đường)	2.200.000	1.320.000
6.2	Trục đường thôn: Từ nhà ông Thanh Huệ đến hết nhà ông Ngô Phàng (hai bên mặt đường)	700.000	420.000
6.3	Trục đường thôn: Từ nhà ông Liên Long đến hết nhà ông Lâm Lưu (phía thôn Đông Hợp)	700.000	420.000
6.4	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000
7	Thôn Đông Sơn		
7.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Hải Nhượng đến giáp nghĩa trang liệt sĩ (phía trên đường)	2.200.000	1.320.000
7.2	Trục đường thôn: Từ giáp nhà Cúc Sửu đến hết nhà ông Hào (hai bên mặt đường)	500.000	300.000
7.3	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000
8	Thôn Đông Thịnh		
8.1	Trục đường 334: Từ ngã ba Lò vôi đến giáp thị trấn (phía dưới tám mặt đường)	2.200.000	1.320.000
8.2	Trục đường 334: Từ giáp nghĩa trang đến giáp thị trấn (phía trên tám mặt đường)	2.700.000	1.575.000
8.3	Trục đường thôn: Từ nhà ông Giang đến hết nhà ông Giang Hùng (phía thôn Đông Thịnh)	700.000	420.000
8.4	Từ giáp nhà ông Voòng đến nhà ông Ngô Thanh (hai bên mặt đường)	700.000	420.000
8.5	Trục đường thôn: Từ nhà ông Bích đến hết nhà bà Kém (hai bên mặt đường)	700.000	420.000
8.6	Đất còn lại của thôn	500.000	300.000
9	Thôn Đông Hà		
9.1	Đất giáp biển	850.000	510.000
9.2	Đất còn lại thôn	500.000	300.000
10	Thôn Đông Thắng		
10.1	Trục đường thôn: Từ nhà ông Đặng Sơn đến giáp biển (hai bên mặt đường)	700.000	420.000
10.2	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000
III	XÃ QUAN LẠN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn Thái Hòa		
1.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ cảng vào đến đồn biên phòng (hai mặt bên đường)	750.000	450.000
1.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ cảng vào đến đồn biên phòng (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	350.000	210.000
1.3	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp đồn biên	950.000	570.000

	phòng đến Bưu điện (bám mặt đường)		
1.4	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp đồn biên phòng đến Bưu điện (đất liền kề phía sau dãy bám hai bên mặt đường)	500.000	300.000
1.5	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp ngã ba Bưu điện đến hết nhà ông Lan Thỉnh (bám mặt đường)	500.000	300.000
1.6	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp ngã ba Bưu điện đến hết nhà ông Lan Thỉnh (đất liền kề phía sau dãy bám hai bên mặt đường)	350.000	210.000
1.7	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà bà Lan đến nghĩa địa (bám mặt đường)	450.000	270.000
1.8	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà bà Lan đến nghĩa địa (đất liền kề phía sau dãy bám hai bên mặt đường)	250.000	150.000
1.9	Trục đường thôn: Từ nhà ông Hiệp đến nhà Thẩm Hạnh (mặt đường)	350.000	210.000
1.10	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp Nghĩa địa đến giáp nhà Châu Hùng (bám mặt đường)	350.000	210.000
1.11	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp Nghĩa địa đến giáp nhà Châu Hùng (đất liền kề phía sau dãy bám hai bên mặt đường)	200.000	120.000
1.12	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà Châu Hùng đến giáp thôn Sơn Hào (bám mặt đường)	300.000	180.000
1.13	Các vị trí còn lại của thôn	150.000	90.000
2	Thôn Đông Nam		
2.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp Bưu điện đến nhà bà Chinh (bám mặt đường)	950.000	570.000
2.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp Bưu điện đến nhà Vinh Lý (đất liền kề phía sau dãy bám hai bên mặt đường)	500.000	300.000
2.3	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Đức đến nhà Gái Hùng (bám mặt đường)	500.000	300.000
2.4	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Đức đến nhà Gái Hùng (đất liền kề phía sau dãy bám hai bên mặt đường)	350.000	210.000
2.5	Trục đường thôn: Từ nhà ông Nguyễn Khổng đến nhà ông Ngọc (mặt đường)	400.000	240.000
2.6	Các vị trí còn lại của thôn	150.000	90.000
3	Thôn Bắc		
3.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp nhà bà Chinh đến hết nhà ông Mạnh (đất mặt đường)	950.000	570.000
3.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp nhà bà Chinh đến hết nhà ông Mạnh (đất liền kề phía sau dãy bám hai bên mặt đường)	400.000	240.000

3.3	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Việt đến hết nhà Thường Sự (mặt đường)	450.000	270.000
3.4	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
4	Thôn Đoài		
4.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Đình đến hết nhà ông Lãnh Bạo (bám mặt đường)	800.000	480.000
4.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Đình đến hết nhà ông Lãnh Bạo (đất liền kề phía sau dãy bám hai bên mặt đường)	400.000	240.000
4.3	Đất ven biển	500.000	300.000
4.4	Các vị trí còn lại của thôn	150.000	90.000
5	Thôn Tân Phong		
5.1	Đường thôn: Từ nhà bà Sắc đến hết nhà ông Thặng May (bám mặt đường)	650.000	390.000
5.2	Đường thôn: Từ nhà bà Sắc đến hết nhà ông Thặng May (đất liền kề phía sau dãy bám hai bên mặt đường)	350.000	210.000
5.3	Đất ven biển	400.000	240.000
5.4	Các vị trí còn lại của thôn	150.000	90.000
6	Thôn Sơn Hào		
6.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ cổng Vân Hải Đỏ đến giáp nhà bà Đoan (bám mặt đường)	800.000	480.000
6.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Nhà bà Đoan đến giáp xã Minh Châu (bám mặt đường)	750.000	450.000
6.3	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Ngân đến giáp xã Minh Châu (đất liền kề phía sau dãy bám hai bên mặt đường)	450.000	270.000
6.4	Các vị trí còn lại của thôn	250.000	150.000
7	Thôn Yến Hải		
7.1	Dọc hai bên đường liên thôn (mặt đường)	450.000	270.000
7.2	Các vị trí còn lại của thôn	150.000	90.000
8	Thôn Tân Lập		
8.1	Dọc hai bên đường liên thôn (mặt đường)	400.000	240.000
8.2	Khu Cái Rẹ + Vạn cảnh	150.000	90.000
8.3	Các vị trí còn lại của thôn	150.000	90.000
IV	XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn Đầm Tròn		
1.1	Đường nhánh 334: Từ giáp Đoàn Kết đến đường vào ngã ba Khe Bòng (bám mặt đường)	350.000	210.000
1.2	Các hộ tiếp giáp các hộ bám mặt đường nhánh 334	250.000	150.000
1.3	Các hộ bám mặt đường thôn rộng từ 3m trở lên	250.000	150.000

1.4	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000
2	Thôn Vòng Tre		
2.1	Đường nhánh 334: Từ giáp ngã ba Khe Bòng đến giáp xã Đài Xuyên (bám mặt đường)	450.000	270.000
2.2	Các hộ tiếp giáp các hộ bám mặt đường nhánh 334	250.000	150.000
2.3	Đường thôn: Từ giáp sân chơi trẻ em xã đến nhà bà Sinh Cam (bám mặt đường)	300.000	180.000
2.4	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000
3	Thôn Đồng Đá		
3.1	Đường thôn: Từ giáp nhà bà Sinh Cam đến hết nhà ông Trần Chiu (bám mặt đường)	250.000	150.000
3.2	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000
4	Thôn Đồng Cống		
4.1	Đường bê tông thôn: Bám mặt đường thôn	200.000	120.000
4.2	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
5	Thôn Đồng Dạng	150.000	90.000
V	XÃ BẢN SEN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn Nà sắn		
1.1	Đường bê tông xã: Từ giáp nhà ông Thạch đến đỉnh dốc Nà Na (bám mặt đường)	300.000	180.000
1.2	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
2	Thôn Đồng Danh		
2.1	Đường bê tông xã: Từ giáp nhà ông Ty đến giáp nhà ông Thạch (bám mặt đường)	250.000	150.000
2.2	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
3	Thôn Bản Sen		
3.1	Đường bê tông xã: Từ nhà ông Nghinh đến giáp thôn Đồng Danh (bám mặt đường)	250.000	150.000
3.2	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
4	Thôn Nà Na		
4.1	Đường bê tông xã: Đường bê tông giáp đỉnh dốc Nà Na đến cầu Khe Cái (bám mặt đường)	300.000	180.000
4.2	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
5	Thôn Đồng Lĩnh		
5.1	Đường bê tông xã: Từ giáp cầu Khe Cái đến giáp cầu Lâm Trường (bám mặt đường)	300.000	180.000
5.2	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
6	Thôn Diên Xá		
6.1	Đường bê tông xã: Từ giáp cầu Lâm Trường đến Cảng	300.000	180.000

	Hòn Hai (bám mặt đường)		
6.2	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
VI	XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn Khe Ngái		
1.1	Đường nhánh 334: Từ đỉnh dốc 31 đến nhà giáp ông Phúc (bám mặt đường)	450.000	270.000
1.2	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Phúc đến Cầu ông Lý Thăng (bám mặt đường)	750.000	450.000
1.3	Đường thôn: Từ nhà giáp ông Hồi đến giáp nhà bà Lý Hằng (bám mặt đường)	500.000	300.000
1.4	Đường thôn: Từ nhà ông Tạ Sáng đến hết nhà ông Điệp Lê (bám mặt đường)	350.000	210.000
1.5	Đất còn lại của thôn	250.000	150.000
2	Thôn Đồng Cây		
2.1	Đường nhánh 334: Từ cầu Vòng đến giáp nhà ông Hoàng Vượng (bám mặt đường)	650.000	390.000
2.2	Đường thôn: Từ giáp ngã tư Đồng Cây đến nhà ông Đăng Sáng và nhà ông Trương Quang (bám mặt đường)	400.000	240.000
2.3	Đất còn lại của thôn	250.000	150.000
3	Thôn Giũra		
3.1	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Vượng đến nhà ông Tô Lưu (bám mặt đường)	750.000	450.000
3.2	Đường thôn: Từ nhà Nga Hùng đến nhà ông Hà Ninh (bám mặt đường)	450.000	270.000
3.3	Đường thôn: Từ nhà ông Kim đến nhà ông Bùi Long (bám mặt đường)	400.000	240.000
3.4	Đường thôn: Từ nhà ông Lý Yên đến nhà ông Đông Chinh (bám mặt đường)	350.000	210.000
3.5	Đường thôn: Từ nhà giáp Thu Hiền đến nhà Lý Bình (bám mặt đường)	400.000	240.000
3.6	Đất còn lại của thôn	250.000	150.000
4	Thôn Cây Thau		
4.1	Đường nhánh 334: Từ nhà giáp nhà ông Tô Lưu đến nhà ông Khánh (bám mặt đường)	650.000	390.000
4.2	Đường nhánh 334: Từ nhà giáp nhà ông Khánh đến giáp xã Bình Dân (bám mặt đường)	450.000	270.000
4.3	Đường thôn: Từ nhà giáp nhà ông Tô Lưu đến hết nhà ông Chu Mai (bám mặt đường)	400.000	240.000
4.4	Đường thôn: Từ giáp nhà Sáu Dưỡng đến nhà ông Khởi (bám mặt đường)	350.000	210.000
4.5	Đất còn lại của thôn	250.000	150.000
5	Thôn Bò Lạy		

5.1	Đường thôn: Từ nhà bà Ái đến nhà ông Đỗ Quang Trung (bám mặt đường)	450.000	270.000
5.2	Đường thôn: Từ giáp nhà bà Sinh đến dốc đá (hai bên mặt đường)	400.000	240.000
5.3	Đất còn lại của thôn	250.000	150.000
6	Thôn Trảng Hương		
6.1	Đường thôn: Từ nhà bà Lý Hằng đến nhà ông Hoàn (bám mặt đường)	450.000	270.000
6.2	Đường thôn: Từ giáp nhà Đỗ Quang Trung đến hết nhà Chiến Đạt (bám mặt đường)	500.000	300.000
6.3	Đất còn lại của thôn	250.000	150.000
VII	XÃ ĐÀI XUYỀN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn Vòng Tre		
1.1	Đường nhánh 334: Từ giáp Bình Dân đến giáp nhà ông Vù (mặt đường)	500.000	300.000
1.2	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Vù đến hết Trạm xá (mặt đường)	700.000	420.000
1.3	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Hành đến Đập nước Vòng Tre (mặt đường)	250.000	150.000
1.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Bảng đến giáp Đập nước Vòng Tre (mặt đường)	400.000	240.000
1.5	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000
2	Thôn Ký Vây		
2.1	Đường nhánh 334: Từ giáp trạm xá đến đỉnh dốc Xuyên Hùng (bám mặt đường)	500.000	300.000
2.2	Đường bê tông thôn: Từ giáp nhà bà Thung đến giáp đê ngăn mặn (bám mặt đường)	400.000	240.000
2.3	Trục đường thôn: Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến nhà ông Khả (mặt đường)	280.000	170.000
2.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Đặng Tiền (mặt đường)	250.000	150.000
2.5	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Vương đến nhà ông Hấn (mặt đường)	250.000	150.000
2.6	Trục đường thôn: Từ nhà ông Keng đến nhà ông Điệp (mặt đường)	250.000	150.000
2.7	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000
3	Thôn Xuyên Hùng		
3.1	Đường bê tông: Từ đỉnh dốc Xuyên Hùng giáp thôn Ký Vây đến nhà ông Trần Văn Cường (bám mặt đường)	500.000	300.000
3.2	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000
4	Bản Đài Van		

4.1	Trục đường thôn: Từ nhà ông Trần Cường đến Đài Van Cạn (nhà ông Phùn Văn Thắng)	300.000	180.000
4.2	Trục đường thôn: Từ Đài Van Cạn đến khu Nước Xanh	250.000	150.000
4.3	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
VIII	XÃ NGỌC VỪNG (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn Ngọc Nam		
1.1	Đường liên thôn: Từ đầu Càng mới đến giáp nhà bà Phương Thiều (bám mặt đường)	350.000	210.000
1.2	Đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Phương Thiều đến giáp thôn Bình Ngọc (bám mặt đường)	250.000	150.000
1.3	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
2	Thôn Bình Ngọc		
2.1	Đường liên thôn: Từ giáp thôn Ngọc Nam đến Tiểu Đoàn (bám mặt đường)	150.000	90.000
2.2	Đường liên thôn: Từ nhà ông Hiền đến nhà ông Hóa (bám mặt đường)	150.000	90.000
2.3	Đường liên thôn: Từ giáp tiểu đoàn đến hết Bưu điện (bám mặt đường)	400.000	240.000
2.4	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu điện đến bãi biển Trường Chinh (bám mặt đường)	550.000	330.000
2.5	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu điện đến bãi biển Trường Chinh (đất tiếp giáp với đất hai bên mặt đường)	350.000	210.000
2.6	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
3	Thôn Bình Minh		
3.1	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu điện đến nhà ông Khương (bám mặt đường)	450.000	270.000
3.2	Đường liên thôn: Từ giáp nhà Chiến Hồng đến hết nhà Hương Nghiêm (bám mặt đường)	200.000	120.000
3.3	Đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Khương đến hết nhà cảnh Hà (bám mặt đường)	200.000	120.000
3.4	Đường liên thôn: Từ nhà Tân Tiến đến giáp nhà Hương Nghiêm (bám mặt đường)	150.000	90.000
3.5	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
4	Thôn Ngọc Hải		
4.1	Đường liên thôn: Từ giáp cầu Hàm Lợn đến hết nhà số 40 (bám mặt đường)	250.000	150.000
4.2	Đường bê tông dọc bãi biển Trường Chinh (bám mặt đường)	500.000	300.000
4.3	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
IX	XÃ VẠN YẾN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn Cái Bàu		

1.1	Trục đường 334: Từ giáp ranh xã Hạ Long đến cầu Cái Bàu (bám mặt đường)	800.000	480.000
1.2	Trục đường 334: Từ giáp ranh xã Hạ Long đến cầu Cái Bàu (đất liền kề phía sau dãy bám mặt đường)	250.000	150.000
1.3	Trục đường 334: Từ giáp cầu Cái Bàu đến giáp nhà ông Trương Sơn (bám mặt đường)	500.000	300.000
1.4	Trục đường 334: Từ giáp cầu Cái Bàu đến giáp nhà ông Trương Sơn (đất liền kề phía sau dãy bám mặt đường)	250.000	150.000
1.5	Trục đường thôn: Từ giáp ngã 3 Cái Bàu đến giáp thôn 10/10 (hai bên đường)	400.000	240.000
1.6	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
2	Thôn 10/10		
2.1	Trục đường thôn: Từ thôn Cái Bàu đến giáp Đoàn Kết, Bình Dân (hai bên đường)	400.000	240.000
2.2	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
3	Thôn Đài Mỏ		
3.1	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Trương Sơn đến nhà ông Chu Lưu (bám mặt đường)	600.000	360.000
3.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Trương Sơn đến nhà ông Chu Lưu (đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường)	350.000	210.000
3.3	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Chu Lưu đến Cổng Chui (hai bên đường)	500.000	300.000
3.4	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000
4	Thôn Đài Làng		
4.1	Trục đường 334: Từ Cổng Chui đến giáp nhà ông Nguyễn (hai bên đường)	400.000	240.000
4.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Nguyễn đến ngã ba công viên phức hợp (hai bên đường)	500.000	300.000
4.3	Trục đường 334: Từ ngã ba công viên phức hợp đến hết vụng Cái Lá (hai bên đường)	400.000	240.000
4.4	Trục đường 334: Từ giáp vụng Cái Lá đến hết cảng Vạn Hoa (hai bên đường)	400.000	240.000
4.5	Trục đường thôn: Đài Làng từ giáp nhà ông Xuyên đến nhà bà Múi; đến nhà ông Coong (hai bên đường)	250.000	150.000
4.6	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
5	Thôn Đài Chuối		
5.1	Bám trục đường liên thôn	250.000	150.000
5.2	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000
X	XÃ THẮNG LỢI (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn 1		
1.1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cống Tây)	300.000	180.000

1.2	Các hộ bám mặt đường thuộc đảo Cống Đông	250.000	150.000
1.3	Các hộ còn lại của thôn	150.000	90.000
2	Thôn 2 + 3 + 4		
2.1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cống Tây)	300.000	180.000
2.2	Các hộ còn lại	150.000	90.000
3	Thôn 5		
3.1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cống Tây)	250.000	150.000
3.2	Các hộ còn lại	150.000	90.000
XI	XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn Ninh Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)		
1.1	Từ cầu cảng đến bãi đá	600.000	360.000
1.2	Từ giáp bãi đá đến giáp nhà ông Quyết (hai bên mặt đường)	600.000	360.000
1.3	Từ nhà ông Vương Văn Dương đến nhà ông Khiêm (hai bên mặt đường)	900.000	540.000
1.4	Các hộ giáp với hộ bám trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải	500.000	300.000
1.5	Các vị trí còn lại	300.000	180.000
2	Thôn Quang Trung		
2.1	Từ giáp nhà ông Khiêm đến nhà ông Xám (hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	600.000	360.000
2.2	Từ giáp nhà ông Xám đến hết nhà ông Yển (hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	500.000	300.000
2.3	Từ giáp nhà ông Xám đến giáp Trạm Y tế xã (hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải) t	300.000	180.000
2.4	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
3	Thôn Tiền Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)		
3.1	Hai bên mặt đường từ Trạm Y tế đến nhà ông Thu (bến cống đôn)	300.000	180.000
3.2	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
4	Thôn Nam Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)		
4.1	Từ nhà ông Yển đến giáp xã Quan Lạn (bám mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	500.000	300.000
4.2	Bám mặt đường thôn từ nhà ông Thịnh đến n hà ông Đức	300.000	180.000
4.3	Trục đường thôn từ nhà ông Phú đến giáp chân Động Thích	300.000	180.000
4.4	Các vị trí còn lại	200.000	120.000
5	Thôn Cái Cống Đá Bạc	150.000	90.000

14. HUYỆN CÔ TÔ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN CÔ TÔ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
1	Tuyến đường từ ngã ba cảng Cô Tô đi tượng đài Bác		
1.1	Đất bảm 2 bên mặt đường từ ngã ba cảng đến giáp khuôn viên khu di tích tượng đài Bác	1.450.000	870.000
1.2	Đất bảm đường sau sân vận động huyện	600.000	360.000
1.3	Các khu vực còn lại	500.000	300.000
2	Tuyến đường bê tông từ Nhà khách Ủy ban nhân dân huyện đến bến đò đi Thanh Lân		
2.1	Đất bảm đường từ Nhà khách Ủy ban nhân dân huyện đến hết khuôn viên Trung tâm Y tế	1.150.000	690.000
2.2	Đất bảm đường từ tiếp giáp khuôn viên Trung tâm Y tế đến bến đò đi Thanh Lân	850.000	510.000
2.3	Đất các khu vực còn lại	300.000	180.000
3	Tuyến đường từ ngã ba cảng đến cổng Ban Chỉ huy Quân sự huyện		
3.1	Đất bảm 2 bên mặt đường	1.050.000	630.000
3.2	Đất khu vực còn lại	350.000	210.000
4	Đất bảm 2 bên mặt đường từ khuôn viên tượng đài Bác Hồ đến giáp địa giới xã Đồng Tiến	800.000	480.000
5	Tuyến đường từ tiếp giáp Ban Chỉ huy quân sự huyện đến trụ sở Ngân hàng chính sách		
5.1	Đất bảm 2 bên mặt đường từ tiếp giáp Ban Chỉ huy quân sự huyện đến trụ sở Ngân hàng chính sách (đường khu 2 thị trấn)	800.000	480.000
5.2	Đất các khu vực còn lại	250.000	150.000
6	Tuyến đường vào khu dân cư hồ C4		
6.1	Đất bảm đường từ sau hộ ông Minh đến giáp trang trại hộ ông Mân đề Trường Xuân	400.000	240.000
6.2	Đất bảm 2 bên mặt đường từ hộ ông Hương đến hết khu kinh tế khu B	400.000	240.000
6.3	Đất bảm 2 bên mặt đường từ hộ bà Lữ đến hết hộ ông Hạnh	400.000	240.000
6.4	Đất bảm 2 bên mặt đường từ Nhà văn hóa khu 2 đến giáp đường khu 2	450.000	270.000

6.5	Các khu vực còn lại	200.000	120.000
7	Đất các khu vực còn lại (khu dân cư hồ Ông Giáo; Thôn cầu Mỹ; Vòng Xi; khu dân cư đường lên Đài truyền hình)	200.000	120.000
8	Đất bám mặt đường tuyến đường Đại đội Ký Con	1.150.000	690.000
9	Đất bám mặt đường vào khu kinh tế mới Vòng Xi	300.000	180.000
10	Tuyến đường ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ		
10.1	Đất bám 2 bên mặt đường từ ngã ba cảng ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ	500.000	300.000
10.2	Đất bám mặt đường từ đường nối với đường ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ ra Thao Trường	250.000	150.000
11	Tuyến đường vào khu dân cư bãi muối		
11.1	Đất bám 2 bên mặt đường từ sau đội quản lý thị trường số 2 đến giáp đường kinh tế mới Vòng Xi	350.000	210.000
11.2	Đất bám mặt đường từ Đài tưởng niệm đến hết tuyến	250.000	150.000
12	Đất bám mặt đường Kè chống sạt lở từ cảng đến khu di tích Bắc Hồ	700.000	420.000
13	Đất khu tái định cư cạnh Ban Quản lý cảng	1.150.000	690.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (Đ/M ²)
I	XÃ ĐỒNG TIẾN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Khu vực trung tâm		
1.1	Đất bám mặt đường xuyên đảo từ giáp địa phận thị trấn Cô Tô đến cột Vi Ba	700.000	420.000
1.2	Đất bám mặt đường tiếp giáp đường nhựa xuyên đảo đến giáp trạm điện thôn Hải Tiến	300.000	180.000
2	Các thôn		
2.1	Thôn Nam Hà		
2.1.1	Đất dọc 2 bên đường chính thôn Nam Hà	350.000	210.000
2.1.2	Các khu còn lại của thôn Nam Hà	100.000	60.000
2.1.3	Đất dọc 2 bên mặt đường từ giáp đường chính đi thôn Hải Tiến (đường Hải Tiến - Nam Hà)	200.000	120.000
2.2	Thôn Nam Đồng		
2.2.1	Đất 2 bên mặt đường từ ngã ba giáp đường nhựa xuyên đảo đến giáp địa giới thôn Nam Hà	300.000	180.000

2.2.2	Đất 2 bên đường lối giữa trung tâm đến khu kinh tế Bắc Vân	150.000	90.000
2.2.3	Đất bóm 2 bên đường các tuyến đường còn lại (các nhánh đường bê tông)	130.000	80.000
2.2.4	Các khu còn lại của thôn Nam Đồng	100.000	60.000
2.3	Thôn Trường Xuân		
2.3.1	Đất 2 bên đường bê tông từ giáp đường xuyên đảo đến giáp xóm Lâm Trường	250.000	150.000
2.3.2	Khu vực xóm Lâm Trường	200.000	120.000
2.3.3	Các khu còn lại của thôn Trường Xuân	100.000	60.000
2.4	Thôn Hồng Hải		
2.4.1	Khu vực kinh tế mới giáp trục đường chính xuyên đảo	300.000	180.000
2.4.2	Đất giáp đường bê tông từ tuyến đường nhựa xuyên đảo đến giáp đường cơ động Hồng Vân	200.000	120.000
2.4.3	Các khu vực còn lại của thôn Hồng Hải	100.000	60.000
2.4.4	Các nhánh đường bê tông thôn Hồng Hải	130.000	80.000
2.5	Thôn Hải Tiến		
2.5.1	Đất bóm đường bê tông từ giáp trạm điện xã đến chân dốc đi thôn Nam Hà	350.000	210.000
2.5.2	Đất bóm đường tiếp giáp đường nhựa xuyên đảo đến giáp đường vào khu dân cư xóm Đà Lạt	300.000	180.000
2.5.3	Đất bóm đường bê tông thuộc các tuyến đường còn lại của thôn Hải Tiến	150.000	90.000
2.5.4	Đất bóm 2 bên đường các tuyến đường còn lại (các nhánh đường bê tông)	130.000	80.000
2.5.5	Các khu còn lại của thôn Hải Tiến	100.000	60.000
II	XÃ THANH LÂN (XÃ MIỀN NÚI)		
1	Thôn 1		
1.1	Khu vực giáp 2 bên đường bê tông	200.000	120.000
1.2	Đất bóm 2 bên đường các tuyến đường còn lại (các nhánh đường bê tông)	100.000	60.000
1.3	Các khu còn lại	80.000	50.000
2	Thôn 2		
2.1	Đất 2 bên đường từ cảng Thanh Tân đến đỉnh dốc thôn 3	300.000	180.000
2.2	Đất 2 bên đường từ phía sau trạm bưu điện đến đỉnh dốc trường học HCR	300.000	180.000
2.3	Các khu vực còn lại giáp đường nhánh (bao gồm đường bê tông và đường gạch)	200.000	120.000
2.4	2 bên đường từ đỉnh dốc trường học HCR đến hết địa giới thôn 2	200.000	120.000

2.5	Các khu còn lại của thôn 2	80.000	50.000
2.6	Đất bám mặt đường kè chắn sóng thôn 2	300.000	180.000
3	Thôn 3		
3.1	2 bên đường bê tông xuyên đảo	150.000	90.000
3.2	Đất bám 2 bên đường các tuyến đường còn lại (các nhánh đường bê tông)	100.000	60.000
3.3	Các khu vực còn lại của thôn 3	80.000	50.000

PHỤ LỤC SỐ II

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2014
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3566/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy	67.000
2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lâm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng	64.000
II	Vùng miền núi	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên	64.000
2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung; Việt Hưng	53.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Vùng trung du	
1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy	65.000
2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lâm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng	62.000
II	Vùng miền núi	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên	62.000
2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung; Việt Hưng	51.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy	56.000

2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lâm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng	53.000
II	Vùng miền núi	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên	53.000
2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung; Việt Hưng	43.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Bãi Cháy, Hùng Thắng, Yết Kiêu, Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo; Đất rừng bảm trực đường 18 phía đồi (tính từ đỉnh cao nhất) thuộc phường Hà Khẩu; Đất rừng phía đồi Đài truyền hình thuộc địa phận phường Hồng Hải và phường Hồng Hà	5.200
2	Các khu vực còn lại của vùng trung du	4.600
II	Vùng miền núi	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên	5.200
2	Các khu vực còn lại của vùng miền núi	4.600

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M²

2. ĐÀM VEN BIỂN: 6.000Đ/M²

3. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA:

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy	44.000
2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lâm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng	42.000
II	Vùng miền núi	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên	42.000
2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung; Việt Hưng	34.000

2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	
I	Vùng đồng bằng	
1	Phường Phương Nam	48.000
II	Vùng trung du	
1	Các phường: Quang Trung, Trưng Vương	56.000
2	Phường Thanh Sơn	53.000

3	Xã Điền Công	48.000
III	Vùng miền núi	
1	Phường Yên Thanh, phường Nam Khê	56.000
2	Phường Vàng Danh, phường Bắc Sơn	51.000
3	Phường Phương Đông	48.000
4	Xã Thượng Yên Công	40.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Phường Phương Nam	46.000
II	Vùng trung du	
1	Các phường: Quang Trung, Trưng Vương	54.000
2	Phường Thanh Sơn	51.000
3	Xã Điền Công	46.000
III	Vùng miền núi	
1	Phường Yên Thanh, phường Nam Khê	54.000
2	Phường Vàng Danh, phường Bắc Sơn	49.000
3	Phường Phương Đông	46.000
4	Xã Thượng Yên Công	38.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Phường Phương Nam	39.000
II	Vùng trung du	
1	Các phường: Quang Trung, Trưng Vương	47.000
2	Phường Thanh Sơn	44.000
3	Xã Điền Công	39.000
III	Vùng miền núi	
1	Phường Yên Thanh, phường Nam Khê	47.000
2	Phường Vàng Danh, phường Bắc Sơn	42.000
3	Phường Phương Đông	39.000
4	Xã Thượng Yên Công	32.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	

1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	5.200
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.600
II	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.600
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.000
III	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.500

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M²

2. ĐÀM VEN BIỂN: 4.500Đ/M²

3. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Phường Phương Nam	31.000
II	Vùng trung du	
1	Các phường: Quang Trung, Trưng Vương	36.000
2	Phường Thanh Sơn	34.000
3	Xã Điện Công	31.000
III	Vùng miền núi	
1	Phường Yên Thanh, phường Nam Khê	36.000
2	Phường Vàng Danh, phường Bắc Sơn	33.000
3	Phường Phương Đông	31.000
4	Xã Thượng Yên Công	25.000

3. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Trần Phú, Hòa Lạc, Ka Long	54.000
2	Phường Trà Cổ	40.000
3	Phường Bình Ngọc	36.000
4	Xã Vạn Ninh	35.000
II	Vùng miền núi	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1, 2, 5, 7 phường Hải Yên; khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 phường Hải Hòa	52.000

2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hòa	50.000
3	Thôn 5, 8, 9, 10A, 10B, 12, 13 xã Hải Xuân	52.000
4	Thôn 5, 6, 7, 8 xã Hải Tiến; thôn 6, 7, 8 xã Hải Đông	40.000
5	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	36.000
6	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	34.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Trần Phú, Hòa Lạc, Ka Long	52.000
2	Phường Trà Cổ	38.000
3	Phường Bình Ngọc	34.000
4	Xã Vạn Ninh	33.000
II	Vùng miền núi	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1, 2, 5, 7 phường Hải Yên; khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 phường Hải Hòa	50.000
2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hòa	48.000
3	Thôn 5, 8, 9, 10A, 10B, 12, 13 xã Hải Xuân	50.000
4	Thôn 5, 6, 7, 8 xã Hải Tiến; thôn 6, 7, 8 xã Hải Đông	38.000
5	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	34.000
6	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	32.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Trần Phú, Hòa Lạc, Ka Long	45.000
2	Phường Trà Cổ	32.000
3	Phường Bình Ngọc	28.000
4	Xã Vạn Ninh	27.000
II	Vùng miền núi	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1, 2, 5, 7 phường Hải Yên; khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 phường Hải Hòa	43.000
2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hòa	41.000
3	Thôn 5, 8, 9, 10A, 10B, 12, 13 xã Hải Xuân	43.000

4	Thôn 5, 6, 7, 8 xã Hải Tiến; thôn 6, 7, 8 xã Hải Đông	32.000
5	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	28.000
6	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	26.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000
II	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.700

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M²

2. ĐÀM VEN BIỂN: 4.500Đ/M²

3. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA:

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Trần Phú, Hòa Lạc, Ka Long	35.000
2	Phường Trà Cổ	25.000
3	Phường Bình Ngọc	22.000
4	Xã Vạn Ninh	21.000
II	Vùng miền núi	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1, 2, 5, 7 phường Hải Yên; khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 phường Hải Hòa	34.000
2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hòa	32.000
3	Thôn 5, 8, 9, 10A, 10B, 12, 13 xã Hải Xuân	34.000
4	Thôn 5, 6, 7, 8 xã Hải Tiến; thôn 6, 7, 8 xã Hải Đông	25.000
5	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	22.000
6	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	21.000

4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	
I	Vùng trung du	

1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch	56.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	54.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Quang Hanh	50.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	48.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hòa	46.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	44.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch	54.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	52.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Quang Hanh	48.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	46.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hòa	44.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	42.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Vùng trung du	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch	48.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	46.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Quang Hanh	43.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	41.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hòa	39.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	37.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.600
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.000
II	Vùng miền núi	

1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.500

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M²

2. ĐÀM VEN BIỂN: 6.000Đ/M²

3. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA:

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch	39.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	36.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Quang Hanh	34.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	33.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hòa	30.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	29.000

VI. ĐẤT LÀM MUỐI: 48.000Đ/M²

5. HUYỆN HOÀNH BỒ

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	
I	Vùng trung du	
1	Thị Trấn Trới; Xã Lê Lợi	43.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Thống Nhất; Các thôn: Đồng Mơ, Đồng Rùa, Thôn Chợ, Bãi Cát, Lán Dè thuộc xã Vũ Oai; Các thôn: Đồng Lá (trừ xóm Chướng Si), thôn Thác Cát (trừ xóm Khe Lạn) thuộc xã Hòa Bình; Các thôn: Cây Thi, Vườn Cau, Vườn Râm, Đồng Vang, Mỏ Đông, Hà Lùng, Trại Me, Đồng Đặng (trừ cánh đồng Càng), Đồng Ho (trừ cánh đồng Ba đường), Đồng Giữa (trừ cánh đồng Cạn), Đồng Giang (trừ cánh đồng Càng + Xe Nước), Đồng Bé thuộc xã Sơn Dương; Các thôn: Thôn 1 (trừ cánh đồng Dinh), thôn 2 thuộc xã Dân Chủ; Xã Quảng La; Các thôn: 1, 2 thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Tân Lập, Bàng Anh, Hang Trăn, Khe Đồng, Đất Đỏ thuộc xã Tân Dân	39.000
2	Các thôn: Đồng Sang, Đồng Cháy, Đồng Chùa thuộc xã Vũ Oai; Xóm Chướng Si thôn Đồng Lá, xóm Khe Lạn thôn Thác Cát thuộc xã Hòa Bình; Cánh đồng Càng thôn Đồng Đặng, cánh đồng Ba đường thôn Đồng Ho, cánh đồng Cạn thôn Đồng Giữa, cánh đồng Càng + Xe nước thôn Đồng Giang thuộc xã Sơn Dương; Cánh đồng Dinh thôn 1 thuộc xã Dân Chủ; Thôn 3 (thôn Khe Liêu) thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Khe Mực, Khe Cát, Đồng Mùng thuộc xã Tân Dân	37.000
3	Các thôn: Đồng Quặng (trừ xóm Đèo Thông), Đèo Đọc, Thôn Kài thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Tân Ốc 1, Tân Ốc 2 thuộc xã Đồng Sơn, Các thôn:	27.000

	Khe Lương, Khe Tre thuộc xã Kỳ Thượng	
4	Các thôn: Khe Lèn, Đồng Trà, xóm Đèo Thông thôn Đồng Quảng thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Phú Liễn, Khe Càn thuộc xã Đồng Sơn; thôn Khe Phương thuộc xã Kỳ Thượng	26.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị Trấn Trới; Xã Lê Lợi	41.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Thống Nhất; Các thôn: Đồng Mơ, Đồng Rùa, Thôn Chợ, Bãi Cát, Lán Dè thuộc xã Vũ Oai; Các thôn: Đồng Lá (trừ xóm Chướng Si), thôn Thác Cát (trừ xóm Khe Lạn) thuộc xã Hòa Bình; Các thôn: Cây Thị, Vườn Cau, Vườn Rậm, Đồng Vang, Mỏ Đông, Hà Lùng, Trại Me, Đồng Đăng (trừ cánh đồng Càng), Đồng Ho (trừ cánh đồng Ba đường), Đồng Giữa (trừ cánh đồng Cạn), Đồng Giang (trừ cánh đồng Càng + Xe Nước), Đồng Bé thuộc xã Sơn Dương; Các thôn: Thôn 1 (trừ cánh đồng Dinh), thôn 2 thuộc xã Dân Chủ; Xã Quảng La; Các thôn: 1, 2 thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Tân Lập, Bằng Anh, Hang Trăn, Khe Đông, Đất Đỏ thuộc xã Tân Dân	37.000
2	Các thôn: Đồng Sang, Đồng Cháy, Đồng Chùa thuộc xã Vũ Oai; Xóm Chướng Si thôn Đồng Lá, xóm Khe Lạn thôn Thác Cát thuộc xã Hòa Bình; Cánh đồng Càng thôn Đồng Đăng, cánh đồng Ba đường thôn Đồng Ho, cánh đồng Cạn thôn Đồng Giữa, cánh đồng Càng + Xe nước thôn Đồng Giang thuộc xã Sơn Dương; Cánh đồng Dinh thôn 1 thuộc xã Dân Chủ; Thôn 3 (thôn Khe Liều) thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Khe Mực, Khe Cát, Đồng Mùng thuộc xã Tân Dân	35.000
3	Các thôn: Đồng Quảng (trừ xóm Đèo Thông), Đèo Độc, Thôn Kài thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Tân Ốc 1, Tân Ốc 2 thuộc xã Đồng Sơn; Các thôn: Khe Lương, Khe Tre thuộc xã Kỳ Thượng	25.000
4	Các thôn: Khe Lèn, Đồng Trà, xóm Đèo Thông thôn Đồng Quảng thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Phú Liễn, Khe Càn thuộc xã Đồng Sơn; thôn Khe Phương thuộc xã Kỳ Thượng	24.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị Trấn Trới; Xã Lê Lợi	35.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Thống Nhất; Các thôn: Đồng Mơ, Đồng Rùa, Thôn Chợ, Bãi Cát, Lán Dè thuộc xã Vũ Oai; Các thôn: Đồng Lá (trừ xóm Chướng Si), thôn Thác Cát (trừ xóm Khe Lạn) thuộc xã Hòa Bình; Các thôn: Cây Thị, Vườn Cau, Vườn Rậm, Đồng Vang, Mỏ Đông, Hà Lùng, Trại Me, Đồng Đăng (trừ cánh đồng Càng), Đồng Ho (trừ cánh đồng Ba đường), Đồng Giữa (trừ cánh đồng Cạn), Đồng Giang (trừ cánh đồng Càng + Xe Nước), Đồng Bé thuộc xã Sơn Dương; Các thôn: Thôn 1 (trừ cánh đồng Dinh), thôn 2 thuộc xã Dân Chủ; Xã Quảng La; Các thôn: 1, 2 thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Tân Lập, Bằng Anh, Hang Trăn, Khe Đông, Đất Đỏ thuộc xã Tân Dân	31.000
2	Các thôn: Đồng Sang, Đồng Cháy, Đồng Chùa thuộc xã Vũ Oai; Xóm	29.000

	Chường Si thôn Đồng Lá, xóm Khe Lạn thôn Thác Cát thuộc xã Hòa Bình; Cánh đồng Càng thôn Đồng Đăng, cánh đồng Ba đường thôn Đồng Ho, cánh đồng Cạn thôn Đồng Giữa, cánh đồng Càng + Xe nước thôn Đồng Giang thuộc xã Sơn Dương; Cánh đồng Dinh thôn 1 thuộc xã Dân Chủ; Thôn 3 (thôn Khe Liêu) thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Khe Mực, Khe Cát, Đồng Mùng thuộc xã Tân Dân	
3	Các thôn: Đồng Quặng (trừ xóm Đèo Thông), Đèo Độc, Thôn Kài thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Tân Ốc 1, Tân Ốc 2 thuộc xã Đồng Sơn, Các thôn: Khe Lương, Khe Tre thuộc xã Kỳ Thượng	20.000
4	Các thôn: Khe Lèn, Đồng Trà, xóm Đèo Thông thôn Đồng Quặng thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Phủ Liễn, Khe Cản thuộc xã Đồng Sơn; thôn Khe Phương thuộc xã Kỳ Thượng	19.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng Trung du: Xã Lê Lợi, thị trấn Trới	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường; khu dân cư	4.600
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn; xa khu dân cư	4.300
II	Vùng miền núi:	
A	Các xã: Sơn Dương, Thống Nhất, Vũ Oai, Hòa Bình, Dân Chủ, Quảng La, Bằng Cả, Tân Dân	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường; khu dân cư	4.300
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn; xa khu dân cư	4.000
B	Các xã: Đồng Sơn, Kỳ Thượng, Đồng Lâm	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường; khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn; xa khu dân cư	3.700

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1 - ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M²

2 - ĐẦM VEN BIỂN: 4.500Đ/M²

3 - HỒ, ĐẦM NỘI ĐỊA:

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị Trấn Trới; Xã Lê Lợi	27.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Thống Nhất; Các thôn: Đồng Mơ, Đồng Rùa, Thôn Chợ, Bãi Cát, Lán Dè thuộc xã Vũ Oai; Các thôn: Đồng Lá (trừ xóm Chường Si), thôn Thác Cát (trừ xóm Khe Lạn) thuộc xã Hòa Bình; Các thôn: Cây Thị, Vườn Cau, Vườn Rậm, Đồng Vang, Mỏ Đồng, Hà Lũng, Trại Me, Đồng Đăng (trừ cánh đồng Càng), Đồng Ho (trừ cánh đồng Ba đường), Đồng Giữa (trừ cánh đồng Cạn), Đồng Giang (trừ cánh đồng Càng + Xe Nước) thuộc xã Sơn Dương; Các thôn: Thôn 1 (trừ cánh đồng Dinh), thôn 2 thuộc xã Dân Chủ; Xã Quảng La; Các thôn: 1, 2 thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Tân Lập, Bằng Anh, Hang Trăn, Khe Đồng, Đất Đỏ thuộc xã Tân Dân	24.000
2	Các thôn: Đồng Sang, Đồng Cháy, Đồng Chùa thuộc xã Vũ Oai; Xóm	23.000

	Chường Si thôn Đông Lá, xóm Khe Lạn thôn Thác Cát thuộc xã Hòa Bình; Cánh đồng Càng thôn Đồng Đăng, cánh đồng Ba đường thôn Đồng Ho, cánh đồng Cạn thôn Đồng Giữa, cánh đồng Càng + Xe nước thôn Đồng Giang thuộc xã Sơn Dương; Cánh đồng Dinh thôn 1 thuộc xã Dân Chủ; Thôn 3 (thôn Khe Liêu) thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Khe Mực, Khe Cát, Đồng Mùng thuộc xã Tân Dân	
3	Các thôn: Đồng Quặng (trừ xóm Đèo Thông), Đèo Đọc, Thôn Kài thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Tân Ốc 1, Tân Ốc 2 thuộc xã Đồng Sơn, Các thôn: Khe Lương, Khe Tre thuộc xã Kỳ Thượng	16.000
4	Các thôn: Khe Lèn, Đồng Trà, xóm Đèo Thông thôn Đồng Quặng thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Phủ Liễn, Khe Cản thuộc xã Đồng Sơn; thôn Khe Phương thuộc xã Kỳ Thượng	15.000

6. THỊ XÃ QUẢNG YÊN

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Phường Quảng Yên; Yên Giang	48.000
2	Phường: Hà An; Phong Cốc; Phong Hải; Nam Hòa; Yên Hải và xã Cẩm La	46.000
3	Xã: Liên Hòa; Liên Vị; Tiền Phong	44.000
II	Vùng trung du	
1	Xã: Hiệp Hòa; Sông Khoai	44.000
2	Phường: Tân An; Cộng Hòa và xã Tiền An	42.000
III	Vùng miền núi	
1	Phường: Đông Mai; Minh Thành	48.000
2	Xã Hoàng Tân	42.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Phường: Quảng Yên; Yên Giang	46.000
2	Phường: Hà An; Phong Cốc; Phong Hải; Nam Hòa; Yên Hải và xã Cẩm La	44.000
3	Xã: Liên Hòa; Liên Vị; Tiền Phong	42.000
II	Vùng trung du	
1	Xã: Hiệp Hòa; Sông Khoai	42.000
2	Phường: Tân An; Cộng Hòa và xã Tiền An	40.000
III	Vùng miền núi	
1	Phường: Đông Mai; Minh Thành	46.000
2	Xã Hoàng Tân	40.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Phường: Quảng Yên; Yên Giang	39.000
2	Phường: Hà An; Phong Cốc; Phong Hải; Nam Hòa; Yên Hải và xã Cẩm La	37.000
3	Xã: Liên Hòa; Liên Vĩ; Tiền Phong	35.000
II	Vùng trung du	
1	Xã: Hiệp Hòa; Sông Khoai	35.000
2	Phường: Tân An; Cộng Hòa và xã Tiền An	33.000
III	Vùng miền núi	
1	Phường: Đông Mai; Minh Thành	39.000
2	Xã Hoàng Tân	33.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.800
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.200
II	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	3.200
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.500

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M²

2. ĐẦM VEN SÔNG, VEN BIỂN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Khu vực đầm nhà Mạc (gồm xã Liên Vĩ và phường: Phong Cốc, Yên Hải); các đầm bám ven đê Hà Nam và các đầm thuộc xã Hiệp Hòa, Sông Khoai và phường Yên Giang	6.000
2	Các khu vực còn lại	4.000

3. HỒ, ĐẦM NỘI ĐỊA:

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Vùng đồng bằng: Gồm các phường: Quảng Yên; Yên Giang, Hà An, Phong Cốc, Phong Hải, Nam Hòa, Yên Hải và các xã: Cẩm La, Liên Hòa, Liên Vĩ, Tiền Phong.	29.000
2	Vùng trung du: Các phường: Tân An; Cộng Hòa; và các xã: Tiền An; Hiệp Hòa; Sông Khoai	27.000
3	Vùng miền núi: Phường: Đông Mai; Minh Thành; xã Hoàng Tân.	25.000

7. HUYỆN ĐÔNG TRIỀU

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Thị trấn Đông Triều	50.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	48.000
II	Vùng trung du	
1	Các xã: Xuân Sơn, Đức Chính, Kim Sơn	48.000
2	Xã Tràng An	46.000
III	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Mạo Khê	50.000
2	Các xã: Thủy An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân	46.000
3	Các xã: An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức.	44.000
4	Xã Tràng Lương	42.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Thị trấn Đông Triều	48.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	46.000
II	Vùng trung du	
1	Các xã: Xuân Sơn, Đức Chính, Kim Sơn	46.000
2	Xã Tràng An	44.000
III	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Mạo Khê	48.000
2	Các xã: Thủy An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân	44.000
3	Các xã: An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức.	42.000
4	Xã Tràng Lương	40.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Thị trấn Đông Triều	41.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	39.000
II	Vùng trung du	
1	Các xã: Xuân Sơn, Đức Chính, Kim Sơn	39.000
2	Xã Tràng An	37.000
III	Vùng miền núi	

1	Thị trấn Mạo Khê	41.000
2	Các xã: Thủy An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân	37.000
3	Các xã: An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức.	35.000
4	Xã Tràng Lương	33.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng Bằng:	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường; khu dân cư	5.200
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.600
II	Vùng trung du:	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường; khu dân cư	4.600
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.000
III	Vùng miền núi:	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường; khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.500

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Thị trấn Đông Triều	32.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	30.000
II	Vùng trung du	
1	Các xã: Xuân Sơn, Đức Chính, Kim Sơn	30.000
2	Xã Tràng An	28.000
III	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Mạo Khê	32.000
2	Các xã: Thủy An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân	29.000
3	Các xã: An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức.	28.000
4	Xã Tràng Lương	26.000

8. HUYỆN TIỀN YÊN

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Tiên Yên	40.000
II	Vùng miền núi	

1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lãng, Hải Lạng	34.000
2	Xã Đồng Rui	32.000
3	Các xã: Điền Xá, Yên Than	30.000
4	Các xã: Đại Dực, Đại Thành, Hà Lâu, Phong Dụ	29.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Tiên Yên	38.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lãng, Hải Lạng	32.000
2	Xã Đồng Rui	30.000
3	Các xã: Điền Xá, Yên Than	28.000
4	Các xã: Đại Dực, Đại Thành, Hà Lâu, Phong Dụ	27.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Vùng trung du	
1	Thị trấn Tiên Yên	32.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lãng, Hải Lạng	27.000
2	Xã Đồng Rui	25.000
3	Các xã: Điền Xá, Yên Than	23.000
4	Các xã: Đại Dực, Đại Thành, Hà Lâu, Phong Dụ	22.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000
II	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.700

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M²

2. ĐÀM VEN BIỂN: 4.500Đ/M²

3. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA:

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)

I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Tiên Yên	25.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lãng, Hải Lạng	21.000
2	Xã Đồng Rui	19.000
3	Các xã: Điền Xá, Yên Than	18.000
4	Các xã: Đại Dực, Đại Thành, Hà Lâu, Phong Dụ	17.000

9. HUYỆN BÌNH LIÊU

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng miền núi	
1	Bình Đăng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quyền, Bình Dân thuộc thị trấn Bình Liêu; Co Nhan 1, Co Nhan 2 thuộc xã Tình Húc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mô thuộc xã Hoàn Mỹ.	32.000
2	Bình Quân thuộc thị trấn Bình Liêu; Nà Kê, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2, thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cò Hón, Cốc Lý, Nậm Bó, Khe Bốc) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tầm, Pắc Pò, Nà Áng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long, Phiêng Chiêng thuộc xã Đồng Tâm; Cáng Bắc, Khau Phường, Cốc Lồng, Bản Pát, Lục Nà, Bản Chuồng, Bản Cáu, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Tùng Cầu, Nà Cáp, Pắc Pùng thuộc xã Vô Ngại; Nà Éch, Mố Túc thuộc xã Húc Động; Đồng Cậm thuộc xã Hoàn Mỹ.	31.000
3	Pắc Liêng 1, Pắc Liêng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo Dưới, Cao Thắng, Phá Lạn thuộc xã Lục Hồn; Ngàn Vàng dưới, Pắc Pên thuộc xã Đồng Tâm; Nà Chông, Phắc Chè, Nà pò, Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cương, Loòng Vài, Ngàn Kheo, Nà Sa, Cao Sơn, Co Sen, Pắc Pộc, Nậm Đăng thuộc xã Hoàn Mỹ; Phai Lầu, Co Ngòi, Khe Mội (Nà Nát, Nà Mang) thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngủ, Khe Mố thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản ngày 2 thuộc xã Vô Ngại	30.000
4	Các Khu vực còn lại	29.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Bình Đăng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quyền, Bình Dân thuộc thị trấn Bình Liêu; Co Nhan 1, Co Nhan 2 thuộc xã Tình Húc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mô thuộc xã Hoàn Mỹ.	30.000
2	Bình Quân thuộc thị trấn Bình Liêu; Nà Kê, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2, thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cò Hón, Cốc Lý, Nậm Bó, Khe Bốc) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tầm, Pắc Pò, Nà Áng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long, Phiêng Chiêng thuộc xã Đồng Tâm; Cáng Bắc, Khau Phường, Cốc Lồng, Bản Pát, Lục Nà, Bản Chuồng,	29.000

	Bản Cáu, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Tùng Cầu, Nà Cáp, Pắc Pùng thuộc xã Vô Ngại; Nà Ếch, Mố Túc thuộc xã Húc Động; Đồng Cậm thuộc xã Hoành Mô.	
3	Pắc Liềng 1, Pắc Liềng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo Dưới, Cao Thắng, Phá Lạn thuộc xã Lục Hồn; Ngàn Vàng dưới, Pắc Pên thuộc xã Đồng Tâm; Nà Chông, Phặc Chè, Nà pò, Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cương, Loong Vài, Ngàn Kheo, Nà Sa, Cao Sơn, Co Sen, Pắc Pộc, Nậm Đẳng thuộc xã Hoành Mô; Phai Lầu, Co Ngoà, Khe Mội (Nà Nát, Nà Mang) thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngù, Khe Mố thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản ngày 2 thuộc xã Vô Ngại	28.000
4	Các Khu vực còn lại	27.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Bình Đẳng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quyền, Bình Dân thuộc thị trấn Bình Liêu; Co Nhan 1, Co Nhan 2 thuộc xã Tình Húc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mô thuộc xã Hoành Mô.	25.000
2	Bình Quân thuộc thị trấn Bình Liêu; Nà Ké, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2, thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cò Hón, Cốc Lý, Nậm Bó, Khe Bốc) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tắm, Pắc Pò, Nà Áng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long, Phiêng Chiềng thuộc xã Đồng Tâm; Cáng Bắc, Khau Pưởng, Cốc Lồng, Bản Pát, Lục Nà, Bản Chuồng, Bản Cáu, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Tùng Cầu, Nà Cáp, Pắc Pùng thuộc xã Vô Ngại; Nà Ếch, Mố Túc thuộc xã Húc Động; Đồng Cậm thuộc xã Hoành Mô.	24.000
3	Pắc Liềng 1, Pắc Liềng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo Dưới, Cao Thắng, Phá Lạn thuộc xã Lục Hồn; Ngàn Vàng dưới, Pắc Pên thuộc xã Đồng Tâm; Nà Chông, Phặc Chè, Nà pò, Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cương, Loong Vài, Ngàn Kheo, Nà Sa, Cao Sơn, Co Sen, Pắc Pộc, Nậm Đẳng thuộc xã Hoành Mô; Phai Lầu, Co Ngoà, Khe Mội (Nà Nát, Nà Mang) thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngù, Khe Mố thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản ngày 2 thuộc xã Vô Ngại	23.000
4	Các Khu vực còn lại	22.000

IV. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Bình Đẳng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quyền, Bình Dân thuộc thị trấn Bình Liêu; Co Nhan 1, Co Nhan 2 thuộc xã Tình Húc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mô thuộc xã Hoành Mô.	19.000
2	Bình Quân thuộc thị trấn Bình Liêu; Nà Ké, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2, thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cò Hón, Cốc Lý, Nậm Bó, Khe Bốc) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tắm, Pắc Pò, Nà Áng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long, Phiêng Chiềng thuộc xã Đồng Tâm; Cáng Bắc, Khau Pưởng, Cốc Lồng, Bản Pát, Lục Nà, Bản Chuồng, Bản Cáu, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Tùng Cầu, Nà Cáp, Pắc Pùng thuộc xã Vô Ngại; Nà Ếch, Mố Túc thuộc xã Húc Động; Đồng Cậm thuộc xã	18.000

	Hoành Mô.	
3	Pắc Liềng 1, Pắc Liềng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo Dưới, Cao Thắng, Phá Lạn thuộc xã Lục Hồn; Ngàn Vàng dưới, Pắc Pên thuộc xã Đồng Tâm; Nà Chông, Phắc Chè, Nà pò, Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cường, Loong Vải, Ngàn Kheo, Nà Sa, Cao Sơn, Co Sen, Pắc Pộc, Nậm Đảng thuộc xã Hoành Mô; Phai Lầu, Co Ngoà, Khe Mội (Nà Nát, Nà Mang) thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngù, Khe Mỏ thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản ngày 2 thuộc xã Vô Ngại	17.000
4	Các Khu vực còn lại	16.000

V. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.500

10. HUYỆN BA CHẾ

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Ba Chế	32.000
2	Thôn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hà trong, Nam Hà ngoài, Bằng Lau, Lò Vôi - xã Nam Sơn	31.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mươi, Nam Kim - xã Đồn Đạc; thôn Khe Tâm, Khe Sâu, Cái Gian, Sơn Hải - xã Nam Sơn; thôn Khe Lọng ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pút ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng Loóng, Pha Lán - xã Thanh Lâm; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đập Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn Bãi Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giảng B, Đồng Giảng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	30.000
4	Thôn Làng Cống, Nà Bắp, Khe Mẩn, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pút trong, Bắc Văn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thâm, Khe Ổn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mâu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đập Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chức - xã Lương Mông	29.000
5	Các khu vực còn lại	28.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Ba Chế	30.000
2	Thôn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hà trong, Nam Hà ngoài, Bằng Lau, Lò Vôi - xã Nam Sơn	29.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mươi, Nam Kim - xã Đồn Đạc; thôn Khe	28.000

	Tâm, Khe Sâu, Cái Gian, Sơn Hải - xã Nam Sơn; thôn Khe Lọng ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pút ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng Loóng, Pha Lán - xã Thanh Lâm; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn Bãi Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giảng B, Đồng Giảng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	
4	Thôn Làng Cống, Nà Bắp, Khe Mần, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pút trong, Bắc Vắn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thầm, Khe Ổn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mầu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chúc - xã Lương Mông	27.000
5	Các khu vực còn lại	26.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Ba Chẽ	25.000
2	Thôn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hải trong, Nam Hải ngoài, Bằng Lau, Lò Vôi - xã Nam Sơn	24.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Muối, Nam Kim - xã Đồn Đạc; thôn Khe Tâm, Khe Sâu, Cái Gian, Sơn Hải - xã Nam Sơn; thôn Khe Lọng ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pút ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng Loóng, Pha Lán - xã Thanh Lâm; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn Bãi Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giảng B, Đồng Giảng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	23.000
4	Thôn Làng Cống, Nà Bắp, Khe Mần, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pút trong, Bắc Vắn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thầm, Khe Ổn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mầu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chúc - xã Lương Mông	22.000
5	Các khu vực còn lại	21.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, gần khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.500

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT BÃI TRIỀU (SÔNG BA CHẼ): THÔN SƠN HẢI, LÀNG MỚI, CÁI GIAN, BẰNG LAU, LÒ VÔI THUỘC XÃ LAM SƠN: 1.500Đ/M²

2. HỒ ĐÀM NỘI ĐỊA (VÙNG MIỀN NÚI):

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Thị trấn Ba Chẽ	19.000
2	Thôn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hải trong, Nam Hải ngoài, Bằng Lau, Lò Vôi - xã Nam Sơn	18.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Muối, Nam Kim - xã Đồn Đạc; thôn Khe Tâm, Khe Sâu, Cái Gian, Sơn Hải - xã Nam Sơn; thôn Khe Lọng ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pút ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng	17.000

	Loóng, Pha Lán - xã Thanh Lâm; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn Bãi Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giảng B, Đồng Giảng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	
4	Thôn Làng Cống, Nà Bắp, Khe Mần, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pút trong, Bắc Vắn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thầm, Khe Ổn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mầu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chúc - xã Lương Mông	16.000
5	Các khu vực còn lại	15.000

11. HUYỆN HẢI HÀ

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Quảng Hà	40.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	38.000
3	Xã Quảng Điền	36.000
4	Xã Quảng Thắng	34.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long	36.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong	34.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	32.000
4	Các xã: Cái Chiên	29.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	28.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Vùng trung du	
1	Thị trấn Quảng Hà	38.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	36.000
3	Xã Quảng Điền	34.000
4	Xã Quảng Thắng	32.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long	34.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong	32.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	30.000
4	Các xã: Cái Chiên	27.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	26.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Quảng Hà	32.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	30.000
3	Xã Quảng Điền	28.000
4	Xã Quảng Thắng	27.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long	28.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong	27.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	25.000
4	Các xã: Cái Chiên	22.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	21.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính, Quảng Điền, thị trấn Quảng Hà	4.000
2	Quảng Thành, Quảng Long, Quảng Phong, Đường Hoa, Tiến Tới, Quảng Thắng	3.000
3	Cái Chiên, Quảng Đức, Quảng Thịnh, Quảng Sơn	2.700

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500 Đ/M²

2. ĐÀM VEN BIỂN: 4.500 Đ/M²

3. HỒ ĐÀM NỘI ĐỊA:

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Vùng trung du	
1	Thị trấn Quảng Hà	25.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	24.000
3	Xã Quảng Điền	22.000
4	Xã Quảng Thắng	21.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long	22.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong	21.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	19.000
4	Các xã: Cái Chiên	17.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	16.000

12. HUYỆN ĐÀM HÀ

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Đầm Hà	40.000
2	Xã Đầm Hà	38.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Tân Bình, Dục Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập	29.000
2	Các xã: Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng An	27.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Đầm Hà	38.000
2	Xã Đầm Hà	36.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Tân Bình, Dục Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập	27.000
2	Các xã: Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng An	25.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Đầm Hà	32.000
2	Xã Đầm Hà	30.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Tân Bình, Dục Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập	22.000
2	Các xã: Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng An	20.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000
II	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.700

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**1. ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M²****2. ĐÀM VEN BIỂN: 4.500Đ/M²****3. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA:**

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Vùng trung du	
1	Thị trấn Đầm Hà	25.000
2	Xã Đầm Hà	23.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Tân Bình, Dục Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập	17.000
2	Các xã: Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng An	16.000

13. HUYỆN VÂN ĐỒN

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Cái Rồng	48.000
2	Xã Hạ Long	44.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Đông Xá	44.000
2	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	42.000
3	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vũng	40.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Cái Rồng	46.000
2	Xã Hạ Long	42.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Đông Xá	42.000
2	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	40.000
3	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vũng	36.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Cái Rồng	39.000
2	Xã Hạ Long	35.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Đông Xá	35.000
2	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	34.000

3	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vũng	32.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000
II	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.700

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT BÃI TRIỀU: 2.000Đ/M² (Bằng mức giá quy định năm 2013)

2. ĐÀM VEN BIỂN: 6.000Đ/M² (Bằng mức giá quy định năm 2013)

3. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA:

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
	Thị trấn Cái Rồng	30.000
	Xã Hạ Long	29.000
II	Vùng miền núi	
	Xã Đông Xá	29.000
	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	28.000
	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vũng	27.000

14. HUYỆN CÔ TÔ

I. ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Cô Tô	35.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	33.000
3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà, Hồng Hải xã Đồng Tiến	26.000
4	Xã Thanh Lân	24.000

II. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI (Gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Cô Tô	33.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	31.000

3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà, Hồng Hải xã Đồng Tiến	24.000
4	Xã Thanh Lân	22.000

III. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Cô Tô	29.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	28.000
3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà, Hồng Hải xã Đồng Tiến	21.000
4	Xã Thanh Lân	19.000

IV. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	3.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	2.500

V. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT BÃI TRIỀU: 1.500Đ/M²

2. ĐÀM VEN BIỂN: 4.500Đ/M²

3. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA:

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Cô Tô	23.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	21.000
3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà, Hồng Hải xã Đồng Tiến	17.000
4	Xã Thanh Lân	15.000

VI. ĐẤT LÀM MUỐI: 4.000Đ/M²